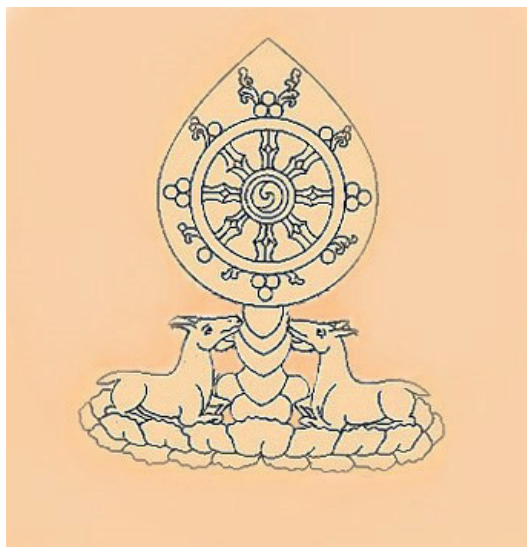




Huy hiệu Viện Phật học Nalanda, Ấn-độ.



Thư viện Phật học Nava Nalanda.

Cần đề của dịch giả

◇ Sau một thời gian 5 năm dài, «làm việc», với một số *Tăng sinh* và *Ni sinh* ở trình độ «*Cao học Phật giáo*» tại Pháp, chúng tôi cảm thấy rất hân hạnh được quý vị ấy, đề nghị dịch luôn cuốn «**TRIẾT HỌC A-TỠ-ĐÀM SỐ II**» (Abhidhamma philosophy II) ra tiếng Việt.

* Với sự kính trọng những vị tu hành, hay «*Tăng-già*» (Saṅgha), và với tấm lòng thành, muốn phát huy Phật học, nhất là phổ biến môn Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), chúng tôi xin khiêm nhượng làm công việc này. -Nhưng xét thấy mình «*tài hèn đức mỏng*», ngưỡng mong chư Học giả cao minh lượng tình «*xây dựng*» cho, nếu có điều chi sơ sót.

* Trong bản dịch này, chúng tôi biết chắc rằng : Một số lỗi đánh máy, trong chính tả chữ Việt, cũng như trong chính tả chữ Pàli, thì không thể tránh được, mặc dù chúng tôi đã cố gắng xem đi xem lại khá nhiều lần, -chưa kể một ít «*lệch lạc chủ quan*», bởi chân thành và ngoài ý muốn, trong lối trình bày tư tưởng. -Do đó, «*ý kiến xây dựng*» của quý vị vẫn luôn luôn là một «*bổ túc quý giá*» đối với chúng tôi.

*Chúng tôi cũng xin thưa thêm rằng «TRIẾT HỌC A-TỠ-ĐÀM I» (*Abhidhamma philosophy*, quyển I), sau khi ra mắt quý vị, chúng tôi đã cẩn thận đọc lại và lắng nghe ý kiến độc giả, thì biết rằng «*vẫn còn sót những lỗi đánh máy, rải rác trong sách*», dịch giả chân thành xin lỗi, yêu cầu quý vị «*nếu có thể*» thì chỉnh lại giùm «*các lỗi chính tả tiếng Việt, nơi cuốn sách quý vị đang cầm trong tay*». -Còn lỗi chính tả Pàli thì tùy tiện, nếu quý vị giỏi Phạn ngữ. Nhưng yêu cầu thông báo cho chúng tôi biết, để chúng tôi sẽ hoàn chỉnh cả 2 cuốn «*Triết Học A-tỳ-đàm I và II*» trong các lần tái bản sau này.

-Đây là một hành động hộ trì “pháp tiến hóa”, xuyên qua thư phẩm Phật giáo !

* Ngoài ra, việc làm của của chúng tôi, nếu có phần công đức hay phước báu nào, thì xin được chia đều đến toàn thể chúng sanh, nhất là dân tộc Việt Nam, đặc biệt là 2 đảng sinh thành ra chúng tôi, cũng như đến toàn thể quý vị, và những ai đã trực tiếp hay gián tiếp áp dụng lời Phật dạy, để tạo an vui cho mình, đồng thời cho muôn loài.

Với tấm lòng thành.

Cs. Tuệ Lạc.



Triết học A-TỶ-ĐÀM 2

(Abhidhamma)

Lời nói đầu

◇ Đây là quyển *Giáo Khoa Phật học* thứ II, tôi soạn dành cho các sinh viên vừa học xong cuốn I “Triết Học A-TỶ-ĐÀM” (Abhidhammasaṅgaha philosophy).

Nghĩa là những sinh viên đã trải qua, và cảm thấy “nhớ đủ” hầu hết “*kinh văn Pàli, trong tập Vi Diệu Pháp Thống Kê Tâm Thức*” (Abhidhammatthasaṅgaha), để có thể đi sâu vào “cốt lõi” chính bản trong A-tỳ-đàm, hay VI DIỆU TẠNG (Abhidhamma Piṭaka), vốn chứa không ít thuật ngữ Phật học sâu sắc.

◇ Vì vậy trong sách này, tôi đã tùy tiện “trưng ra” khá nhiều những “đoạn Pàli dài ngắn khác nhau”, để có căn cứ “tham chiếu giáo điển”. -Tôi muốn làm cho sinh viên vừa “*thuộc lòng một số từ ngữ Pàli*” trong tiếng nói của

đức Phật, vừa “*quen thân với mạch văn*” và “*ý nghĩa triết học thâm mật*”, chứa trong Phật giáo.

◇ Sự thật, “VI DIỆU PHÁP” (Abhidhamma) đã được thành lập, “dựa trên” tạng KINH (Sutta). -Nhưng cho đến nay chưa có nhà nghiên cứu nào, “chỉ ra được chỗ xuất xứ nhất định” từ KINH điển, -rồi “*phân loại*” cũng như “*sắp đặt những chỗ ấy*”, theo chương mục”, để nó “xứng đáng” với “vị trí” và cái tên VI DIỆU PHÁP trong TAM TẠNG Phật ngôn (Ti Pīṭaka), qua những nguyên tắc biên soạn.

◇ Trong chương I của quyển sách này, tôi sẽ cố gắng làm cái công việc ấy, tức là nêu ra xuất xứ, phân loại và thành lập các đề mục chính, dù cho việc làm này khá phức tạp, khó thực hiện một cách “hoàn hảo”.

◇ Rồi trong chương II và chương VIII, tôi sẽ cố gắng nêu ra những “phần cốt lõi” của 7 bộ sách thuộc tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma piṭaka), hay A-tỳ-đàm, phối hợp với sự khảo sát cẩn thận, và đồng thời nói lên các mối liên hệ sâu sắc.

◇ Tiếp theo, chương IX là chương sẽ đề cập đến “nội dung căn bản” của quyển THANH TỊNH ĐẠO (Visuddhimagga). -Vì nếu thiếu nội dung THANH TỊNH ĐẠO trong môn học này, thì chương trình giảng dạy A-tỳ-đàm sẽ không xem là hoàn tất.

◇>Sau cùng, xuyên qua chương X, tôi xin trình bày tầm quan trọng của “VI DIỆU PHÁP THỐNG KÊ TÂM THỨC” (Abhidhammasaṅgaha), qua khía cạnh TRIẾT HỌC. Tôi cũng muốn thêm vào đây một chương quan trọng, là “tỷ giáo” hay “so sánh”, giữa *Vi Diệu Pháp chữ Pàlì* (Abhidhamma Pàlì), và *Vi Diệu Pháp chữ Sanskrit* (Abhidharamakosha), Tàv âm là “Vi Diệu Câu-xá-luận” của Ngài Thế Thân (Vasubandhu). -Nhưng rất tiếc khuôn khổ của quyển II này không cho phép tôi làm cái việc “phức tạp” ấy, nên tôi đành gát lại.

◇>Một lần nữa, tôi xin cảm ơn Giáo sư Dhammananda KOSAMBI, trong việc nêu lên những đề nghị xây dựng, trên cả 2 phương diện “nội dung” và “hình thức”, cho cuốn sách giáo khoa này.

◇>Tôi cũng không quên cảm ơn một vị huynh đệ. -Đó là Giáo sư M. Sangharatana, người đã tiếp tay rất nhiều trong giai đoạn *chuẩn bị bản thảo*, làm cho soạn phẩm sớm được ra mắt. Tôi chân thành ghi ơn hai vị ấy.

Tỳ kheo J KASHYAP,

Giảng Sư Pàlì

Đại học Bénarès, Ấn-độ.

Những sách tham khảo :

- Cullavagga : *Tiểu Phẩm* (Ấn bản Tích Lan).
- Aṅguttaranikāya : *Tăng chi bộ* (.....nt.....).
- Paṭṭhāna : *Duyên hệ pháp tạo nghiệp* (.....nt.....).
- Sumaṅgalavilāsinī : *Phổ quang phúc* (Ấn bản Hevawitarane).
- Pañcappakaraṇa : *Năm vận hành* (.....nt.....).
- Sammohavinodini : *Phá si mê* (.....nt.....).
- Vibhaṅga : *Phân tích* (.....nt.....).
- Aṭṭhasālinī : *Chú giải Pháp Tụ* (....P.T.S....).
- Kathāvatthu : *Ngữ tông* (.....nt.....).
- Saṃyuttanikāya : *Tập pháp bộ* (.....nt.....).
- Dhātukathā : *Chất ngữ* (.....nt.....).
- Puggalapapaññatti : *Nhân thị thuyết* (.....nt.....).
- Yamaka : *Song đối* (.....nt.....).
- Dhammasaṅgani : *Pháp tụ* (edited by Prof. Bapat).
- Visuddhimagga : *Thanh tịnh đạo* (edited by Prof. Kosambi).



Mục lục đề người đọc tham khảo

CHƯƠNG I (tr. 20)

Liên quan VI DIỆU PHÁP và TẠNG KINH.

◁Phân tập I

§1.Quan điểm “chánh thống”, tr.20. §2.Kết tập Tam tạng lần thứ nhất (Paṭhama saṅgīti), tr.26. §3.Kết tập Tam tạng lần thứ hai (Dutiya saṅgīti), tr.31. §4.Kết tập Tam tạng lần thứ ba (Tatiya saṅgīti), tr.32-33 §5.Sự hiển nhiên của những “*bản kinh khác*” (Aññapakaraṇa) tìm thấy trong sách “*Ngữ tông*”, hay «*Các dị biệt*» (Kathāvatthu), tr.35. §6.Tính chánh thống của Vi diệu pháp (Abhidhamma), tr.41.

◁Phân tập II

Từ tạng KINH đến tạng VI DIỆU.

§7.Kỹ thuật phân tích (Vibhajjavāda), tr.43-44. §8.Sự phân tích sâu sắc và giảng giải trong Kinh (Sutta), tr.49.

CHƯƠNG II (tr. 63)
BỘ PHÁP TỰ (Dhammasaṅgani)

◇Phân tập I :

Màtikà (Chùm pháp)

§1.Giới thiệu, tr.63. §2.Hai mươi hai “Chùm pháp 3 chi” (Tikà), tr. 64-65. §3.Một trăm “Chùm pháp 2 chi” (Dukà), tr.76.

Phân tập II

“Chùm pháp thiện 3 chi” (Kusalattikà) A và B

(A) “Ba chi danh pháp” (Cittuppadakanda).

§1.Giới thiệu, tr.98. §2.Thứ tự phân loại “Mẫu tâm thức” (citta), tr.98-99. §3.Như thế nào là “Mẫu tâm thức” (citta), tr.104. §4.Tâm sở (cetasika) của “Mẫu tâm thức thứ nhất”, tr.106. §5.Tâm sở (cetasika) của “Mẫu tâm thức thiện dục giới”, tr.113. §6.Tâm sở (cetasika) của “Mẫu tâm đại hạnh” (mahaggatacitta), tr.114. §7.Tâm sở (cetasika) của “Mẫu tâm thức siêu thế, tr.115-116. §8.Tâm sở của “Mẫu tâm thức bất thiện” (akusalacitta), tr.116-117. §9.Tâm sở (cetasika) của những “Mẫu tâm bất thiện”

còn lại, tr.119-120. §10.Tâm sở (cetasika) của những “Mẫu tâm quả” (vipākacitta), tr.122-123. §11.Tâm sở (cetasika) của “những Mẫu tâm duy tác” (kiriya-citta), tr.125. §12.Tâm sở “tùy tiện” (Yevāpanaka cetasika), tr.127. §13.Tâm sở với giảng giải (cetasika), tr.128. §14.“Khuôn loại” và “phân trình” (Koṭṭhāsavārato Saṅgahavāra), tr.129 §15.“Tiêu chuẩn” của tánh không (Suññatavāra), tr.131.

◇Phân tập III

(B) “Ba chi gốc” của Sắc pháp (rūpakāṇḍa).

§1.Giới thiệu, tr.133. §2.Những đặc tính chung (lakkhaṇa), tr.134. §3.Phối hợp những cặp “đầu đề song đối”, tr.135. §4.Phân phối qua nhiều đầu đề hơn, tr.145.

Phân tập IV

Nhóm “Đề Tách Rời” (Nikkhepa kāṇḍa).

§1.Vào đề, tr.149. §2.Một số “Nhóm kiểu mẫu”, tr.151.

◇Phân tập V

Nhóm “Toát Yếu”.

§1. Vào đề, tr.155.

CHƯƠNG III (tr. 158)

Việc xếp loại (Vibhaṅga pakaraṇa)

§1. Vào đề, tr.158. §2. Mười tám chương, tr.159. §3. “Ba phân bộ” (vibhaṅga) tr.161.

◇ Phân tập I

***Nói về “UẨN” (Khandha vibhaṅga).**

§4. Phần kinh văn, phân giải về kinh (suttanta bhàjaniya), tr.162.

§5. Vi Diệu Pháp chia chẻ (abhidhamma bhàjaniya), tr.168.

§6. *Suy đạt vấn* (Pañha pucchaka), tr.175.

◇ Phân tập II

***Nói về “Phân tích XÚ” (Āyatana vibhaṅga).**

(A)

§7. Phân loại theo Kinh, tr.177-178.

(B)

§8. Phân loại theo Vi Diệu Pháp, tr.178.

(C)

§9. *Phần Suy Đạt Vấn*, tr.180.

◇Phân tập III

*Nói về “Phân tích GIỚI” (Dhātu vibhaṅga).

(A)

§10.Chia chữ theo Kinh, tr.183.

(B)

§11.Chia chữ theo Vi Diệu Pháp, tr.184.

(C)

§12.*Suy Đạt Ván*, tr.194.

◇Phân tập IV

*Nói về CHÂN LÝ hay “PHÁP ĐẾ” (Sacca vibhaṅga).

(A)

§13.Chia chữ theo tạng Kinh, tr.195.

(B)

§14.Chia chữ theo Vi Diệu Pháp, tr.195-196.

(C)

§15.*Suy Đạt Ván*, tr.198.

◁>Phân tập V

*Nói về THIỀN.

§16.Chia chẻ theo Kinh, tr.200-201.

§17.Chia chẻ theo Vi Diệu Pháp, tr.201.

§18.*Suy Đạt Ván*, tr.202.

◁>Phân tập VI

*Nói về “PHÁP TÂM ĐIỂM” (Cốt lõi).

§19.Giới thiệu, tr.205. §20.Cõi DỤC có bao nhiêu “Tổ giới” (Kàmadhātu), tr.207. §21.Sắc (Rùpadhātu) có bao nhiêu pháp, tr.209. §22. Vô Sắc có bao nhiêu “Giới tố” (Rùpadhātu), tr.211. §23.Siêu thể có bao nhiêu pháp VÔ HÀNH, tr.211-213. §24.Kết hợp Dục Giới có bao nhiêu Pháp, tr.213. §25.Bao nhiêu pháp tố, phát khởi lúc tái sinh vào Dục Giới, tr.221.

CHƯƠNG IV (tr. 239)

Sách “CHẤT NGŨ” hay “Giới Thuyết”.

§1.Vào đề, tr.239 §2.Thống kê hỏi đáp (Saṅgahāsaṅgaho), tr.241. §3.Sắp đặt những pháp chưa sắp đặt (Saṅgahātena asaṅgahānaṃ), tr.249. §4.Thống kê do *không thống kê* (Asaṅgahātena saṅgahātaṃ), tr.251. §5.Thống kê do thống kê (Saṅgahātena saṅgahātaṃ), tr.252. §6.*Không thống kê do không thống kê* (Asaṅgahātena asaṅgahātaṃ) tr.253. §7.Kết hợp và không kết hợp (Sampayoga vippayoga), tr.254. §8.Đi chung mà không kết hợp (Sampayuttana vippayuttaṃ), tr.256. §9.Không kết hợp mà đi chung (Vippayuttana sampayuttaṃ), tr.257. §10.Kết hợp qua cách đi chung (Sampayuttana sampayuttaṃ), tr.258. §11.Tách rời bằng cách tách rời (Vippayuttana vippayuttaṃ), tr.259. §12.Hợp ly bằng cách không thống kê (Saṅgahātena sampayuttaṃ vippayuttaṃ), tr.260. §13.Thống kê với kết hợp và không thống kê (Sampayuttana saṅgahātaṃ asaṅgahātaṃ), tr.262. §14.Không thống kê, kết hợp và tách rời (Asaṅgahātena sampayuttaṃ vippayuttaṃ), tr.263. §15.Kê khai và vô thống kê một cách không phối hợp (Vippayuttana saṅgahātaṃ asaṅgahātaṃ), tr.265.

CHƯƠNG V (tr. 267)

Sách “*Nhân Chế Định*” hay “*Nhân Thị Thuyết*” (Puggala Paññatti Pakaraṇa).

§1.Vào đề, tr.267.

CHƯƠNG VI (tr. 275)

Sách “Ngũ Tông” hay “Các Dị Biệt” (Kathàvatthu).

CHƯƠNG VII (tr. 286)

Bộ Song Đối (Yamaka pakaraṇa).

§1. Vào đề, tr.286. Và các “Phân tập” (sections).

Phân tập I

Pháp song đối nói về “UÂN” (Khandha), gồm :

§2.Tuyên Ngôn Chất Vắn (Uddesa vāra), tr.289. §3.Trình bày theo KHÁI NIỆM (Paññatti vāra), tr.290. §4.Tiêu chuẩn phát sinh (Uppāda vāra), tr.301. §5.Trình bày vào DIỆT ĐỂ, trường hợp triệt tiêu (Nirodha vāra), tr.305. §6.Sự phát sinh của DIỆT ĐỂ (Uppāda nirodha), tr.308. §7.Nói về *Tuệ Thấu Đáo Chân Đế*, hay Tiêu chuẩn “Thông Thần” (Pariñña vāra), tr.310.

CHƯƠNG VIII (tr. 311)

Trình bày về *DUYÊN HỆ*.

§1.Vào đề, tr.311. §2.Các nét chính, tr.313. §3. *Lược Diễn Quan hệ*, hay “Duyên Hệ Nghĩa tích” (Paccaya Niddesa), tr.319.

CHƯƠNG IX (tr. 336)

THANH TỊNH ĐẠO : VISUDDHIMAGGA.

§1.Giới thiệu, tr.336. §2. Mục tiêu của bộ sách “Thanh Tịnh Đạo”, tr.337.

-Với các phân tập :

Phân tập I : THANH TỊNH GIỚI (Sīlavisuddhi).

§3.GIỚI (sīla) là gì, tr.341. §4. «Nội dung của giới», tr.341-342. §5.Bốn loại giới chính, tr.342. §6.Tương quan giữa bốn loại giới, tr.346. §7.Hạnh “đầu đà” (Dhutaṅga), tr.347.

Phân tập II : THANH TỊNH TÂM (Samādhi bhàvanà).

§8.Thiền định là gì, tr.348. §9.Bốn bậc thiền, tr.349. §10. Thiền chỉ (Samādhi) và Minh sát (Vipassanà) là gì, tr.351. §11.Thiền định viên mãn như thế nào, tr.351. §12.Lời khuyên về «thiền pháp» và các giai đoạn hành thiền...v...v....., tr.354.

Phân tập III : THANH TỊNH TUỆ (Pañña bhàvanà).

§13.NỘI MINH hay TUỆ TRI (Pañña) là gì, tr.372. §14.Các trình độ của TRÍ THỨC, tr.358. §15.Các đặc điểm của TUỆ TRI, tr.374. §16. Phát triển TUỆ TRI như thế nào, tr.374. §17.Xem các chương từ XIV đến XVII, tr.377. §18.Xem các chương từ XVIII đến XXII, tr.384. §19.Thanh tịnh ĐẠO, chương XXIII, “Những tuyệt chiêu của Tuệ Thiền” (Paññabhàvanànisañña), tr.390.

CHƯƠNG X (tr. 391)

◁ Vị trí của «VI DIỆU PHÁP THỐNG KÊ TÂM THỨC», trong môn học học Vi Diệu Tạng.

§1. Pháp Tụ (Abhidhammasaṅgani) và những khó khăn, khi nghiên cứu nó, tr.391.

§2. Giải quyết những khó khăn ấy, tr.393.

§3. Chỗ đứng của «Vi Diệu Pháp Thống Kê Tâm Thức» (Abhidhammasaṅgaha), tr.395.

PHỤ LỤC

Những từ ngữ chuyên biệt.



Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammàsambuddhassa.



Trụ đá A-dục kỷ kỷ niệm MỘT trong những nơi
Đức Phật Chuyển Pháp Luân.

Chương I

Liên quan VI DIỆU PHÁP và TẠNG KINH.

Phân tập I

Thời gian “thành lập” Vi Diệu Pháp.

§1. Quan điểm truyền thống.

◇ Theo “quan điểm truyền thống chung chung” về Phật giáo, thì 7 bộ kinh trong Vi Diệu Tạng (Abhidhamma Piṭaka), với các tên là 1/*Pháp Tụ* (Dhammasaṅgani), 2/*Phân tích* (Vibhaṅga), 3/*Chất ngữ* hay “*Giới thuyết*” (Dhātukathā), 4/*Nhân chế định* (Puggalapaññatti), 5/*Ngữ tông* hay “*Các dị biệt*” (Kathāvatthu), 6/*Song đối* (Yamaka), và 7/*Duyên hệ* hay “*Trợ pháp tạo nghiệp*” (Paṭṭhāna) là.....7 phần giáo lý được Đức Phật thuyết ra, để tiếp độ các hàng chư thiên ở cung trời Đao lợi (Tāvātimsadeva), mà “thính giả chính” là “Linh thân” của “Phật mẫu Màyà Devi”, người đã sinh ra “Bồ-tát Sĩ-đạt-ta” (=là Phật), rồi từ trần vào ngày thứ 7, sau khi lâm bồn.

Tuy nhiên, chúng ta “không tìm thấy” một chỗ duy nhất nào trong Kinh điển, trực tiếp kể câu chuyện nói rằng, Đức Phật đã lên cung trời “Đạo Lợi” (Tāvātimsa), và thuyết loại “*Pháp rất Vi Diệu*” ấy, để độ thiên chúng, mà “sự thấu hiểu” cần đến một “trí tuệ đặc biệt” xuất sắc hơn “trí thức bình thường”, dùng để nghe tạng Kinh (Sutta piṭaka).

-Nghĩa là, *nguồn gốc Vi Diệu Pháp vốn nằm rải rác nhiều chỗ !*

Nhưng “Sách Chú Giải” (Atthakathā) lại ghi rõ : *Sau khi biểu diễn thần thông song đối (Yamaka paṭihāriya)*, Đức Phật đã lên cung trời Đạo lợi (Tāvātimsa) lần thứ nhất, để thuyết Pháp (Abhidhamma) ròng rã 3 tháng (tính theo thế gian), cho thiên chúng nghe và tế độ “Linh Thân Phật mẫu”.*

-Và mỗi ngày Phật vẫn “xuất hiện khát thực” ở thế gian, để duy trì sự sống sinh hóa bình thường của thân thể con người, đồng thời Ngài cũng “truyền lại” một số “*Vi Diệu Pháp Tự*” (Dhammasaṅgani) cho Đại đệ tử *Xá-lợi-phất* (Sāriputta), người có “trí tuệ hạng nhất” nghe, tại kinh đô Xá-vệ. (Sāvatthi). -Rồi *Xá-lợi-phất* tiếp theo thuyết lại cho 500 vị khác...v...v...

-Đó có lẽ là “sự khởi đầu có điển cổ nhất” của Vi Diệu Tạng (Abhidhamma piṭaka) trong giáo pháp đạo Phật.

Chú thích :

*“THẦN THÔNG SONG ĐỐI” nói trên ám chỉ câu chuyện “*khi ấy Đức Phật phóng hỏa tinh và thủy tinh rất hùng hậu, giao thoa nhau, từ 2 lông mày bên mặt và bên trái của Ngài, nhưng thủy tinh (nước) và hỏa tinh (lửa) không xung khắc.....”.*

-Dĩ nhiên “*thần thông song đối*” (Yamaka paṭihàriya) trong kinh điển Phật giáo cũng là 1 loại “*thần thoại*” (tuy rất hiếm), như bao nhiêu thần thoại của các tôn giáo khác. -Nhưng “*thần thoại*” trong đạo Phật, thật ra vẫn được giải nghĩa một cách triết học và hợp lý. -Không bắt buộc tin đồ phải tin ! (Lời dịch giả).

Theo sách “Nidāna kathā” tạm dịch là “*Nguyên thuyết*” hay “*Nguồn gốc giáo lý*”, thuộc “*Chú giải bộ pháp tụ*” (Dhammasaṅgani), tên là “*Aṭṭhasālini*”, thì trong quyển thứ nhất của Vi diệu tạng (Abhidhamma piṭaka), chúng ta còn đọc thấy :

*“Đức Như Lai ngồi trên “Pandukambala”(Hồng Tọa), tại gốc cây quý “Pàricchattaka”(San-hô ngọc thọ), đối diện với “*Linh Thân Phật mẫu*”, vị thánh giả cao quý nhất trong đại hội, giữa thiên chúng đến từ 10.000 thế giới tinh hệ cõi Đạo-lợi (Tavatimsavā), và Ngài nói Pháp, từ đề tài chính này sang đề tài phụ khác, xuyên qua hàng trăm, hàng ngàn, rồi hàng trăm ngàn chi tiết thâm giải, không ngừng nghỉ, suốt 3 tháng, với tốc độ truyền tâm Pháp siêu việt như thác đổ, hay như nước tuông ra từ Tịnh Bình chúc miệng xuống đất...”*.

-Nhưng làm sao Đức Phật lại có thể duy trì *dinh dưỡng sinh hóa thân thể con người*, để có thể làm việc liên tục, không ăn uống suốt 3 tháng, thì...sách ấy chép :

“Đến giờ khát thực, Đức Như Lai (Tathàgata) hóa thành Thiên Phật tiếp tục thuyết pháp. Còn thân người thì Ngài dùng thần thông hiện xuống trần gian, đắp y mang bát, tự tại đi kinh hành, và thanh tịnh nhận thực phẩm của những kẻ thiện tâm, để duy trì nhục thể. -Sau đó, thân người sinh hóa của Phật tiến đến hồ

“Anotatta” (Vô ngại) dùng bữa. -Bình bát của Phật là bảo vật do Tứ Đại Thiên Vương đã cúng dường thuở trước. Bình bát làm bằng Ngọc màu xanh. -Tiếp theo, Phật đến “rừng trầm” an nghỉ. -Đại đệ tử Xá-lợi-phất (Sàriputta), người thay mặt Phật thống lĩnh, chăm sóc tăng đoàn, liền đến thăm hỏi bốn sư và ngồi một bên. -Phật bèn gọi Xá-lợi-phất theo Ngài lại gần bên nước, để thuyết cho ông những giáo lý sâu xa. -Ngài đứng cạnh bờ hồ, một tay chỉ vùng nước rộng, một tay buông thõng, và nói Pháp đến đại đệ tử, cả trăm điều thâm mật có hệ thống, rành mạch....., gọi là VI DIỆU PHÁP”.

-Sau đó, Phật khuyên Xá-lợi-phất (Sàriputta) hãy thuật lại Phật ngôn cho các đồng đạo khác, hay học trò nghe, một cách đầy đủ. Số lượng tỷ kheo theo học Vi diệu pháp lên đến 500 vị. -Cứ thế, Xá-lợi-phất và các trưởng lão tuân tự “hình thành” toàn bộ Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), mà không làm sai lệch ý nghĩa.

-Các bậc tôn túc ấy còn xử dụng sự thông minh của mình để sắp xếp Pháp Bảo Thâm Sâu một cách có hệ thống cho người phàm trong tương lai để truyền dạy và dễ học”.

Phần cuối cuốn sách (Nidāna kathā), chúng ta còn thấy những câu hỏi đáp, chứng tỏ khả năng “Vi Diệu Pháp trong Phật giáo được thành lập có nguồn gốc học thuyết”, như sau :

- 1-Từ kinh văn nào Vi diệu Pháp bắt nguồn ?
- 2-Nó trở thành “chín mùi” ở đâu ?
- 3-Địa phương nào Vi diệu Pháp được minh giải ?
- 4-Thời gian Vi diệu pháp thành hình là bao nhiêu ?

- 5-Người thông bác Vi diệu pháp là ai ?
- 6-Nơi nào Vi diệu pháp được thuyết dạy ?
- 7-Nơi nào Vi diệu pháp được chiêm nghiệm ?
- 8-Ai được xem là môn sinh của Vi diệu pháp ?
- 9-Biết Vi Diệu Pháp có lợi ích gì ?
- 10-Vi diệu pháp hữu dụng cho ai ?
- 11-Vi diệu pháp được dạy với mục đích gì ?
- 12-Vi diệu pháp được hạng người nào chấp nhận ?
- 13-Đối tượng đang cần học Vi diệu pháp là thành phần nào ?
- 14-Ai đã bắt đầu học Vi diệu pháp ?
- 15-Hạng người nào thuộc lòng Vi diệu pháp ?
- 16-Vi diệu pháp là giáo lý của ai ?
- 17-Ai là bậc truyền thừa Vi diệu pháp ?

*Phần trả lời là :

- 1-Vi diệu pháp bắt nguồn từ lòng tin (Saddhà) và chân thành hướng đến Bậc giác ngộ.
- 2-Nó trở thành «chín mùi» trong 550 Túc Sinh Truyện. [Hay «Chuyện tiền thân BỒ-tát» : Jàtakas].
- 3-Vi diệu pháp được thông suốt tại gốc cây Bồ-đề. [Hay cây «Giác ngộ» : Bodhirukkha).

4-Thời điểm đánh dấu Vi diệu pháp là ngày trăng tròn tháng Tư Âm lịch. (Ấn độ gọi là tháng Vesakh).

5-Pháp chủ Vi diệu pháp là Đức Phật (Buddha).

6-Phật quán triệt Vi diệu pháp tại Bồ-đề đạo tràng (Bodhiyamūle).

7-Vi diệu pháp được chiêm nghiệm suốt 7 ngày ở ngôi nhà thanh tịnh ngọc thạch.

8-Vi diệu pháp được chiêm nghiệm bởi Đức Toàn Tri Diệu giác (Sammāsambuddha).

9-Nơi Phật thuyết Vi diệu pháp là cõi trời Đạo-lợi (Tāvātimsadeva).

10-Vi diệu pháp hữu ích cho chư thiên (devas) và nhân loại.

11-Vi diệu pháp giải thoát chúng sanh khỏi 4 thứ tràn ngập (Oghas), hay đắm chìm.

12-Vi diệu pháp được chư thiên hân hoan đón nhận.

13-Hai đối tượng đang cần Vi diệu pháp là các «bậc hữu học». và hạng người phạm phu lạnh mạnh (Kalyāṇa - Puthujjhanas).

14-Hàng phạm hạnh hết vô minh là bậc đã «học xong» Vi diệu pháp (Arahatta). -Còn gọi là «Thánh Vô học» (Asekka).

15-Bậc sống trong Vi diệu pháp nhờ thuộc lòng pháp ấy.

16-Vi diệu pháp là lời dạy của Phật và của Chư Thánh A-la-hán có «*Thông tuệ Ba-la-mật*» (Buddha, Arahatta).

17-Truyền thừa Vi diệu pháp là những bậc thanh tịnh, không làm gián đoạn Phật ngôn.

◁Chư Thánh bảo tồn Vi diệu pháp cho đến lần Kết Tập Kinh Điển lần thứ ba (Tatiya Saṅgìti), gồm nòng cốt là các Ngài *Sàriputta, Bhaddaji, Sobhita, Piyajàli, Piyapàla, Piyadassi, Kasiyaputta, Siggara, Sandeha, Moggaliputta, Visudatta, Dhammiya, Dàsaka, Sonaka, Revata...* và những vị khác.

◁Tiếp theo, Vi diệu pháp được truyền thừa, xuyên qua nhiều thế hệ, từ bốn sư đến đệ tử của các tăng đoàn. -Nghĩa là tại nước Ấn-độ, Vi diệu pháp (Abhidhamma) đã được duy trì bằng «*khẩu khẩu tương truyền*», từ thầy đến trò xuyên qua giòng thời gian, không gián đoạn.

◁Sau đó Vi diệu pháp được phổ biến qua đảo Tích Lan (Sri Lanka), trở thành «*pháp chánh tông*», do các Ngài Mahinda, Iddhiya, Uttiya, Bhaddanàma, và Sambala. -Những Sa-môn thông thái này, đã đem Vi diệu pháp (Abhidhamma) từ Ấn-độ ra quốc đảo, rồi duy trì cho đến ngày nay, y như ở Ấn-độ vậy.

§2. Kết tập tam tạng lần I (Paṭhama saṅgìti).

Kinh «*Pañcasatikà khandhaka*» (tạm dịch là «*Pháp năm phần*») trong «Cullavagga» (Tiểu phẩm), thuộc quyển thứ II Tạng Luật (Vinaya piṭaka), đã cung cấp cho chúng ta một «tham chiếu ngắn» về «*Kết Tập Tam Tạng lần thứ I*», ở Vương Xá thành (Rājagaha), chỉ có «*21 ngày sau khi Phật nhập diệt*».

-Đây là «*giáo điển*» xưa nhất và đương nhiên là *đáng tin cậy nhất*, liên quan đến tiền trình truyền thừa cũng như lưu hành

giáo lý của đức Phật. -Thánh tăng Đại Ca-diếp (Mahà Kassapa), vì đứng đầu toàn thể tăng đoàn, đã tuyên bố :

«Nầy chư huynh đệ, hiện tại chúng ta phải tuyên đọc Pháp (dhamma) và Luật (vinaya) của Tăng đoàn. Vì chúng ta chứng kiến tình trạng «vô pháp» (adhamma), và tình trạng «vô luật» (avinaya) đang lây lan, có thể trở thành ưu thế, rồi che mờ «Pháp» (dhamma), và «Luật» (vinaya) của Thế Tôn lưu lại».*

** «Handa mayam àvuso dhammañca vinayañca saṅgàyāma. Pure adhammo dippati, dhammo paṭibhāyati, avinayo dippati vinayo paṭibhāyati».*

◁Năm trăm Đại Trưởng Lão Thánh Nhân A-la-hán (Mahà Arahantà), đã cùng nhau đại hội tại Vương xá thành (Rājagaha), và cuộc kết tập kinh điển lần thứ I bắt đầu, dưới sự chủ tọa của Đại Ca-diếp (Mahà Kassapa). -Sa-môn *Uu-bà-li* (Samaṇa Upāli) được «chất vấn» để tuyên tụng **tạng luật** (vinaya), cũng như Sa-môn *A-nan-đa* (Samaṇa Ananda) được yêu cầu để tuyên tụng **kinh văn pháp bảo** (dhamma), mà cả hai không bỏ sót bất cứ một điều nào, dù cho là «ít quan trọng» nhất.

◁Từ ngữ Pali «DHAMMA» (thường được dịch là «Pháp») ám chỉ chung cho các «kinh văn» (Sutta). Nhưng trong «Chú Giải» (Aṭṭhakathā) lại nói rằng *A-nan-đa (Ānanda)* cũng «*thuyết minh Phật ngôn*», về sau làm thành 7 bộ sách, thuộc tạng *Vĩ diệu pháp* (Abhidhammā piṭaka). -Chẳng hạn như đoạn «Nidāna-kathā» (=Hợp giải), trong «Sumaṅgalavilāsini» (Chiếu sáng hạnh phúc) có nói :

«Tato anantaram -

Dhammasaṅgaṇi Vibhaṅgañca,

Kathàvatthuñca Puggalaṃ,

Dhātu - Yamaka - Paṭṭhànaṃ,

Abhidhammà 'ti vuccatì 'ti.

*Evam samvaṇṇitaṃ sukhumañānayaocaraṃ tantim saṅgàyitvā
idaṃ abhidhammapiṭakaṃ nāmā'ti vatvā pañca arahantasatāni
sajjhāyamakaṃsu». (P.11).*

-Đoạn văn Pàli (hay Phạn ngữ) trên đây hiển nhiên chứng minh rằng «Vi diệu pháp (Abhidhamma) đã đến từ tạng Kinh» (Suttanta piṭaka). -Chúng tôi mạn phép chép nguyên văn để sinh viên tự dịch ra tiếng của mình, hầu ôn lại chữ Pàli.

◇ Tuy nhiên, trong phần «diễn tả» và «thành lập tạng Kinh» (Suttapiṭaka) của sách *Chú Giải* (Aṭṭhakathā), chúng ta cũng tìm thấy một số «phân kỳ» (=khác biệt), do những «cái nhìn chung» của nhiều nhóm học Phật khác nhau.

-Từ đó, sự «cố chấp» trở thành «ngghiêm trọng» trong việc nghiên cứu Tam tạng kinh điển (Tipiṭaka).

◇ Còn trong đoạn «Hợp Giải» (Nidāna-kathā) của sách «Aṭṭhasālini», hay *Chú thích* của *Bộ Vi Diệu Pháp Tự* (Abhidhammasaṅgaṇi), thì chúng ta thấy :

«*Đại Ca-diếp (Mahā Kassapa) hỏi A-nan-đa (Ānanda) rằng
«Kinh ngôn có 4 tập hợp, vậy tập hợp nào sẽ được tuyên tụng
trước tiên ?»**

*Pàli văn :

*«-*Suttanta piṭake catasso saṅgītiyo tāsū paṭhamam kataram saṅgītin ‘ti ?*» (P.10).

-«Bốn tập hợp» có nghĩa là còn «một tập hợp» nữa....

◇Và liên quan đến «*tập hợp thứ năm*» (=Pañcama Nikāya), thì «*Chú giải*» (Aṭṭhakathā) nói rằng «Có quan điểm khác biệt giữa sự tuyên tụng Trường bộ (Dīgha Nikāya) và Trung bộ (Majjhima Nikāya) rằng :

-Trường bộ (Dīgha Nikāya) xác nhận : -«*Jātaka* (Tiền thân truyện), -*Niddesa* (Nghĩa tích), -*Paṭisambhidāmagga* (Vô Ngại giải), -*Suttanipāṭa* (Văn tập), -*Dhammapada* (Pháp cú), -*Udāna* (Cảm hứng), -*Itivuttaka* (Tự thuyết), -*Vimānavatthu* (Thiên cung sự), -*Petavatthu* (Ngạ quỷ sự), -*Theragāthā* (Tăng trưởng kệ), và -*Therīgāthā* (Ni trưởng kệ), -tất cả được gọi là «Tiểu sưu tập» (Khuddaka ganthā), tất cả cùng là «nền tảng» của tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma piṭaka).

-Nhưng Trung bộ (Majjhima Nikāya) lại nói khác : «*Các kinh ấy và Cariyā piṭaka* (Hạnh tạng), *Appādāna* (Thánh nhân ký), và *Buddhavaṃsa* (Giác tông) cùng nằm trong tạng KINH (Sutta piṭaka).<*>.

<*>Pàli văn :

<*>«*Tato param.....Jātakam....Thera-Therīgāthā ‘ti, imam tantim saṅgāyitvā ‘Khuddaka Gantho’ nāma, ayaṃ ti ca vatvā abhidhamma-piṭakasmim yeva saṅgaḥam āropayimsūti Dīghabhānakā vadanti. Majjhimbhānakā pana Cariyāpiṭaka-*

Appadàna-Buddhavaṃsehi saddhiṃ sabbampi taṃ ‘Khuddhaka Gantham’ Suttanta-piṭake pariyāpaṇṇanti vadanti» (P.11).

◇ Lại nữa, cũng trong “*Nidāna-kathā*” (Hợp Giải), có câu hỏi «*Tiểu Bộ Kinh là gì ?*». -Lời đáp là «*Toàn thể LUẬT tạng, toàn thể VI ĐIỀU PHÁP tạng, và 15 cuốn sách, kể từ «Khuddhaka pàṭha» (Tiểu tụng) đến những cuốn khác.....là «Tiểu Bộ kinh (Khuddaka Nikāya)»*».

-Sự trả lời này có nghĩa là «-Ngoại trừ 4 tập hợp (nikāya), tất cả Phât ngôn còn lại là Tiểu Bộ Kinh» (*).

(*) Pàli văn :

(*)«-*Katamo khuddakanikāyo ? -Sakalaṃ Vinaya-piṭakaṃ, Abhidhamma-piṭakaṃ, Khuddaka-pāṭṭhodayo ca pubbe nidassita-pañcadasabhedā, ṭhapetvā cattāro nikāye avasesaṃ Buddha-vacanaṃ’ti*». (P.18).

◇ Và trong «*Aṭṭhasālinī*» (Chú giải Pháp tụ), chúng ta cũng có câu «-Theo điển tạng (pitaka), Vi điều pháp tụ nó thành lập một tạng». -Nhưng trong «sự tập hợp» (Nikāya), «nó» được bao gồm trong «*Tiểu Bộ*» (Khuddaka Nikāya). (°)

(°) Pàli văn :

(°)«*Ayaṃ abhidhammo piṭako Abhidhamma piṭakaṃ, nikāyato Khuddakanikāyo*». (P.23).

◇ Sự «*phức hợp nguồn gốc*» này, của Vi Điều Pháp (Abhidhamma) và Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya), ám chỉ cái gì ? -Sách *Aṭṭhasālinī* (Chú giải Pháp tụ), ngay phần mở đầu đã

nêu ra 2 «lý giải» cho chữ «**ABHI**», trong danh từ kép «*abhi-dhamma*», được hiểu như sau, rằng :

«*Atireka visesaṭṭhadipako hi ettha abhisaddo*».

-«Abhi» tức là «*tuyệt vời*», «*thù thắng*», hay «*đặc biệt*».

-Giáo sư Kosambì gọi «nhận thức thứ nhất trong trường hợp này, là «*tính tuyệt vời*» của chữ «*Abhidhamma*», khác hơn là «ý nghĩa PHÁP thông thường» (*dhamma*), được tìm thấy trong «4 tập hợp», gọi là *Trường bộ* (*Dīgha nikāya*), *Trung bộ* (*Majjhima nikāya*), *Tập bộ* (*Saṃyutta nikāya*), và *Chi pháp bộ* (*Anguttara nikāya*), vốn xưa nay đã được xem như đóng vai «Kinh điển căn bản của Phật giáo».

-Tức là «*Abhi-dhamma*» phản ánh «*pháp cốt lõi*», tuy nằm rời rạc, nhưng sâu sắc, và ẩn mật trong các giáo lý mệnh danh là «*linh tinh vi diệu*» (*Pakinnaka*) thuộc «*Tiểu bộ*» (*Khuddaka nikāya*) hay tập hợp thứ năm của Phật ngôn.

-«*Abhi-dhamma*» quả thật là giáo lý lập thành «*Triết Học A tỳ đàm*», hay tạm dịch ra tiếng Việt là «*Vi Diệu Phật Pháp*».

§3. Kết tập tam tạng lần II (*Dutiya saṅgīti*).

◇Kết tập tam tạng lần thứ II xảy ra ở Tỳ-xá-ly (*Vesālī*), cách lần thứ nhất khoảng 100 năm, sau ngày Phật tịch diệt (*Mahā Parinibbāna*). Mục đích là để «*Nhắc lại Phật ngôn*» (*Buddhasāsana*), và «kiểm thảo hạnh kiểm» của một số tỳ-khưu (*bhikkhu*) hay tỳ-khưu-ni (*bhikkhuni*) không nghiêm túc, cố ý «*biện bác cho 10 vi phạm luật cất giữ vật dụng hằng ngày*».

Lời thêm của dịch giả :

«10 điều vi phạm nói trên chỉ liên quan đến sự lưu trữ qua một đêm, hay qua nhiều ngày, những thứ như cơm, cháo, sữa, mật ong, muối, đường, tiền bạc...v...v...của một số tu sĩ muốn có thực phẩm dự trữ».

Nhưng Đức Phật đã dạy :

-Tỳ khưu nào không có lý do chánh đáng, như bị suy dinh dưỡng, ốm yếu bệnh hoạn không thể ăn uống bình thường được, mà cất giữ những vật trên thì phạm giới «ung xả đối trị», phải mau mau cung xưng, rồi sám hối xả bỏ (tặng cho tín đồ) những thứ ấy, thì hạnh kiểm sẽ thanh tịnh trở lại.

(-Phần này không có trong nguyên bản tiếng Anh của cố Soạn giả, là Đại lão Hòa thượng J KASHYAP).

◇Kết tập tam tạng lần thứ II có 700 Sa-môn Trưởng lão (Samaṇa) tham dự, và được mệnh danh bằng tiếng Pàli, là «*Sapta satikà*», hay «Đại hội của 700 vị Tôn túc đệ tử Phật» (Thera). -«Văn bản tuyên tụng» của cuộc kết tập ấy tìm thấy trong «*Tiểu Phẩm*» (Cullavagga) thuộc Tạng Luật (Vinaya piṭaka), gọi là «*Sapta Satika Khandhaka*». (Chương tuyên ngôn của 700 trưởng lão).

◇Cuộc kết tập tam tạng lần thứ II này không đề cập đến tạng KINH (Sutta piṭaka), hay tạng Vi Diệu pháp (Abhidhamma piṭaka). -Có lẽ bởi vì chẳng có điều chi liên quan đến «2 Tạng» ấy, đáng cho là quan trọng, để đem ra đại hội tuyên tụng trở lại.

§4. Kết tập tam tạng lần III (Tatiya saṅgìti).

◁Kết tập tam tạng lần thứ III được thực hiện ở *Pàṭaliputta* (Hoa thi thành), với sự bảo trợ của Hoàng đế Asoka (A-dục), và dưới sự chủ tọa của Ngài *Moggali Putta Tissa*. -Thánh tăng này về sau được đồng thanh công nhận là «soạn giả» của cuốn «*Kathàvatthu*» (Bộ ngữ tông), sách thứ năm của tạng vi diệu pháp (*Abhidhamma piṭaka*).

◁Quyển thứ năm này (=Ayaṃ pañca pakaraṇa) có đoạn nói :

«Vì vua A-dục và thân dân quá sùng bái đạo Phật, mà nhiều «tỳ kheo» (hay tỳ kheo ni), nhiều «giảng sư», và nhiều «tu sĩ», vốn xuất xứ từ những tín ngưỡng khác đang có mặt khá đông trong Tăng đoàn Phật giáo. -Hình thức «lấy vàng» và danh xưng «Sa môn giải thoát» đã bị họ lạm dụng. -Sự đắp y mang bát lên mình là chỉ để vụ lợi. -Với bộ mặt là những «tỳ khuru trong đạo Phật», nhưng họ vẫn còn tà kiến, cúng tế «thần lửa», «thần mặt trời» hay thờ phượng những «linh vật» tương tự khác..... ».

◁Hoàng đế A-dục (Asoka), sau khi đã «có gắng ổn định tăng đoàn», để «tái lập nề nếp» cho đạo Phật, nhưng không đạt ý muốn. Cuối cùng hoàng đế đã triệu tập đại hội «*Tuyên Tụng Phật giáo chánh thống lần thứ III*» (Tatiya Saṅgìti).

-Từ đó, quyển sách «Ngũ Tông» (*Kathàvatthu*) được chính thực công nhận là «*một phần hiện thân*» của Phật ngôn, và thuộc tạng Vi diệu pháp. -Xuyên qua nội dung cuốn kinh này, Ngài Moggali Putta Tissa, đã chỉ nêu ra những giáo pháp không phải do Đức Phật Thích Mâu Ni thuyết ra, nhưng «vai trò chính» của nó là «thanh lọc và hộ trì» PHẬT giáo.

-Mời xem «Pañcapakaraṇa», soạn phẩm thứ năm, tạm dịch là «BỘ NGŨ TÔNG». (Tr..33/4).

◇Cuốn sách này có khổ dày như Trường bộ kinh (Dīghanikāya), và từ đầu đến cuối, nó được viết dưới dạng «đôi đáp». Và «*tính biện luận*» trong đó dựa trên nền tảng hạnh kiểm thực tế một cách hợp lý, giống như cuốn «*Vua Mi-lan-đà hỏi đạo, và Tỳ-kheo Na-tiên đáp*» vậy. (Milindapañhā).

◇Nghĩa là, trong mọi trường hợp, chúng ta thấy Triết học Phật giáo có thể nằm trong các Nikāya của tạng Kinh (Suttapiṭṭaka), hay nằm trong tạng Vi diệu Pháp (Abhidhammapiṭṭaka). Và rất thường chúng ta cũng thấy, các «triết lý giải khổ» đã được gián tiếp giải thích trong tạng Kinh (Suttapiṭṭaka).

-Điều này chứng minh một cách không nghi ngờ rằng «*Tạng Vi diệu pháp đã được chính thức thành hình trong thời gian Kết Tập Tam Tạng Lần thứ III. Và cho đến nay, Vi diệu pháp vẫn lưu truyền như thế*».

◇Nhưng «những tranh luận» về «nguồn gốc» của Vi diệu tạng (Abhidhammapiṭṭaka) trong Phật giáo cũng xảy ra không ít. Và đa số chẳng đưa ra những kinh văn của «pakaraṇa» (tập tài liệu tham chiếu). -Vậy chúng ta thử trích một ít kinh văn Pāli trong Abhidhamma, để «minh chứng» nó một cách «*nguyên do học*», với mục đích chỉ rõ giáo lý «Vi Diệu Pháp» (Abhidhamma) đã phát triển từ thời xưa và bây giờ như thế nào.

Lời thêm của dịch giả :

«*Hoa thị thành*», nơi kết tập tam tạng lần thứ III (Tatiya Saṅgiti), ngày nay là thành phố Patna, thủ phủ của tiểu bang Bihar, Ấn-độ.

§5. Sự hiển nhiên của các «bản kinh khác» :
(Parapakaraṇa)

-Trong «*Sách Ngũ Tông*» (Kathàvatthu).

◇Nếu quan tâm đến “***tiền trình lịch sử***” của *Vi Diệu Pháp* (Abhidhamma), chúng ta bắt buộc phải đọc lại những kinh văn trong “*Bộ Ngũ Tông*” (Kathàvatthu) một cách đặc biệt, để chúng ta có thể vô tư phân biệt các điểm khác nhau, giữa “Kinh Tạng” (Suttapiṭaka) và “Vi Diệu Tạng” (Abhidhammapiṭaka).

-Từ đó chúng ta sẽ không bị vướng vào ảnh hưởng của những tranh luận đầy tính cách chủ quan.

◇Dưới đây là các BẢNG ĐỐI CHIẾU những “*tên kinh được trích*” cho chúng ta thấy một ít “*mẫu văn*” trong “Bộ Ngũ Tông” (Kathàvatthu), và trong Vi Diệu Pháp, liên quan đến các tiền trình “***thành hình Vi diệu tạng***” (Abhidhamma piṭaka), vào thời Kết Tập Tam Tạng Lần Thứ III (Tatiya Saṅgiti).

*Vì nhu cầu phải trình bày 2 trang liên tục để có khoảng rộng trên cùng một bề mặt, giúp cho người đọc dễ dàng đối chiếu khi mở sách ra, dịch giả kính mời quý vị đọc mấy trang tiếp theo đây, qua các đánh số *chẵn trước* và *lẻ sau* : ===→

PHẦN TRONG KATHÀVATTU (Ngữ Tông).

Đánh số : Đoạn trích từ Pāli văn.

- 1 : VII. 1. Naṭṭhi keci dhammā kehici dhammehi saṅgahitā ‘ti ?
:
:
:
: 2. Naṭṭhi keci dhammā kehici dhammehi sampayuttā ‘ti ?
:
- 2 : VII. 3. Nanu aṭṭhi keci dhammā cittena saḥagatā saḥajātā saṃ-
: saṭṭhā sampayuttā ekuppāda ekanirodhā ekavattukā ekā-
: rammaṇā’ ti ?
:
- 3 : VII. 10. Vipāko vipākadhammadhammo’ ti ?
:
- 4 : VII. 10. Nanu vipāka cattāro khandhā arūpino aññamañña paccayā’ ti ?
:
- 5 : IX. 3. Rūpaṃ sàrammanan’ ti ?
:
- 6 : X. 4. No vata re vattabbe’ pañca-viññāṇa kusalāpi akusalāpi’ ti ?
:
- 7 : X. 7. Vedanā...pe...sañña...pe...cetanā...pe...saddhā...pe...
viriyam...pe...saṭi...pe...samādhi...pe...pañña...pe...
cetasikā’ ti ?

PHẦN VIỆT DỊCH TỪ ABHIDHAMMA (VI DIỆU PHÁP)

Đánh số : Nghĩa Việt liên quan đến trang bên trái.

- 1 : Nó thành lập nền tảng của toàn bộ «Dhātukathà» (Chất Ngữ), trong đó : «Dhamma» (Pháp) được học hỏi xem trong chừng mực nào, để có thể : bao gồm (Saṅgahita) hay không bao gồm (Asaṅgahita), trong Uẩn : (khandha), XỨ (Āyatana), và GIỚI (Dhātu), -hoặc nó KẾT HỢP (Sam- : payutta), hay KHÔNG KẾT HỢP (Vippayutta).
- 2 : Mời đọc chương II, trong Abhidhammatṭhasaṅgaha (Vi diệu pháp thống kê). Phần Ekuppādanīrodha (Diệt nhất thủ) và Ekāmbana-Vatthukā (Nhất cảnh sự)...v...v...
- 3 : Theo Vi diệu pháp thì «kết quả của hành động» (vipāka) được xem như «có tính vô tác» (Abyākata). Quả không sinh ra quả. -Hãy đọc lại cuốn I, chương I, §3.
- 4 : Duyên hệ (Paṭṭhāna) : “Liên quan phức hợp” (Aññamañña paccaya) trong cuốn I, trang 286.
- 5 : Sắc (rūpa) trong Vi diệu pháp (Abhidhamma) không được mô tả như “Anārammaṇa” (phi đối tượng).
- 6 : “Ngũ thức” (pañca viññāṇa) là “tâm quả” (vipākacitta). Nó cũng là “phi tác” (Abyākata), và không thiện không ác.
- 7 : Hiển nhiên, kỹ thuật phân tích trong “Pháp tụ” (Dhammasaṅgani) về tâm thức (citta) và tâm sở (cetasika) là nét đặc biệt, nói lên “*pháp chuyển mình*”, từ tạng Kinh (Sutta piṭaka) thành tạng Vi diệu pháp (Abhidhamma), hay đến từ tạng KINH (Sutta piṭaka). -“Pe”=...v...v....

PHẦN TRONG KATHÀVATTU (Ngữ Tông).

Đánh số : Đoạn trích từ Pāli văn.

8 : XI. 1. Vipākābyākataṃ kiriyābyākataṃ rūpaṃ nibbānaṃ cakkhāyatanaṃ...
: pe...phoṭṭhabbāyatanaṃ'ti ?

9 : XI. 8. Aniccā parinipphanna'ti ? Jarā parinipphanna'ti ?

10 : XII. 2. Kāmāvacarā, rūpāvacarā, arūpāvacarā kiriyābyākataṃ cetanā
: avipākā'ti ?

11 : XIV. 2. Salāyatanaṃ apubbaṃ acarimaṃ matu-kucchismiṃ saṇṭhāti'ti ?

12 : XIV. 3. Cakkhuviññāna anantarā sotaviññānaṃ upajjhāti'ti ?.....No
vattabbaṃ “pañca-viññānā aññamaññassa samanantarā upajjhāti ti”.

13 : XV. 1. Hañci vimaṃsā hetu, so ca adhipati, tena vata re cattabbe
Hetupaccayena paccayo adhipatipaccayena paccayo ti....
....Sahajātipaccayena paccayo
....Indriyapaccayena paccayo
....Maggapaccayena paccayo
....Āhārapaccayena paccayo
....Ārammaṇapaccayena paccayo.

14 : XVI. 6. Rūpaṃ sahetukaṃ sàrammaṇaṃ, atthi tassa āvaṭṭanā...pe...
paṇidhi'ti ?

15 : XVI. 9. Atthi rūpaṃ rūpāvacaraṇ'ti ?

XVIII. 6. Jhānā jhānaṃ saṃkamati'ti ?

Đánh số : Nghĩa Việt liên quan đến trang bên trái.

- 8 : Kiriyābyākata : Danh từ có một nghĩa chuyên biệt, do Vi diệu pháp đóng góp, không thấy trong kinh (sutta).
- 9 : Nipphanna : Phát sinh do nghiệp (kamma), thời tiết (utu), tâm thức (citta), và chất dinh dưỡng, hay thực phẩm (āhara).
- Phương diện này của Sắc (rūpa) trong “pháp phát sinh” (nipphanna) và “pháp không phát sinh” (anipphanna) sẽ được Vi diệu pháp nói rõ sau.
- 10 : Đây là những từ ngữ Vi diệu pháp chuyên biệt.
- 11 : Đoạn này ám chỉ sự phát khởi của “pháp xứ” (āyatana) vào thời điểm “tiếp nối” (Paṭisandhi). Xem Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga. XII).
- 12 : Điều này dựa theo “Lộ trình tâm” (Cittavāṭṭhi). Một tâm thức (citta) theo sau một Ý giới (Manodhātu), và “1 ý thức giới” (Maniviññāṇa dhātu), chứ không phải “1 thức khác” (aññaviññāṇa).
- 13 : Ở đây chúng tỏ rằng “Triết học tương quan” (Paccaya philosophy) của “Duyên hệ” (Paṭṭhāna), trong dạng này hay dạng khác, đã hiện hữu trước kỳ Kết Tập Tam Tạng lần thứ ba (tatiya Saṅgīti).
- 14 : Hãy xem lại Navanītatikā VI.7. Sắc pháp (rūpa) đã được diễn tả :
«Ahetuka, sappaccaya, sāsava, saṅkhata, lokiya, kāmāvacara, anārammaṇa, và appahātappa» = «Vô nhân, lậu hoặc, sinh hành, trần thế, dục giới, phi hiện tượng, và có thể trải nghiệm».
- 15 : Điều này ám chỉ «Lộ trình vô lượng» (Appanā vāṭṭhi). Một hành giả không thể xả thiền lập tức, nếu không phải trải qua giai đoạn «cận hành» (Upacāra).

◇Bây giờ, chúng ta có thể «công nhận» một cách an tâm rằng : Trong kỳ Kết Tập Kinh Điển ở Pàṭaliputta (Hoa Thi Thành), khoảng 253 năm trước công nguyên, «Tạng thứ III» (Tatiya piṭaka) của Phật giáo (Buddhasāsana) đã tự thành hình. Và nó được gọi là «Tạng Vi diệu Pháp» (Abhidhamma piṭaka), do «*chiều sâu triết học tuyệt vời*» của nó, -giống như định nghĩa của tiếp đầu ngữ «ABHI» được trình bày trong «*Tiểu bộ kinh*» (Khuddaka nikāya).

-Xét ra «*định nghĩa ấy hoàn toàn nhất quán*» với Kết Tập Tam Tạng lần thứ I (Paṭhama Saṅgīti), đã chính thức xem «***Tiểu bộ kinh***» (Khuddaka nikāya) là «*tập hợp thứ năm*» (Pañcama nikāya) của Phật ngôn chánh truyền.

◇YAMAKA (Song đối), cuốn sách thứ sáu của Tạng Vi Diệu Pháp (hay A-tỳ-đàm : Abhidhamma), đã không nêu ra một cái gì mới, mà chỉ xuyên qua một «*trình tự lý cơ*», cố gắng ấn định «*cái khuôn khổ*» và «*ý nghĩa chính xác*» của những từ ngữ khác nhau, thường được dùng trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma). Nó có thể đã được viết do «sự thúc đẩy» (hay do nhu cầu) của kỳ Kết Tập Tam Tạng lần thứ III, để «định nghĩa» Phật giáo càng đúng đắn càng tốt, hầu điều chỉnh những méo mó và hiểu lầm.

◇Nội dung trọng đại của sách PAṬṬHANA (=Duyên hệ) dường như cũng để «gánh vát» việc trưng bày sự phát triển dần dần môn học Vi Diệu Pháp, sau Kết Tập Tam Tạng lần thứ III (Tatiya Saṅgīti), trước khi nó được hoàn chỉnh như

ngày nay, xuyên qua «*triết học chỉ nam*» của pháp tương quan (Paccaya) trong sách Kathàvatthu (Ngữ tông).

◇Đoạn nói về «*Liên quan tiền kiếp*» (Pubbayoga) trong sách Milindapañhà (Vấn đáp giữa vua Mi-lan-đà và Sa-môn Na-tiên), đã xác nhận sự hiện hữu của 7 bộ kinh A-tỳ-đàm (Abhidhamma), mà chúng ta thấy ngày nay. -Sách «*Mi Tiên vấn đáp*» xuất hiện khoảng 100 năm trước Công Nguyên.

§6. Tính chánh thống của Vi Diệu Pháp.

◇Dù cho đã có những nguồn gốc quý giá, tạo cho «Triết học A-tỳ-đàm» (Abhidhamma philosophy) cái «danh dự đặc biệt», nhưng nó vẫn trải qua một thời gian dài, chưa có được «chỗ đứng» như Tạng Kinh (Sutta piṭaka).

-Chúng ta tìm thấy nhiều dữ kiện trong sách Chú Giải (Aṭṭhakathà), rằng «*thẩm quyền Triết học A-tỳ-đàm nhiều khi bị thách thức bởi một số tăng sĩ, chỉ tin tưởng duy nhất tạng Kinh*». -Xin ghi ra đây vài «mẫu văn», trích từ «Chú giải bộ pháp tụng» (Aṭṭhasàlini) :

«Một tỳ khuru an tọa giữa thính chúng.....và hỏi :

-*Này giảng sư (ám chỉ vị đang thuyết A-tỳ-đàm), ngài nói ra kinh văn dài dòng chẳng khác nào ngài biện luận quanh co về núi «Sineru», vậy đó là giáo lý gì ?*»

-*Đó là Vi Diệu Pháp, thừa huynh đệ.*

-*Tại sao ngài gọi Vi Diệu Pháp (abhidhamma), mà không dùng hai chữ Phật ngôn (Buddhasāsana) ?*

-Xin hỏi lại huynh đệ, ai thuyết Vi Diệu Pháp ?

-Không phải Đức Phật !

-Nhưng này huynh đệ, người đã thông suốt tạng luật chưa ?

-Chưa, tôi chưa thông suốt !

-Theo tôi nghĩ, vì huynh đệ chưa thông suốt tạng luật, nên không biết gì cả. Chính Đức Phật đã thuyết Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).-Và vì không muốn ám chỉ «sự tương đối» của tạng Luật, mà (sau khi xuất gia), tỳ kheo này thường bảo tỳ kheo kia nên học.....hoặc kinh văn (sutta) hoặc kê văn (gàthà), hay Vi Diệu Giáo Lý trước, rồi sau đó mới học luật (Vinaya). -Làm như thế cũng không bị quở trách ! *

*Pàli văn : «Anàpatti na vivannetukàmo ingha tàva àvuso, Suttantaṃ và Gàthàyo và Abhidhammaṃ và pariyàpunassu, pacchà pi Vinayaṃ pariyàpunissatì'ti...»

-Một trường hợp khác :

«....Tín nữ ấy được phép chất vấn về «Vi Diệu Tạng» và «Luật Tạng», sau khi đã được phép chất vấn về KINH (Suttanta), -hoặc được phép chất vấn về kinh văn (sutta) và giới luật (vinaya), sau khi đã được phép chất vấn Vi Diệu Pháp (Abhidhamma). -Nhưng huynh đệ cũng không biết cả vấn đề ấy....»**.

**Pàli văn :

«Suttante okàsaṃ kàràpetvà abhidhammaṃ và vianayaṃ pucchati....».

◇ Kinh Mahàgosiṅga (tạm dịch là «Đại hùng ngôn») còn xác nhận thẩm quyền *Vi Diệu Pháp* (Abhidhamma) một cách mạnh mẽ hơn, rằng :

«Ngài Xá-lợi-phất (Sàriputta), trong một thời nói về *Vi Diệu Pháp* với 2 vị tỳ khưu (Bhikkhu), mỗi lần hỏi và đáp, đều tỏ ra thông suốt, không ngập ngừng, không bất đồng hay chẳng mâu thuẫn trong Phật pháp». ***.

***Pàli văn :

«Idhàvuso Sàriputta dve bhikkhū Abhidhammakathaṃ kathenti, te aññamaññaṃ pañhaṃ pucchanti....»

◇ Nhưng một khảo sát, tìm đến nguyên bản Pàli, về những điều vừa nêu trên, lại dẫn tới một số bản văn, mà dựa theo đó, sự phản bác trở thành trầm trọng hơn.

-Tuy nhiên, ít nhất các tham chiếu ấy, cũng chứng minh rằng «Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) bắt nguồn từ Phật giáo. Và do đó, thẩm quyền của nó vẫn vững chắc.



Phân tập II

*Từ KINH (Sutta) đến LUẬN (Abhidhamma),
hay từ Kinh điển đến Vi diệu pháp (A-tỳ-đàm).*

§7. Kỹ thuật phân tích (Vibhajja vāda).

◇ Kết tập Tam Tạng lần thứ III (Tatiya saṅgīti) đã “đồng ý” rằng “*Triết học Phật giáo*” chính là “pháp phân tích tâm và vật” . -Mặc dù từ ngữ này (Vibhajja vāda) không xuất hiện trong Tam Tạng kinh điển (Tipiṭaka), nhưng chẳng có “chữ nào khác” chuyên chở đúng hơn, cái “*tinh thần triết học*” ấy của đạo Phật.

-Danh từ Pāli “*Vibhajja vāda*”, tạm dịch là “*kỹ thuật phân tích*”, tuy bao gồm “quan điểm” xác định rằng, “không có một đơn vị hay thực thể nào là ngã”, là “sinh linh” (atta), hoặc là “gì gì đó hằng trường cửu” -nhưng Phật học vẫn minh chứng một “*chúng sanh vẫn tái hiện rất nhiều lần*”.

-Nói cách khác, không có một cỗ xe nào hiện hữu ngoài những cái bánh, những cái trục, và rất nhiều bộ phận khác. Ví như không một “hành vi” nào có thể phát sinh, ngoài các chuyển động. -Hay ví như chẳng có một tâm thức (citta) nào được “thành lập”, không từ những kết hợp của tâm sở (cetasika) và sắc pháp (rūpa dhammā).

-Nghĩa là không một “cá nhân” nào hiện hữu, mà chẳng là “kết hợp” của ngũ uẩn (pañca khandhā), gồm “sắc uẩn” (rūpa khandha), “thọ uẩn” (vedana khandha), “tưởng uẩn” (sañña khandha), “hành uẩn” (saṅkhārā khandha), và “thức uẩn” (viññāṇa khandha).

-Xa hơn nữa, không có *một thành tố* nào của UẨN (khandha) mà chẳng thay đổi, chẳng biến dạng trong 2 “sát-na” liên tiếp. (-Sát-na hay “khaṇa” là đơn vị thời gian rất ngắn trong Phật giáo, khoảng 1/1000 giây). -Tất cả hằng vô thường (aniccā) và

luôn luôn biến đổi, xuyên qua “vô số đợt điện sóng”. -Bởi thế, một “sự sống” vốn không là gì cả, nếu không muốn nói đó chỉ là một “chồng chất thụ động và bất toại nguyện”, mà một “chúng sanh” tự tạo ra rồi ôm chặc do vô minh.*

*Pàli văn :

*Cf. *Idha gahupati, assutavà puthujjano ariyànaṃ adassàvì...rùpaṃ attato samanupassati, rùpavantam và attànaṃ, attati và rùpaṃ, rùpasmim và attànaṃ. Ahaṃ rùpaṃ mama rùpaṃ ti pariyuṭṭhaṭṭhàyì hoti. Tassa ahaṃ rùpaṃ mama rùpanti pariyuṭṭhaṭṭhato tam rùpaṃ pariṇamati aññathà hoti, tassa rùpavipariṇàmaññathà-bhàvà upajjanti soka-parideva-dukkha-domanassupàyàsà.*

.....vedanaṃ.....

.....saññaṃ.....

.....saṅkhàre.....

.....viññàṇaṃ.....

(Saṃyutta nikàya XXII.1. 12-16)

= (Tập bộ kinh XXII.1. 12-16)

-Ba hiện tượng là “hằng biến” (aniccà : bất thường), “vô ngã” (anattà), và “chịu đựng tập khổ” (dukkhà : khổ) là những “nguyên tắc chính” của Triết học Phật giáo, đã được luôn luôn lập đi lập lại trong Tạng Kinh (Sutta piṭaka). -Mà không cần đến một “trích yếu nguồn gốc”.

-Và cùng một cách *phân tích như thế* đã được áp dụng, để cắt nghĩa về “cá nhân con người liên hệ đến thế giới bên ngoài như thế nào”. -Nghĩa là “*chủ thể (nội) luôn luôn ở trong mối tương quan với khách thể (ngoại)*” (paccaya niccà), như kê khai sau đây :

1/Mắt (cakkhu) đối với 7/Sắc (rùpa).

2/Tai (sota) ⇔ 8/Thính (sadda).

3/Mũi (ghàna) ⇔ 9/Mùi (gandha).

4/Lưỡi (jivhà) ⇔ 10/Vị (rasa).

5/Thân (kāya) ⇔ 11/Xúc (phoṭṭhabba).

6/Ý (mana) ⇔ 12/Pháp (dhamma).

◇ Ở đây, “**chủ thể**” (Tâm=Citta) được phân tích thành “*6 nội xứ*” (Ajjhattika-Āyatanàni), và “**khách thể**” (Vật=Ālambana) được phân tích thành “*6 ngoại xứ*” (Bāhira-Āyatanàni). Trong đó, năm “ngoại xứ” đầu nằm trong SẮC UẨN (Rùpa khandha), ám chỉ “Sắc thô”. -Còn 4 UẨN kia, là (THỌ (Vedanà), TUỞNG (Sañña), HÀNH (Saṅkhàra), và THỨC (Viññāṇam) nằm trong THỨC UẨN (Viññāṇa khandha), hay Ý XỨ (Mano Āyatana), ám chỉ “Sắc tế”.

-Rồi 5 “ngoại xứ đầu” là “đối vật” (Ālambana”) của 5 cơ quan cảm giác, thuộc về vật chất (hay “Sắc thô”). -Cũng như “Pháp xứ” (Dhamma Āyatana) là “đối tượng” (Ālambana) của TÂM (citta) hay “Ý xứ” (Mano Āyatana), -và “Pháp xứ” (Dhamma Āyatana) bao gồm “Sắc tế” (Sukhuma rùpa), Tâm sở

(Cetasika), và Niết-bàn (Nibbàna). -Mời đọc lại “Triết học A-tỳ-đàm” quyển I.

◁Một cách phân tích thứ ba cũng được thành lập, trình bày bằng “3 nhóm 6 chỉ” với “*chủ thể liên hệ cùng khách thể, và sự phát sinh của tâm thức (Viññàṇa) tùy thuộc vào chúng, qua dạng 18 GIỚI (Dhātu).*” -Như sau :

1/Nhãn giới (Cakkhu dhātu),

2/Nhĩ giới (Sota dhātu).

3/Tỷ giới (Ghàṇa dhātu).

4/Thiệt giới (Jivhā dhātu).

5/Thân giới (Kāya dhātu).

6/Ý giới (Mano dhātu).

7/Sắc giới (Rūpa dhātu).

8/Thính giới (Sadda dhātu).

9/Hương giới (Gandha dhātu).

10/Vị giới (Rasa dhātu).

11/Xúc giới (Phoṭṭhabbā dhātu).

12/Pháp giới (Dhamma dhātu).

13/Nhãn thức giới (Cakkhu viññāṇa dhātu).

14/Nhĩ thức giới (Sota viññāṇa dhātu).

15/Tỷ thức giới (Ghāṇa viññāṇa dhātu).

16/Thiệt thức giới (Jivhā viññāṇa dhātu).

17/Thân thức giới (Kāya viññāṇa dhātu), và

18/Ý thức giới (Mano viññāṇa dhātu).

◇ Trên đây, chúng ta thấy “5 GIỚI đầu” (Dhātu), chính là SẮC UẨN (Rūpa khandha). -Các “Giới” kia, từ số 7 đến số 12 tương tự như “**6 ngoại xứ**” (Bāhira āyatana). -Bốn “VÔ SẮC UẨN” (Arūpa khandhā) trong “ngũ uẩn” (Pañca khandhā) được “đại diện” bởi “6 giới” còn lại, là “*tâm giới*”, “*nhãn thức giới*”, “*nhĩ thức giới*”, “*tỷ thức giới*”, “*thiệt thức giới*”, và “*thân thức giới*”. -Tất cả đều được “phân tích” trong “Ý XÚ” (Mano āyatana).

◇ Ba cấp bậc phân tích này, chúng ta rất thường gặp nơi những bài pháp, thuộc VĂN TẬP (Suttanipāṭa), của Tiểu bộ kinh (Khuddaka nikāya). Riêng trong Tập bộ kinh (Saṃyutta nikāya), tức là phần thứ ba của Tạng KINH, còn có những “*đoạn văn độc lập*”, dành để diễn tả các “XÚ” (Āyatanāni) và GIỚI” (Dhātu) ấy, dưới cái tên là “***Uẩn Tập***” (Khandha Saṃyutta), “***Xứ Tập***” (Āyatana Saṃyutta), và “***Giới Tập***” (Dhātu Saṃyutta).

-Nhưng mục tiêu của những “phân tích” vừa nói không nhắm vào trình bày “bản chất” của những NGUYÊN TẮC KẾT HỢP, mà chỉ vạch rõ ra rằng “*không có một thực thể tâm vật*

bất biến”, gọi ta “**TA**” (Atta), hay “SINH LINH”, nằm phía sau XÚ (Āyatana) và GIỚI (Dhātu).

§8. Sự phân tích sâu sắc và giảng giải trong kinh.

***Các UẨN (Khandhà).**

◇ Kinh hiêm khi phân tích sâu xa về “XÚ” (Āyatana) và “GIỚI” (Dhātu). Hầu hết chúng chỉ được diễn tả giản lược bằng Pàli như sau :

“Yaṃ kiñci bhikkhave rūpaṃ atītānāgatapaccuppanna majjhattaṃ và bahiddhà và olārikaṃ và sukhumaṃ và hīnaṃ và paṇitaṃ và, yaṃ dūre santike và ayaṃ vuccati rūpa khandho...(pe)...viññāṇakhandho”.

(-Saṃyutta nikāya XXII. 48).

-Những giòng kinh này thực sự không phân tích và giảng giải gì cả về đề tài !

*Còn trong Vi Diệu Pháp (Abhidhammā=A-tỳ-đàm), thì SẮC UẨN (Rūpa khandha) được phân tích thành 28 “sắc pháp”, THỌ UẨN (Vedanā khandha) được phân tích thành 5 loại, HÀNH UẨN (Saṅkhara khandha) được phân tích thành 50 thứ, và THỨC UẨN (Viññāṇa khandha) được phân tích thành 89 “mẫu tâm” (Citta).

*Tuy nhiên, những “phân tích” này được căn cứ trên “ý hướng” tìm thấy trong Tạng KINH (Sutta piṭaka), như kinh văn Pàli vấn đáp sau đây :

(a)

SẮC UẨN (Rùpa khandha).

“-Katamañca bhikkhave rùpaṃ ?”

“-Cattàro ca mahàbhùtā catunnaṃ ca mahā bhùtānaṃ upàdāya rùpaṃ, idaṃ vuccati bhikkhave rùpaṃ”. (Saṃyutta nikāya. XXII. 56-7).

◇ Đây là “2 phương diện chỉ nam” của SẮC PHÁP, theo đó chương thứ VI của cuốn “*Vi Diệu Pháp Thống Kê Tâm Thức*” (Abhidhammatṭhasaṅgaha) được mở đầu, và cũng theo đó phần còn lại của sự phân tích trong ấy đặt căn cứ. -Rằng “*Tinh sắc*” (Pasàda rùpa) vốn cùng một thứ với “*5 nội xứ*” (5 ajjhattika àyatanāni), và “*hành sắc*” (gocara rùpa) vốn cùng một thứ với “*5 ngoại xứ*” (bāhira rùpa).

-Còn những phân chia khác trong sắc pháp được mệnh danh “*bản tánh sắc*” (sabhāva rùpa), xem ra chỉ là “sản phẩm đóng góp” của Vi Diệu Pháp (Abhidhamma). -Và không có chỗ nào trong Tạng KINH (Sutta piṭṭaka) nói “*Sắc quả tim*” (hadaya rùpa) là “trú sở” của “tâm thức” (citta). -Đó chắc chắn là *một khám phá của Vi Diệu Pháp*.

-Và một loại sắc pháp khác (rùpa) là “*khoảng trống*” (ākāsa dhātu), phải hoàn toàn khác với “*hư không*” (ākāsa). Theo “*Vi Diệu Pháp Câu-xá luận*” (Abhidhamma-Kosa), thì “*VÔ HÀNH*” (Asaṅkhata) chính là Niết-bàn (Nibbāna).

-Nói đến “*khoảng trống*” (ākāsa dhātu) là nói đến cái *phân rỗng bên trong* một “ranh giới khép lại”. -Nó đã được dùng

làm “đề mục tu thiền” (kasīṇa) trong pháp “định tâm” (Samādhi). (Xem quyển I, trang 314).

-“Khoảng trống” cũng có thể là một “*khe hở*”, một “*lỗ hổng*”, hay một “*không gian rộng*”, nhưng phải có ranh bao bọc các phía, để thấy và phân biệt được trong ngoài.

-“Khoảng trống” ám chỉ “không khí” thường được nói đến như MỘT trong “TỨ ĐẠI” (Catu mahābhūta), căn cứ theo kinh văn Pāli sau đây :

“Paṭṭhavī dhātu, bhikkhave aniccā vipariṇāmi aññathābhāvī, āpodhātu – tejodhātu – vāyodhātu - ākāśadhātu aniccā vipariṇāmi aññathābhāvī”.

(Saṃyutta nikāya XXV.10.9 = Tập Bộ Kinh số XXV. 10.9).

◇ Trong “*Phân Tích Văn*” (Sutta Vibhaṅga), thuộc Trung Bộ Kinh (Majjhima nikāya), “khoảng trống” (ākāsa) được xếp loại là “*nội giới*” (ajjhattika), với “tất cả những “khoảng trống” khác nhau bên trong một thân thể, và “đối tượng” như thể được xếp loại là “*ngoại giới*” (bāhira dhātu) bao gồm tất cả những gì bên ngoài thân thể.

(Theo “Abhidhamma kosa” 1, 26).

◇ Khái niệm về “*sắc thức*” (viññatti rūpa), “*sắc biến*” (vikāra rūpa), và “*sắc tướng*” (lakkhaṇa rūpa), -đồng thời với những “phân loại khác nhau” của “*sắc vật*” (rūpa), cũng như “*sắc phát sinh*” (rūpasamutṭhāna), hiển nhiên là “sản phẩm” của sự “hoàn thiện” do Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

-Toàn thể diễn tiến của sự “kết tập” những “khả năng vật chất” thành những “tổng hợp” hay “ngũ uẩn” (kalàpa), thì đã được đề cập đến sau những “soạn phẩm” giáo lý (pakaraṇa). Các “tài liệu” ấy có lẽ đã được viết ra trong thời kỳ xuất hiện “Chú Giải” (Aṭṭhakathā).

(b) và (c)

THỌ UẨN (Vedanā khandha) và

TUỞNG UẨN (Sañña khandha).

◇ Năm loại “*thọ cảm*” (Vedanā) trong VI DIỆU PHÁP thì cũng giống như trong Tạng KINH (Sutta). Theo đó, chúng ta thấy rõ rằng, -*cảm giác LẠC* (sukha) và cảm giác *KHỔ* (dukkha) chỉ nổi bậc ở “**thân**”, -*cảm giác HỖ* (somanassa) và cảm giác *UỪ* (domanassa) chỉ nổi bậc ở “**tâm**”. -Sau cùng, cảm giác “*XẢ*”, ám chỉ “*thản nhiên*” hay “*dửng dưng*” (upekkhā), thì mặc nhiên “biểu lộ” ở cả hai thân và tâm.

(Theo Tập Bộ Kinh, Saṃyutta nikāya XLVIII. 36. 6).

-Tuy nhiên, KINH (Sutta) không nói thẳng ra rằng, “*những cảm giác*” ấy (Vedanā) vốn là “tâm quả” (Vipāka citta), mà KINH chỉ “nêu sự thật”, rằng “*các mẫu tâm thức*” (citta) phát sinh ở bất cứ nơi nào trong “sáu căn môn” (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý), sẽ luôn luôn “đồng hành” với THỌ (vedanā) và TUỞNG (sañña).

-Còn “*Tụ văn nói về Phật*” (Buddha vagga) trong “*Kết Tập Kinh*” (Nidāna saṃyutta) thì viết rằng “THỌ và TUỞNG có 6 thân”, làm cái việc của “nhãn xúc” (cakkhu samphassajā),

“nhĩ xúc” (sota samphassajà), “tỷ xúc” (ghàna samphassajà), “thiệt xúc” (jìvha samphassajà), “thân xúc” (kàya samphassajà), và “ý xúc” (mano samphassajà).

(Theo Samyutta : Tập bộ số XII 2.2).

-Các nhà học Phật tìm thấy từ Tạng KINH, những “*toàn hợp tâm sở*” (sabbacitta sàdhàraṇa cetasika) đã được mô tả để mở đầu chương II của sách “Vi Diệu Pháp Thông Kê Tâm Thức” (Abhidhammatthasaṅgaha). -Và trong “*cùng tụ văn*” (vagga) ấy, chúng ta có Pàli văn, như sau :

“*Vedanà, saññà cetanà, phasso, manasikàra, idaṃ vuccati nàmaṃ*”.

-“Nhất tâm” (ekaggatà) và “mạng căn” (jìvitindriya) đã được thêm vào nhóm ấy, để có số lượng là “bảy”, cho nhóm “toàn hợp tâm sở” (sabbacitta sàdhàraṇa cetasika).

(d)

HÀNH UẨN (Saṅkhàra khandha)

◇“Hành uẩn” là một TẬP HỢP những “khuyñh hướng tinh thần”, trong đó “*tư tưởng*” (cetanà) đóng vai “*yếu tố chỉ đạo*”. -TU TƯỚNG được so sánh như vị “thợ cả” trong nghề đóng bàn ghế. -Khi làm việc, người thợ này vừa thực hiện tác phẩm của mình, vừa chia xẻ kinh nghiệm đến những “thợ mộc” khác, trong cấu tạo sản phẩm.

◇Có 6 nhóm trong “***hành uẩn***”, gọi là “*6 sở thân của tư tưởng*” (cetanà kàyà), gồm như sau :

- 1/“Tur tưởng về sắc” (rùpasañcetanà),
- 2/“Tur tưởng về thính” (saddasañcetanà),
- 3/“Tur tưởng về hương” (gandhasañcetanà),
- 4/“Tur tưởng về vị” (rasasañcetanà),
- 5/“Tur tưởng về xúc” (phoṭṭhabbasañcetanà), và
- 6/“Tur tưởng về pháp” (dhammasañcetanà).

(-Theo Tập Bộ Kinh, Saṃyutta.56.16).

◇ Mặc dù không có chỗ nào trong “Tạng Kinh” (Sutta piṭaka), đưa ra một danh sách đầy đủ, về những “TU TƯỞNG” (cetanà), thành lập “HÀNH UẨN” như thế, nhưng sự phân loại về “10 phiền não” (kilesa), về “3 căn thiện” (kusala mùla), về “3 căn ác” (akusala mùla), về “4 chi thiện” (jhānaṅga), về “5 năng khiêu” (indriya), về “9 tiềm lực” (bala), về “4 ưu thế” (adhipati), về “7 giác chi” (bojjhaṅga), và về *những pháp hành khác*, được tìm thấy nằm rải rác trong toàn bộ Tạng KINH.

◇ Những “phân loại” này không là gì cả, mà chỉ là những “tình trạng của hành vi”. -Còn trong Vi diệu pháp (Abhidhammà), thì chúng được gọi là “TÂM SỞ” hay “*sở hữu tâm*” (cetasika).

-Riêng cuốn “*Vi diệu pháp tự*” (Abhidhammasaṅgani) còn trình bày một danh sách căn kẽ về chúng, như “*các loại tâm thức khác nhau*” (citta), -và nhất là “do đâu (hay do nhân nào) chúng phát sinh” !

◇ “Vi điều pháp tu” không xác nhận “đó là danh sách hoàn toàn”, vì ở cuối “phần đánh số”, trong “mỗi trường hợp”, đều có kinh văn :

“Ye và pana tasmim samaye aññe pi aṭṭhi paticca samuppanna arùpino dhammà ime dhammà..”

(Mời sinh viên tự dịch ra Việt ngữ, để không quên Pàli).

◇ Nghĩa là, chúng ta thấy rõ trên đây, sách “Vi Điều Pháp Thống Kê Tâm Thức” (Abhidhammasaṅgaha), xuyên qua sự KIỂM ĐIỂM cẩn thận và công phu, đã “sắp xếp” và “hệ thống hóa” *những tư tưởng* (trong hành uẩn) một cách xác thực, theo như toán học.

(e)

THỨC UẨN (Viññāṇa khandha).

◇ “Thức uẩn” gồm có tất cả 121 “mẫu tâm”, được mô tả nhiều lần trong “*Vi Diệu Pháp Thống Kê*” (Abhidhammasaṅgaha). -Chúng ta hãy tìm hiểu “*những mẫu tâm này được nói đến ở Tạng KINH như thế nào ?*”.

-Trong số “4 bậc tâm thức” (citta), là 1/“*tâm dục giới*” (kàmàvacara citta), 2/“*tâm sắc giới*” (rùpavacara citta), 3/“*tâm vô sắc giới*” (arùpavacara citta), và 4/“*tâm siêu thế*” (lokuttara citta), thì ngoại trừ “*tâm siêu thế*”, 3 loại tâm kia không thấy bàn đến một cách chi tiết trong Tạng KINH, mặc dù chúng vẫn được nhắc tên một cách trân trọng, qua các “tầng chúng sanh” (bhùmi).

-Chẳng hạn như kinh văn Pàli hỏi đáp sau đây :

“-*Katame ca bhikkhave bhavo ? -Tayo me bhikkhave bhavà. Kàma bhavo, rùpa bhavo, arùpabhavo, ayam vuccati bhikkhave bhavo... ”*

-Trích từ “chùm pháp 3 chi” (Tika) thuộc Tăng-Chi bộ kinh, (Aṅguttara).

◇Chúng ta thấy “8 mẫu tâm thức siêu thế” (Lokuttara), “4 mẫu tâm thức thiện, vô sắc” (arùpa kusala), và “4 mẫu tâm thức thiện, hữu sắc” (rùpa kusala) thì giống nhau, trong Tạng KINH (Sutta), và trong Tạng VI DIỆU PHÁP (Abhidhamma).

◇Nhưng nói về “tâm thức dục giới” (kàmàvacara citta), Tạng KINH chỉ nêu ra một “mô tả tổng quát” những “tâm thức thiện” (kusala citta) và những “tâm thức bất thiện” (akusala citta). -Còn Tạng Vi diệu Pháp thì phân tích đến 12 mẫu tâm bất thiện, và 8 mẫu tâm thiện, mặc dù chúng ta có thể nghĩ là nó thuộc về thời gian sau này.

◇Sự phân biệt -“tâm câu hữu với HỮ” (somanassa sahaḡata), và -“tâm câu hữu với XẢ” (upekkhà sahaḡata), -“tâm đi chung với tà kiến” (diṭṭhigata sampayutta) và -“tâm không đi chung với tà kiến” (diṭṭhigata vippayutta), rồi -“tâm có kích thích” (asaṅkhàrika : Hữu trợ), hay -“tâm không có kích thích” (asaṅkhàrika : Vô trợ)....thì hoàn toàn không thấy trong Tạng KINH, mặc dù “chẳng có ám chỉ” ngược lại.

◇Và quan niệm về “tâm duy tác» (kiriya citta) của một Thánh A-la-hán Arahatta) trong Vi Diệu Pháp

(Abhidhamma), thì hoàn toàn giống như trong Tạng KINH (Sutta piṭaka). Dĩ nhiên “thuật ngữ” ấy xuất hiện về sau này.

◇ Tạng KINH (Sutta piṭaka) cũng “xác nhận” sự hiện hữu của “*tâm quả*” (vipāka citta), như “*hoa trái*” của NGHIỆP (kamma) từ kiếp trước, ghi trong “Pàli văn” của “Chuỗi duyên khởi” (Paticca samuppāda), như câu “*Saṅkhàra paccayā viññāṇam*”.

◇ Nói chung thì “tâm quả” của NGHIỆP (kamma) hay của “PHÁP HÀNH” (saṅkhàra) từ kiếp trước (hay trong kiếp này), gồm có 3 loại, là “*hữu phước*” (puñña), “*vô phước*” (apuñña), và “*phi lậu*” (āneñja). Còn “tâm thức” (viññāṇa) thì ám chỉ “toàn bộ tích tụ” (khandha=UẨN=TẬP KHÍ) của các loại “tâm quả” (vipāka citta).

*Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) phân tích một cách rõ ràng những “tâm quả” này, chứ không đặt ra cái gì mới, -nghĩa là “*NÓ soi sáng các pháp chưa soi sáng*” trong Tạng KINH.

◇ Vi Diệu Pháp dùng chữ “NGUYÊN NHÂN” (hetu) để phản ánh 6 loại “động cơ chính” là THAM (lobha), SÂN, (dosa), SI (moha), VÔ THAM (alobha), VÔ SÂN (adosa), và VÔ SI (amoha), mục đích minh giải rằng “***đó là những căn rễ***” (mùla), -một từ ngữ khá quen thuộc trong Tạng KINH (Sutta piṭaka), cho dù chữ “HETU”* cũng xuất hiện trong những Phật ngôn khác.

-Chẳng hạn như chúng ta tìm thấy chữ “HETU” trong “Tikanipāta” (Văn tập 3 chi), và trong “Aṅguttara nikāya” (Tăng chi bộ kinh). (Tr.123)

*Pàli văn về “MÙLA”

“Hetubhàvo pana nesaṃ sampayuttenaṃ suppatiṭṭhita-bhàvasàdhana-saṅkhàta-mùlabhàvo. Laddhahetupaccayà hi dhammà viruḷhamulà viya pàdapà thirà honti, nàhetukà viya jalatale sevàlasadisà, evañca katvā ete mùla-sadisatàya mùlàni’ti ca vuccanti”.

Hay :

“Tṇimàni bhikkhave akusala-mùlàni. -Katamàni tṇi ? – Lobho akusalaṃ mùlaṃ, Doso akusalaṃ mùlaṃ, Moho akusalaṃ mùlaṃ...”.

◁ Hơn nữa, các nguồn Pali văn ấy còn nói rằng “ Chính các căn nguyên (mùla) và NGHIỆP biến hành tùy thuộc vào nó, phát sinh tất cả bất thiện (akusala), như kinh văn sau đây :

“Yadàpi bhikkhave lobho tadàpi akusalaṃ yadàpi luddho abhisāṅkharoti kàyena vācā manasā tadàpi akusalaṃ. Yadàpi luddho lobhena abhibhūto pariyādinna-citta parassa asatā dukkhaṃ upādahati....tadàpi akusalaṃ...”

◁ Tương tự như thế, “căn thiện” (kusala mùla) có Pàli văn :

“Tṇimàni bhikkhave kusalamùlàni. -Katamàni tṇi ? -Alobho kusalamùlaṃ, adosokusalamùlaṃ, amohokusalamùlaṃ...”.

◁ Mặt khác, chữ “căn nhân bất thiện” (Akusala mùlaṃ) không nên luôn luôn hiểu, với cái nghĩa hoàn toàn tiêu cực, hay “XẤU”, chỉ dựa vào cái tiếp đầu ngữ “A” có tính “phản biện” của nó.

-Vì chữ “*bất thiện*” (akusala), về “phương diện triết học” còn có thể dùng để “nhấn mạnh”, “thúc dục” người ta làm ngược lại, tức là “TỐT”, tránh rơi vào điều ác.

Chứng minh bằng kinh văn Pàli sau đây :

“*Yadàpi bhikkhave alobho tadàpi kusalam, yadàpi aluddho abhisankharoti kàyena vàcà manasà tadàpi kusalam, yadàpi aluddho lobhena anabhibhùto apariyàdinna-citto, na parassa asatà dukkham upadahati....tadàpi kusalam. Itissa me alobhayà alobhanidàna alobhasamudayà alobhapaccayà aneke kusalà dhammà sambhavanti...*”

◁Một đoạn “Pàli văn” khác, trong cùng một cuốn sách, đã nói rõ hơn rằng :

“-*Ko pana bhante hetu ko paccayo kalyàṇassa kammaṣṣa kiriyàya kalyàṇassa kammaṣṣa pavattiyàti ? -Alobho Mahàli, hetu, alobho paccayo kalyàṇassa kammaṣṣa kiriyàya....adoso...amoho....*” (Tr.. 949).

*Chữ “Alobha” không nhất thiết chỉ có nghĩa là “vô tham”, mà nó còn ám chỉ một tình trạng tâm thức tích cực hơn, là lòng hy sinh một phần của mình cho người khác.

*Chữ “Adosa” cũng không nhất thiết chỉ có nghĩa là “vô sân”, mà nó còn ám chỉ một thái độ thiện cảm.

*Và chữ “Amoha” cũng không nhất thiết chỉ có nghĩa là “vô si”, mà nó còn ám chỉ sự cải thiện tính tối tăm, hay hiện có một kiến thức lành mạnh.

◇Như chúng ta biết, “*hoa trái*” (vipàka) của tâm thiện (kusala citta) có thể là “*hữu nhân*” (sahetuka), nếu “thiện căn đủ mạnh”. Nó có thể phát triển khi hội đủ cơ duyên.

◇Và mặt khác, “*hoa trái*” của tâm bất thiện (akusala citta), cũng không nhất thiết phải là “*vô nhân*”, vì THAM (lobha) và SÂN (dosa) vốn mâu thuẫn lẫn nhau. -Cái này có thể làm cho cái kia yếu đi, và mất khả năng tồn tại trong “tâm quả” (vipàka citta).

◇Quan điểm này có thể tìm thấy trong Tăng chi bộ (Anguttara nikàya, Tika Nipàta = chùm 3 pháp, tr. 122).

Kinh văn Pàli là :

“*Ràgo (=lobho) kho àvuso appa-sàvajjodandha-viràgì, dosa mahà-sàvijjò khippa-viràgì....*”.

◇Kinh ấy còn nói xa hơn rằng “*tham luyến (ràga) có thể tăng cường*” bởi nghĩ lầm (hay tà kiến=ditthi) về “*dấu hiệu tốt*” (Subhanimitta). -Trong tu thiền “hiện tượng nội tâm” (subhanimitta) gọi là “*ấn chứng*”.

-Nghĩa là “*tham lam vì tà kiến*” (Lobha=Ràga) có thể trở thành mạnh hơn, để lấn át vô minh (-ám chỉ hôn trầm, lờ đờ, dả dượi).

-Và “*nóng nảy, bức xúc*” (dosa) có thể giảm xuống bởi “*hờn giận*” (paṭigha).

-Cả hai THAM (Lobha) và SÂN (Dosa) tuy đồng loại nhưng thường mâu thuẫn với nhau.

◇ Một quan điểm quan trọng khác về “bản chất” của cảm giác, trong “*mẫu tâm quả vô nhân*” (Ahetuka vipàka citta), rằng *tâm quả bất thiện* (Akusala vipàka citta) thì đi đôi với thọ khổ (Dukkha sampayutta), và *tâm quả thiện* (Kusala vipàka citta) thì đi đôi với thọ lạc (Sukha sampayutta), như đã tìm thấy rất sớm trong Tạng KINH.

Pàli văn sau đây :

“*Yaṃ bhikkhave lobha pakataṃ kammaṃ lobhaṃ lobhanidānaṃ lobhasamudayaṃ taṃ kammaṃ akusalaṃ, taṃ kammaṃ sàvajjaṃ taṃ kammaṃ dukkhavipàkaṃ....*”. -Và :

“*Yaṃ bhikkhave alohapaṇāsaṃ kammaṃ...taṃ kammaṃ kusalaṃ taṃ kammaṃ anavajjaṃ, taṃ kammaṃ sukhavipàkaṃ....*”

(Tăng chi bộ, Tập văn, tr. 160=Aṅguttara, Tika Nipāta.160).

◇ Trong số “3 *mẫu tâm duy tác vô nhân*” (Ahetuka kiriya citta), 1 tâm đầu thuộc về “*Ý giới duy tác*” (Kiriya manodhātu), là “*hướng ý môn*” (Manodvāra-àvajjana), -và tâm thứ 2 thuộc về “*Vô nhân duy tác ý giới*” (Ahetuka-kiriya manoviññāṇa-dhātu) là “*hướng ngũ môn*” (Pañcadvāra-àvajjana). -Abhidhammasaṅgani, §566, §574.

-Hai tâm này tuy có nguồn gốc từ “*Phân Tích Giới*” (Dhātu-vibhaṅga) trong Tạng Kinh (Sutta piṭaka), nhưng không một “khái niệm” nào về “2 tâm” ấy được nêu rõ, dù cho “*Phân Tích Giới*” được “Chú Giải” (Aṭṭhakathā) hỗ trợ.

-Cái thứ ba là “*Tiểu sinh tâm*” (Hasituppàdacitta), cũng thuộc về “*Ý thức giới duy tác*”, gọi là tho hỷ (Somanassasahagata kiriya manoviññāṇa-dhātu), -theo “Dhammasaṅgani” (Pháp tụ), dù đã được kê khai trong danh sách của các “*mẫu tâm duy tác*”, nhưng chỉ vì nó nêu ra sự “khác biệt” giữa “nụ cười” của Thánh A-la-hán (Arahatta) và của người phàm.

◇ Sự “*kết toán các tâm thức*” bởi cách phối hợp của *mỗi tâm riêng biệt* trong “8 bậc thánh” với “5 tầng thiền” (pañca jhānāni), là một “hệ luận hợp lý”, từ giáo lý của Tạng KINH (Sutta piṭaka), rằng “*để chứng đắc Niết-bàn, thiền định (Samādhi) là một yếu tố không thể thiếu*”, vì chỉ có các tầng thiền mới “đóng góp” được. -Nghĩa là “8 thánh tâm có thể được chứng đắc từng tâm một, xuyên qua 5 bậc thiền”.



◇ Hình phóng họa của tượng voi đá (bị mất vòi), mà Triều đại A dục (Asoka) đã dựng lên trên đồi Sankasya, trước đây hơn 2000 năm, để kỷ niệm nơi Đức Phật “tái đặt chân lên mặt đất”, sau 3 tháng “bận thuyết VI DIỆU PHÁP” (Abhidhamma) tại cung trời Đạo-lợi (Tāvātimsa deva).

(Họa sĩ vẽ hình theo thực trạng “*Voi đá đã gãy vòi*”, được tìm thấy và gìn giữ trong Bảo Tàng Viện, Ấn-độ).

Chương II

BỘ PHÁP TỰ

(Dhammasaṅgani).

Phân tập I

Những chùm pháp chủ đề (Màtikà).

§1. Giới thiệu.

◊ Là một GIÁO THƯ rất quan trọng, «Sách Pháp Tự» (Dhammasaṅgani)* đã cho chúng ta một *hệ thống trình bày* về Phật học, bằng cách đánh số các CHI PHÁP (Dhamma), hay đánh số các nhóm “*biểu lộ tình trạng tinh thần và vật chất*” thật là mạch lạc.

(*Theo sách “Pāṇini” số 3.3. 110, chữ “*saṅgani*” có cùng nghĩa với chữ “*saṅgaṇanā*” hay “*saṅgaṇikā*”. -Chúng ám chỉ “sự đề chung” hay “góp lại”, tức là “PHÁP TỰ”).

-Đặc biệt là “Dhammasaṅgani” nêu ra những câu hỏi và những câu trả lời tương ứng, để hướng dẫn người đọc.

◇ Tuy nhiên, sách “*Dhammasaṅgani*” không phải chỉ đơn giản nêu tên những giáo lý của nhà Phật, mà đồng thời nó còn “sắp đặt” dưới nhiều “chủ đề” khác nhau, tập hợp “các pháp” tùy theo “*nhu cầu giáo khoa*”, để thuận tiện cho việc học hỏi môn Vi Diệu Pháp [Abhidhamma], với chủ ý tôn trọng *các đặc tính, các phần hành, và các mối quan hệ* của 2 thế giới, là “*nội tâm*” và “*ngoại cảnh*”.

◇ Cuốn sách bắt đầu bằng sự kê khai đầy đủ những nhóm pháp có chủ đề, mệnh danh là “*Màtikà*”, hay những “*tập hợp đề tài*” có mối quan hệ. -Chúng không những được “*cân nhắc kỹ lưỡng*” như là “Pháp Tự” (Dhammasaṅgani), mà còn phải “*ăn khớp*” với toàn bộ Triết học Vi Diệu Pháp (Abhidhamma philosophy).

◇ Do đó, tầm quan trọng của “*Màtikà*” đối với sinh viên môn Triết học A-tỳ-đàm (Abhidhamma), rằng “Pháp Tự” có thể so sánh và xem ngang hàng với tầm quan trọng của “*bản hướng dẫn cơ sở*” (= đồ án), giúp cho các sinh viên kỹ thuật có thể trở thành chuyên gia cao cấp, đủ khả năng tham khảo trong mỗi bước tiến, hầu thiết lập hệ thống vận hành cho mỗi bộ máy.

◇ Toàn bộ “*Màtikà*” bao gồm 122 pháp, trong đó 22 pháp đầu tiên, được gọi là “Tikà” (*chùm 3 chi*), hay giáo lý chứa “3 tiểu đề”. -Và phần còn lại là 100 pháp, được chia thành những “*Dukà*”, hay giáo lý gồm “2 tiểu đề”.

§2. Hai mươi hai chùm pháp 3 chi (Tikà)

*“Pháp Tụ thứ nhất” thuộc về đạo lý, được chia ra làm nhiều nhóm, mỗi nhóm chứa “3 tiểu đề”, là :

I

- (a)- Kusala : Thiện (-hợp đạo lý, hay thuận với khách quan),
- (b)- Akusala : Bất thiện = ác (-không hợp đạo lý, có hại),
- (c)- Abyākata : Trung tính (phi thiện ác, vượt trên đạo lý).

◇Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) trước tiên là một “*Hệ Thống Triết Học Tâm thức*”, nên sự phân chia này rất quan trọng. Nó lập thành “tâm điểm” của những lý luận vận hành tâm vật.

-Trong “Pháp Tụ” (Dhammasaṅgani), 2 chương đầu (gồm 22 pháp) là phần chính của cuốn sách. Chúng được dành riêng để “sắp xếp giáo lý” dưới những “đầu đề”. -Và 100 pháp còn lại tuy sẽ là những “tiểu đề” trong chương thứ III và chương thứ IV, nhưng chúng cũng không ít liên quan đến chương thứ nhất.

-“*Tiểu đề*” hay *chi thứ ba* nói trên (trung tính=abyākata), phải được phân biệt cẩn thận, với “cách dùng” trong Tạng KINH (Sutta piṭaka). Ở đó, phẩm cách (phi thiện ác) của nó khó tránh được sự mơ hồ, rằng :

“-*thế gian thì vĩnh cửu hay tạm thời ?*”,

“-*sự sống có đồng nhất với thân thể hay không ?*”, -và

“-*những nghi vấn vô định khác*”.

-Còn trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), thì “*trung tính*” hay “*bình đẳng*” chỉ “chuyên chở” cái luận lý “không vương mắc” (một dạng của XÃ), liên quan đến các vấn đề trên.

◇ Trong đạo học, từ ngữ “*phi đạo lý*” còn gọi là “*vô vi*”, hay “*vượt lên trên đạo lý*” (Pàli : abyàkatà=non moral). Nó ám chỉ một hành động, theo đó người làm “*chẳng có dụng ý gì cả*” và “*không cố chấp*”. -Nhưng theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), thì NÓ (trung tính) còn bao gồm cả “*vật chất*” (rùpa) và niết-bàn (nibbàna).

-Lý do, chỉ vì nó không thể được xếp chung với “2 tiêu đề đi trước”, là THIÊN (kusala = hợp đạo lý), và ÁC (akusala = không hợp đạo lý). -Xem ra nghĩa lý của nó có vẻ “lạ lùng” đối với những người mới bắt đầu nghiên cứu đạo học thâm mật. -Nhưng Triết học A-tỳ-đàm trong Phật giáo phải làm như thế nào, để cho năng tính “phân tích tận cùng” của chữ PHÁP, được “viên mãn” đối với các “nhóm đầu đề” (Màtikà).

◇ Chẳng hạn như trong số những “Dukà” (chùm pháp 2 chi), danh từ kép “HETU DHAMMÀ” (pháp là nhân) bao gồm những “*khuy nh hướng chính*”, là “*vô tham*” (alobha), “*vô sân*” (adosa), “*vô si*” (amoha), “*tham*” (lobha), “*sân*” (dosa), “*si*” (moha). Rồi nhóm chữ “NA HETU DHAMMÀ” (Pháp không phải là nhân) ám chỉ những pháp còn lại, cũng như ám chỉ tinh thần (citta), vật chất (rùpa), và niết-bàn (nibbàna).

(Đó là chùm 2 chi số §981 và §982).

-Tương tự như thế, từ ngữ “*Savicàra-dhammà*” ám chỉ “những *“yếu tố”* đi chung với pháp (Vicàra)}, tức là có “*ý định*” hay

“chủ tâm nhắm vào”. -Còn “những pháp khác” thì ngược lại, không đi chung với “ý định” hay “không nhắm vào”, tức là “Avicàra-dhammà” (-Chùm 2 chi số §1270 và §1271).

II

(a)- *Sukkhàya vedanàya sampayuttà* = Đi chung với *cảm giác dễ chịu vật lý*.

(b)- *Dukkhàya vedanàya sampayuttà* = Đi chung với *cảm giác khó chịu thân thể*.

(c)- *Adukkhamasukkhàya vedanàya sampayuttà* = Đi chung với với *cảm giác chẳng dễ chịu chẳng khó chịu, hay dừng dừng* (=trung tính).

◁Thật lý thú mà biết rằng, khi đắc chứng -“cảm giác dễ chịu (*sukha vedanà*) bị loại trừ đầu tiên”, -“cảm giác khó chịu (*dukkha vedanà*) bị loại trừ tiếp theo, -và “cảm giác dừng dừng” (*adukkhamasukkhà*) bị loại trừ sau cùng”.

-Bởi vì, trong thanh tịnh, một “trạng thái tâm” khi “phát sinh nơi chính nó”, thì “*biến hành như thế*”.

-Các “cảm giác” (*vedanà*) trong nhóm này được “xếp loại”, theo mối quan hệ của chúng với “pháp hành”. (Chùm 2 chi số §984-§986).

III

(a)- *Vipàka* = Dị thực là kết quả của nghiệp (kamma), do các tình trạng tinh thần THIÊN (kusa la) và ÁC (akusala).

(b)- *Vipàkadhammadhammà* = Pháp dị thực là khả năng sinh hoa trái của nghiệp (kamma vipàka).

(c)- *Neva-vipàka-na-vipàka-dhammadhammà* = Phi dị thực là vô vi, hay *trung tính* của nghiệp không là nhân, không là quả, và cũng không sinh ra quả.

*Ở đây, tiêu đề thứ ba bao gồm các pháp không liên quan gì đến 2 tiêu đề đã nêu trước.

IV

(a)- *Upàdinnupàdàniyà* = Sự nhận quả của tiền nghiệp (atita kamma) chính là *lý do mắc dính*. Từ đó, các pháp thuộc về vòng sinh tử tái vận hành.

(b)- *Anupàdinnupàdàniyà* = Sự không nhận quả của tiền nghiệp (atita kamma), cũng là *lý do mắc dính*.

(c)- *Anupàdinnānupàdàniyà* = Sự không nhận quả của tiền nghiệp (atitakamma), và cũng không có lý do mắc dính.

V

(a)- *Saṅkiliṭṭha-saṅkilesikà* = Sự *tự ô nhiễm* bởi cảnh (ālambaṇa), và cũng là *nguồn ô nhiễm* đến cảnh.

(b)- *Asaṅkiliṭṭha saṅkilesikā* = Sự không ô nhiễm bởi cảnh (àlambana), và cũng không là nguồn ô nhiễm đến cảnh.

(c)- *Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā* = Sự chẳng nhiễm cảnh (àlambana), và cũng chẳng là nguồn ô nhiễm đến cảnh.

VI

(a)- *Savitakka-savicāra* = Sự đi chung của TÂM (citakka=hướng đến cảnh) và của TỨ (vicāra=ở lại cảnh).

(b)- *Avitakka vicāramattā* = Sự không đi chung với TÂM (vitakka), nhưng đi chung với TỨ (vicāra).

(c)- *Avitakka avicāra* = Sự không đi chung với TÂM (vitakka), cũng không đi chung với TỨ (vicāra).

*Cần nhớ rằng, TÂM (vitakka) và TỨ (vicāra) ở đây, được xem như mối quan hệ từ những pháp. Trong sự tiến hóa thanh tịnh này, chúng được loại ra khỏi những “chùm pháp đi chung”.

*Tương tự như thế, cùng nguyên tắc ấy có thể áp dụng cho các “nhóm pháp” (Màtikā), thuộc về “tính liên quan” (paccaya), trong “duyên hệ” (paṭṭhāna).

VII

(a)-*Pītisahagatā* = Sự đồng hành của HỖ (pīti).

(b)-*Sukhasahagatā* = Sự không đồng hành với LẠC (sukha).

(c)-*Upekkhàsaḥagatà* = Sự đồng hành của XÃ, bình đẳng, thân nhiên (*upekkhà*).

VIII

(a)- *Dassanena paḥàtabbà* = Sự tiêu trừ bởi “nội minh”* (-Kể từ giai đoạn đầu của tâm siêu thế, *lokuttaracitta*).

(b)- *Bhàvanàya paḥàtabbà* = Sự tiêu trừ bởi pháp hành** (-Ám chỉ sự chứng đắc được 3 đạo thánh tâm cuối cùng (*ti maggà*). Chú giải Pháp tụ tr. 66.

(a)- *Neva dassanena na paḥàbhàvanà paḥàtabbà* = Sự không được tiêu trừ bởi “nội minh”, cũng không được tiêu trừ bởi pháp hành.

Pàli văn của (a)* và (b)**

*(a)«*Dassanenāti sotāpatti-maggena. So hi paṭhamam nibbānam dassananti vutto...*»

** (b)«*Bhàvanāyāti sesamaggattayena. Sesamaggattayaṃ hi paṭhama-maggena diṭṭhasmiṃ yeva dhamme bhàvanāvasena uppajjati, na diṭṭhapubbaṃ kiñci passati, tasmā bhàvanāti vuccati*». -*Atthasālinī* p.66.

IX

(a)- *Dassanena paḥàtabba-hetukà* = Sự hiện hữu của NHÂN (*hetu*), cần được tiêu trừ bởi «nội minh».

(b)- *Bhàvanàya pahàtabbà-hetukà* = Sự hiện hữu của NHÂN (hetu), cần được tiêu trừ bởi «pháp hành».

(c)- *Neva dassanena na bhàvanàya pahàtabbà hetukà* = Tuy không có NHÂN (hetu), nhưng sự tiêu trừ bởi «nội minh» và «hành đạo» vẫn cần thiết.

X

(a)- *Àcayagàmino* = Sự chồng chất của NGHIỆP (kamma), của tập khí, hay của uẩn.

(b)- *Apaccayagàmino* = Tính đưa đến tiêu trừ tập khí của NGHIỆP.

(c)- *Neva àcayagàmino na apaccayagàmino** = Pháp đưa đến không chồng chất, chẳng cần tiêu trừ.*

*Chú thích : Tất cả tình trạng vật chất (rùpa) được nói đến nơi «đầu đề» này. Trong đạo Phật, chúng phân biệt chỗ đứng, khác với quan điểm của một số giáo phái, hằng cho rằng «*ngiệp chi là sự tích tụ những đòi hỏi vật chất, từ cái «ngã»*».

XI

(a)- *Sekkhà* = Các pháp ám chỉ hạng người còn phải tu tập để trở thành thánh nhân. Nghĩa là 7 bậc thánh đầu, từ Tu-đà-hườn đạo (Sotàpatti-magga) đến A-la-hán đạo (Arahatta-magga).

(b)- *Asekkhà* = Các pháp *ám chỉ* hạng người *đã viên tròn công hạnh*, để “trở thành bậc giải thoát”. -Ám chỉ Thánh quả A-la-hán (Arahattaphala), và Chư Phật.

(c)- *Neva sekkhà nàsekkhà* = Các pháp *không ám chỉ* 2 hạng người nói trên. Nghĩa là tất cả pháp ấy, không liên quan trực tiếp đến sự luân hồi và sự giải thoát.

XII

(a)- *Paritta* = Pháp *vi tế, trừu tượng*, để làm cho người ta không hiểu, lầm lẫn.

(b)- *Mahaggatà* = Pháp *thô kệch*, để làm cho người ta dễ người, xem thường.

(c)- *Appamāṇa* = Pháp *vô lượng*, để làm cho người ta buông xuôi, vì khó ấn định.

XIII

(a)- *Parittàrammaṇa* = Tình trạng tinh thần *lấy pháp vi tế làm đối tượng, làm mục tiêu*.

(b)- *Mahaggatàrammaṇa* = Tình trạng tinh thần *có pháp thô kệch là đối tượng, là mục tiêu*.

(c)- *Appamāṇarammaṇa* = Tình trạng tinh thần *lấy pháp vô lượng làm đối tượng, làm mục tiêu*.

XIV

- (a)- *Hina* = Pháp ám chỉ *sự thấp hèn*, đáng khinh bỉ.
- (b)- *Majjhima* = Pháp ám chỉ *sự trung bình*, ở giữa, trung đạo.
- (c)- *Paṇitā* = Pháp ám chỉ *sự vượt bậc*, tuyệt vời.
-

XV

- (a)- *Micchattaniyatā* = Pháp ám chỉ *sự phải lầm lạc*, tà kiến, thấy sai, mê tín, hoang đường.
- (b)- *Sammattaniyatā* = Pháp ám chỉ *sự luôn luôn cao thượng*, sang suốt, chánh kiến.
- (c)- *Aniyatā* = Pháp ám chỉ *sự bất định*, khi tà khi chánh.
-

XVI

- (a)- *Maggārammaṇā* = Tình trạng tinh thần lấy *đạo lành làm đối tượng*, sống đúng phạm hạnh.
- (b)- *Maggahetukā* = Tình trạng tinh thần với *đạo lành là nhân duyên* (hetu) để sống.
- (c)- *Maggādhipaṭiṇi* = Tình trạng tinh thần lấy *đạo lành làm ưu thế hướng dẫn*, ưu thế hành động.
-

XVII

- (a)- *Uppannà* = Pháp *đã phát sinh*. (Thiện hay ác).
- (b)- *Anuppannà* = Pháp *chưa phát sinh*. (Thiện hay ác).
- (c)- *Uppādino* = Pháp *sẽ phát sinh*. (Thiện hay ác).

XVIII

- (a)- *Atità* = Pháp *quá khứ, đã kinh nghiệm*.
- (b)- *Anàgatà* = Pháp *sẽ đến, chưa trải qua*.
- (c)- *Paccuppannà* = Pháp *đang diễn ra, thực tại tập khí*.

XIX

- (a)- *Atitàrammaṇà* = Tình trạng tinh thần có *quá khứ là đối tượng*, sống với “chuyện cũ”.
- (b)- *Anàgatàrammaṇà* = Tình trạng tinh thần lấy *tương lai làm đối tượng*, sống trong ước mơ.
- (c)- *Paccuppannàrammaṇà* = Tình trạng tinh thần lấy *hiện tại làm đối tượng, tỉnh thức trước thực tế*.

XX

- (a)- *Ajjhattà* = Pháp ám chỉ *sự sống bên trong* của 1 sinh vật.
- (b)- *Bahiddhà* = Pháp chỉ *sự sống bên ngoài* của 1 sinh vật.
- (c)- *Ajjhatta bahiddha* = Pháp ám chỉ *sự sống bên trong lẫn bên ngoài* của một sinh vật.

XXI

(a)- *Ajjhattàrammaṇa* = Pháp ám chỉ sự *lấy nếp sống bên trong* làm đối tượng.

(b)- *Bahiddhàrammaṇa* = Pháp ám chỉ sự *lấy nếp sống bên ngoài* làm đối tượng.

(c)- *Ajjhatta bahiddhàrammaṇa* = Pháp ám chỉ sự *lấy nếp sống bên trong lẫn bên ngoài* làm đối tượng.

XXII

(a)- *Sanidassana sappatigha* = Vật *thấy được*, và đương nhiên rất liên quan tiếp cận.

(b)- *Anidassana sappatigha* = Vật *không thấy được*, nhưng lại liên quan tiếp cận.

(c)- *Anidassana appatigha* = Vật *không thấy được*, cũng *không liên quan tiếp cận**.

Chú thích*

*-Năm giác quan : *Mắt* (cakkhu), *Tai* (sota), *Mũi* (ghàna), *Lưỡi* (jivhà), *Thân* (kāya). -Và 5 đối tượng, gồm Sắc (rùpa), Thinh (sadda), Hương (gandha), Vi (rasa), Xúc (phoṭṭhabba), được gọi là “*những pháp phải va chạm, tiếp cận*” (sappatigha), bởi vì chúng có khả năng “*cùng đến*”, và hằng có “*nội tại tương quan*”, để làm phát sinh tâm thức (citta).

§3. Một trăm chùm pháp 2 chi (Dukà).

A <> Nhóm “nguyên nhân” (Hetu).

I

(a)- *Hetù* = Pháp gọi là *nhân*, gồm tham (lobha), sân (dosa), si (moha), vô tham (alobha), vô sân (adosa), và vô si (amoha).

(b)- Na hetù = Pháp *không phải là nhân*. Hay pháp *chẳng đóng vai căn nhân*.

II

(a)- Sahetukà = Pháp *hữu nhân*. Hay pháp có *nhân là «động cơ» thúc đẩy*.

(b)- Ahetukà = Pháp *vô nhân, bẩm sinh là như thế*. -Gọi là pháp “không có nhân”, hay nhân rất yếu, không ảnh hưởng.

III

(a)- *Hetu sampayuttà* = Có nhân duyên đi chung. Hành động với “kích thích” của nhân.

(b)- *Hetu vippayuttà* = Không đi chung với nhân (hetu), nhân bị tách rời, chẳng đóng vai động cơ chính.

IV

(a)- *Hetu ceva sahetukà ca* = *Chính nó là nhân và cũng kết hợp nhân khác*.

(b)- *Sahetuka ceva na ca hetu* = Pháp *câu hữu* với *nhân* (hetu), nhưng chính nó *không phải là nhân* (hetu).

V

(a)- *Hetu ceva hetusampayuttà* = Chính nó *là nhân*, và cũng đi chung với *nhân*.

(b)- *Sahetukà ceva na ca hetu* = Pháp *có nhân*, nhưng *chính nó không là nhân*.

VI

(a)- *Na-hetu sahetukà* = Chính nó *không phải là nhân*, nhưng *câu hữu* với *nhân*.

(b)- *Na hetu ahetukà* = Pháp *vô nhân*, và *không kết hợp* với *nhân* nào cả.

B<>Nhóm “tiêu trung gian” (*Dukà*)

VII

(a)- *Sappaccayà* = Là *khung liên quan có điều kiện*. Chẳng hạn như “*ngũ uẩn*” (5 *khandhà*).

(b)- *Appaccayà* = Là *không điều kiện*. -Niết-bàn.

VIII

(a)- *Saṅkhata* = Pháp hành *hỗn hợp*. Chẳng hạn như “*ngũ uẩn*”. (-Giống như trên).

(b)- *Asaṅkhata* = Pháp hành *không hỗn hợp*. -Nằm ngoài *nhân* duyên, Niết bàn.

IX

- (a)- *Sānidassanā* = Pháp hữu hình, thô kệch, hay pháp chứng kiến được bằng mắt thịt.
- (b)- *Anidassanā* = Pháp vô hình, tinh vi, vô sắc tướng, mắt thịt không thấy được.

X

- (a)- *Sappatighā* = Pháp va chạm, gây phản ứng, gây sức dội.
- (b)- *Appatighā* = Pháp không va chạm, không tạo sức dội.

XI

- (a)- *Rūpino* = Sắc pháp, vật chất, hữu tướng, đa dạng, hằng thay đổi, có tuổi thọ.
- (b)- *Arūpino* = Vô sắc pháp, phi vật chất, vô tướng, nhưng cũng có tuổi thọ.

XII

- (a)- *Lokiyā* = Pháp thuộc thế gian, trần tục, chịu đựng xoay vần, bất toại nguyện.
- (b)- *Lokuttara* = Pháp siêu thế, thánh thiện, vượt luân hồi, giải thoát mọi ràng buộc.

XIII

(a)- *Kena ci viññeyya* = Pháp *có thể nhận thức*, bởi một số người hữu duyên,.

(b)- *Kena ci na viññeyya* = Pháp *không thể nhận thức*, bởi một số người. -Nghĩa là những hiện tượng nào có thể nhận thức bằng con mắt, thì không thể nhận thức bằng 2 tai, bằng cái lưỡi, bằng lỗ mũi..v..v....

C<> Nhóm lậu hoặc (*Āsava*).

XIV

(a)- *Āsavà* = Lậu hoặc là sự làm cho *rò rỉ, say sưa*, mất tỉnh táo, suy đồi, nghiện ngập, bạc nhược.

(b)- *No āsavà* = Pháp *không có khuynh hướng làm cho say sưa*, không bị nghiện ngập.

XV

(a)- *Sāsavà* = Pháp hữu lậu, *đầy lậu hoặc* (*Āsava*), có khả năng làm cho say sưa.

(b)- *Anāsavà* = Pháp *không phải là lậu hoặc*, vô khả năng làm cho say sưa, *không là ung nhọt*.

XVI

(a)- *Āsavasampayuttà* = Pháp *đi chung với lậu hoặc*, hợp tác với tính say mê.

(b)- *Āsavavippayuttà* = Pháp *không đi chung với lậu hoặc*, tách rời sự say mê.

XVII

(a)- *Àsava ceva sàsava ca* = Pháp là lậu hoặc, và cũng kết hợp lậu hoặc khác.

(b)- *Sàsava ceva no ca àsava* = Pháp không là lậu hoặc, nhưng kết hợp với lậu hoặc.

XVIII

(a)- *Àsava ceva àsavasampayuttà ca* = Pháp là lậu hoặc, và đi chung lậu hoặc.

(b)- *Àsavasampayuttà ceva no ca àsava* = Pháp không là lậu hoặc, nhưng hợp tác với lậu hoặc.

XIX

(a)- *Àsavavippayuttà sàsava* = Pháp vô lậu, nhưng là mục tiêu của lậu hoặc.

(b)- *Àsavavippayuttà anàsava* = Pháp vô lậu, nhưng không phải là mục tiêu của lậu hoặc.

D<> Nhóm «thăng thúc» (*Saṃyojana*).

XX

(a)- *Saṃyojanà* = Là những sợi dây ràng buộc, còn gọi là «dây thăng thúc».

(b)- *No saṃyojanà* = Không trói buộc, xiềng xích.

XXI

(a)- *Saṃyojaniyà* = Pháp đưa đến ràng buộc, xiềng xích.

(b)- *Asaṃyojaniyà* = Pháp không đưa đến cột trói, xiềng xích.

XXII

(a)- *Samyojana sampayuttà* = Pháp đi chung với ràng buộc, đi chung với xiềng xích.

(b)- *Samyojana vippayuttà* = Pháp không đi chung với ràng buộc, cách ly xiềng xích.

XXIII

(a)- *Samyojana ceva saṃyojaniyà ca* = Pháp ràng buộc, và đưa đến ràng buộc.

(b)- *Samyojaniyà ceva no ca saṃyojanà* = Pháp không ràng buộc, nhưng sẽ đưa đến ràng buộc.

XXIV

(a)- *Samyojanà ceva saṃyojanasampayuttà* = Pháp ràng buộc, và có thể đi chung với pháp ràng buộc.

(b)- *Samyojanasampayuttà ceva no ca saṃyojanà* = Pháp chính nó không ràng buộc, nhưng sẽ đi chung với ràng buộc.

XXV

(a)- *Samyojanavippayuttà saṃyojaniyà* = Pháp không ràng buộc, nhưng sẽ đưa đến ràng buộc, xiềng xích.

(b)- *Samyojanavippayuttà asamyojaniyà* =Pháp *chính nó không ràng buộc*, nhưng cũng không đưa đến ràng buộc.

E<> Nhóm “cột chặt” (*Ganthà*)

XXVI

(a)- *Ganthà* = Pháp *cột chắc*, ám chỉ sự dùng dây để ràng buộc, để xiềng xích.

(b)- *No ganthà* = Pháp *không cột trói*, ám chỉ không có đặc tính của sợi dây.

XXVII

(a)- *Ganthaniyà* = Pháp *dẫn đến cột trói* (*Ganthà*).

(b)- *Aganthaniyà* = *Pháp không dẫn đến cột trói* (*Aganthà*).

XXVIII

(a)- *Gantha sampayutta* = Pháp *đi chung* với cột trói.

(b)- *Ganthà vippayuttà* = Pháp *không đi chung* với cột trói, ly khai những sợi dây.

XXIX

(a)- *Ganthà ceva ganthaniyà* = Pháp là «*dây cột trói*», và đưa đến sự cột trói.

(b)- *Ganthaniyà ceva no ca ganthà* = Pháp *chính nó không phải là «dây cột»*, nhưng đưa đến sự cột trói.

XXX

(a)- *Ganthà ceva ganthasampayuttà ca* = Chính pháp ấy «là dây cột», và đi đôi với những dây cột khác.

(b)- *Ganthasampayuttà ceva no ca ganthà* = Pháp ấy đi đôi với cột trói, nhưng chính nó không phải là sự trói buộc.

XXXI

(a)- *Ganthavippayutta ganthaniyà* = Pháp không có tính ly khai trói buộc, nên có thể đưa đến trói buộc.

(b)- *Ganthavippayutta aganthaniyà* = Pháp không có tính trói buộc, và sẽ không đưa đến trói buộc.

F<>Nhóm «tràn ngập» (***Oghà***), nhận chìm.

XXXII- XXXVII

(a) và (b) giống như «nhóm cột trói» (Ganthà) trên đây.

-Khi lập lại phải thay thế «cột trói» bằng «tràn ngập : Ogha».

G<>Nhóm «khổ ách» (***Yoga***).

XXXVIII-XLIII

(a) và (b) giống như nhóm «cột trói» (Gantha) trên đây.

-Chỉ phải thay thế «cột trói» bằng «khổ ách : Yoga».

H<>Nhóm «chương ngại» (***Nìvaraṇa***).

XLIV

(a)- *Nìvaraṇà* = Pháp *chướng ngại* cho sự *định tâm*, *đắc thiền* (jhàna). -Còn gọi là «*triền cái*»

(b)- *Nò nìvaraṇà* = Pháp *không* là *chướng ngại* cho *thiền*.

XLV

(a)- *Nìvaraṇiyà* = Pháp *đưa đến chướng ngại*, sẽ *liên quan đến* hay *trở thành chướng ngại*.

(b)- *Ànìvaraṇiyà* = Pháp *không đưa đến chướng ngại*.

XLVI

(a)- *Nìvaraṇasampayuttà* = Pháp *đi chung với chướng ngại*.

(b)- *Nìvaraṇavippayuttà* = Pháp *không đi chung, không tùy tùng* với *chướng ngại*.

XLVII

(a)- *Nìvaraṇà ceva nìvaraṇiyà ca* = Pháp là *chướng ngại*, và *đưa đến chướng ngại*.

(b)- *Nìvaraṇiyà ceva no ca nìvaraṇiyà* = Pháp *chính nó không phải là chướng ngại*, nhưng sẽ *đưa đến chướng ngại*.

XLVIII

(a)- *Nìvaraṇa ceva nìvaraṇasampayutta* = Pháp *luôn luôn là chướng ngại*, và *đi chung với chướng ngại*.

(b)- *Nìvaraṇasampayutta ceva no ca nìvaraṇa* = Pháp không đi chung với chướng ngại, nhưng chính nó không phải là chướng ngại.

XLIX

(a)- *Nìvaraṇavippayuttà nìvaraṇiyà* = Pháp không đi với chướng ngại, và sẽ đưa đến chướng ngại.

(b)- *Nìvaraṇavippayuttà anìvaraṇiyà* = Pháp không là chướng ngại, và sẽ không đưa đến chướng ngại.

I<>Nhóm «tà kiến» (***Paràmàsa***), chấp nghi thức.

L

(a)- *Paràmàsà* = *Tà kiến*, nguyên nhân của mê tín, dị đoan.

(b)- *No paràmàsa* = *Không tà kiến*, không chấp nghi thức.

LI

(a)- *Paràmatṭhà* = *Pháp đưa đến tà kiến*, dẫn tới cuồng tín.

(b)- *Aparàmatṭhà* = *Pháp không đưa đến tà kiến*.

LII

(a)- *Paràmàsa sampayuttà* = *Pháp đi chung với tà kiến*, hay ràng buộc bởi nghi thức, tiếp cận mê tín.

(b)- *Paràmàsa vippayuttà* = *Pháp ly khai sự mắc dính hình thức*.

LIII

(a)- *Paràmàsa ceva paràmatthà ca* = Pháp bị tà kiến hướng dẫn, nên trở thành tà kiến (Paràmàsa).

(b)- *Paramatthà ceva no ca paràmàsa* = Pháp chính nó tà kiến, nhưng không bị tà kiến khác hướng dẫn.

LIV

(a)- *Paràmàsavip̣payuttà paràmatthà* = Pháp ly khai tà kiến, nhưng bị tà kiến khác hướng dẫn. (-Từ không mê tín, lòng tham làm cho trở thành mê tín).

(b)- *Paràmàsavip̣payuttà aparàmatthà* = Pháp ngoài tà kiến, nhưng sẽ không bị lôi kéo bởi tà kiến. (Thường có ở một số các nhà khoa học).

J<>Nhóm 2 chi “đại trung gian” (*Dukà*).

LV

(a)- *Sàrammaṇà* = Pháp phát sinh do đối tượng. -Chẳng hạn như tập khí tâm lý (Cetasika khandha).

(b)- *Anàrammaṇà* = Pháp không có đối tượng, không bị ảnh hưởng bởi đối tượng. (Sắc pháp nguyên thủy, Niết-bàn).

LVI

(a)- *Città* = Pháp tạo ra sinh thức. (-Từ nhãn thức đến thân thức, ý thức (manoviññāṇa) và ý giới (manodhātu)).

(b)- No citta = Pháp *không tạo ra sinh thức*. (-Nhu *thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn*, tất cả *sắc pháp* (sabbam rūpaṃ), *vô hành* (asaṅkhata), và *giới* (dhātu).

LVII

(a)- *Cetasikā* = Pháp *là tâm sở*, -như trong *thọ uẩn, tưởng uẩn, và hành uẩn*).

(b)- *Acetasikā* = Pháp *không là tâm sở*. (-Nhu *sinh thức* (citta), tất cả *sắc pháp* (sabbam rūpaṃ), pháp *vô hành* (asaṅkhata), và pháp *giới tố* (dhātu-dhammā).

LVIII

(a)- *Citta-sampayuttā* = Pháp *đi chung với tâm thức*. (-Nhu *thọ uẩn, tưởng uẩn, và hành uẩn*).

(b)- *Citta-viprayuttā* = Pháp *không đi chung với tâm thức*. (-Nhu *tất cả sắc nguyên thủy* (sabbam rūpaṃ), pháp *vô hành* (asaṅkhata), và pháp *giới tố* (dhātu).

LIX

(a)- *Cittasamsaṭṭhā* = Pháp *là tâm kết hợp*, hay *tâm hiện diện*, và

(b)- *Cittavisamsaṭṭhā* = Pháp *là tâm tách rời*. -Nhưng có liên quan như trên, là “đi chung” và “không đi chung”.

LX

(a)- *Citta samutthàna* = Pháp *do tâm phát sinh*. -Đọc lại phần này trong “Triết học A-tỳ-đàm (Abhidhamma) cuốn I.

(b)- *No citta samutthàna* = Pháp *không do tâm phát sinh*.

LXI

(a)- *Citta-sahabhuno* = Pháp *đồng sinh với tâm*. (-N^{hư} *thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thân biểu tri* (kàyaviññatti), và *khẩu biểu tri* (vacivīññatti).

(b)- *No citta-sahabhuno* = Pháp *không đồng sinh với ý thức*. Như *tâm* (citta), như *sắc tồn tại* (avasesam rūpam), như *vô hành* (asaṅkhata), và như *giới tố* (dhātu).

LXII

(a)- *Cittānuparivattino* = Pháp *biến đổi theo sự thay đổi của tâm thức*. Nghĩa là “*đồng sinh*” như trên.

(b)- *No-cittānuparivattino* = Pháp *không biến đổi theo sự thay đổi của tâm thức*. -“*Không đồng sinh*” như trên.

LXIII

(a)- *Citta-saṃsatthānasamutthàna* = Pháp *kết hợp với tâm thức và được phát sinh từ tâm thức*. (-N^{hư} *thọ uẩn, tưởng uẩn, và hành uẩn*).

(b)- *No citta-saṃsatthānasamutthàna* = Pháp *không kết hợp với tâm thức, nhưng phát sinh từ tâm thức*. (-N^{hư} *tâm, tất cả sắc, vô hành, và giới tố*).

LXIV

(a)- *Citta-saṃsaṭṭha-samuṭṭhàna-sahabhuno* = Pháp kết hợp cùng tâm thức, đang được phát sinh từ tâm thức, và phát sinh đồng thời với tâm thức. Nghĩa là sinh ra với cùng điều kiện.

(b)- *No citta-saṃsaṭṭha-samuṭṭhànasahabhuto* = Pháp không kết hợp cùng tâm thức, và được phát sinh từ tâm thức. -Nghĩa là không sinh ra với cùng điều kiện.

LXV

(a)- *Cittasaṃsaṭṭha-samuṭṭhànanuparivattino* = Pháp kết hợp với tâm thức, đang được phát sinh từ tâm thức, và biến đổi theo tâm thức. -Đồng sinh cùng điều kiện.

(b)- *No cittasaṃsaṭṭha samuṭṭhànanuparivattino* = Pháp không kết hợp với tâm thức, và được phát sinh từ tâm thức. -Nghĩa là không “đồng sinh cùng điều kiện”.

LXVI

(a)- *Ajjhatikà* = Pháp nằm trong thân tâm con người.

(b)- *Bàhirà* = Pháp nằm ngoài thân tâm con người.

LXVII

(a)- *Upàdà* = Pháp là quả kết thành của nghiệp, đã làm trong kiếp nầy hay từ kiếp trước.

(b)- *No upàdà* = Pháp không là quả kết thành của nghiệp đã làm.

LXVIII

(a)-*Upàdinnà* = Pháp liên quan sai biệt.

(b)- *Anupàdinnà* = Pháp không liên quan không sai biệt. -Nhu 2 trình trạng đối nghịch nêu trên.

K<>Nhóm «thủ» (*Upàdàna*).

LXIX

(a)- *Upàdàṇa* = Pháp ám chỉ tình trạng ôm cứng hiện hữu, «*THỦ*». -Cố chấp định kiến, như *dục* (kàma), như *tà kiến* (diṭṭhi), như *giới cấm hình thức* (sīlabbata), chấp *thân hữu hình* là «TA» (attavāda).

(b)- *No upàdàṇa* = Pháp ám chỉ tình trạng «*không thủ kết*».

LXX

(a)- *Upàdàṇiyà* = Pháp đưa đến chấp thủ, chông chất tập khi càng lúc càng to.

(b)- *Anupàdàṇiyà* = Pháp không đưa đến chông chất chấp thủ.

LXXI

(a)- *Upàdàṇasampayuttà* = Pháp luôn luôn đi chung với chấp thủ (upàdàṇa).

(b)- *Upàdàṇavippayuttà* : Pháp không đi chung với chấp thủ.

LXXII

(a)- *Upàdàṇa ceva upàdàṇiyà ca* = Pháp luôn luôn là chấp thủ, và đưa đến chấp thủ.

(b)- *Upàdàniyà ceva no ca upàdàna* = Pháp không là chấp thủ, nhưng sẽ đưa đến chấp thủ.

LXXIII

(a)- *Upàdàna ceva upàdānasampayuttà* = Pháp chính nó là chấp thủ, và cũng đi chung với một chấp thủ khác.

(b)- *Upàdānasampayuttà ceva no ca upàdàna* = Pháp chính nó không là chấp thủ, nhưng sẽ đi chung với chấp thủ.

LXXIV

(a)- *Upàdānavippayuttà upàdàniyà* = Pháp không đi chung với chấp thủ, nhưng sẽ đưa đến chấp thủ.

(b)- *Upàdānavippayuttà anupàdàniyà* = Pháp không đi chung với chấp thủ, và không đưa đến chấp thủ.

L<>Nhóm «phiền não» (**Kilesa**).

LXXV

(a)- *Kilesà* = Pháp là tình trạng phiền não (Tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, trạo cử, vô tầm, và vô úy).

(b)- *No kilesa* = Pháp không phải là các tình trạng phiền não.

LXXVI

(a)- *Saṅkilesikà* = Pháp đưa đến phiền não.

(b)- *Asaṅkilesikà* = Pháp không đưa đến phiền não.

LXXVII

(a)- *Saṅkiliṭṭhà* = Pháp kết hợp với phiền não.

(b)- *Asaṅkiliṭṭhà* = Pháp không kết hợp với phiền não.

LXXVIII

(a)- *Kilesasampayuttà* = Pháp đi chung với phiền não.

(b)- *Kilesavippayuttà* = Pháp không đi chung với phiền não.

LXXIX

(a)- *Kilesa ceva saṅkilesikà* = Pháp không là phiền não, và đưa đến phiền não.

(b)- *Saṅkilesikà ceva no ca kilesikà* = Pháp đưa đến phiền não, nhưng nó không là phiền não.

LXXX

(a)- *Kilesà ceva saṅkiliṭṭhà ca* = Pháp luôn luôn là phiền não, và kết hợp với phiền não.

(b)- *Saṅkiliṭṭhà ceva no ca kilesà* = Pháp không là phiền não, nhưng kết hợp với phiền não.

LXXXI

(a)- *Kilesà ceva kilesasampayuttà ca* = Pháp là phiền não, và đi chung với phiền não khác.

(b)- *Kilesasampayuttà ceva no ca kilesà* = Pháp đi chung với phiền não, nhưng chính nó không là phiền não.

LXXXII

(a)- *Kilesa-vippayuttà saṅkilesikà* = Pháp không đi chung với phiền não, nhưng dẫn đến phiền não.

(b)- *Kilesa-vippayuttà asaṅkilesikà* = Pháp không đi chung với phiền não, và không dẫn đến phiền não.

LXXXIII

(a)- *Dassanena pahàtabbà* = Pháp có thể làm cho tiêu trừ phiền não bởi “nội minh”. (Chẳng hạn như Tu-đà-hườn đạo = Sotàpatti magga).

(b)- *Na dassanena pahàtabbà* = Pháp không thể làm cho tiêu trừ phiền não bởi “nội minh”.

LXXXIV

(a)- *Bhàvanàya pahàtabbà* = Pháp có thể tiêu trừ phiền não bởi hành đạo. Chẳng hạn như 3 đạo thánh sau cùng. (Tu-đà-hàm đạo, A-na-hàm đạo, A-la-hán đạo).

(b)- *Na bhàvanàya pahàtabbà* = Pháp không thể tiêu trừ phiền não bởi hành đạo.

LXXXV

(a)- *Dassanena pahàtabbahetukà* = Pháp là nhân lành có thể tiêu trừ «phiền não» bởi «nội minh».

(b)- *Na dassanena pahàtabbahetukà* = Pháp là không là nhân lành, để tiêu trừ «phiền não» bởi «nội minh».

LXXXVI

(a)- *Bhàvanàya pahàtabbahetukà* = Pháp là nhân có thể tiêu trừ phiền não bởi hành đạo.

(b)- *Na bhàvanàya pahàtabbahetukà* = Pháp không là nhân để tiêu trừ phiền não bởi hành đạo.

LXXXVII

(a)- *Savitakkà* = Pháp đi chung với «TÂM» (vitakka). «Tâm» là 1 chi thiền hướng đến đề mục hữu sắc).

(b)- *Avitakka* = Pháp không đi chung với «TÂM».

LXXXVIII

(a)- *Savicàrà* = Pháp đi chung với “TỨ”, hay «pháp bám lại đối tượng» -Vicàra). -Trong thiền học, «đối tượng là đề mục».

(b)- *Avicàra* = Pháp không đi chung với «TỨ».

LXXXIX

(a)- *Sappìtikà* = Pháp đi chung với “HY” (Pìti), hay “an vui”. “Vui” ở đây ám chỉ “an trú trong thanh tịnh, tiến bộ hành thiền”.

(b)- *Appìtikà* = Pháp không đi chung với “HY” (Pìti), -bất an.

XC

(a)- *Pìti-sahagatà* = Pháp “đồng sinh” với “HY” (Pìti), an vui trong sự tiến bộ tu thiền.

(b)- *Na pìtisahagatà* = Pháp “không đồng sinh” với “HY” (Pìti) hay bất an trong hành thiền.

XCI

(a)- Sukha sahagatà = Pháp “đồng sinh” với “LẠC” (Sukha), hay dễ chịu trong hành thiền.

(b)- Na sukha-sahagatà = Pháp “không đồng sinh” với “LẠC” (Sukha), hay khó chịu trong hành thiền.

XCII

(a)- Upekkhà sahagatà = Pháp “đồng sinh” với “XẢ” (Upekkhà), hay bình đẳng trong hành thiền.

(b)- Na upekkhà-sahagatà = Pháp “không đồng sinh” với “XẢ” (Upekkhà), hay bất thăng bằng trong hành thiền.

XCIII

(a)- Kàmàvacarà = Pháp thuộc về “DỤC GIỚI” (Kàmavacara), cõi tâm luôn luôn vọng động, bất an. -Kể từ “Địa ngục vô gián” (Avici niraya) lên đến cõi “THA HÓA TỰ TẠP” (Paranimmitavasavatti)

(b)- Na kàmavacarà = Pháp không nằm trong các cõi DỤC.

XCIV

(a)- Rùpàvacarà = Pháp thuộc về cõi “SẮC” (Rùpa), cõi lấy “Tứ đại siêu việt” (Catu mahàbhùta) làm nền tảng. -Từ “Phạm thiên” (Brahma) đến “Sắc cứu cánh thiên” (Akaniṭṭha loka).

(b)- Na rùpavacarà = Pháp không thuộc về “SẮC GIỚI”.

XCV

(a)- Arùpavacarà = Pháp thuộc về cõi “VÔ SẮC” (Arùpaloka), cõi không lấy “Tứ Đại Tinh Vi” làm nền tảng vận hành tái sinh.

-Từ cõi “Không vô biên xứ” (Àkàsanañcàyatana) đến cõi “Phi tướng phi phi tướng xứ” (Neva sañña nà saññaayatana).

(b)- *Na arùpàvacarà* = Pháp không thuộc về cõi *VÔ SẮC*.

XCVI

(a)- *Pariyàpannà* = Pháp “*nằm trong những chu sinh tử*”.

(b)- *Apariyàpannà* = Pháp “*không nằm trong các chu kỳ sinh tử*”, không xoay vần liên tục.

XCVII

(a)- *Niyyànikà* = Pháp dẫn đến “*Niết-bàn*” (*Nibbàna*), giải thoát sinh tử luân hồi.

(b)- *Aniyyànikà* = Pháp không đưa đến “*Niết-bàn*”, luôn luôn vướng mắc luân hồi.

XCVIII

(a)- *Niyatà* = Pháp là “*thực quả nhất định*” của nghiệp.

-Kinh văn Pàli :

“*Pañca kàmaṇi ànantarikaṇi, yà ca micchà diṭṭhi niyatà, cattàro maggà apariyàpannà, ime dhamma niyatà*”.

(b)- *Aniyatà* = Pháp không là “*thực quả nhất định của nghiệp*” (*kamma*), thuộc về *trung tính* (*byākata*) hay *duy tác* (*viriyà*).

XCIX

(a)- *Sa-uttarà* = Pháp vượt qua ba cõi (UTTARA), thuộc về Đạo Thánh giới (Maggàmagga dhammà).

(b)- *Anuttarà* = Pháp VÔ THƯỢNG, không có pháp nào hoàn toàn hơn (Lokuttara dhammà).

C

(a)- *Saraṇà* = Pháp đa phương, đi chung với các vận hành thăng đọa*. -Xem chú thích có «hoa thị*»

(b)- *Araṇà* = Pháp đơn phương, độc sinh, không đi chung với mọi vận hành thăng đọa.

Pàli văn * :

«**Rananti etehi-araṇa. Yehi abhibhūtā sattā nānappakārena kandanti paridevanti, tesam rāgādīnaṃ etaṃ adbhivacanāṃ. Sampayogavasena paṇaṇa kaṭṭhatāvasena ca saha raṇehi sararaṇa*». -Trích từ «Sách Chú giải» (Aṭṭhakathā).

Phân tập II

CHÙM PHÁP THIỆN (A và B).

(Kusalattikā).

*Trình bày tùy theo «cách của «nhóm thứ I».

-A

Sự phát sinh TÂM THỨC

(Cittuppàdakaṇḍa)

§1. Vào đề

◁Chương I và chương II của cuốn “*Vi diệu pháp tụ*” (Abhidhammasaṅgani), như chúng ta vừa nêu qua trên đây, đã kê khai các pháp theo “*Nhóm thứ I*”, tiếng Pàli gọi là “Kusalaṭṭikà”. -Nghĩa là nhóm có 3 đầu đề a/“Kusala” (THIỆN), b/“Akusala” (BÁT THIỆN), và c/“Abyàkatà” (TRUNG TÍNH), được phân loại theo quan điểm đạo đức, một cách thuần túy.

◁Chương I có liên quan đến CÁI gọi là “*sự phát sinh của tâm thức*” (Cittuppàda), đã trình bày các thực trạng tinh thần “bằng cách đánh số”. -Và “đầu đề” sau cùng trong “3 tiểu đề “*ấy, tên là “PHÁP TRUNG TÍNH” (Abyàkatà dhammà), cũng bao gồm những “hiện tượng vật chất*”, mà “bảng đánh số” còn được mệnh danh là “*Phân đoạn nói về sắc vật*” (Rùpa kaṇḍa).

-Rồi một “*đề cao*” khác được nêu ra với từ ngữ “*Niết-bàn*”, ám chỉ “VÔ VI giới” (Asaṅkhata dhātu). -Tuy “Vô vi giới” nằm trong danh sách những “*Pháp trung tính*” (Abyàkatà dhammà), nhưng nó không đi vào trong sự bàn luận chi tiết.

◁Nhu trọng tâm của hầu hết những từ ngữ, có nội dung triết học đặc biệt, đã được giảng giải trong cuốn “*Vi Diệu Pháp Thổng Kê Tâm thức*” (Abhidhammatṭhasaṅgaha), tiếp theo đây chúng ta sẽ chú trọng đến những nét chính của hệ thống diễn tả và phân phối các PHÁP (Dhammà).

§2. Thứ tự và phân loại các “*mẫu tâm thức*” (Città).

◁Đoạn nói về “SỰ PHÁT SINH TÂM THỨC” (*Cittuppàda kaṇḍa*) là một “bản kê khai đầy đủ” về các mẫu tâm (*citta*), đã được “sắp xếp”, dưới “3 đầu đề” của “*nhóm pháp 3 chi thứ nhất*”, gọi là “*Pháp thiện*” (*Kusala dhammà*), “*Pháp bất thiện*” (*Akusala dhammà*), và “*Pháp trung tính*” (*Abyàkatà dhammà*).

◁Mỗi đầu đề được tiếp nối bởi một danh sách khá dài, về những “*thuộc tố*”, hay “Tâm sở” (*Cetasikà*), mà nhờ đó TÂM (*Citta*) được thành lập. -Và cùng một loại “*thuộc tố*” hay “*tâm sở*” ấy, “TÂM” (*Citta*) có thể được nhắc lại “nguyên mẫu” nhiều lần, trong những “*thành lập tâm thức khác*”.

-Thứ tự và phân loại của những “*Mẫu tâm thức*” (*Citta*) được trình bày như sau :

I.

PHÁP THIỆN (*Kusalà dhammà*).

(A)

◁ Dục giới (*Kàràvacarà*) : Có “8 *Mẫu tâm đại hạnh*” (8 *Mahàcittàni*) thuộc SẮC GIỚI. -Như đã trình bày trong “Tinh quang tâm” (*Sobhaṇa citta*), thuộc cuốn I.

(B)

◁ Sắc giới (*Rùpàvacarà*), ám chỉ tiến trình của THIÊN, có “4 đề mục” thành lập từ “TỨ ĐẠI” (*Catu mahàbhùta*), là :

i

Đề mục ĐẤT (*Paṭhavì kasiṇa*), liên quan đến :

*Bốn tầng thiền (jhàna), căn cứ theo “*pháp phân ra 4 chỉ*” (Catukkanaya).

*Năm bậc thiền (jhàna), căn cứ theo “*pháp phân ra 5 chỉ*” (Pañcakanaya).

*Bốn tầng thiền (jhàna), căn cứ theo “*pháp phân ra 4 chỉ*” (Catukkanaya), phối hợp với “4 cách đắc đạo” (catu paṭipadà).

*Năm bậc thiền (jhàna), căn cứ theo “*pháp chia 5 chỉ*” (Pañcanaya), phối hợp với “4 cách đắc đạo” (catu paṭipadà).

*Năm tầng thiền (jhàna), phối hợp với “4 đối tượng”=“đề mục” (Àrammana).

*Năm bậc thiền (jhàna), trong 16 phương diện khác nhau, gồm sự “phối hợp của 4 cách đắc đạo” (catu paṭipadà) và các “đề mục tu thiền” (Àrammana).

ii-viii

◇ Tương tự như trên, các số ii/“Đề mục nước” (Àpo kasina), iii/“Đề mục lửa” (Tejo kasina), iv/“Đề mục khí” (Vāyo kasina), v/“Đề mục màu biển” (Nīla kasina), vi/“Đề mục màu vàng” (Pīṭha kasina), vii/“Đề mục màu đỏ” (Lohita kasina), và viii/“Đề mục màu trắng” (Odāta kasina), thì có :

* Những tầng thiền (Jhàna), làm cho phát sinh “*Vượt thắng xứ*” (Abhibhū-āyatana).

* Những tầng thiền (Jhàna), làm cho phát sinh “*Giải thoát xứ*” (Vimokkha-āyatana).

* Những tầng thiền (Jhàna), làm cho phát sinh “*Phạm hạnh*” (Brahma vihàrà).

* Những tầng thiền (Jhàna), làm cho phát sinh “*Đối tượng bất tịnh*” (Asubhà).

(C)

◇ VÔ SẮC giới (Arùpàvacarà).

*Gồm 4 bậc Thiền vô sắc. -Xem lại cuốn I.

(D)

“Trình độ thành tựu” (Paṭipadà) và “Tính ưu thế” (Adhipati).

◇Cũng với các “mẫu tâm thức” (Città), được mô tả trên đây, phối hợp với “3 phẩm cách thiền”, chẳng hạn như “hà” (hina), “trung” (majjhima), và “thượng” (Paṇita), -cùng “4 ưu thế” (ám chỉ “tứ thần túc”), là “DỤC” (Chanda), “TẤN” (Viriya), “TÂM” (Citta) và “KHÁN” (Vimamsa).

(E)

◇ SIÊU THỂ giới (Lokuttara), gồm :

-Những tầng thiền của Đệ nhất đạo (Paṭhama magga), gồm các “thiền tâm” (jhānacittā) giống như trên, phối hợp với “4 trình độ thành tựu” (Catu paṭipadā dhammā).

* Các mẫu tâm thức tương tự, an trú trên “thực tại tánh không” (Suññatā), hoàn toàn vô ngã.

* Các mẫu tâm thức tương tự, an trú trên “phẩm cách vô lượng” (Appaṇihitā), vô sắc giới.

* Các mẫu tâm thức tương tự, phối hợp với “Niệm xứ siêu thế” (Lokuttara saṭipatṭhàna), với “Chánh cần” (Sammappadhàna), với “Như như ý túc” (Iddhipàda), với “Căn quyền” (Indriya), với “Thần lực” (Bala), với “Giác chỉ” (Bojjhaṅga), với “Diệu đế” (Sacca), với “Thiền định” (Samatha), với “Pháp” (Dhammà), với “Uẩn” (Khandha), với “Xứ” (Āyatana), với “Giới tố” (Dhātu), với “Thực phẩm” (Āhāra), với “Xúc” (Phassa), với “Thọ” (Vedanā), với “Tưởng” (Saññā), với “Chủ ý” (Cetanā), và với “Tâm” (Citta).

* Các tầng thiền, phối hợp với “4 pháp ưu thế” (Catu adhipati) được củng cố vững chắc.

* Các mẫu tâm đệ nhị thiền, đệ tam thiền, đệ tứ thiền, hướng thẳng đến ĐẠO (magga).

II

PHÁP BÁT THIỆN

(*Akusala dhammà*), gồm :

- Tám mẫu tâm (Citta) câu hữu với THAM (Lobha).
- Hai mẫu tâm (Citta) câu hữu với SÂN (Dosa).
- Hai mẫu tâm (Citta) câu hữu với SI (Moha).

◁ Những «Mẫu tâm bất thiện» (*Akusala cittàni*) này, đã được nói rõ, và tương đối dễ hiểu. Mời đọc lại cuốn I.

III

PHÁP TRUNG TÍNH (Abyàkatà dhammà), gồm :

- Tám «mẫu tâm quả thiện vô nhân» (Attha Ahetuka Kusala Vipàka Citta).
- Tám «mẫu tâm quả thiện hữu nhân» (Attha Sahetuka Kusala Vipàka Citta).
- Năm «mẫu tâm quả sắc giới» (Pañca Rùpàvacara Vipàka citta).
- Bốn «mẫu tâm quả vô sắc» (Catu Arùpàvacara Vipàka citta).
- Bốn «mẫu tâm quả siêu thế» (Catu Lokuttara Phala Citta).

-Và :

- Những «mẫu tâm thức tương ứng với những tâm siêu thế thiện» (Lokuttara Kusala citta).

*Bảy «mẫu tâm quả bất thiện vô nhân» (Satta Ahetuka Akusala Vipàka Citta) tuy thuộc về loại «bất thiện», nhưng chúng là những «mẫu tâm quả vô nhân», nên cũng được ghi và «pháp trung tính».

-Ngoài ra, trong «Pháp Trung Tính» (Abyàkatà dhammà), còn có các «mẫu tâm» khác sau đây :

- *«3 mẫu tâm duy tác vô nhân» (Ti Ahetuka Kiriya Citta).

*«8 mẫu tâm duy tác hữu nhân» (Attha Sahetuka Kiriya-Città).

*«5 mẫu tâm duy tác sắc giới» (Pañca Rùpàvacara Kiriya-Città).

*«4 mẫu tâm duy tác vô sắc giới» (Catu Arùpavacara Kiriya-Città).

§3. Những «MẪU TÂM» (Città)

được «nói đến như thế nào ?

◇Sự nói đến một cách «quyền biến» về những «mẫu tâm» (Città), bắt đầu với các câu hỏi, chẳng hạn như :

-Có bao nhiêu pháp thiên ? (-Katame dhammà kusalà ?),

-Có bao nhiêu pháp bất thiên ? (-Katame dhammà akusalà ?),

-Có bao nhiêu pháp trung tính ? (-Katame dhammà abyàkatà ?)....

◇Theo mỗi trường hợp, người ta có thể đặt ra các câu hỏi, -và sau đó, một câu trả lời có thể được «thiết lập», bằng sự bắt đầu nhận diện một loại tâm nào có «trạng thái» liên quan đến :

(i)

*Cõi cao và thấp, như Dục giới (Kàràvacara), Sắc giới (Rùpàvacara), Vô sắc giới (Arùpàvacara), hay Siêu thế giới (Lokuttara) chẳng hạn.

(ii)

*Phẩm cách hoặc giá trị : *Thiện* (Kusala), *Bất thiện* (Akusala), *Quả* (Vipàka), hay *Duy tác* (Kiriya)...v..v...

(iii)

*Cảm giác, đi đôi với “*HY*” (Somanassa), với “*UU*” (Domanassa), với “*LẠC*” (Sukha), với “*KHỔ*” (Dukkha), hay với “*XẢ*” (Upekkhà).

(iv)

*Đặc tính “*Hiệp tri*” (Ñàna-sampayutta), hay “*Ly tri*” (Ñàna-vippayutta), “*Có tà kiến*” (Diṭṭhigata sampayutta), hay “*Không tà kiến*” (Diṭṭhigata vippayutta)..v..v...

(v)

*Đối tượng : “*Đối tượng hình sắc*” (Rùpa àrammaṇa), “*Đối tượng âm thanh*” (Sadda àrammaṇa), “*Đối tượng mùi hương*” (Gandha àrammaṇa)..v..v...

◇ Sau đây là Pàlì văn :

§1. “*Katame dhammà kusalà ? Yasmiṃ samaye kàràvacaram kusalam cittam uppannam hoti somanassasahagataṃ ñānasampayuttam, rùpàrammaṇam và saddàrammaṇam và gandhàrammaṇam và rasàrammaṇam và phoṭṭhabbàrammaṇam và dhammàrammaṇam và, yam yam và pana àrabha...”*

(§160) “*Katame dhammà kusalà ? Yasmiṃ samaye rùpupapattiyà maggam bhàveti viviceva kàmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicàram vivekajam*

pītisukhaṃ pathamam jhānaṃ upasampajja viharati pathavi kasinaṃ...”.

(§365) “*Katame dhammā akusalaṃ ? Yasmiṃ samaye akusalam cittam uppannaṃ hoti ditthigatasampayuttam rūparammanam và....yaṃ yaṃ và pana ārabha....”*

(§431) “*Katame dhammā abyākata ? Yasmiṃ samaye kāmāvacarassa kusalassa kammaṃ katattā upacittā vipākam cakkhuviññāṇaṃ uppannaṃ hoti upekkhā sahagataṃ rūparammaṇaṃ....”*

Về phía THIÊN = KUSALA

§4. Những TÂM SỞ (Cetasikā) của “mẫu tâm” thứ nhất.

◇ Mẫu tâm thức bắt đầu với kinh văn “*Yasmiṃ samaye...*”, và qui kết với kinh văn “*tasmiṃ samaye...*”, thì được nối tiếp bằng những “danh sách tâm sở”, -và mỗi “danh sách” được “ấn định” bởi trợ động từ “*HOTI*”.

◇ Chúng ta xem qua danh sách kết hợp với “mẫu tâm” thứ I :

“...*Yasmiṃ samaye.....tasmiṃ samaye.....*”, như sau :

*Có 11 nhóm, với “”số đếm liên tục”

I

(1)-Là XÚC (Phasso hoti), (2)-Là THỌ (Vedanā hoti), (3)-Là TƯỚNG (Sañña hoti), (4)-Là CHỦ Ý (Cetanā hoti), (5)-Là TÂM (Citta hoti).

II

(6)-Là TÂM (Vitakka hoti), (7)-Là TÚ' (Vicàro hoti), (8)-Là HỖ (Pīti hoti), (9)-Là LẠC (Sukha hoti), (10)-Là NHẤT TÂM (Ekaggatà hoti).

III

(11)-Là TÍN CĂN (Saddhindriyaṃ hoti), (12)-Là TÂN CĂN (Viriyaṃ hoti), (13)-Là NIỆM CĂN (Saṭṭhendriyaṃ hoti), (14)-Là ĐỊNH CĂN (Samādhindriyaṃ hoti), (15)-Là TUỆ CĂN (Paññendriyaṃ hoti), (16)-Là Ý CĂN (Manindriyaṃ), (17)-Là HỖ CĂN (Somanassindriyaṃ), (18)-Là MẠNG CĂN (Jīvitindriyaṃ hoti).

IV

(19)-Là CHÁNH KIẾN (Sammā diṭṭhi hoti), (20)-Là CHÁNH TU' DUY (Sammā saṅkappo hoti), (21)-Là CHÁNH TINH TÂN (Sammā vāyāmo hoti), (22)-Là CHÁNH NIỆM (Sammā saṭi hoti), (23)-Là CHÁNH ĐỊNH (Sammā samādhi hoti).

V

(24)-Là TÍN LỰC (Saddhā-balaṃ hoti), (25)-Là TÂN LỰC (Viriya-balaṃ hoti), -Là NIỆM LỰC (Saṭi-balaṃ hoti), (27)-Là ĐỊNH LỰC (Samādhi-balaṃ hoti), (28)-Là TUỆ LỰC (Pañña-balaṃ hoti), (29)-Là TÂM LỰC (Hiri-balaṃ hoti), (30)-Là ÚY LỰC (Ottappa-balaṃ hoti).

VI

(31)-Là VÔ THAM (Alobho hoti), (32)-Là VÔ SÂN (Adoso hoti), (33)-Là VÔ SI (Amoho hoti), (34)-Là KHÔNG KHAO KHÁT (Anabhijjà hoti), (35)-Là KHÔNG ÁC Ý (Abyàpàdo hoti), (36)-Là CHÁNH KIẾN (Sammà dīṭṭhi hoti).

VII

(37)-Là TÂM hay hổ thẹn (Hiri hoti), (38)-Là ÚY hay sợ tội (Ottappa hoti).

VIII

(39)-Là THÂN THU THÁI (Kàya-passaddhi hoti), (40)-Là TÂM THU THÁI (Citta passaddhi-hoti), (41)-Là THÂN KHINH AN (Kàya-lahutà hoti), (42)-Là TÂM KHINH AN (Citta-lahutà hoti), (43)-Là THÂN HOAN HỖ (Kàya-mudutà hoti), (44)-Là TÂM HOAN HỖ (Citta-mudutà hoti), (45)-Là THÂN NHU NHUYỄN (Kàya-kamaññatà hoti), (46)-Là TÂM NHU NHUYỄN (Citta-kammaññatà hoti), (47)-Là THÂN THÍCH ÚNG (Kàya-pàguññatà hoti), (48)-Là TÂM THÍCH ÚNG (Citta-pàguññatà hoti), (49)-Là THÂN TINH LUYỆN (Kàyujjukatà hoti), (50)-Là TÂM TINH LUYỆN (Cittujjukatà hoti).

IX

(51)-Là TOÀN NIỆM (Saṭi sabba hoti), (52)-Là TOÀN THỨC (Sampajaññaṃ hoti).

X

(53)-Là THIỀN ĐỊNH (Samatho hoti), (54)-Là MINH SÁT (Vipassanà hoti).

XI

(55)-Là CHUYỀN CẦN với «ấn chứng» (Paggàho hoti), (56)-Là BÌNH AN, hay an trụ và bình đẳng (Avikkhepo hoti).

<>Ở đây, xin hướng dẫn :

*Nhóm thứ I, bắt nguồn từ «4 vô sắc uẩn sở hữu tâm» (Cattaro arùpino khandhà), cùng với XÚC (Phassa), -cái tâm sở căn bản làm phát sinh một «mẫu tâm thức» (Citta).

*Nhóm thứ II, gồm 5 *chi thiền* (Pañca jhànaṅga), ám chỉ «*những yếu tố*» của «*tâm tịnh*». Và vì chúng thuộc về dục giới (kàma vacara), nên chúng vẫn còn yếu.

*Nhóm thứ III, gồm 8 *căn quyền* (Attha-īndriyāni). Phần hành của chúng là «dập tắt những chương ngại đối lập». -Vì vậy, Chú giải sách Pháp Tụ nói :

«Sà (*saddhà*) ca assaddhi- yassa abhibhavanato
adhipatiyaṭṭhena indriyaṃ». –Hay...

«Tadeva (*viriyam*) kosajjassa abhibhavanato
adhipatiyaṭṭhena indriyaṃ»...v...v.....(p.124).

*Nhóm thứ IV, phát sinh từ Bát Chánh Đạo (Atthaṅgika magga). Nhưng 3 *pháp tiết chế* (Tiyo viratī), là *Chánh ngữ* (sammā vacà), *Chánh nghiệp* (sammā kammantà), và *Chánh mạng*

(sammà ãjivà) thì không được kể vào, vì chúng nằm trong «*Hiệu lực nói liền với những thiện pháp khác*» (Yevàpanakà).

*Nhóm thứ V, được gọi là «tiềm lực» (Bala), (gồm có 5, là TÍN, TẤN, NIỆM, ĐỊNH, và TUỆ), -vì nó giữ cho tâm thiền vững vàng, không bị «đôi lập» (=triền cái) làm cho lung lay.

Pali văn trong Atthasàlini là :

«*Akampiyatthena pana balaṃ veditabbaṃ. Asaddhiye na kampaṭṭi saddhà-balaṃ, kosajje na kampaṭṭi viriya-balaṃ, muṭṭhasacce na kampaṭṭi saṭi-balaṃ, uddhacce na kampaṭṭi samādhi-balaṃ, avijjā na kampaṭṭi pañña-balaṃ, ahirike na kampaṭṭi hiri-balaṃ, anottappe na kampaṭṭi anottappa balaṃ*» (p.128).

◇ Có thể nói rằng, «5 yếu tố» ở đây cùng phản ảnh «nhóm thứ III», là những «căn quyền» (Indriyà). -Sự khác biệt chỉ là «cách trình bày». -Đầu tiên, nó «dập tắt đôi lập» (hay triệt tiêu chướng ngại). -Tiếp theo, nó biểu lộ sức mạnh (bala), không để cho chướng ngại tái phát, làm lay chuyển.

*Nhóm thứ VI, -*Vô tham* (alobha) tức là *không khao khát* (abhijja), -*Vô sân* (adosa), tức là *không ác ý* (abyàpàda), và -*Vô si* (amoha), tức là *có chánh kiến* (sammà diṭṭhi). -Theo Chú giải (Aṭṭhakathà), thì ấy là sự «biểu dương» của NHÂN lành hay CĂN lành. -Và cái «bộ ba thứ hai», gồm «không khao khát», «không ác ý», và «chánh kiến» sẽ biểu dương hành động !

-Kinh văn Pali :

«*Alobhàdinaṃ yevetaṇi (anabhijjā...pe...) nàmaṇi heṭṭhà pana ete dhammà mūlavasena gahitā, idha kammaṃpathavāsenaṇi veditabbā*» (Aṭṭhasālinī. p.132).

*Nhóm thứ VII, thì tương tự như 2 pháp sau cùng của nhóm thứ V, tức là ám chỉ ĐỊNH LỰC (Samādhī-bala) và TUỆ LỰC (Pañña-bala). -Sự lập lại chỉ là gián tiếp nói rằng, dù 2 pháp ấy đã được đề cập trong «TIỀM LỰC» (bala), nhưng Đức Phật vẫn nhấn mạnh cái «vai trò hộ trì vững chắc» của chúng. -Vì nếu CHÚNG thường xuyên vắng mặt, thì đạo đức hay hệ thống sống thiện không thể được pháp nào khác, thay thế và duy trì !

-Kinh văn Pālì :

«*Hirottappaṇi pi heṭṭhà bala vasena gahitā, idha lokapāla vasena. Lokam hi ime dve dhammā palāyanti. Yathāha, -Dve me bhikkhave, sukhā dhammā lokam pārenti*». (Aṭṭhasālinī. p. 132).

*Nhóm thứ VIII, bao gồm «sáu cặp tâm thức có chung tâm sở», tuy ở đây liên quan đến «thân vật lý», nhưng chúng ám chỉ «danh thân» (nāma kāya), tức là ám chỉ tập khí, THỌ (vedanā), TƯỚNG (sañña), và HÀNH (saṅkhāra).

*Nhóm thứ IX, thì tương tự như KHẢ NĂNG của niệm (Sañindriya), và KHẢ NĂNG của tuệ (Paññindriya) trong nhóm thứ III. -Sự nhắc lại chứng tỏ rằng, «các pháp ấy thì đặc biệt quan trọng, ngay trong nhóm của chính nó».

-Kinh văn Pālì :

«*Lakkhaṇādini cetesaṃ (...saṭi ca sampajañña ca...) saṇindriya-paññindriyesu vutta-nayeneva veditabbāni. Iti heṭṭhā*

vuttamevetam dhammadvayam puna imasmiṃ thàne upakàravasena gahitam». (Aṭṭhasàlini. p.134).

*Nhóm thứ X, thì yếu tố thiền định có mặt, bởi vì có «mẫu tâm hướng đến dập tắt chướng ngại» (Nìvaraṇa), -chẳng hạn như «dục thần túc» (kàmachanda), và những «thần túc» khác (aññiddhi), ám chỉ «tân thần túc=viriyyiddhi», «tâm thần túc=cittiddhi», và «khán thần túc=vimaṃsiddhi». -Còn MINH SÁT (Vipassanà) thì tương tự như TRÍ TUỆ (Pañña), đã được nói đến trên đây. -Lập lại hiệu quả của «thiền định», để nhắc rằng, nó có «2 mặt hỗ trợ, không tách rời, không thể thiếu», là «thiền chỉ» (Samatha) và «thiền quán» (Vipassanà).

-Kinh văn Pali :

«Aniccàdivasena vividhehi àkàrehi dhamme passatìti vipassanà. Paññavesà. Atthato imesaṃ dvinnam lakkhaṇàdini heṭṭhà vuttàneva. Idha panete yuganandhavasena gahitā....». (Aṭṭhasàlini. p.134).

*Nhóm thứ XI, gồm chuyên cần với ấn chứng (Paggàha), và bình an hay an trụ trong bình đẳng (Avikkhepo), thì cũng giống như tinh tấn (viriya) và thiền định (samādhi).

-Hai pháp này được nhắc lại trong nhóm thứ XI này, để chỉ ra rằng hai yếu tố «tinh tấn» (viriya) và «thiền định» (samādhi) lại «hòa hợp» trong một «mẫu tâm» (Citta).*

-Kinh văn Pali :

«Idha paṇitam dvayam viriyasamādhi-yojanaṭṭhaya gahitanti veditabbam». (Aṭṭhasàlini. P. 139).

§5. Những TÂM SỞ (Cetasikà)

trong «mẫu tâm thiện dục giới».

(Kamavacara-kusala-cittanam cetesikam)

◊ Trong «*mẫu tâm thức thứ I*» (Akusala-citta = Bất thiện) và «*mẫu tâm thức thứ II*» (Kusala-citta = Thiện), một số tâm sở thì giống nhau.

◊ Nhưng trong “*mẫu tâm thức thứ III*”, vì không đi chung với «*sự sáng suốt*» hay «*trí tuệ*» (Paññavippayutta), nên 7 loại tâm sở sau đây vắng mặt :

1. **Tuệ căn** (Paññindriya), năng lực sáng suốt, như được ghi trong nhóm thứ III.

2-3. **Chánh kiến** (Sammà diṭṭhi), thấy hiểu đúng, như được ghi trong nhóm thứ IV và VI.

4. **Tuệ lực** (Pañña bala), hay *nội công minh mãn*, như được ghi trong thứ V.

5. **Vô si** (Amoha), hay không say mê, không bị che ám, như được ghi trong nhóm thứ VI.

6. **Toàn thức** (Sampajañña), hay thường xuyên cảnh giác, tỉnh táo, như được ghi trong nhóm thứ IX.

7. **Minh sát** (Vipassanà), hay «thấu đáo thực tại», «nắm vững vấn đề», như được ghi trong nhóm thứ XI.

◊ Trong «*mẫu tâm thức thứ IV*», các tâm sở (Cetasikà) cũng giống như tâm sở trong «*mẫu tâm thức III*», như vừa nêu.

◇ Trong «*mẫu tâm thức thứ V*», vì đi chung với cảm giác «thần nhiên» (hay XẢ=Upekkhà sahaḡatà), nên HỖ (pīti) và LẠC (Sukha) trong nhóm thứ II, được thay thế bằng «*Hỗ căn*» (Somanassindriya), và «*Xả căn*» (Upekkhindriya) trong nhóm thứ III. -Đó là thái độ «trung hòa », «bình đẳng».

◇ Trong “*mẫu tâm thức thứ VI*”, các tâm sở cũng giống như trong «*mẫu tâm thức thứ V*».

◇ Trong “*mẫu tâm thức thứ VII*”, vì đi chung với XẢ (Upekkhà sahaḡata) mà LY TRÍ (Ñānavippayutta), nên có 2 sự «biến đổi» của «*mẫu tâm thức*» thứ III và thứ V được nói đến.

◇ Trong “*mẫu tâm thức thứ VIII*”, các tâm sở cũng giống như trong «*mẫu tâm thức thứ VII*».

§6. Những tâm sở trong «*mẫu tâm thiện đại hạnh*»

(Mahaggata Kusala Città).

◇ Ngoại trừ «*sự khác nhau về phẩm cách và sức mạnh*», những «*tâm thiện đại hạnh*» (Mahaggata-kusala-città) thuộc về một bậc «*tâm thức cao hơn*», nên các tâm sở thuộc «tầng thiền hữu sắc thứ nhất» (Rūpavacara kusala paṭhamajjhāna) của nó, cũng giống như các tâm sở của «*mẫu tâm thiện dục giới*» (Kāma vacara kusala citta).

-Pāli văn :

«*Ime kāmavacara-paṭhama-kusala-citte vuttappakārāya padapati pāṭiyā chapaññāsa dhammā honti, kevaḡaḡ hi te*

kàràvacarà, ime bhummantaravasena mahaggatà rùpàvacaràti. Ayamettha viseso, sesaṃ tàdisameva. (Aṭṭhasàlini. p.163).

◇ Ở tầng thiền hữu sắc thứ II, nói theo “*bộ tứ*” (Catukka-naya) thuộc tạng KINH, gồm 4 bậc thiền, thì từ TÂM (Vitakka) và TỨ (Vicàra) khi được tính lên, chúng ta thấy những «tâm sở» (Cetasikà) sau đây, sẽ lần lượt «vắng mặt» :

1-2. **Tâm** (Vitakka) và **Tứ** (Vicàra), đã ghi trong nhóm thứ II.

3. **Chánh tư duy** (Sammà saṅkappa), ghi trong nhóm thứ IV.

◇ Ở bậc thiền hữu sắc thứ III, tâm sở “HỖ” cũng biến mất trong nhóm thứ II.

◇ Ở tầng thiền hữu sắc thứ IV (dựa theo tạng KINH), sự thay đổi, tiến hóa giống trên, -nghĩa là tâm sở LẠC (Sukha) được thay thế bằng tâm sở XẢ (Upekkhà), như ghi trong nhóm thứ II, -và tâm sở «*Hỷ Cẩn*» (Somanassindriya) được thay thế bằng tâm sở «*Xả Cẩn*» (Upekkhindriya), đã ghi trong nhóm thứ III.

◇ Nhưng với «*bộ ngũ*» (Pañcaka-naya, -theo Vi diệu pháp), gồm 5 tầng thiền, thì bậc thiền thứ III được chẻ ra làm đôi.

◇ Riêng «4 tâm thiền vô sắc» (Arùpàvacara-kusala jhànacittà), thì tương đương với bậc thiền cao nhất (=đệ ngũ) của «thiền hữu sắc» (Rùpajhàna).

§7. Những tâm sở trong «mẫu tâm siêu thế»

(Lokuttaracitta).

◇ *Số lượng và thứ tự tâm sở, trong «mẫu tâm đạo thứ nhất» (Paṭhama magga), khi phối hợp với «đệ nhất thiên», thì cũng giống như «mẫu tâm dục giới thiện» (Kāmāvacca Kusala-citta), và với sự «thêm vào» như sau :*

1. -Tâm sở gọi là «*Quyền năng của tâm thiên, biết những pháp chưa đắc*» (Anaññātāññassamītindriyaṃ), như trong nhóm III.

2, 3 và 4. -Ba tâm sở tiết chế, gồm *Chánh ngữ* (Sammā vācā), *Chánh nghiệp* (Sammā kammantā), và *Chánh mạng* (Sammā ājivā), như đã ghi trong nhóm thứ IV.

◇ Những tâm sở của «3 mẫu tâm đạo còn lại», thì cũng tương tự như trên, ngoại trừ sự «*biến thiên*» của «*thiên tâm biết những pháp chưa đắc*» (Anaññātāññamītindriyaṃ), bởi một «*căn quyền khác*» (Aññindriyaṃ).

◇ Do đó, tổng số những tâm sở trong «3 mẫu tâm» này, khi phối hợp với đệ nhất thiên, là 60.

◇ Nhưng các «*biến thiên*» có thể làm cho thay đổi, khi chúng kết hợp với những tầng thiên khác.

Về phía ***BÁT THIÊN*** (Akusala)

§8. Những tâm sở trong «mẫu tâm bất thiện thứ I»
(Akusala-citta).

◁>Những tâm sở (Cetasikà) trong «*mẫu tâm thức bất thiện thứ nhất*» (Akusala-città), kết hợp với nhân THAM, có thể xếp đặt thành nhiều nhóm tương ứng.

-Kinh văn Pàli tương trưng là :

«...*Yasmim samaye.....tasmim samaye...*»

-Với các nhóm, như sau :

I

(1)-Là XÚC (Phasso hoti), (2)-Là THỌ (Vedanà hoti), (3)-Là TUỞNG (Sañña hoti), (4)-Là TƯ hay «chủ ý» (Cetanà hoti), (5)-Là TÂM (Citta hoti).

II

(6)-Là TÂM (Vitakka hoti), (7)-Là TÚ (Vicàro hoti), (8)-Là HỖ (Piti hoti), (9)-Là LẠC (Sukha hoti), (10)-Là NHẤT TÂM (Citta ekaggatà hoti).

III

(11)-Là TẤN CĂN (Viriyindriyaṃ hoti), (12)-Là ĐỊNH CĂN (Samādhindriyaṃ hoti), (13)-Là Ý CĂN (Manindriyaṃ hoti), (14)-Là HỖ CĂN (Somanassindriyaṃ hoti), (15)-Là MẠNG CĂN (Jīvindriyaṃ hoti).

IV

(16)-Là TÀ KIẾN (Micchà-ditṭhi hoti), (17)-Là TÀ TƯ DUY (Micchà-saṅkappo hoti), (18)-Là TÀ TINH TẤN (Micchà vāyāmo hoti), (19)-Là TÀ ĐỊNH (Micchà-samādhī hoti),

V

(20)-Là TÂN LỰC (Viriya balaṃ hoti), (21)-Là ĐỊNH LỰC (Samādhi balaṃ hoti), (22)-Là VÔ TÂM LỰC (Ahirika-balaṃ hoti), (23)-Là VÔ ÚY LỰC (Anottappa-balaṃ hoti).

VI

(24)-Là THAM lam (Lobho hoti), (25)-Là SI mê (Moho hoti), (26)-Là KHAO KHÁT (Abhijjā hoti), (27)-Là TÀ KIẾN (Micchā diṭṭhi hoti),

VII

(28)-Là VÔ TÂM hay không hồ thẹn (Ahirikaṃ hoti), (29)-Là VÔ ÚY hay không sợ tội (Anottappaṃ hoti).

X

(30)-Là THIỀN ĐỊNH hay “tâm nhất điểm” (Samatho hoti),

XI

(31)-Là CHUYỀN CẦN với «ấn chứng» (Paggāho hoti), (32)-Là BÌNH AN, hay an trụ lẫn bình đẳng (Avikkhepo hoti).

<>So sánh “sự kê khai” này với 2 trang trước (-Nói về Trung Tính : Abyākata), chúng ta thấy rằng :

(a)

-Những tâm sở sau đây vắng mặt :

*Trong nhóm III : Tín căn (Saddhindriyaṃ), Niệm căn (Saṭindriyaṃ), và Tuệ căn (Paññindriyaṃ).

*Trong nhóm IV : Chánh niệm (Sammà sati).

*Trong nhóm V : Tín lực (Saddhà-balaṃ), Niệm lực (Sati-balaṃ), và Tuệ lực (Pañña-balaṃ).

*Trong nhóm VI : Vô sân (Adoso), và Không ác ý (Abyàpàda).

*Trong nhóm VIII : Tất cả 12 tâm sở. (Từ số 10 đến số 21).

*Trong nhóm IX : Hai tâm sở (số 22 và 23).

*Trong nhóm X : Tâm sở Minh sát (Vipassanà).

◇ Sự “đổi khác” chứng minh tại sao ở trường hợp này, chúng ta có con số “32”. (Tức là $56 - 24 = 32$ tâm sở).

(b)

-Những *thay đổi tâm sở* sau đây xuất hiện trong những phẩm cách đạo đức :

*Nhóm IV : Chữ “TÀ” (Micchà) được thay thế bằng chữ “CHÁNH” (Sammà).

*Nhóm VI : Các từ “Vô tham” (Alobha), “Vô si” (Amoha), “Không khao khát” (Anabhijjà), và “Chánh kiến” (Sammà diṭṭhi), được thay thế bằng THAM (Lobha), SI (Moha), KHAO KHÁT (Abhijjà), và TÀ KIẾN (Micchà diṭṭhi).

§9. Những “TÂM SỞ CÒN LẠI”

trong các “mẫu tâm bất thiện”.

(Akusala-città)

THAM (Lobha) :

-Tâm sở trong “mẫu tâm thức thứ I” thì giống như trong “mẫu tâm thức thứ II”.

-Tâm sở trong “mẫu tâm thức thứ III”, vì “LY TRÍ” (Diṭṭhigata vippayutta), nên qua 2 nhóm IV và VI, tâm sở TÀ KIẾN (Micchā diṭṭhi) vắng mặt.

-Tâm sở trong “mẫu tâm thức thứ IV”, giống như trong “mẫu tâm thức thứ III”.

-Tâm sở trong “mẫu tâm thức thứ V”, có LẠC (Sukha) được thay thế bằng tâm sở XẢ (Upekkhā) ở nhóm thứ II, và tâm sở HỖ CĂN (Somanassindriya) được thay thế bằng tâm sở XẢ CĂN (Upekkhindriya), ở nhóm III.

-Tâm sở trong “mẫu tâm thức thứ VI”, giống như trong “mẫu tâm thức thứ V”.

*Cả hai mẫu tâm vừa nói, đều có sự “biến đổi”, qua “7 mẫu tâm thức”, vì chúng đi chung với XẢ (Upekkhā) và cũng LY TÀ (Diṭṭhigata vippayutta).

-Trong “mẫu tâm thức VII”, các tâm sở giống như trong “mẫu tâm thức VII”.

SÂN (Dosa)

◇ Trong “mẫu tâm số 9” và “mẫu tâm số 10” thuộc “loại thức thứ IX”, tức là “tâm ưu đi chung với hận” (Domanassa saḥagata paṭigha sampayutta citta), những biến đổi sau đây chen vào, kể từ “nhóm thứ I”.

-Qua nhóm thứ II : Tâm sở HỖ (Piti) vắng mặt, và tâm sở LẠC (Sukha) được thay thế bằng tâm sở KHỔ (Dukkha).

-Qua nhóm thứ III : Tâm sở HỖ CĂN (Somanassindriya) được thay thế bằng tâm sở UỖ CĂN (Domanassindriya).

-Qua nhóm thứ IV : Tâm sở TÀ KIẾN (Miccha diṭṭhi) vắng mặt, không được thay thế gì cả.

Qua nhóm thứ VI : Hai tâm sở THAM (Lobha) và KHAO KHÁT (Abhiṭṭhā) được thay thế bằng 2 tâm sở SÂN (Dosa) và ÁC Ý (Byāpāda).

SI (Moha)

◁>Trong “*mẫu tâm thức thứ XI*”, tức tâm thọ Xả đi chung với NGHỈ, thì những biến đổi sau đây, có mặt :

-Nhóm II : Tâm HỖ (Piti) bị loại, và tâm LẠC được thay thế bằng tâm XẢ (Upekkhā).

-Nhóm III : Tâm sở ĐỊNH CĂN (Samādhindriya) bị loại, và tâm sở HỖ CĂN (Somanassindriya) được thay thế bằng XẢ CĂN (Upekkhindriya).

-Nhóm IV : TÀ KIẾN (Micchā diṭṭhi) và TÀ ĐỊNH (Micchā samādhi) bị loại.

-Nhóm V : ĐỊNH LỰC (Samādhi balaṃ) bị loại.

-Nhóm VI : THAM LAM (Lobha) được thay thế bởi HOÀI NGHỈ (Vicikicchā), -rồi KHAO KHÁT (Abhiṭṭhā) và TÀ KIẾN (Micchā diṭṭhi) bị loại.

Nhóm X : Không có tâm sở nào cả.

Nhóm XI : Tâm sở AN BÌNH (Avikkhepa) bị loại.

◁> Trong “*mẫu tâm thứ XII*”, tức là “*tâm thọ xả đi chung với phóng tâm*” (Upekkhàsaṃhagata uddhaccasampayutta), thì có những “biến đổi” sau đây :

(a)

*Những tâm sở không bị loại, gồm có : ĐỊNH CĂN (Samādhindriya), TÀ ĐỊNH (Miccha samādhi), ĐỊNH LỰC (Samādhi bala), THIỀN ĐỊNH (Samatha), và BÌNH AN (Avikkhepa).

(b)

*TÂM NGHI (Vicikicchā) được thay thế bằng PHÓNG TÂM hay TRẠO CỬ (Uddhacca).

TRUNG TÍNH = ABYĀKATĀ

A/ Loại **THỰC QUẢ** (Vipāka).

§10. Tâm sở trong “*mẫu tâm thực quả*” (Vipākacitta).

Có 2 phẩm cách :

(i)

*Thực quả THIỀN (Kusala Vipāka)

-Nhắc tượng trưng Pàli văn :

“...*Yasmiṃ samaye.....tasmīṃ samaye...*”. Và...

◁Liên quan đến “NHÃN THỨC” (Cakkhu-viññāṇa), thì có những tâm sở (Cetasikā), sau đây :

I

(1)-Là XÚC (Phasso hoti), (2)-Là THỌ (Vedanā hoti), (3)-Là TUỞNG (Saññā hoti), (4)-Là TU hay Chủ ý (Cetanā hoti), (5)-Là TÂM (Citta hoti).

II

(6)-Là XẢ (Upekkhā hoti), (7)-Là NHẤT TÂM (Citta ekaggatā hoti),

III

(8)-Là Ý CĂN (Manindriyaṃ hoti), (9)-Là XẢ CĂN (Upekkhindriyaṃ hoti), (10)-Là MẠNG CĂN (Jīvitindriyaṃ hoti).

◁Rồi liên quan đến «*những thức khác*», như «NHĨ THỨC» (Sota-viññāṇa), như «TỶ THỨC» (Ghāṇa-viññāṇa), như «THIỆT THỨC» (Jivhā-viññāṇa), thì những tâm sở cũng tương tự như «NHÃN THỨC» nói trên.

◁Nhưng trong THÂN THỨC (Kāya-viññāṇa), thì tâm sở LẠC (Sukha) được thay thế bằng tâm sở XẢ (Upekkhā) trong nhóm II, và LẠC CĂN (Sukhindriya) được thay thế bằng XẢ CĂN (Upekkhindriya) trong nhóm III.

Chú ý

-Tâm QUẢ thuộc «Ý GIỚI» (Vipàka Mano-dhàtu), chẳng hạn «tâm tiếp nhận» (Sampaṭicchana), thì có *những tâm sở tương tự*, như trong «nhân thức» (cakkhu viññàṇa), với sự thêm vào 2 tâm sở **Tâm** (vitakka) và **Tứ** (vicàra) trong nhóm thứ II.

-Tâm Quả thuộc Ý THỨC GIỚI thọ HỖ (Vipàka Mano Viññàṇa-dhàtu Somanassa-sahagatà) cũng có những tâm sở tương tự, với sự «biến thiên» rằng :

a- Tâm sở HỖ được thêm vào nhóm thứ II.

b- Hai tâm sở LẠC (Sukha) và HỖ CĂN (Somansindriya), được thay thế bởi tâm sở XẢ (Upekkhà) và XẢ CĂN (Upekkhindriya).

◁Trong 8 tâm ĐẠI QUẢ (Mahà Vipàka Citta), thì những tâm *đại quả sắc giới* (Rùpavacara mahà vipàka), *đại quả vô sắc giới* (Arùpavacara mahà vipàka), và *đại quả siêu thế* (Lokuttara mahà vipàka), cũng có những tâm sở tương tự, như trong các «mẫu tâm thiện» (Kusala citta) tương ứng.

(ii)

***QUẢ BẤT THIỆN (Akusala).**

◁Nói đến các HIỆN TƯỢNG của KẾT QUẢ (Vipàka), thì «Tâm quả» (Vipàka-citta) là một đề tài chính. -«Tâm quả» thông thường là những «Tâm vô nhân» (Ahetuka citta) hay «tâm nhược nhân», -tức là «*Những tâm tự thành lập từ nghiệp kiếp trước, nên có nhân hiện tại rất yếu, không đóng nổi vai trò động cơ trong giây phút ấy*».

-Và vì cũng là TÂM VÔ NHÂN (Ahetuka citta), nên «phẩm cách BÁT THIÊN» (*Akusala*) hay «phẩm cách THIÊN» (*Kusala*) của chúng không đối lập, nhất là xét về mặt cảm thọ (Vedanà). -Hầu hết các tâm quả (*vipàka citta*), đều «câu hữu» với «thọ XẢ» (*Upekkhà sahaḡatà*).

-Ngoại trừ tâm ám chỉ THÂN THỨC (*Kàya viññàṇa*), biểu lộ ra KHỔ (*Dukkha*) hay LẠC (*Sukha*), dưới 2 cái tên của 2 tâm sở đặc biệt, là «LẠC CĂN» (*Sukhindriyaṃ*) và «KHỔ CĂN» (*Dukkhindriyaṃ*), các tâm quả bất thiện thuộc về «NHÃN THỨC» (*Cakkhu viññàṇa*), thuộc về «NHĨ THỨC» (*Sota viññàṇa*), thuộc về «TỠ THỨC» (*Ghàṇa viññàṇa*), và thuộc về «THIỆT THỨC» (*Jivhà viññàṇa*), thì có những tâm sở tương tự, ở cả 2 mặt BÁT THIÊN (*Akusala*) và THIÊN (*Kusala*), vì chúng đều «thọ XẢ» (*Upekkhà sahaḡatà*).

-Rồi 2 tâm quả ám chỉ «Ý GIỚI» (*Mano dhātu*), và « Ý THỨC GIỚI» (*Mano viññàṇa dhātu*) cũng có những tâm sở tương tự.

B/Loại **DUY TÁC** (*Kiriyà*).

§11. TÂM SỞ trong «mẫu tâm DUY TÁC».

(*Kiriyà citta*).

(i)

-VÔ NHÂN (*Ahetuka*)

◁“TÂM QUẢ” (*Vipàka citta*) trong CHƯ THÁNH, thì gọi là VÔ NHÂN DUY TÁC (*Ahetuka Kiriyà*).

◁ Tâm “Vô Nhân Duy Tác” (Ahetuka Kiriya) thuộc về “Ý Giới” (Mano-dhātu).

-Pāli văn là :

“*Kiriya manoviññāṇadhātu somassasahagatā*”

Chúng gồm có 3 là :

-*Một ngũ môn hướng tâm* (Pañcadvāravajjana-citta),

-*Một Ý môn hướng tâm* (Manodvāravajjana-citta), và

-*Một Tiểu sinh tâm* (Hasituppāda-citta).

◁ **Ngũ môn hướng tâm** và **Ý môn hướng tâm**, là 2 tâm quả duy tác của phàm hay Thánh, thì có những tâm sở giống nhau đi chung, như sau :

I

(1)XÚC (Phassa), (2)THỌ (Vedanà), (3)TUỞNG (Sañña),
(4)TU (Cetanà), (5)TÂM (Citta).

II

(6)TÂM (Vitakka), (7)TÚ (Vicàra), (8)HỖ (Pīti), (9)LẠC (Sukha), (10)NHẤT-TÂM (Citta ekaggatā).

III

(11)TÁN CĂN (Viriyindriya), (12)ĐỊNH CĂN (Samādhindriya),
(13)Ý CĂN (Manindriya),
(14)Somanassindriya), (15)MẠNG CĂN (Jivitindriya).

◇ Còn **Tiểu sinh tâm** (Hasituppàda-citta) tuy là thọ HỖ (Somassa sahaḡatà), nhưng nó vẫn thuộc về “Ý Thức Giới” (Manoviññàṇa dhātu), nên được xếp vào đây.

◇ Riêng “cái tâm” gọi là “Ý thức giới duy tác thọ XẢ” (*Kiriya mano-viññàṇa dhātu upekkhà sahaḡatà*), hay “Ý môn hướng tâm” (*Manodvārāvajjana*), thì những tâm sở cũng tương tự như trên, -cộng với “sư biến thiên” rằng “*tâm sở HỖ vắng mặt*”, -và “tâm sở XẢ” (Upekkhà) cùng “tâm sở XẢ CĂN”, được thay thế bằng “tâm sở LAC” (Sukha) và bằng “tâm sở LAC CĂN” (Sukhindriya).

ii

Tâm sở trong những Tâm HỮU NHÂN (Sahetuka Citta).

◇ Tâm HỮU NHÂN (Sahetuka Citta) cũng có những Tâm sở (Cetasikà) tương tự như Tâm THIỆN (Kusala Citta).

§12. Các thứ tâm sở tùy tiện khác. (Yevàpanakà).

◇ Danh sách Tâm sở (Cetasika) trong tất cả trường hợp, chấm dứt với câu :

“*Yeva pana tasmim samaye aññe pi atthi paṭiccasamuppannà arùpino dhammà, ime dhammà kusalà, akusalà và abyàkatà và...*”.

-Nghĩa là :

“Liên quan đến bất cứ tình trạng tinh thần nào, mỗi lần các Tâm sở (Cetasikà) phát sinh, thì chúng tùy thuộc theo điều kiện, tùy thuộc theo phẩm cách THIỆN (Kusala), hay BẤT THIỆN

(Akusala), và tùy thuộc theo phẩm cách TRUNG TÍNH (Abyàkatà)”.

◇ Nhưng cái “tiểu đề” này được nêu ra, để nói đến “*những tâm sở còn lại*”, đã chưa được trình bày. -Chú giải Pàlì (Aṭṭhakathà) ghi rõ rằng : -“*Gọi là các thứ tâm sở khác*” (Yevapanakà), vì chữ bắt đầu kinh văn Pàlì trên đây, có 9 là :

(1)DỤC (Chanda), (2)THẮNG GIẢI (Adhimokkha), (3)TÁC Ý (Maṇasikàra), (4)TRUNG THỰC (Tatramajjhataṭṭhà), (5)BI (Karunà), (6)HỖ (Mudità), (7)TIẾT CHẾ THÂN (Kàya ducaritavirati), (8)TIẾT CHẾ KHẨU (Vacì ducaritavirati), (9)TIẾT CHẾ TÀ MẠNG (Micchajìvavirati).

◇ Chú giải nhìn nhận rằng, sự “kê khai” ấy được thành lập, do “*lược lặt nhiều pháp tổ đây đó*”, trong Tạng KINH (Sutta).

Pàlì văn như sau :

“*Tesu tesu hi suttapadesu chando, adhimokkho, maṇasikàro, tatramajjhataṭṭhà, karunà, mudità, kàya ducaritavirati, vacì ducaritavirati, micchajìvavirati, ime nava dhammà paññayanti*”. (Aṭṭhasàlini. P.134).

§13. Giảng giải tâm sở (Cetasika).

◇ Sau khi trình bày các PHÁP (Dhammà) dưới dạng “*những MẪU TÂM THỨC*” (Citta). -Và đây là phần tuần tự nói về “*TÂM SỞ*” (Cetasikà), theo kiểu “*chất vấn*” hay “*nêu ra một số câu hỏi*”, chẳng hạn như :

-“*Khi tiếp xúc thì tâm sở ấy ra sao ?*” = -Katamà tasmim samaye phasso hoti ?

-“*Khi cảm giác thì tâm sở ấy ra sao ?*” = -Katamà tasmim samaye vedanà hoti ?

◇Phản trả lời thì hầu hết được thành lập bằng những “*chuỗi từ ngữ đồng nghĩa*”. -Chúng ta hãy đọc kinh văn Pàli :

“...yo tasmim samaye phasso phusanà samphusanà samphusitattam, ayam tasmim samaye phasso hoti...”. -Hoặc :

-Katamam tasmim samaye paññindriyam hoti ?

“Yà tasmim samaye paññà pajānavà vicayo pavicayo dhammavicayo salakkhaṇa upalakkhaṇa paccupanna-lakkhaṇa paṇḍiccam kosallam nepuññaṃ vebhavyà cintā upaparikkhā bhuri medhā pariṇāyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyam paññabalam paññāsattham paññāpāsādo paññā-āloko paññā-obhāso paññāpajjoto paññā-ratanam amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, idaṃ tasmim samaye paññindriyam hoti”.

§14. Khuôn loại và phân trình.

(“Koṭṭhāsa-vāra” hay “Saṅgha-vāra”).

◇Sau khi đã nói về các “*Mẫu TÂM THỨC*” (Citta) và các “*TÂM SỞ tùy thuộc*” (Cetasikā), chúng ta bàn qua sự “*PHỐI HỢP*” của chúng, trong những “*thể loại riêng biệt*”, cũng bằng những câu hỏi và trả lời. -Chẳng hạn như tìm hiểu “chúng kết

hợp như thế nào”, trong “*mẫu tâm thiện dục giới*” (Kàma vacara Kusala Citta).

-Nhắc tượng trưng kinh văn Pàli :

“...*tasmim kho pana samaye*.....”

*Pháp tập hợp có 64 tất cả :

(1)-Là “BỐN UẨN” (Cattaro khandhà honti), gồm THỌ uẩn (Vedanà), TUỞNG uẩn (Sañña), HÀNH uẩn (Sañkhàra), và THỨC uẩn (Viññāṇaṃ).

(2)-Là “NHỊ XÚ” (Dvi-āyatanaṇi honti), gồm Ý XÚ (Mano-āyatana), và PHÁP XÚ (Dhammā Āyatana).

(3)-Là “NHỊ GIỚI” (Dve dhātuyo honti), gồm Ý THỨC GIỚI (Mano dhātu) và PHÁP GIỚI (Dhamma Dhātu).

(4)-Là “TAM THỰC” (Tayo āhàrà honti), gồm XÚC THỰC (Phassāhàro), TU NIỆM THỰC (Manosañcetanāhàro), và THỨC THỰC (Viññāṇāhàro).

(5)-Là “BÁT CĂN” (Aṭṭhindriyāṇi honti), gồm TÍN (Saddhā), TẤN (Viriya), NIỆM (Sati), ĐỊNH (Samādhi), TUỆ (Pañña), Ý (Mana), HỖ (Somanassa), và SINH MẠNG (Jīvita).

(6)-Là “NGŨ CHI THIỀN” (Pañcaṅgiko jhānaṃ hoti), gồm TÂM (Vitakka), TÚ (Vicāra), HỖ (Pīti), LẠC (Sukha), và NHẤT TÂM (Ekaggatā).

(7)-Là “NGŨ CHI ĐẠO” (Pañcaṅgiko maggo hoti), gồm CHÁNH KIẾN (Sammā diṭṭhi), CHÁNH TU DUY (Sammā

saṅkappo), CHÁNH TINH TẤN (Sammà vàyàmo), CHÁNH NIỆM (Sammà saṭi), và CHÁNH ĐỊNH (Sammà samādhi)

(8)-Là “THẤT NỘI LỰC” (Satta balàni honti), gồm TÍN (Saddhà), TẤN (Viriya), NIỆM (Saṭi), ĐỊNH (Smādhi), TUỆ (Pañña), TÂM (Hiri), và ÚY (Ottappa).

(9)-Là “TAM NHÂN” (Tayo hetu honti), gồm VÔ THAM (Alobha), VÔ SÂN (Adosa), và VÔ SI (Amoha).

-Từ số (10) đến số (64). -Mời đọc kinh văn sau đây :

“...Eko phasso hoti, Ekà vedanà hoti, Ekà sañña hoti, Ekà cetanà hoti, Ekam cittam hoti, Eko vedanà-khandho hoti, Eko sañña-khandho hoti, Eko saṅkhàrà-khandho hoti, Eko viññāṇakkhando hoti, Ekam manāyatanaṃ hoti, Ekam maṇṇindriyaṃ hoti, Ekà manoviññāṇadhātu hoti, Ekam dhammāyatanaṃ hoti, Ekà dhammadhātu hoti. Ye và pana tasmim manaye aññe pi atthi paṭiccasamuppannà arùpino dhammā ime dhammā kusalā...”.

§15. Tiêu chuẩn của TÁNH KHÔNG

(Suññata-vàra dhamma).

◇Tiếp theo sự KẾT HỢP (Koṭṭhāsa-vàra) của các MẪU TÂM (Citta) và TÂM SỞ (Cetasikā), chúng ta đề cập đến “tiến trình đưa đến TÁNH KHÔNG” (Suññatā), bằng cách nhắc lại những “nhóm pháp tương tự”.

◁ Sự khác biệt “trước” và “sau” trong trường hợp này, là “*một số tâm sở biến mất*”. -Ví như “*cùng một mẫu tâm (citta), mà số tâm sở (cetasika) trước sau lại không giống nhau*”.

-Chúng ta hãy đọc văn bản Pali :

“...*Tasmiṃ kho pana samaye dhammā honti, khandhā honti, āyatanāni honti, dhātuyo honti, āhārā honti....Ye và pana tasmiṃ samaye aññe pi attī paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā kusalā...*”.

-Theo Chú giải (Aṭṭhakathā) thì mục đích của việc nói về TIỀN TRÌNH (Vàra), là nhấn mạnh rằng “*bản ngã*” hay “*linh tánh sống*” (Atta), trong Pháp Phật, chỉ là những “*sự kết hợp hữu hạn và không có thực thể*”.*

“...*Na hettha satto và bhāvo và attā và upalabbhati. Dhammā và ete dhammamattā asārā aparināyakā’ti. Imissā suññatāya dīpanatthaṃ vuttā...*». Aṭṭha.p.152.



Phân tập III

SỰ PHÂN PHỐI PHÁP

trương ứng với nhóm thứ I (tiếp theo).

(KUSALATTIKĀ)

B

Phân SẮC PHÁP = RŪPA KAṆḌA

§1. Vào đề

◊ Sự «ĐÁNH SỐ» các pháp dưới «tiểu đề» TRUNG TÍNH (Abyàkatà), đã được «kết thúc» bằng «*phần nói về cách «phát sinh TÂM»*» (Cittuppanna kaṇḍa). -Và bên cạnh các «*tình trạng phát sinh tâm*» (-theo «giá trị đạo đức») ấy, «tiểu đề»TRUNG TÍNH (Abyàkatà) ở đây cũng bao gồm tất cả «những hiện tượng vật chất», và bao gồm luôn cả «VÔ HÀNH GIỚI PHÁP» (Asaṅkhatà dhātu dhammà), hay Niết-bàn (Nibbàna).

◊ Để «cô đọng» và «soi sáng» vấn đề, đoạn sách (Kaṇḍa) hiện tại, chính là «sự tiếp nối» của cách «*phân phối Vi Diệu Pháp*», dưới những «chủ đề», trong «*pháp 3 chi*» (Tikā) thứ nhất. -Nó trình bày «một cách tập hợp» tất cả PHÁP gọi là «TRUNG TÍNH» (Abyàkatà).

-Chẳng hạn như kinh văn Pàli sau đây :

«...-Katame dhammà abyàkatà ? -Kusalākusalānaṃ dhammānaṃ vipākā kāmavacarā rūpāvacarā arūpāvacarā aparīyāpannā vedanā-khandho saññā-khandho saṅkhārā-khandho viññāṇa-khandho, ye ca dhammā kiriyā neva-kusalā-nākusalā na ca kamma-vipākā sabbam ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammà abyàkatà....».

◊ Và bởi vì hầu hết các từ ngữ, có mặt trong «phần pháp» này (Dhamma kaṇḍa), đã được đề cập trong chương VI của sách «*Vi Diệu Pháp Thống Kê Tâm Thức*» (Abhidhammatṭhasaṅgaha). -Ở đây, chúng ta chỉ nói đến các «mối liên hệ» với «cách đối xử». -Dù cho chúng ta sẽ không đi sâu vào chi tiết, nhưng chúng ta

cũng đặc biệt nghiên cứu về «*sự qui nạp*» (Màtikà), nhất là các «đầu đề» nói về các «*hiện tượng vật chất*», đã từng được đưa ra.

§2. Những ĐẶC TÍNH CHUNG.

◁Giới hạn của những hiện tượng vật chất, ám chỉ «pháp của TỨ ĐẠI» (Catu mahà bhùtā dhammā), và cách thức mà TỨ ĐẠI ấy kết hợp.*

-Như kinh văn sau đây :

*«.....-Tattha kamataṃ sabbam rūpaṃ ? -Cattāro ca mahābhūtā, catunnam ca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ, idaṃ vuccati sabbam rūpaṃ... ».

◁Trong cái danh sách khá dài, kê khai các «*đặc tính chung*», của những hiện tượng vật chất, theo đó mỗi «nhóm qui nạp» (Màtika) bắt đầu với một số «*từ ngữ*», như «*không có nhân*» (na-hetu)», như «*chẳng có tâm-tứ-hỷ đi chung*» (na-savitakka-savicāraṃ, na-pītisahagataṃ)...và những «nhóm từ» khác, mà chúng ta đã dùng, để chỉ nói về tinh thần.

-Những «nhóm từ» như thế mà ám chỉ vật chất, thì quả thật là kỳ ! -Khi hai cái không cùng loại, mà ta lại lấy cái này để phủ nhận cái kia, là làm chuyện thừa !

-Ví như chúng ta nói «*tất cả nhà không phải là ngựa*», hay «*tất cả núi không phải là sông*» vậy.

◁Chúng ta đã biết qua rằng «lý lẽ chính của việc làm này là nói cặn kẽ, về pháp toàn diện, giữa 2 đầu đề (Dukā)».

-Do đó, với sự trích ra «kinh văn nhi đề» (Dukà) sau đây, chúng ta có thể xác nhận những «đặc tính chung» của SẮC PHÁP (Rùpa dhammà).

«...*Sabbam rùpam na-hetu, ahetukam, hetu-vippayuttam, sappaccayam, saṅkhatam, rùpam, lokiyam, sàsavam, saṃyojaniyam, ganthaniyam, oghaniyam, yojaniyam, nìvaraniyam, paràmatṭham, upàdāniyam, saṅkilesikam, abyākataṃ, anàrammanam, acetasikam, cittavippayuttam, neva-vipàka-na-vipàkadhammadhammam, asaṅkiliṭṭha-saṅkilesikam, na-savitakka-savicàram, na-avitakka-vicàramattam, avitakka-avicàram, na-pìti-sahagataṃ, na-sukhasahagataṃ, na-upekkhà sahagataṃ, neva dassanena-na-bhàvanàya-pahàtabam, neva-dassanena-na-bhàvanàya-pahàtabbahetukānam, neva-àcayagàmina-apaccayagàmiṃ, neva-sekkham-nàsekkam, parittam, kamàvacaram, na-rùpàvacaram, na-arùpàvacaram, pariyàpannam, no-apariyàpannam, aniyataṃ, aniyyànikam, uppannam chahi viññānehi viññeyyam aniccam, jaràbhibhutaṃ - evam ekavidhena rùpa-saṅgaho... ».*

§3. Phân phối những «cặp đầu đề song đối».

◁Có tất cả 104 «cặp đầu đề», theo đó SẮC PHÁP hay vật chất được nói đến :

I-Các cặp LINH TINH (Pakiṇṇaka duka), gồm :

(1) *Sắc y sinh* (Upàdà rùpa) thì nghịch lại với *Sắc bất y sinh* (No upàdà),

- (2) *Sắc thủ* (Upàdinnam) thì nghịch lại với *Sắc vô thủ* (Anupàdinnam),
- (3) *Sắc cảm* (Upàdinnam) thì nghịch lại với *Sắc vô cảm* (Upàdàniyam),
- (4) *Sắc hữu hình* (Sanidassanam) thì nghịch lại với *Sắc vô hình* (Anidassanam).
- (5) *Sắc phản ứng* (Sappaṭigham) thì nghịch lại với *Sắc vô phản ứng* (Appaṭigham).
- (6) *Sắc hữu năng* (Indriyam) thì nghịch lại với *Sắc vô năng* (Na indriyam).
- (7) *Sắc siêu đại* (Mahàbhùtam) thì nghịch lại với *Sắc vô siêu đại* (Na mahàbhùtam).
- (8) *Sắc khái niệm* (Viññatti) thì nghịch lại với *Sắc vô khái niệm* (Na viññatti).
- (9) *Sắc khởi sinh tâm* (Citta samuṭṭhàna) thì nghịch lại với *Sắc vô khởi sinh tâm* (Na citta samuṭṭhàna).
- (10) *Sắc đồng sinh với tâm* (Citta-sahabhù) thì nghịch lại với *Sắc không đồng sinh với tâm* (Na citta-sahabhù).
- (11) *Sắc hậu thoái tâm* (Cittànuparivatti) thì nghịch lại với *Sắc vô hậu thoái tâm* (Na-cittànuparivatti).
- (12) *Sắc nội thân* (Ajjhattikam) thì nghịch lại với *Sắc ngoại thân* (Bàhiram).

(13) *Sắc thô kệch* (Olàrikam) thì nghịch lại với *Sắc tinh vi* (Sukhumam).

(14) *Sắc Viễn* (Dùre) thì nghịch lại với *Sắc cận* (Santike).

II-Các cặp nói về NOI CHỖN (Vatthu dukà), gồm :

*MẮT (Cakkhu). -Tính số tiếp...

(15) *Sắc pháp tiếp xúc ở MẮT* (Cakkhu samphassa) thì nghịch lại với *Sắc pháp không tiếp xúc ở MẮT* (Na cakkhu samphassa).

(16) *Sắc pháp cảm thọ ở MẮT* (Cakkhu vedanà) thì nghịch lại với *Sắc pháp không cảm thọ ở MẮT* (Na cakkhu vedanà).

(17) *Sắc pháp hồi tưởng ở MẮT* (Cakkhu sañña) thì nghịch lại với *Sắc pháp không hồi tưởng ở MẮT* (Na cakkhu sañña).

(18) *Sắc pháp vận hành ở MẮT* (Cakkhu saṅkhàra) thì nghịch lại với *Sắc pháp không vận hành ở MẮT* (Na cakkhu saṅkhàra).

(19) *Sắc pháp tạo thức ở MẮT* (Cakkhu viññāṇa) thì nghịch lại với *Sắc pháp không tạo thức ở MẮT* (Na cakkhu viññāṇa).

*TAI (Sota). -Tính tiếp...

(20) *Sắc pháp tiếp xúc ở TAI* (Sota samphassa) thì nghịch lại với *Sắc pháp không tiếp xúc ở TAI* (Na sota samphassa).

(21) *Sắc pháp cảm thọ ở TAI* (Sota vedanà) thì nghịch với *Sắc pháp không cảm thọ ở TAI* (Na sota vedanà).

(22) *Sắc pháp hồi tưởng ở TAI* (Sota sañña) thì nghịch lại với *Sắc pháp không hồi tưởng ở Tai* (Na sota sañña).

(23) Sắc pháp vận hành ở TAI (Sota saṅkhàrà) thì nghịch lại với Sắc pháp không vận hành ở TAI (Na sota saṅkhàrà)

(24) Sắc pháp tạo thức ở TAI (Sota viññàṇa) thì nghịch lại với Sắc pháp không tạo thức ở TAI (Na sota viññàṇa).

*MŨI (Ghàna). -Tính số tiếp...

(25) Sắc pháp tiếp xúc ở MŨI (Ghàna samphassa) thì nghịch lại với Sắc pháp không tiếp xúc ở MŨI (Na ghàna samphassa).

(26) Sắc pháp cảm thọ ở MŨI (Ghàna vedanà) thì nghịch lại với Sắc pháp không cảm thọ ở MŨI (Na ghàna vedanà).

(27) Sắc pháp hồi tưởng ở MŨI (Ghàna saññà) thì nghịch lại với Sắc pháp không hồi tưởng ở MŨI (Na ghàna saññà).

(28) Sắc pháp vận hành ở MŨI (Ghàna saṅkhàrà) thì nghịch lại với Sắc pháp không vận hành ở MŨI (Na ghàna saṅkhàrà)

(29) Sắc pháp tạo thức ở MŨI (Ghàna viññàṇa) thì nghịch lại với Sắc pháp không tạo thức ở MŨI (Na ghàna viññàṇa).

*LUỖI (Jivhà). -Tính số tiếp...

(30) Sắc pháp tiếp xúc ở LUỖI (Jivhà samphassa) thì nghịch lại với Sắc pháp không tiếp xúc ở LUỖI (Na jivhà samphassa).

(31) Sắc pháp cảm thọ ở LUỖI (Jivhà vedanà) thì nghịch lại với Sắc pháp không cảm thọ ở LUỖI (Na jivhà vedanà).

(32) Sắc pháp hồi tưởng ở LUỖI (Jivhà saññà) thì nghịch lại với Sắc pháp không hồi tưởng ở LUỖI (Na jivhà saññà).

(33) Sắc pháp vận hành ở LUỖI (Jivhà saṅkhàrà) thì nghịch lại với Sắc pháp không vận hành ở LUỖI (Na jivhà saṅkhàrà)

(34) Sắc pháp tạo thức ở LUỖI (Jivhà viññāṇa) thì nghịch lại với Sắc pháp không tạo thức ở LUỖI (Na jivhà viññāṇa).

*THÂN (Kàya). -Tính số tiếp...

(35) Sắc pháp tiếp xúc ở THÂN (Kàya samphassa) thì nghịch lại với Sắc pháp không tiếp xúc ở THÂN (Na kàya samphassa).

(36) Sắc pháp cảm thọ ở THÂN (Kàya vedanà) thì nghịch lại với Sắc pháp không cảm thọ ở THÂN (Na kàya vedanà).

(37) Sắc pháp hồi tưởng ở THÂN (Kàya saññā) thì nghịch lại với Sắc pháp không hồi tưởng ở THÂN (Na kàya saññā).

(38) Sắc pháp vận hành ở THÂN (Kàya saṅkhàrà) thì nghịch lại với Sắc pháp không vận hành ở THÂN (Na kàya saṅkhàrà)

(39) Sắc pháp tạo thức ở THÂN (Kàya viññāṇa) thì nghịch lại với Sắc pháp không tạo thức ở THÂN (Na kàya viññāṇa).

III-Các cặp nói về CẢNH (Àrammana dukà), gồm :

*MẮT (Cakkhu). -Tính tiếp...

(40) Sắc CẢNH tiếp xúc ở MẮT (Cakkhu samphassa àrammaṇaṃ) thì nghịch lại với Sắc cảnh không tiếp xúc ở MẮT (Na cakkhu samphassa àrammaṇaṃ).

(41) Sắc CẢNH gây cảm thọ ở MẮT (Cakkhu vedanà àrammaṇaṃ) thì nghịch lại với sắc CẢNH không gây cảm thọ ở MẮT (Na cakkhu vedanà àrammaṇaṃ).

(42) Sắc CẢNH làm hồi tưởng ở MẮT (Cakkhu sañña àrammaṇaṃ) thì nghịch lại với Sắc CẢNH không làm hồi tưởng ở MẮT (Na cakkhu sañña àrammaṇaṃ).

(43) Sắc CẢNH vận hành ở MẮT (Cakkhu saṅkhàrà àrammaṇaṃ) thì nghịch lại với Sắc CẢNH không vận hành ở MẮT (Na cakkhu saṅkhàrà àrammaṇaṃ).

(44) Sắc CẢNH tạo thức ở MẮT (Cakkhu viññāṇa àrammaṇaṃ) thì nghịch lại với Sắc CẢNH không tạo thức ở MẮT (Na cakkhu viññāṇa àrammaṇaṃ).

*TAI (Sota). -Tĩnh tiếp...

(45) Sắc CẢNH (=thinh) tiếp xúc ở TAI (Sota samphassa àrammaṇaṃ) thì nghịch lại với Sắc cảnh không tiếp xúc ở TAI (Na sota samphassa àrammaṇaṃ).

(46) Sắc CẢNH (=thinh) gây cảm thọ ở TAI (Sota vedanà àrammaṇaṃ) thì nghịch lại với sắc CẢNH không gây cảm thọ ở TAI (Na sota vedanà àrammaṇaṃ).

(47) Sắc CẢNH (=thinh) làm hồi tưởng ở TAI (Sota sañña àrammaṇaṃ) thì nghịch lại với Sắc CẢNH không làm hồi tưởng ở TAI (Na sota sañña àrammaṇaṃ).

(48) Sắc CẢNH (=thinh) vận hành ở TAI (Sota saṅkhàrà àrammaṇaṃ) thì nghịch lại với Sắc CẢNH không vận hành ở TAI (Na sota saṅkhàrà àrammaṇaṃ).

(49) Sắc CẢNH (=thính) *tạo thức ở TAI* (Sota viññāṇa àrammaṇa) thì nghịch lại với Sắc CẢNH *không tạo thức ở TAI* (Na sota viññāṇa àrammaṇa).

*MŨI (Ghàna). -Tính tiếp...

(50) Sắc CẢNH (=mùi) *tiếp xúc ở MŨI* (Ghàna samphassa àrammaṇa) thì nghịch lại với Sắc cảnh *không tiếp xúc ở MŨI* (Na ghàna samphassa àrammaṇa).

(51) Sắc CẢNH (=mùi) *gây cảm thọ ở MŨI* (Ghàna vedanà àrammaṇa) thì nghịch lại với sắc CẢNH *không gây cảm thọ ở MŨI* (Na ghàna vedanà àrammaṇa).

(52) Sắc CẢNH (=mùi) *làm hồi tưởng ở MŨI* (Ghàna saññā àrammaṇa) thì nghịch lại với Sắc CẢNH *không làm hồi tưởng ở MŨI* (Na ghàna saññā àrammaṇa).

(53) Sắc CẢNH (=mùi) *vận hành ở MŨI* (Ghàna saṅkhārā àrammaṇa) thì nghịch lại với Sắc CẢNH *không vận hành ở MŨI* (Na ghàna saṅkhārā àrammaṇa).

(54) Sắc CẢNH (=mùi) *tạo thức ở MŨI* (Ghàna viññāṇa àrammaṇa) thì nghịch lại với Sắc CẢNH *không tạo thức ở MŨI* (Na ghàna viññāṇa àrammaṇa).

*LƯỖI (Jivhā). -Tính tiếp...

(55) Sắc CẢNH (=vị) *tiếp xúc ở LƯỖI* (Jivhā samphassa àrammaṇa), thì nghịch lại với Sắc cảnh *không tiếp xúc ở LƯỖI* (Na jivhā samphassa àrammaṇa).

(56) Sắc CẢNH (=vị) gây cảm thọ ở LUỖI (Jivhà vedanà àrammaṇaṃ), thì nghịch lại với sắc CẢNH không gây cảm thọ ở LUỖI (Na jivhà vedanà àrammaṇaṃ).

(57) Sắc CẢNH (=vị) làm hồi tưởng ở LUỖI (Jivhà sañña àrammaṇaṃ), thì nghịch lại với Sắc CẢNH không làm hồi tưởng ở LUỖI (Na jivhà sañña àrammaṇaṃ).

(58) Sắc CẢNH (=vị) vận hành ở LUỖI (Jivhà saṅkhàrà àrammaṇaṃ), thì nghịch lại với Sắc CẢNH không vận hành ở LUỖI (Na jivhà saṅkhàrà àrammaṇaṃ).

(59) Sắc CẢNH (=vị) tạo thức ở LUỖI (Jivhà viññāṇa àrammaṇaṃ), thì nghịch lại với Sắc CẢNH không tạo thức ở LUỖI (Na jivhà viññāṇa àrammaṇaṃ).

*THÂN (Kàya). -Tính tiếp...

(60) Sắc CẢNH tiếp xúc ở THÂN (Kàya samphassa àrammaṇaṃ), thì nghịch lại với Sắc cảnh không tiếp xúc ở THÂN (Na kàya samphassa àrammaṇaṃ).

(61) Sắc CẢNH gây cảm thọ ở THÂN (Kàya vedanà àrammaṇaṃ), thì nghịch lại với sắc CẢNH không gây cảm thọ ở THÂN (Na kàya vedanà àrammaṇaṃ).

(62) Sắc CẢNH làm hồi tưởng ở THÂN (Kàya sañña àrammaṇaṃ), thì nghịch lại với Sắc CẢNH không làm hồi tưởng ở THÂN (Na kàya sañña àrammaṇaṃ).

(63) Sắc CẢNH vận hành ở THÂN (Kàya saṅkhàrà àrammaṇaṃ), thì nghịch lại với Sắc CẢNH không vận hành ở THÂN (Na kàya saṅkhàrà àrammaṇaṃ).

(64) Sắc CẢNH tạo thức ở THÂN (Kàya viññàṇa àrammaṇaṃ), thì nghịch lại với Sắc CẢNH không tạo thức ở THÂN (Na kàya viññàṇa àrammaṇaṃ).

IV-Các cặp nói về XÚ (Āyatana). -Tính tiếp...

(65-66) Sắc pháp là NHÃN XÚ (Cakkhāyatanaṃ) thì nghịch lại với Sắc pháp không là NHÃN XÚ (Na cakkhāyatanaṃ).

(67-68) Sắc pháp là NHĨ XÚ (Sotāyatanaṃ) thì nghịch lại với Sắc pháp không là NHĨ XÚ (Na sotāyatanaṃ).

(69-70) Sắc pháp là TỠ XÚ (Ghāṇāyatanaṃ) thì nghịch lại với Sắc pháp không là TỠ XÚ (Na sotāyatanaṃ).

(71-72) Sắc pháp là THIỆT XÚ (Jivhāyatanaṃ) thì nghịch lại với Sắc pháp không là THIỆT XÚ (Na jivhāyatanaṃ).

(73-74) Sắc pháp là THÂN XÚ (Kāyāyatanaṃ) thì nghịch lại với Sắc pháp không là THÂN XÚ (Na kāyāyatanaṃ).

V-Các cặp nói về GIỚI (Dhātu dukà). -Tính tiếp...

(75-76) Sắc pháp là NHÃN GIỚI (Cakkhu dhātu) thì nghịch lại với Sắc pháp không là NHÃN GIỚI (Na cakkhu dhātu).

(77-78) Sắc pháp là NHĨ GIỚI (Sota dhātu) thì nghịch lại với Sắc pháp không là NHĨ GIỚI (Na sota dhātu).

(79-80) Sắc pháp là *TỶ GIỚI* (Ghàna dhātu) thì nghịch lại với Sắc pháp *không là TỶ GIỚI* (Na ghàna dhātu).

(81-82) Sắc pháp là *THIỆT GIỚI* (Jivhà dhātu) thì nghịch lại với Sắc pháp *không là THIẾT GIỚI* (Na Jivhà dhātu).

(83-84) Sắc pháp là *THÂN GIỚI* (Kàya dhātu) thì nghịch lại với Sắc pháp *không là THÂN GIỚI* (Na kàya dhātu).

VI-Các cặp nói về CĂN QUYỀN (Indriya dukà). -Tính tiếp...

*MẮT

(85-86) Sắc pháp là *CĂN QUYỀN ở MẮT* (Cakkhu indriya) thì nghịch lại với Sắc pháp *không là CĂN QUYỀN ở MẮT* (Na cakkhu indriya).

(87-88) Sắc pháp là *CĂN QUYỀN ở TAI* (Sota indriya) thì nghịch lại với Sắc pháp *không là CĂN QUYỀN ở TAI* (Na sota indriya).

(89-90) Sắc pháp là *CĂN QUYỀN ở MŨI* (Ghàna indriya) thì nghịch lại với Sắc pháp *không là CĂN QUYỀN ở MŨI* (Na ghàna indriya).

(91-92) Sắc pháp là *CĂN QUYỀN ở LUỖI* và ở *THÂN* (Jivhà indriya ca Kàya indriya ca) thì nghịch lại với Sắc pháp *không là CĂN QUYỀN ở LUỖI* và ở *THÂN* (Na jivhà indriya na ca Kàya indriya).

*LUỖI và THÂN phải «đụng chạm» đối tượng, thì mới có «hiệu lực», nên xem là MỘT nhóm.

VII-Các cặp nói về SẮC TẾ (Sukhuma-rùpa-duka).

Hay Sắc Siêu Việt.

(93-94) Sắc pháp là «*thân danh chế định*» (Kàya viññatti) thì nghịch lại với Sắc pháp không là «*thân danh chế định*» (Na kàya viññatti).

(95-96) Sắc pháp là «*khẩu danh chế định*» (Vacì viññatti) thì nghịch lại với Sắc pháp không là «*khẩu danh chế định*» (Na vacì viññatti).

(97) Sắc pháp là «*không gian giới*» (Àkàsa dhātu).

(98) Sắc pháp là «*thủy giới*» (Àpo dhātu).

(99) Sắc pháp là «*tính nhẹ*» (Rùpassa lahutà).

(100) Sắc pháp là «*tính mềm*» (Rùpassa mudutà).

(101) Sắc pháp là «*tính thích ứng*» (Rùpassa kammaññaṭà).

(103) Sắc pháp là «*tính tập hợp*» (Rùpassa upasayo).

(104) Sắc pháp là «*hằng tiêu hoại, vô thường*» (Rùpassa upacayosantati....jaratà.....aniccatà.....kabaliṅkāro).

§4. Phân phối qua nhiều đầu đề hơn.

◊ Với «*một cách gần giống như trước*», và bằng một «*tiến trình biến đổi phức tạp của những sắc pháp tương tự*», sự PHÂN PHỐI QUA NHIỀU ĐẦU ĐỀ HƠN sẽ cung cấp cho chúng ta một ít «*điều mới lạ*».

*Nghĩa là những tình trạng vật chất ấy, đã được trình bày, dưới «**3 đầu đề**» trong 103 nhóm, và dưới «**4 đầu đề**» trong 22 nhóm.

*Rồi chúng cũng được «trung ra» dưới «**5 đầu đề**», gồm 1/«*Thổ giới*» (Paṭhavī-dhātu), 2/«*Thủy giới*» (Āpo-dhātu), 3/«*Hỏa giới*» (Tejo-dhātu), 4/«*Phong giới*» (Vāyo dhātu), và 5/«*Sắc y sinh*» (Rūpa-upādā).

-Như kinh văn Pàli sau đây :

«*Paṭhavīdhātu, Āpodhātu, Tejodhātu,*

Vāyodhātu yaṃ ca rūpam upādā... »

*Còn dưới dạng «**6 đầu đề**», thì chúng ta có :

1/«*Tiếp nhận qua nhãn thức*» (Cakkhuviññeyyaṃ),

2/«*Tiếp nhận qua nhĩ thức*» (Sotaviññeyyaṃ),

3/«*Tiếp nhận qua tỷ thức*» (Ghānaviññeyyaṃ),

4/«*Tiếp nhận qua thiệt thức*» (Jivhaviññeyyaṃ),

5/«*Tiếp nhận qua thân thức*» (Kāyaviññeyyaṃ), và

6/«*Tiếp nhận qua ý thức*» (Manoviññeyyaṃ).

*Và dưới «**7 đầu đề**», chúng ta có :

1/«*Tiếp nhận qua nhãn thức*» (Cakkhuviññeyyaṃ),

2/«*Tiếp nhận qua nhĩ thức*» (Sotaviññeyyaṃ),

3/«*Tiếp nhận qua tỷ thức*» (Ghānaviññeyyaṃ),

4/«*Tiếp nhận qua thiệt thức*» (Jivhaviññeyyaṃ),

5/«Tiếp nhận qua thân thức» (Kàyaviññeyyam),

6/«Tiếp nhận qua ý giới» (Mano-dhātu-viññeyyam), và

7/ «Tiếp nhận qua ý thức giới» (Mano-viññāṇa-dhātu-viññeyyam).

*Dưới «**8 đầu đề**» thì :

1/«Tiếp nhận qua nhãn thức» (Cakkhu-viññeyyam),

2/«Tiếp nhận qua nhĩ thức» (Sota-viññeyyam),

3/«Tiếp nhận qua tỷ thức» (Ghāṇa-viññeyyam),

4/«Tiếp nhận qua thiệt thức» (Jivhā-viññeyyam),

5/«Tiếp nhận qua thân thức» (Kāya-viññeyyam),

6/«Tiếp nhận qua ý thức» (Mano-viññeyyam),

7/«Tiếp nhận qua xúc thọ LAC» (Aṭṭhi sukhasamphassa), và

8/«Tiếp nhận qua ý thức giới» (Aṭṭhi viññāṇa-dhātu-viññeyyam).

*Dưới «**9 đầu đề**» thì :

1/«Tiếp xúc qua nhãn quyền» (Cakkhundriyam),

2/«Tiếp xúc qua nhĩ quyền» (Sotindriyam),

3/«Tiếp xúc qua tỷ quyền» (Ghāṇindriyam),

4/«Tiếp xúc qua thiệt quyền» (Jivhindriyam),

5/«Tiếp xúc qua thân quyền» (Kāyindriyam),

- 6/«Tiếp xúc qua ý quyền» (Manindriyam),
- 7/«Tiếp xúc qua nữ căn quyền» (Itthindriyam),
- 8/«Tiếp xúc qua nam căn quyền» (Purisindriyam), và
- 9/«Tiếp xúc qua mạng quyền» (Jivitindriyam).

*Dưới «**10 đầu đề**», thì :

- 1/«Tiếp xúc qua nhãn quyền» (Cakkhundriyam),
- 2/«Tiếp xúc qua nhĩ quyền» (Sotindriyam),
- 3/«Tiếp xúc qua tỷ quyền» (Ghànindriyam),
- 4/«Tiếp xúc qua thiệt quyền» (Jivhindriyam),
- 5/«Tiếp xúc qua thân quyền» (Kàyindriyam),
- 6/«Tiếp xúc qua ý quyền» (Manindriyam),
- 7/«Tiếp xúc qua nữ căn quyền» (Itthindriyam),
- 8/«Tiếp xúc qua nam căn quyền» (Purisindriyam),
- 9/«Tiếp xúc qua mạng quyền» (Jivitindriyam), và
- 10/«Tiếp xúc qua sắc vô quyền» (Na indriya rùpam).

*Dưới «**11 đầu đề**», thì :

- 1/«Tiếp xúc qua nhãn xứ» (Cakkhàyatanaṃ),
- 2/«Tiếp xúc qua nhĩ xứ» (Sotàyatanaṃ),
- 3/«Tiếp xúc qua tỷ xứ» (Ghànàyatanaṃ),
- 4/«Tiếp xúc qua thiệt xứ» (Jivhàyatanaṃ),

- 5/«Tiếp xúc qua thân xú» (Kàyàyatanam),
 6/«Tiếp xúc qua ý xú» (Manàyatanam)
 7/«Tiếp xúc qua sắc xú» (Rùpàyatanam),
 8/«Tiếp xúc qua thọ xú» (Vedààyatanam),
 9/«Tiếp xúc qua tưởng xú» (Saññàyatanam),
 10/«Tiếp xúc qua hành xú» (Saṅkhàràyatanam), và
 11/«Tiếp xúc qua thức xú» (Viññàyatanam).



Phân tập IV

PHẦN LƯỢC KÊ = NIKKHEPA KANḌA

§1. Vào đề.

◁>Đến đây, các PHÁP (Dhammà) đã được nói đến một cách chi tiết, dưới «3 loại đầu đề», trong «Tu Pháp thứ nhất», gọi là «tam chi» (Tikà).

-Đó là 1/PHÁP THIỆT (Kusalà dhammà), 2/PHÁP BẤT THIỆT (Akusala dhammà), và 3/PHÁP TRUNG TÍNH (Abyàkatà dhammà).

◁>Nhưng cách trình bày ấy có thể được tiếp tục, bởi sự «phân chia các pháp», dưới những «thể loại» như «21 đầu đề 3 chi»

(Tikà), và «100 đầu đề 2 chi» (Dukà). -Ví dụ «đầu đề 3 chi thứ hai», có kinh văn sau đây :

«-Katame dhammà sukhàya vedanàya sampayuttà ?»

«-Yasmiṃ samaye kàràvacara kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti somanassasahagataṃ ñānasampayuttaṃ rūpàrammaṇaṃ....ye và pana tasmīṃ samaye aññe pi atṭhi paṭicca-samuppannà arūpino dhammà ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ, ime dhammà sukhàya vedanàya sampayuttà... (pe)»....v....v....

◁Và cách trình bày ấy được tiếp tục đến cùng, với những «đầu đề» 2 chi hay 3 chi còn lại. -Như thế, «công việc trong cuốn sách này đòi hỏi khá nhiều sự tinh tế vậy».

-Nhưng xét ra nó chẳng phục vụ được gì hơn (!). -Vì «bản chất» của PHÁP đã được cắt nghĩa một cách tham chiếu, theo «đầu đề 3 chi thứ I» (Tikà) trước đây rồi.

-Bây giờ, chúng ta chỉ «nhắc lại phần cắt nghĩa» một cách «đương nhiên» thôi. -Ấy là sự «phân phối» các pháp, tùy theo «nhóm Pháp Tu» (Màtikà).

◁Do đó, «sự trình bày và qui nạp hợp lý» chính là việc rất cần làm ở đây, -không cần phải quá tô điểm hay quá khiêm nhượng, -mà chỉ *tham chiếu một cách đúng đắn*, theo các «đầu đề» 3 chi (Tikà) hoặc 2 chi (Dukà) mà thôi. -Như thế, nội dung của «qui nạp» sẽ tự nhiên dễ hiểu. -Đó là lý do chúng ta gọi phân tập này, là «phân lược kê» (Nikkhepa kaṇḍa).*

*Pàli văn :

*«*Taṃ vitthàradesanaṃ nikkhipitvā aññena nàtisāṅkhepa-vitthàranayena sabba-tika-duka-dhammaribhāgaṃ dassetuṃ 'katame dhammā kusalā'ti Nikkhepakāṇḍaṃ àradhaṃ*».
(Aṭṭhasàlini. P. 204).

◇ Chú giải (Aṭṭhakathā) còn nêu ra 1 tên khác cho đề tài. -Đó là «*bāṅg qui nạp*». -Chữ «*Nikkhepa kaṇḍa*» ngoài cái ý nghĩa là «*lược kê*», nó còn chuyên chở nội dung «*QUI NẠP*» nữa. -Bởi vì tất cả các pháp đã được đề cập 1 cách «*cô đọng*», qua những từ ngữ trước đây, như -*NHÂN* (Hetu hay cái rễ = Mùla), -*UẨN* hay tập khí (Khandha), =*MỐN* hay giác quan (Dvāra), =*CẢNH GIỚI* hay cõi (Bhūmi), -*CHỖ TỰA* hay nền tảng (Aṭṭha), -*PHÁP* (Dhamma), -*DANH XƯNG* (Nāma), và -*GIỐNG* (Liṅga).**

**Pàli văn :

** «*Mùlato khandhato cāpi dvārato cāpi bhūmino,*

Aṭṭhato dhammato cāpi nāmato cāpi liṅgato.

Nikkhipitvā desitattā nikkhepoti vuccatī'ti»

(Aṭṭhasàlini. 365).

§2. Một số «nhóm mẫu».

◇ Để chỉ ra được cái *phương pháp tóm tắt* trong «Phần lược kê» (Nikkhepa kaṇḍa), soạn giả xin trích ra các kinh văn sau đây. Những «số ghi» trong đó vốn được ấn định, theo mỗi «nhóm pháp» (màtikā).

NHÓM 3 CHI = TIKĀ

Số I (xem lại trang có liên quan phía trước)

Pàli văn :

(a)-Katame dhmmà kusalà ? -*Tini kusala-mùlani, -alobho, adoso, amoho, taṃ sampayutto vedanàkkhandho saññàkkhandho saṅkhàrakkhandho, viññāṇakkhandho taṃsamuṭṭhānaṃ kàya-kammaṃ vaci-kammaṃ mano-kammaṃ, ime dhammà kusalà.*

(b)-Katame dhammà akusala ? -*Tini akusala-mùlani, -lobho, doso moho, tadekaṭṭhà ca kilesà taṃ sampayutto vedanàkkhandho saññàkkhandho saṅkhàrakkhandho viññāṇakkhandho, taṃ samuṭṭhānaṃ kàya-kammaṃ vaci-kammaṃ mano-kammaṃ, ime dhammà akusala.*

(c)-Katame dhammà abyàkatà ? -*Kusalàkusalānaṃ dhammānaṃ vipàkā kāmàvacarà rūpàvacarà arūpàvacarà apariyàpannà vedanàkkhandho saññàkkhandho saṅkhàrakkhandho viññāṇakkhandho, ye ca idha kiriya neva-kusalānàkusalā na ca kammavipàka, sabbaṃ ca rūpaṃ asaṅkhata ca dhātu, ime dhammà abyàkatà.*

Số IV (xem trang liên hệ phía trước)

(a)-Katame dhammà upàdinnupàdàniyà ? -*Sàsava kusalakusalānaṃ dhammānaṃ vipàkā, kāmàvacarà rūpàvacarà arūpàvacarà, vedanàkkhandho saññàkkhandho saṅkhàrakkhandho, viññāṇakkhandho, yaṃ ca rūpaṃ kammaṣa kaṭattà, ime dhammà upàdinnupàdàniyà.*

(b)-Katame dhammà anupàdinnupàdàniyà ? -*Sàsava kusalàkusalà dhammà, kāmàvacarà rūpàvacarà arūpàvacarà*

*vedanàkkhandho saññàkkhandho saṅkhàràkkhandho
viññāṇakkhandho, ye ca dhammà kiriya* neva kusala-nākusala
na ca kammavipākā, yaṃ ca rūpaṃ na kammaṣa kaṭattā ime
dhammā anupādinnupādāniyā.*

*(c)-Katame dhammā anupādinnānunupādāniyā ? Apariyāpannā
maggā ca maggaphalāni ca, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā
anupādinna-anupādaniyā.*

Ghi chú Kiriya* trên đây:

*-Câu hỏi chữ Pàli có thể tạm dịch là “Tình trạng nào là sắc pháp
không đến từ quả của tiền nghiệp, nhưng lại là mục tiêu của sự
bám chặt, hay của THỦ ?”*

*-Và thật là thích thú để biết rằng “Trong số những pháp duy tác
(Kiriya*), lại có vài cái làm cho con người phát sinh tâm bất
thiện (akusala-citta), khi chưa đắc quả A-la-hán (Arahatta)”.*

Số XXII (xem trang liên hệ phía trước)

*(a)-Katame dhammā sanidassana-sappaṭighā rūpāyatanaṃ, ime
dhammā sanidassanasappaṭighā.*

*(b)-Katame dhammā anidassana-sappaṭighā ? Cakkhāyatanaṃ
Sotāyatanaṃ Ghāṇāyatanaṃ Jivhāyatanaṃ Kāyāyatanaṃ
Saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ Rasāyatanaṃ
Phoṭṭhabbāyatanaṃ, ime dhammā anidassana-sappaṭighā.*

*(c)-Katame dhammā anidassana appaṭighā ? Vedanàkkhandho
saññàkkhandho saṅkhàràkkhandho dhammāyatana-*

pariyàpannam, asaṅkhatà ca dhātu, ime dhammà anidassana appaṭighà.

NHÓM 2 CHI = DUKĀ

(Xem đoạn liên quan “số III” phía trước)

(a)-Katame dhammà hetù *ceva sahetukà ca ?* -*Lobho mohena hetu ceva sahetuko ca, Moho lobhena hetu ceva sahetuko ca, Doso mohena hetu ceva sahetuko ca. Alobho adodsa amoho –te aññamaññaṃ hetù ceva sahetukà ca, ime dhammà hetù ceva sahetukà ca.*

(b)-Katame dhammà sahetukà *ceva na ca hetù ?* -*Tehi dhammehi ye dhammà sahetukà, te dhamme ṭhapetvā vedanākkhando, saññānakkhando, saṅkhārakkhando, viññāṇakkhando, ime dhammà sahetukà ceva na ca hetù.*

Số VII (xem trang liên hệ phía trước)

(a)-Katame dhammà *sappaccayà ?* -*Pañcakkhandhà rūpakkhandho vedanākkhandho saññakkhandho saṅkhārakkhando viññāṇakkhando, ime dhammà sappaccayà.*

(b)-Katame dhammà *apaccayà ?* *A*saṅkhatà dhātu, ime dhammà apaccayà.



Phân tập V

PHẦN TOÁT YẾU = ATTHUDDHARA KANĀ

§1. Vào đề

◇Mục đích và phương pháp của phần này (kaṇḍa), thì rất giống như phần trước. Nhưng nó được mệnh danh là «*Tóm lược*» (Atthuddhara), dưới những «đầu đề» khác nhau, trong các pháp thuộc «*nhóm 3 chi*», và thuộc «*nhóm 2 chi*».

◇Tuy nhiên, nó vẫn thấy khác qua khía cạnh trình bày một cách «*cô đọng*» hơn. -Chúng ta hãy trích vài đoạn «*song song*» sau đây, để đối chiếu cái «*phương pháp*» và sự «*trùng đồng*» với «*phân lược kê*» (Nikkhepa kaṇḍa).

NHÓM 3 CHI = TIKĀ

Số I (xem lại trang liên hệ phía trước)

(a)-Katame dhammā kusalā ? -*Catūsu bhūmisu kusalam, ime dhammā kusalā.*

(b)-Katame dhammā akusalā ? -*Dvādasa akusala-cittuppàdā, ime akusalā.*

(c)-Katame dhammā abyākata ? -*Catūsu bhūmisu vipāko, tisu bhūmisu kiriyābyākataṃ rūpaṃ ca nibbānaṃ ca.*

Số IV (cũng xem trang liên hệ phía trước)

(a)-Katame dhammā upādinnaupādāniyā ? -*Tisu bhūmisu vipāko, yaṃ ca rūpaṃ kammaṃ katattā, ime dhammā upādinnaupādāniyā.*

(b)-Katame dhammà anupàdinnupàdàniyà ? -*Tissu bhùmissu kusalam, akusalam, tisu bhùmissu kiriyàbyàkatam, yam ca rūpam na kammassa kaṭattà, ime dhammà anupàdinnupàdàniyà.*

(c)-Katame dhammà anupàdinna-anupàdàniyà ? -*Cattàro maggà....cattàri phalàni, nibbànam ca, ime dhammà anupàdinna-anupàdàniyà.*

Số XXII (coi lại trang liên hệ phía trước)

(a)-Katame dhammà sanidassana-sappaṭighà ? -*Rùpàyatanam, ime dhammà sanidassana sappaṭighà.*

(b)-Katame dhammà anidassana sappaṭighà ? -*Cakkhàyatanam, Sotàyatanam, Ghànàyatanam, Jivhàyatanam, Phoṭṭhabbàyatanam, ime dhammà anidassana -sappaṭighà.*

(c)-Katame dhammà anidassana appaṭighà ? -*Catùsu bhùmissu kusalam akusalam catùsu bhùmissu vipàko, tisu bhùmissu kiriyàbyàkatam yam ca rūpam anidassanam appaṭigham dhammàyatanapariyàpannam, nibbànam ca, ime dhammà anidassana appaṭighà.*

NHÓM 2 CHI = DUKĀ

Số III (xem trang liên hệ phía trước)

(a)-Katame dhammà hetù ceva sahetukà ca ? -*Yattha dve tayo hetù ekato upajjanti, ime dhammà hetù ceva sahetukà ca.*

(b)-Katame dhammà sahetukà ceva na ca hetù ? -*Catùsu bhùmissu kusalam akusalam, kàràvacarassa vipàkato ahetuke cittuppàde ṭhapetvā catùsu bhùmissu vipàko, kàràvacarakiriyato*

*ahetuke cittuppàde òhapetvā tīsu bhūmisu kiriyā-byākatam, -
etthuppanne hetū òhapetvā, ime dhammā sahetukā ceva na ca
hetū. Ahetukā dhammā na vattabbā hetū ceva sahetukā cā ti pi,
sahetukā ceva na ca hetū'ti pi.*

Số VII (xem lại trang liên hệ phía trước)

(a)-Katame dhammā sappaccayā ? -*Catūsu bhūmisu kusalam,
akusalam, catūsu bhūmisu vipāko, tīsu bhūmisu kiriyābyākatam,
sabbam ca rūpam, ime dhammā sappaccaya.*

(b)-Katame dhammā appaccaya ? -*Nibbānam, ime dhammā
appaccaya.*



Chương III

Việc XẾP LOẠI

(Vibhaṅga pakaraṇa)

§1. Vào đề

◇ Về phương diện «xếp loại» trong sách «Vi Diệu Pháp Tụ» (Abhidhammasaṅgani), chúng ta đã thấy những chương trước «đánh số» các pháp cho từng nhóm 3 chi (Tikà) hoặc 2 chi (Dukà) theo «PHÁP TỤ» (Saṅgani). -Rồi trong trường hợp phải chia thành «*Phân bộ pháp*» (Koṭṭha vāra), thì nó phân ra «UẨN» (Khandha), «XỨ» (Āyatana), «GIỚI» (Dhātu), «CĂN» (Indriya), và «CHI THIỀN» (Jhānaṅga)...v...v....

◇ Điều này dĩ nhiên tuy để cắt nghĩa sự liên quan giữa Phật ngôn và các pháp nằm «*bên ngoài những từ ngữ qui ước đối với đạo Phật*», nhưng nó chắc chắn không nêu ra một «thuyết lý» nào khác hẳn, khi đối chiếu với nội dung chính.

◇ Vì vậy, thật là cần thiết ở đây, rằng chúng ta phải tìm ra cái giới hạn, mà không tạo «*sự mất liên hệ*» giữa những pháp tương quan. -Và đây chính là mục đích của «*Pháp xếp loại*» (Vibhaṅga pakaraṇa).

◇ Sách «*Vibhaṅga pakaraṇa*» (phân loại) có 18 chương. -Mỗi chương tự chu toàn nội dung của nó. -Chúng đi sau những đoạn

kinh dài, là những «*kỹ thuật móc nối*» vào các «nhóm pháp» (Màtikà), tìm thấy trong quyển VI DIỆU PHÁP TỰ (Abhidhammasaṅgani). -Và chúng «được mệnh danh» theo cái khung của «đầu đề» mà chúng định nghĩa.

◇ Vì «việc phân loại» (Vibhaṅga) chính là sự bổ túc cho VI DIỆU PHÁP, nên nó phải được thực hiện đúng « *tinh thần pháp tự*». Trong đó, phần thứ nhất chỉ ra «UÂN» (Khandha), «XỨ» (Āyatana), GIỚI (Dhātu)...v...v...luôn luôn là Pháp (Dhamma). -Và phần thứ hai ám chỉ trong mỗi «sự mệnh danh ấy», có chứa những pháp gì.

§2. Mười tám chương.

*Mười tám chương ấy là :

- 1- Phân loại «UÂN» (Khandha Vibhaṅga).
- 2- Phân loại «XỨ» (Āyatana Vibhaṅga).
- 3- Phân loại «GIỚI» (Dhātu Vibhaṅga).
- 4- Phân loại «CHÂN LÝ» (Sacca Vibhaṅga).
- 5- Phân loại «CĂN QUYỀN» (Indriya Vibhaṅga).
- 6- Phân loại «TƯỚNG QUAN» (Paccayakāra Vibhaṅga).
- 7- Phân loại «NIỆM XỨ» (Saṭipatṭhāna Vibhaṅga).
- 8- Phân loại «CHÁNH CĂN» (Sammappadhāna Vibhaṅga).
- 9- Phân loại «THẦN TÚC» (Iddhipāda Vibhaṅga).
- 10- Phân loại «GIÁC CHI» (Bojjhaṅga Vibhaṅga).

- 11- Phân loại «THÁNH ĐẠO» (Ariya Magga Vibhaṅga).
- 12- Phân loại « THIỀN-NA » (Jhàna Vibhaṅga).
- 13- Phân loại «VÔ LƯỢNG» (Appamañña Vibhaṅga).
- 14- Phân loại «PHÁP HỌC» (Sikkhàpada Vibhaṅga).
- 15- Phân loại «VÔ NGẠI GIẢI» (Paṭisambhidà Vibhaṅga).
- 16- Phân loại «TRÍ TUỆ» (Ñàṇa Vibhaṅga).
- 17- Phân loại «TIÊU LÃNH VỰC» (Khuddaka vatthu Vibhaṅga).
- 18- Phân loại «CƠ TÂM PHÁP» (Dhamma hadaya Vibhaṅga).

◁ Khi xem xét cẩn thận, chúng ta nhận thấy rằng «*bảng kê khai trên đây đã được thành lập, bởi những từ ngữ đặc biệt dùng trong «Phân Bộ Pháp» (Koṭṭhāsa-vāra)*». Nhưng nói chung, thì chúng đã xuất hiện rải rác, đó đây trong suốt cuốn sách, với phân nghĩa lý của chúng.

*Các từ ngữ, như -UÂN=Khandha (đánh số 1), -XU'=Āyatana (đánh số 2), -GIỚI=Dhātu (đánh số 3), -CĂN QUYỀN=Indriya (đánh số 5) -TUƯƠNG QUAN=Paṭicca-samuppāda (đánh số 6), -NIỆM XU'=Saṭipatṭhāna (đánh số 7), -THẦN TỨC=Iddhipāda (đánh số 9), -GIÁC CHI=Bojjhaṅga (đánh số 10), -THÁNH ĐẠO=Ariya magga (đánh số 11), -THIỀN-NA=Jhàna (đánh số 12), và -VÔ LƯỢNG=Appamañña (đánh số 13), rõ ràng là những «danh tự» lấy từ sách PHÁP TỰ (Dhammasaṅgani) thì có mối liên quan hiển nhiên nhất.

-CHÁNH CĂN=Sammappadhàna (số 8), thì giống như CHÁNH TINH TẤN=Sammavàyàma, trong «Phân tích THÁNH ĐẠO»=Ariya magga vibhaṅga (số 11),

-PHÁP HỌC=Sikkhàpada (số 14) thì tương tự như CHÁNH NGHIỆP = Sammà kammanta, cũng trong «Phân tích THÁNH ĐẠO»=Ariya magga vibhaṅga (11).

-VÔ NGẠI GIẢI=Paṭisambhidà (số 15) và TRÍ TUỆ=Ñāna (số 16) thì giống như CHÁNH KIẾN=Sammà diṭṭhi, trong «Phân tích THÁNH ĐẠO»=Āriya magga vibhaṅga (11).

-CHÁN LÝ=Sacca (số 4) thì ý nghĩa rất rộng, «chiều sâu nội dung» của nó nằm trong tất cả các Pháp (Dhammà).

-TIỂU LÃNH VỰC=Khuddaka vatthu vibhaṅga (số 17) thì định nghĩa một số «từ ngữ nhỏ nhặt, rải rác», với phẩm cách *bất thiện* (Akusala). -Và sau cùng là.....

-PHÁP TÂM CO=Dhamma hadaya vibhaṅga là một «*phê bình rút ngắn*» của cả cuốn sách, dưới dạng *hỏi và đáp*.

§3. Ba phân bộ.

◇ Như một qui luật, tất cả sự phân tích được chia làm 3 phần :

(1)-Phần KINH VẤN (Suttanta-bhàjaniya), hay «xếp loại Phật ngôn», theo chiều rộng của nghĩa lý phổ thông, dễ hiểu....., đã được giảng giải.

(2)-Phần VI DIỆU PHÁP (Abhidhamma bhàjaniyà), hay «xếp loại Phật ngôn», theo chiều sâu của «chùm pháp» (Matikà), và dựa trên phân tích tinh vi.

(3)-Phần *SUY ĐẠT VẤN* (Pañha pucchakam), hay qui kết Phật pháp theo các «**nhóm 3 chi**» (Tikà), và các «**nhóm 2 chi**» (Dukà), dưới dạng hỏi và đáp.

◇Vây chúng ta thử duyệt qua một ít «phần pháp» quan trọng, phát họa những nét chính, và khảo sát kỹ thuật đào sâu, trong các pháp ấy.

Phân tập I

PHÂN TÍCH UẨN

(Khandha vibhaṅga)

(A)

§4. Phần KINH VẤN

(Suttanta bhàjaniya)

***Kinh văn** này mở đầu với sự giới thiệu về “5 UẨN” (Pañca khandhà), gồm SẮC UẨN (Rùpa khandha), THỌ UẨN (Vedanà khandha), TƯỞNG UẨN (Saññà khandha), HÀNH UẨN (Saṅkhàra khandha), và THỨC UẨN (Viññāṇakhandhà). Nó mô tả các “UẨN” ấy từng cái một, qua cách thức như sau :

1-Sắc uẩn (Rùpa khandha)

◇“SẮC UẨN” được long trọng đề cập với câu hỏi “*Tattha katamo rùpakkhando ?*” (-“*Sắc uẩn có bao nhiêu, và như thế nào ?*”). -Rồi phần trả lời là một “khung Pháp” chứa nhiều trích dẫn từ Tạng KINH (Suttanta), rằng :

“-Bất cứ pháp nào, quá khứ, tương lai, hay hiện tại, “hội thuộc” về một cá thể, đang hiện hữu có hình thức, thô kệch hay vi tế, tốt hay xấu, xa hay gần. -Tất cả được coi như một hỗn hợp, gọi là ‘tập khí vật chất’, tiêu biểu cho một chúng sinh....”.

◇Khi xem cái TẬP KHÍ (hay UẨN) ấy là “căn bản”, thì các từ ngữ đưa ra trong câu hỏi, sẽ mô tả chúng, xuyên qua những “đồng nghĩa” và qui nạp.

Hãy đi vào kinh văn, liên quan tới QUÁ KHÚ (=Atitaṃ) :

“...Tattha katamaṃ rūpaṃ atitaṃ ? -Yaṃ rūpaṃ atitaṃ niruddhaṃ vigataṃ vipariṇataṃ atthaṅgataṃ abbhataṃ uppajjitvā vigataṃ atitaṃ atitaṃsena saṅgahitaṃ cattāro ca mahābhūtā catunnaṅca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ, idaṃ vuccati rūpaṃ atitaṃ...”

◇Tương tự như thế, nhóm chữ “TỨ ĐẠI (=Catu mahābhūtā), và sự kết hợp của chúng”, trong câu Pàli “Cattāro ca mahābhūtā catunnaṅca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ”, ám chỉ sự kết hợp của “quá khứ” (Atita) với “tương lai” (Anāgata) và hiện tại (Paccuppana). -Rồi những “từ ngữ” khác đi song song, hầu hết bởi những “chữ đồng nghĩa”, hoặc bất cứ ở đâu khi cần, thì có một sự dẫn giải, đúng theo tinh thần của chương IV, trong cuốn “Vi Diệu Pháp Thống Kê Tâm Thức” (Abhidhammasaṅgaha).

2-Thọ uẩn (Vedanā khandhā)

◇Cũng một cách trích dẫn như thế, đối với THỌ UẨN (Vedanā khandhā), với 3 thời “QUÁ KHÚ” (Atita), “TƯƠNG LAI”

(Anàgata), và “HIỆN TẠI” (Paccuppanà), kết hợp trong đó một cách tương tự.

◇ Những cảm giác phát sinh, từ bên trong của một người được gọi là “**nội thân thọ cảm**” (ajjhata-vedanà). Còn những cảm giác phát sinh từ bên ngoài, gọi là “**ngoại thân thọ cảm**” (bahiddhà vedanà).

◇ Liên quan đến những cảm giác **thô** (oḷàrika) và **tế** (sukhuma), thì kinh văn Pàli nói đến như sau :

“-Tattha katamà vedanà oḷàrika sukhuma ?”

(i)-Akusalà vedanà oḷàrika kusalàbyàkatà vedanà sukhumà.

(ii)-Kusalà-akusalà vedana oḷàrika, abyàkatà vedanà sukhumà.

(iii)-Dukkhà vedanà oḷàrika, sukhà ca adukkhamasukhà ca vedanà sukhumà.

(iv)-Sukha-dukkhà vedanà oḷàrika, adukkhamasukhà vedanà sukhumà.

(v)-Asamàpannassa vedanà oḷàrika samàpannassa vedanà sukhumà.

(vi)-Sàsavà vedanà oḷàrika, anàsavà vedanà sukhumà...-tạm và pana vedanam upadàyupadàya vedana oḷàrika sukhumà datṭhabbà....”.

◇ Chúng ta dùng “**lối văn biến hóa**” tương tự, để diễn tả “**bản pháp**” của “cặp từ” tiếp theo. -Chẳng hạn như cặp “**Hìna/Paṇita**”. -“**Hìna**” là “thấp”, thế vào chỗ của “oḷàrika”

(thô). -“***Paṇīta***” là “cao”, thế vào chỗ của “sukhuma”(tế), để chúng ta có kinh văn :

“-*Tattha katamà vedanà hīna paṇīta ?*”

(i)-*Akusalā vedanā hīna kusalābyākatā vedanā paṇīta.*

(ii)-*Kusalā-akusalā vedana hīna, abyākatā vedanā paṇīta.*

(iii)-*Dukkhā vedanā hīna, sukhā ca adukkhamasukhā ca vedanā paṇīta.*

(iv)-*Sukha-dukkhā vedanā hīna, adukkhamasukhā vedanā paṇīta.*

(v)-*Asamāpannassa vedanā hīna samāpannassa vedanā paṇīta.*

(vi)-*Sāsava vedanā hīna, anāsava vedanā paṇīta...-taṃ và pana vedanaṃ upādāyupādāya vedana hīna paṇīta daṭṭhabbā....”.*

◁Về “cặp chữ” VIỄN (Dùre=xa) và CẬN (Santike=gần), thì “CẢM THỌ” (Vedanà) xa hay gần, được kinh văn Pàli diễn tả liên quan đến VIỄN (Dùre), như sau :

“*Akulalā vedaṇā kusalābyākatāhi vedaṇāhi dùre, kusalābyākatā vedaṇā akusalāya vedanāya dùre... ..*”

“*Dukkha vedaṇā sukhāya ca adukkhamasukhāya ca vedaṇāhi dùre....*”

“*Sukhā ca adukkhamasukhā ca vedaṇā dukkhāya vedaṇāya dùre....*”

“*Asamāpannassa vedaṇā samāpannassa vedaṇāya dùre....*”

“*Samàpannassa vedanà asamàpannassa vedanàya dure....*”.

◊Liên quan đến «*cảm thọ GÃN*» (Santike vedanà), thì cũng không khác :

«*Akusalà vedanà akusalàya vedanàya santike. Kusala vedanà kusalaàya vedanàya santike. Abyàkatà vedanà abyàkatàya vedanàya santike... ...Anàsavà vedanà anàsavàya vedanàya santike*».

3-Tưởng uẩn (Sañña khandha)

◊Cách trình bày tương tự cũng được áp dụng để diễn tả TƯỞNG UẨN (Sañña khandhà). -Và với sự «*biến thể*» trong mỗi kinh văn, «*tưởng uẩn*» được xem là «*kết quả phát sinh từ tiếp xúc*», khi những giác quan khác nhau «*chạm đối tượng*».

-Chúng ta hãy đọc :

«*Yà sañña atità... ..., atitàmsena saṅgahità cakkhu-sampahassajā sañña, ayam vuccati sañña atità... ..*».

◊Trong số những loại TƯỞNG (sañña), THÔ KỆCH (oḷàrikà) và VI TẾ (sukhuma), kinh văn Pàli còn nêu thêm một «nét phân biệt», là «*khi chạm cảnh và phản ứng (paṭigha=bức xúc vì bị chạm), TƯỞNG (sañña) hằng biểu lộ tính ghi nhận đối tượng theo mỗi trường hợp, một cách thô kệch hay vi tế*» (=paṭigha-samphassajā sañña oḷàrikà, adhivacana-samphassajā sañña sukhumà).

◊Sách Chú giải nói rằng «*-Loại thứ I trong nhận thức, phát sinh như hậu quả đơn thuần đối với cảnh, xuyên qua các giác*

quan. -Nhưng loại thứ II trong nhận thức, như cái biết có thái độ, được ấn định do khuynh hướng của chủ thể trước khách thể». -Nó biểu lộ xa hơn, là «nhớ bởi qui kết» (Adhivacana-samphassajà saññhà).

-Chúng ta hãy khách quan suy gẫm về «TUỞNG UẨN», qua câu chuyện «*một tỳ khuru nhìn cô gái, không phải với cảm giác nhục dục, mà nhìn với cảm giác huynh muội*».

4- Hành uẩn (Saṅkhàra khandhà)

◁HÀNH UẨN cũng được diễn tả như «tưởng uẩn», với cùng những từ ngữ đã dùng. Và chữ «CHỦ Ý» (Cetanà) sẽ thay thế chữ «TUỞNG» (Saṅkhàrà), như trong Pàli văn sau đây :

«Ye saṅkhàra atitā...cakkhu-samphassà cetanā...mano-samphassà cetanā, ime vuccati saṅkhàrà atitā... »

◁Còn CHÚ GIẢI (Aṭṭhakathà) thì nhấn mạnh rằng : «Từ ngữ CETANÀ được dùng để ám chỉ tất cả tâm sở, gồm đủ trong đó. - Bởi vì hầu hết những tâm sở đóng vai trò chính và nổi bật trong hành động»*. -«Cetanà» hay «**chủ ý**» đã được xem như «*người thợ mộc đầu đàn*» (Jeṭṭha vaḍḍhakì), trong việc vẽ mẫu bàn ghế, và thực hiện sản phẩm, với những người thợ khác.

*Pàli văn ghi chú :

*«...Tesu cetanā padhànā, àyùhanaṭṭhena pàkaṭattā. Tasmā ayameva hagità. Tam sampayuttā saṅkhàrà pana tàya gahitāya gahitāva honti». -Theo Sammohavinodanā. P. 14.

5- Thức uẩn (Viññāṇakkhandha).

◇ THỨC UÂN (Viññāṇakkhandha) thì diễn tả giống như trên. Và chúng ta cũng dùng đa số những từ ngữ tương tự. Chỉ thay thế các chữ TUỞNG và chữ HÀNH bằng chữ THỨC.

(B)

§5. Vi Diệu pháp chia chẻ

(Abhidhamma bhàjaniya)

◇ Cũng như “*phân tích KINH*” (Suttanta bhàjaniya), phần này sẽ bắt đầu bằng “5 uân” (Pañca khandhà), và sau đó trình bày từng UÂN một, bằng những câu hỏi, -chẳng hạn như :

“-Tattha katamo rùpakkhandho ?”

“-Tattha katamo vedanàkkhandho ?”,

“-Tattha katamo saññàkkhandho ?”,

“-Tattha katamo saṅkhàràkkhandho ?”

“-Tattha katamo viññāṇàkkhandho ?”. Và trả lời đầy đủ.

-Lần này, sự trình bày nhân danh các “*đầu đề 2 chi*” (DUKA) của những “nhóm pháp (MÀTIKÀ), mà chúng ta đã học và thảo luận qua một cách có căn bản, trong *Vi Diệu Pháp Thống Kê Tâm Thức* (Abhidhammasaṅgaha).

1. SẮC UÂN (Rùpakkhandha).

◇ Trong *Vi Diệu Pháp Tụ* (Abhidhammasaṅgani), phần SẮC PHÁP, tất cả tình trạng vật chất, khi phân loại đều được diễn tả đầy đủ, theo “*nhóm pháp*” (Màtikà) của chúng, bằng cách “đánh

số tăng tiến”. -Ở đây, chúng ta chỉ dùng lại các con số ám chỉ “*nội dung bao nhiêu chi*” của những “nhóm pháp” ấy.

Với kinh văn Pàlì tương trưng, như :

“*Ekavidhena rūpakkhando... ...duvidhena rūpakkhando...
...Tividhena rūpakkhando...ekādasavidhena
rūpakkhando...*”.

-Cứ thế, Vi Diệu Pháp được trình bày có hệ thống, đã ghi trong 2 bộ sách.

2. THỌ UẨN (Vedanakkhando).

◁THỌ UẨN cho chúng ta biết “*các đặc tính chung*” của tất cả những *tình trạng cảm giác* (Vedanà). Chẳng hạn như “nó đi chung với XÚC” (Phassa), hay “thọ uẩn đồng hành với XÚC” (Phassa sampayutto). -Rồi sau đó tăng lên, nghĩa là “đi chung” với 2, 3, 4,...10 chi pháp, như sau :

I

◁Gồm 1 chi pháp. Mời xem lại “Phân tập I”.

II

-Gồm có (1) là *Tâm hữu nhân* (Sahetuka citta), (2) là *Tâm vô nhân* (Ahetuka citta).

III

-Gồm có (1) là *Tâm thiện* (Kusala citta), (2) là *Tâm bất thiện* (Akusala citta), (3) là *Tâm trung tính* (Abyākata citta).

IV

-Gồm có (1) là *Tâm dục giới* (Kànavacara citta), (2) là *Tâm sắc giới* (Rùpàvacara citta), (3) là *Tâm vô sắc giới* (Arùpàvacara citta), (4) là *Tâm chưa hoàn toàn giải thoát* (Apariyàpanna citta). -Ám chi 3 bậc thánh đầu.

V

-Gồm có (1) Tâm là “*LẠC căn quyền*” (Sukhindriya citta), (2) Tâm là “*KHỔ căn quyền*” (Dukkhindriya citta), (3) Tâm là “*HỠ căn quyền*” (Somanassindriya citta), (4) Tâm là “*UỠ căn quyền*” (Domanassindriya citta), và (5) Tâm là “*XẢ căn quyền*” (Upekkhindriya citta).

VI

-Gồm có (1) Tâm là “*NHÃN XÚC*” (Cakkhu-samphassajà), (2) Tâm là “*NHĨ XÚC*” (Sota-samphassajà), (3) Tâm là “*TỠ XÚC*” (Ghàna-samphassajà), (4) Tâm là “*THIỆT-XÚC*” (Jivhà samphassajà), (5) Tâm là “*THÂN XÚC*” (Kàya-samphassajà), và (6) Tâm là “*Ý XÚC*” (Mano-samphassajà).

VII

-Gồm có (1) Tâm là “*NHÃN XÚC*” (Cakkhu-samphassajà), (2) Tâm là “*NHĨ XÚC*” (Sota-samphassajà), (3) Tâm là “*TỠ XÚC*” (Ghàna-samphassajà), (4) Tâm là “*THIỆT-XÚC*” (Jivhà samphassajà), (5) Tâm là “*THÂN XÚC*” (Kàya-samphassajà), (6) Tâm là “*Ý GIỚI XÚC*” (Manodhātu-samphassajà), (7) Tâm là “*Ý THỨC GIỚI XÚC*” (Manoviññāṇadhātu samphassajà).

VIII

-Gồm có (1) Tâm là “NHÃN XÚC” (Cakkhu-samphassajà), (2) Tâm là “NHĨ XÚC” (Sota-samphassajà), (3) Tâm là “TỶ XÚC” (Ghàna-samphassajà), (4) Tâm là “THIỆT-XÚC” (Jivhà samphassajà), (5) Tâm là “THÂN LẠC XÚC” (Sukhà kàya-samphassajà), (6) Tâm là “THÂN KHỔ XÚC” (Dukkhà kàya-samphassajà), (7) Tâm là “Ý GIỚI XÚC” (Manodhātu samphassajà), và (8) Tâm là “Ý THỨC GIỚI XÚC” (Manoviññādhātu samphassajà).

IX

-Gồm có (1) Tâm là “NHÃN XÚC” (Cakkhu-samphassajà), (2) Tâm là “NHĨ XÚC” (Sota-samphassajà), (3) Tâm là “TỶ XÚC” (Ghàna-samphassajà), (4) Tâm là “THIỆT-XÚC” (Jivhà samphassajà), (5) Tâm là “THÂN XÚC” (Kàya-samphassajà), (6) Tâm là “Ý GIỚI XÚC” (Manodhātu-samphassajà), (7) Tâm là “Ý THỨC GIỚI XÚC THIỆN” (Kusalà mano-viññāṇa-dhātu-samphassajà), (8) Tâm là “Ý THỨC GIỚI XÚC BẤT THIỆN” (Akusala mano-viññāṇa-dhātu-samphassajà), (9) Tâm là “Ý THỨC GIỚI XÚC TRUNG TÍNH” (Abyākata mano-viññāṇa-dhātu samphassajà).

X

-Gồm có (1) Tâm là “NHÃN XÚC” (Cakkhu-samphassajà), (2) Tâm là “NHĨ XÚC” (Sota-samphassajà), (3) Tâm là “TỶ XÚC” (Ghàna-samphassajà), (4) Tâm là “THIỆT-XÚC” (Jivhà samphassajà), (5) Tâm là “THÂN XÚC” (Kàya-samphassajà), (6) Tâm là “Ý GIỚI XÚC LẠC” (Sukha manodhātu samphassajà), (7) Tâm là “Ý THỨC GIỚI XÚC KHỔ” (Dukkha

manodhātu samphassajā), (8) Tâm là “Ý THỨC GIỚI XÚC THIỆN” (Kusalā manoviññāṇadhātu samphassajā), (9) Tâm là “Ý THỨC GIỚI XÚC BẤT THIỆN” (Akusalā manoviññāṇadhātu samphassajā), (10) Tâm là “Ý THỨC GIỚI XÚC TRUNG TÍNH” (Abyākata manoviññāṇadhātu samphassajā).

◁>Tiếp theo là một dạng phân loại khác, có vẻ tương tự, nhưng căn cứ trên những từ ngữ, lấy từ các “nhóm pháp” (Màtikā). Đánh số chỉ pháp, từ I đến III :

I

*Tất cả các pháp độc lập, được mệnh danh là “đầu đê” và xem như gồm “1 chỉ”.

II

-Gồm có (1)Pháp là “tâm HỮU NHÂN” (Sahetuka citta), (2)Pháp là “tâm VÔ NHÂN” (Ahetuka citta).

IIIa

-Gồm có (1)Pháp ám chỉ “KẾT QUẢ” (Vipāka), (2)Pháp ám chỉ “PHÁP CỦA KẾT QUẢ” (Vipākadhamma dhammā), (3)Pháp ám chỉ “KHÔNG PHẢI LÀ KẾT QUẢ, CŨNG KHÔNG PHẢI LÀ PHÁP CỦA KẾT QUẢ”.

IIIb

-Gồm có (1)Pháp ám chỉ “THỦ và ĐƯA ĐẾN THỦ” (Upàdiṇṇupàdāniyā dhammā), (2)Pháp ám chỉ “KHÔNG PHẢI THỦ, NHƯNG ĐƯA ĐẾN THỦ” (Anupàdiṇṇupàdāniyā dhammā), (3)Pháp ám chỉ “KHÔNG PHẢI THỦ và KHÔNG ĐƯA ĐẾN THỦ” (Anupàdiṇṇa-anupàdāniyā dhammā).

IIIc

-Gồm có (1)Pháp “KẾT HỢP với PHIỀN NÃO và ĐƯA ĐẾN PHIỀN NÃO” (Saṃkiliṭṭha saṃkilesikā dhammā), (2)Pháp “KHÔNG KẾT HỢP với PHIỀN NÃO nhưng ĐƯA ĐẾN PHIỀN NÃO (Asaṃkiliṭṭha saṃkilesikā dhammā). (3)Pháp “KHÔNG KẾT HỢP với PHIỀN NÃO, và KHÔNG ĐƯA ĐẾN PHIỀN NÃO” (Asaṃkiliṭṭha asaṃkilesikā dhammā).

◇Nhu thế, căn cứ vào những “*Nhóm pháp 3 chi*” (Tikā), và những “*Nhóm pháp 2 chi*” (Dukā), xuyên qua các dạng “*biến chuyển*” và “*phối hợp*”, thì THỌ UÂN (*Vedanā khandha*) trong sách PHÂN TÍCH (*Vibhaṅga*) đã được “qui tính cách” và “phân loại nhóm” một cách lập lại nhiều lần.

-Nó đã cho chúng ta một “sự thực tập” để hiểu biết sâu sắc hơn về các “NHÓM PHÁP” (Màtikā), dưới những tương quan của chúng. -Sự “qui nạp” các BIẾN CHUYỂN và PHỐI HỢP ấy, có thể cho chúng ta cái dạng mới sau đây :

(A)- Kết hợp “CĂN 2 CHI” (Duka mùlakā) : “Nhóm pháp 3 chi” (Tikā) kết hợp một chiều với “nhóm pháp 2 chi” (Dukā).

(B)-Kết hợp “CĂN 3 CHI” ((Tika mùlakà) : “Nhóm pháp 2 chi” (Dukà) kết hợp một chiều với “nhóm pháp 3 chi”

(C)-Kết hợp “CĂN 2 CHI” và “CĂN 3 CHI» (Ubhato badḍhitaka) của cả 2 nhóm pháp “3 chi” (TIKÀ) và “2 chi” (DUKÀ) giao thoa một cách 2 chiều ràng buộc . (Tương quan và song phương). -Và cũng có một dạng thứ tư gọi là :

(D)-Kết hợp “ĐA DẠNG” (Bahuvridha-vàra) : Hai nhóm pháp “2 CHI” (Dukà) và “3 CHI” tự biến dạng và kết hợp.

◁>Nó bắt đầu với sự “*phân loại cảm thọ*” thành “thất diện” (hay 7 mặt), bằng cách làm cho cảm thọ trở thành “phức tạp”, bởi các “*hoán vị khác nhau*” để “hợp nghĩa”, từ những chữ tương tự.*

Kinh văn Pàli :

*“*Tattha tike àdàya dukesu pakkhipitvà desitavàro dukamùlako nàma. Duke àdàya tikesu pakkhipitvà desitavàro tikamùlako nàma. Tike ca duke ca ubhato vaḍḍhetvà desitavàro ubhato-vaḍḍitako nàma. Avasàne sattavidhenàti àdivàro bahuvidhavàro nàmà’ti*”.

3. TƯỚNG UẨN (Sañña khandha).

-Như trước.

4. HÀNH UẨN (Saṅkhàra khandha)

-Như trước.

5. THỨC UẨN (Viññāṇa khandha)

-Như trước, nhưng tôn trọng những chỗ cần “biến đổi”.

(C)

§6. Phần SUY ĐẠT VẤN

(Pañha pucchakam).

◊ Ở đây, đầu đề của các nhóm pháp “3 *chi*” và “2 *chi*” được chú ý từng cái một, và được “chất vấn” là “có bao nhiêu trong NGŨ UẨN” (Khandhà), cần phải nêu ra. -Chẳng hạn như trong kinh văn “PAÑCANNAM KHANDHAM” sau đây :

“*Kati kusalà ?*” “*Kati akusalà ?*” “*Kati abyàkatà ?*”

“*Kati sukhàya vedanàya sampayuttà ?*”

“*Kati dukkhàya vedanàya sampayuttà ?*”

“*Kati adukkhamasukhàya vedanàya sampayuttà ?*”

“*Kati vipàkà ?*” “*Kati vipàkadhamma-dhammà ?*”

“*Kati neva-vipàka-na-vipàkadhamma dhammà ?*”.

-Và cứ thế tiếp tục với toàn thể 22 “*Pháp 3 chi*” (TIKÀ), và 100 “*Pháp 2 chi*” (DUKÀ)

◊ Cái “danh sách dài về những câu hỏi” này, thường được viết ngắn, bởi 1 *vần chữ Pàlì*, đọc là “Pe” (có nghĩa là “...vân...vân...”), đặt giữa câu hỏi đầu và câu hỏi chót. -Ví dụ trong nhóm sau đây : “-*Kati saraṇa ?pe.....-Kati graṇa ?*”.

◊ Rồi tiếp theo là những câu trả lời, chỉ tương xứng với số “UẨN” (Khandhà), bao gồm trong đó, mà không cần nêu tên, cốt để làm cho người đọc hiểu, nhờ họ đã nhớ (thuộc lòng) tên các Vi Diệu Pháp.

-Kinh văn Pàli được trích dưới đây, tiên biểu cho “một phần” của sự trả lời. Và con số ghi trên mỗi đoạn, ám chỉ “*thứ tự nhóm pháp*” (Màtikà).

TIKÀ : Phần “3 CHI” :

I

-Rùpakkhandho abyàkato. -Cattàro khandhà (vedanà, saññà, saṅkhàrà, viññàṇa) siyà kusalà, siyà akusalà, siyà abyàkatà.

II

-Dve khandhà na-vattabbà sukhàya vedanàya sampayuttà'ti pi, dukkhàya vedanàya sampayuttà'ti pi, adukkhamasukhàya vedanàya sampayuttà'ti pi. Tayo khandhà siyà sukhàya dukkhàya adukkhamasukhàya vedanàya sampayuttà.

III

-Rùpakkhando neva-vipàka-na-vipàkadhamma-dhammo. Cattàro khandhà siyà vipàkà, siyà vipàka-dhammadhammà, siyà neva-vipàka-na-vipàkadhamma-dhammà.

VIII

-Rùpakkhandho neva dassanena na bhàvanàya pahàtabbà. Cattàro khandhà siyà dassanena pahàtabbà, siyà bhàvanàya pahàtabbà, siyà neva-dassanena-na-bhàvanàya pahàtabbà.

XXII

-Cattàro khandhà anidassana-appaṭighà. Rùpakkhandho siya sanidassana-sappaṭigho, siyà anidassana-sappaṭigho, siyà anidassana appaṭigho.

DUKÀ : Phần “2 CHI” :

I

-Cattàro khandhà na hetu. Saṅkhàrakkhando siyà hetu, siyà na hetu.

XCIII

-Rùpakkhandho kàmàvacaro. Cattàro khandhà siyà kamàvacarà, siyà na kamàvacarà.

XCVII

-Rùpakkhando aniyyàniko. Cattàro khandhà siyà niyyànikà, siyà aniyyànikà.

C

-Rùpakkhando araṇo. Cattàro khandhà siyà saraṇà, siyà araṇà.

Phân tập II

PHÂN TÍCH XÚ

(Āyatana Vibhaṅga)

(A)

§7. Phân loại theo KINH

(Suttanta-bhàjaniya)

◁Phần này đánh số một cách giản dị “12 XÚ” (12 Àyatanàni) là 1/Nhãn xú (Cakkhàyatana), 2/Sắc xú (Rùpàyatana), 3/Nhĩ xú (Sotàyatana), 4/Thinh xú (Saddàyatana), 5/Tỷ xú (Ghànàyatana), 6/Hương xú (Gandhàyatana), 7/Thiệt xú (Jìvhàyatana), 8/Vị xú (Rasàyatana), 9/Thân xú (Kàyàyatana), 10/Xúc xú (Phoṭṭhabbàyatana), 11/Ý xú (Manàyatana), 12/Pháp xú (Dhammàyatana).

(B)

§8. Phân loại theo Vi Diệu Pháp

(Abhidhamma-bhàjaniyà)

-Đầu tiên là NHÃN XÚ (Cakkhàyatana).

◁“Sự phân loại” (theo Vi Diệu Pháp) có thể mô tả “*nhãn xú*”, như cái “CƠ SỞ” gồm *từ tính*, phát sinh do 4 nguyên tố vi diệu vật lý (Mahàbhùta). “Toàn bộ” là MỘT trong “các đặc tính” nơi con người. -Nó vốn không đơn giản chỉ là “sản phẩm” của SỰ THẤY, mà nó còn có “*khả năng nhạy cảm*”, để nhận sự “chạm vào” của cảnh sắc, gọi là “THẤY”, bao gồm 3 thời “*đã*” “*sẽ*”, và “*đang*”. -Nói nôm na là “THỊ GIÁC”.

Kinh văn Pàli :

“*Cakkhàyatana, cakkhu dhātu, cakkhu indriya, loka, dvāra, samudda, pandara, khetta, ratthu, netta, nayana, orima-tira, suñña gāma*”.

-Rồi NHĨ XÚ' (Sotàyatana), TỠ XÚ' (Ghànàyatana), THIỆT XÚ' (Jivhàyatana), và THÂN XÚ' (Kàyàyatana), thì cũng có kinh văn tương tự như trên, -chỉ thay thế NHÃN XÚ' (Cakkhàyatana), bằng NHĨ XÚ' (Sotàyatana) hay TỠ XÚ' (Ghànàyatana)...v...v...

-Riêng Ý XÚ' (Manàyatana) thì chẳng những giống “4 tâm sở uẩn” (Catu cetasika khandhà), mà nó còn được xem là 4 thứ khác nhau, của “phân loại” đi trước.

-Như Kinh văn sau đây :

“Ekaridhena manàyatanaṃ phassasampayuttaṃ. Davidhena manàyatanaṃ atthi sahetukaṃ, atthi ahetukaṃ. Tiridhena manàyatanaṃ atthi kusalaṃ, atthi akusalaṃ, atthi abyàkataṃ. Catubbidhena manàyatanaṃ atthi kàràvacaraṃ, atthi rùpàvacaraṃ, atthi arùpàvacaraṃ, atthi aparìyàpannaṃ”...v...v....

<>Tiếp theo là SẮC XÚ' (Rùpàyatana), THINH XÚ' (Saddàyatana), HƯƠNG XÚ' (Gandhàyatana), và VỊ XÚ' (Rasàyatana), tuy được mô tả với một số “từ ngữ thay thế”, vì chúng cấu kết một cách khác nhau, -nhưng “nguyên ủy của chúng” vẫn đến từ “4 nguyên tố vật lý”, gọi là “TỨ ĐẠI Y SINH” (Catunnaṃ mahàbhùtānaṃ upādāya).

<>Rồi XÚC XÚ' (Phoṭṭhabbàyatana) liên quan trực tiếp với “THỔ GIỚI” (Paṭhavi-dhātu), “HỎA GIỚI” (Tejo-dhātu), “PHONG GIỚI” (Vāyo-dhātu), CƯỜNG NHU GIỚI” (Kakkhalaṃ mudukaṃ dhātu).

Pàli văn

“Phoṭṭhabbàyatana, -Paṭhavī-dhātu, -Tejo-dhātu, -Vāyo-dhātu, -Kakkhalaṃ mudukaṃ dhātu, idaṃ vuccati phoṭṭhabbàyatanaṃ”.

◇Sau cùng là PHÁP XỨ (Dhammàyatana), được diễn tả qua 3 dạng THỌ UẨN (Vedanà khandha), TUỞNG UẨN (Sañña khandha), và HÀNH UẨN (Saṅkhàrà khandha), như sau :

“Dhammàyatana, -Vedanakkhandho, Saññākhandho, Saṅkhàràkhandho, yaṃ ca rūpaṃ anidassanaṃ appaṭighaṃ dhammàyatana-pariyàpannaṃ, asaṅkhatà ca dhātu”.

(C)

§9. Phần SUY ĐẠT VẤN.

(Pañha pucchaka)

-Có bao nhiêu “GIỚI” (Dhātu) là THIỆN (Kusala), bao nhiêu “GIỚI” là BẤT THIỆN (Akusala), và bao nhiêu “GIỚI” là TRUNG TÍNH (Abyākata) ?

-Và trong đó, có bao nhiêu thuộc về «TẬP HỢP, TƯỚNG SINH» (Saraṇa), và bao nhiêu thuộc về “TRỞ TRỌI, ĐỘC SINH” (Araṇa) ?

◇Chúng ta hãy trích ra những đoạn Pàli văn, để “trả lời chung” cho những nhóm câu hỏi ấy, lấy “UẨN PHÁP” (Khandha-dhamma) làm “tỷ giáo đối đáp”.

◇ TIKÀ : Nhóm 3 phần

I

THẬP XÚ' = Dasa Àyatanà

-MẮT <=> Hình thức, (2)

-TAI <=> Âm thanh, (2)

-MŨI <=> Mùi, (2)

-LƯỖI <=> Vị, (2)

-DA <=> Xúc (2)

-Nghĩa là «Tất cả THẬP XÚ' (Àyatanà) nằm trong SẮC UÂN (Rùpakhandha), TRUNG TÍNH (Abyàkatà)».

-Còn «NHỊ XÚ'» là -Ý XÚ' cùng PHÁP XÚ', thì THIỆN (Kusala), BẤT THIỆN (Akusala), và DUY TÁC (Kiriya).

II

Kinh văn Pàlì về 12 XÚ', gồm :

a/Vật chất có 10

«*Dasàyatana na vattabbà sukhàya vedanàya sampayuttà ti pi, dukkhàya vedanàya sampayuttà ti pi, adukkhamasukhàya vedanàya ti pi*». (10 XÚ')

b/Tinh thần có 2

«-*Manàyatanaṃ siyà sukhàya vedanàya sampayuttaṃ, siyà dukkhàya vedanàya sampayuttaṃ*». «-*Dhammàyatanaṃ siyà sukhàya vedanàya sampayuttaṃ, siyà dukkhàya vedanàya sampayuttaṃ, siyà adukkhamasukhàya vedanàya sampatuttaṃ,*

*siyà na-vattabbam... adukkhamasukhàya vedanàya
sampayuttam ti pi».*

III

*Danh pháp «bán phủ định» có 10

«Dasàyatana neva-vipàka-na-vipàka-dhamma-dhammà.
*Dvàyatanà siyà vipàkà, siyà vipàkakhandhadhammà, siya neva-
vipàka-na-vipàka-dhammadhammà».*

VIII

*Danh pháp «toàn phủ định» có 10

«Dasàyatana neva dassanena na bhàvanàya pahàtabbà.
*Dvàyatanà siyà dassanena pahàtabbà, siyà bhàvanàya
pahàtabbà, siyà neva dassanena na bhàvanàya pahàtabbà».*

XXII

*Sắc pháp có 9

«Rùpàyatanaṃ sanidassana sappatighaṃ. Navàyatana
anidassana sappatighaṃ»

◇DUKÀ : Nhóm 2 phần

(Liên quan đến những chỉ số «Pháp 2 chi» nêu trước đây)

I

«Ekàdasàyatana na hetu. Dhammàyatanaṃ siyà hetu, siyà na
hetu».

XCIII

«*Dasàyatana kàma vacarà. Dvàyatana siya kàma vacarà, siya na kàma vacarà*».

XCVII

«*Dasàyatana niyyànikà. Dvàyatana siya niyyànikà, siya aniyyànikà*».

C

«*Dasàyatana araṇa. Dvàyatana siya araṇa siya saraṇa*».



Phân tập III

PHÂN TÍCH GIỚI TỔ

(Dhātu vibhaṅga)

A

§10. Chia chẽ theo KINH

(Suttanta bhàjaniyà)

◊GIỚI TỔ (Dhàu) ở đây, khi «*chia chẽ theo KINH*» (Suttanta bhàjaniyà) thì có 18, rất khác trong sự phân chia các pháp.

-Hãy đọc các đoạn Pàli văn sau :

(a) : 6

«Chadhàtuyo, -Paṭhavìdhātu, -Āpodhātu, -Tejodhātu, -
Vàyodhātu, -Ākàsadhātu, -Viññàṇadhātu».

(b) : 6

«Aparà pi cha dhātuyo, -Sukhadhātu, -Asukhadhātu, -
Somanassadhātu, -Domanassadhātu, -Upekkhàdhātu, -
Avijjàdhātu».

(c) : 6

«Aparà pi cha dhātuyo, -Kàma-dhātu, -Byàpada-dhātu, -
Vimaṃsa-dhātu, -Nekkhamma-dhātu, -Abyàpàda-dhātu, -
Avihimsa-dhātu».

«Iti imàni tiṇi chakkàni, tadekajjaṃ abhisaññu-hitvā
abhisāṅkhipitvā aṭṭhàrasa dhātuyo honti». («Cha» = 6)

B

§11. Chia chữ theo VI DIỆU PHÁP

(Abhidhamma bhàjaniyà) :

18 GIỚI TỔ là :

- (1) *NHÃN giới (Cakkhu dhātu),
- (2) *SẮC giới (Rùpa dhātu),
- (3) NHÃN THỨC giới (Cakkhuviññàṇa dhātu),

- (4) *NHĨ giới (Sota dhātu),
- (5) *THANH giới (Sadda dhātu),
- (6) NHĨ THỨC giới (Sotaviññāṇa dhātu),

- (7) *TỠ giới (Ghāṇa dhātu),
- (8) *HƯƠNG giới (Gandha dhātu),
- (9) TỠ THỨC giới (Ghāṇaviññāṇa dhātu),

- (10) *THIỆT giới (Jivhā dhātu),
- (11) *VỊ giới (Rasa dhātu),
- (12) THIỆT THỨC giới (Jivhāviññāṇa dhātu),

- (13) *THÂN giới (Kāya dhātu),
- (14) *XÚC giới (Phoṭṭhabba dhātu),
- (15) THÂN THỨC giới (Kāyaviññāṇa dhātu),

- (16) Ý giới (Mano dhātu),
- (17) PHÁP giới (Dhamma dhātu),
- (18) Ý THỨC giới (Manoviññāṇa dhātu).

◁>Trong số ấy, các “GIỚI TỔ” có dấu ngôi sao* thuộc về vật chất, và vì vậy chúng thuộc về SẮC UẨN (Rūpa khandha).

◇ PHÁP GIỚI (Dhamma dhātu), gồm những “giới tố” không có ngôi sao, thuộc về THỌ UẨN (Vedana khandha), TƯỞNG UẨN (Sañña khandha), và HÀNH UẨN (Saṅkhàra khandha).

Kinh văn Pàli :

“Vedanakkhandho, saññàkhandho, saṅkhàrakhandho, yaṃ ca rūpaṃ anidassanaṃ appaṭighaṃ dhammāyatana-pariyāpannaṃ, asaṅkhata ca dhātu”.

◇ Những “GIỚI TỐ” (Dhātu) còn lại, -vừa thuộc về tinh thần, hay “danh pháp” (nāma dhammā) bao gồm “Ý” (Mano, -vừa thuộc về vật chất, hay “sắc pháp” (rūpa dhammā), được tính từ NHÃN GIỚI (Cakkhudhātu), đến Ý THỨC GIỚI (Manoviññādhātu).

◇ Ý GIỚI (Mano dhātu) được diễn tả như TÂM THỨC” (hay tinh thần), tự nó phát sinh “sau” NHÃN THỨC (Cakkhu viññāṇa), “sau” NHĨ THỨC (Sota viññāṇa), “sau” TỶ THỨC (Ghāṇa viññāṇa), “sau” THIỆT THỨC (Jivhā viññāṇa), và “sau” THÂN THỨC (Kāya viññāṇa).

◇ Vi Diệu Pháp gọi “tiền trình phát sinh THỨC” ấy là TÂM TIẾP NHẬN (Sampaticchana Citta), căn cứ theo “việc làm” của nó.(+)

Pàli văn :

“(+) Cakkhuvīññāṇadhātuyā upajjitvā niruddha samanantaraṃ upajjeti cittaṃ mano mānaṣaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ mano mānāyatanaṃ manindriyaṃ vīññāṇaṃ vīññāṇakhandho tassa manodhātu”.

◁Ý GIỚI cũng được trình bày như loại “TÂM THỨC” chỉ phát sinh “sau” cái “tiếp xúc đầu tiên” của “chủ thể” (TÂM=Citta) và “khách thể” (VẬT (++) : Àlambana). -Nghĩa là “*tâm hướng NGŨ MÔN*” (Pañcadvārāvajjana citta).

Pàli văn :

“(++))*Sabbadhammesu và pana paṭhamasamannàhàre upajjati cittaṃ mano...ayaṃ vuccati manodhātu*».

◁NHÃN THỨC GIỚI (Cakkhuviññāṇa dhātu) là «*tâm thức phát sinh tùy thuộc vào con mắt và hình ảnh*». -Tương tự như thể, «4 thức kia», tính từ NHĨ GIỚI (Sotadhātu) đến THÂN GIỚI (Kāyadhātu), cũng phát sinh tùy thuộc vào NHĨ GIỚI (lỗ tai) cho đến THÂN GIỚI (làn da), trước «*đối tượng của chúng*» (=khách thể), là âm thanh (Sadda), mùi hương (Gandha), vị nếm (Rasà) và sự đụng chạm (Phoṭṭhabba). (+++).

Pàli văn :

«(+++) *Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram mano...pe (=etc)....* ».

TIKÀ

Chùm pháp 3 chi

-Liên quan đến các «nhóm» :

I

-16 giới TRUNG TÍNH (Solasa dhātuto abyākata), ám chỉ 18 GIỚI TỔ nói trên, trừ ra “Pháp giới” (Dhamma dhātu) và “Ý thức giới” (Manoviññāṇa dhātu).

-2 giới tố chỉ PHẨM CÁCH (Siyā dhātuyo), gồm chung phẩm cách THIỆN (Siyā kusala) lẫn phẩm cách BẤT THIỆN (Siyā akusala), và phẩm cách TRUNG TÍNH (Siyā Abyākata). -Pāli văn : “*Dve dhātuto siyā kusala, siyā akusala, siyā abyākata*”.

II

-Mười GIỚI TỔ (Dasadhātu) đi chung với tho LẠC (Sukha vedanā), gồm *nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới, cộng với sắc giới, tinh giới, hương giới, vị giới, và xúc giới.*

Pāli văn :

“*Dasa dhātuyo vattabbā (cakkhudhātu, sotadhātu, ghānadhātu, jīvhādhātu, kāyadhātu, rūpadhātu, saddadhātu, gandhadhātu, rasadhātu, phoṭṭhabbadhātu, sukhāya vedanāya sampayuttā)*”.

-Năm GIỚI TỔ (Pañcadhātu) đi chung với Tho VÔ KHỔ VÔ LẠC, gồm *nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, và ý giới.*

Pāli văn :

“*Pañca dhātuyo adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā, -cakkhuvīññāṇadhātu, -sotavīññāṇadhātu, -ghānavīññāṇadhātu, -jīhvavīññāṇadhātu, ca -manovīññāṇadhātu ca*”

-Nhưng *thân thức giới* thì đi chung với tho LẠC (Sukhā) và tho KHỔ (Dukkha).

Pàli văn :

“Kàya-viññàṇadhātu siyà sukhàya vedanàya sampayuttà, siyà dukkhàya vedanàya sampayuttà”.

-Ý THỨC GIỚI (Manoviññàṇadhātu) có phẩm cách đi chung với thọ LẠC (Sukha), thọ KHỔ (Dukka), và đi chung với thọ “không LẠC không KHỔ” (Adukkhamasukhà).

Pàli văn :

“Manoviññàṇadhātu siyà sukhàya vedanàya sampayuttà, siyà dukkhàya vedanàya sampayuttà, siyà adukkkhamasukhàya vedanàya sampayuttà”.

-PHÁP GIỚI (Dhammadhātu) đi chung với thọ LẠC (Sukha), đi chung với thọ KHỔ (Dukkha), và đi chung với “thọ không LẠC không KHỔ”.

Pàli văn :

“Dhammadhātu, siyà sukhàya vedanàya sampayuttà, siyà dukkhàya vedanàya sampayuttà, siyà adukkkhamasukhàya vedàya sampayuttà, siyà na vattabbà”.

III

-Pháp ám chí “10 GIỚI TỔ” (Dasa dhātuyo), gồm “*phi QUÁ phi phi QUÁ giới*” (Neva-vipàka-navipàkadhammadhammà). -Tên gọi của “10 giới” thuộc về vật chất giống như trên.

Pàli văn :

“Dasa dhātuyo neva-vipàka-navipàkadhamma-dhammà”.

-Pháp ám chỉ “5 GIỚI QUẢ” (Pañca dhātuyo vipākà), gồm “NHÃN thức” (Cakkhu viññàṇa), “NHĨ thức” (Sota viññàṇa), “TỠ thức” (Ghàṇa viññàṇa), “THIỆT thức” (Jivhà viññàṇa), và “THÂN thức” (Kàyaviññàṇa).

Pàli văn :

“Pañca dhātuyo vipākà, -Cakkhu viññàṇa, -Sota viññàṇa, -Ghàṇa viññàṇa, -Jivhà viññàṇa, -Kàyaviññàṇa”.

-Pháp ám chỉ “QUẢ Ý GIỚI” (Manodhātu siyà vipākà), -chẳng hạn “Tâm TIẾP NHẬN” (Sampaṭicchana citta), với phẩm cách “Phi QUẢ phi phi QUẢ GIỚI” (*Neva vipākà na vipākà dhamma dhammà*), giống như “Tâm hướng NGŨ MÔN” (Pañcadvārāvajjana citta).

Pàli văn :

“Manodhātu siyà vipākà, -Sampaṭicchana citta, -Neva vipākà na vipākà dhamma dhammà”, (Pañcadvārāvajjana citta).

-Pháp ám chỉ “Nhị GIỚI QUẢ” (Dve dhātuyo siyà vipākà), với phẩm cách “pháp quả” (Siyà vipākadhamma dhammà), và với “*phẩm cách phi phi PHÁP QUẢ*” (Nevavipākà na vipākadhamma dhammà), -như “Ý thức PHÁP” (Dhamma, mano viññàṇa).

Pàli văn :

“Dve dhātuyo siyà vipākà, -Siyà vipākadhamma dhammà, -Siyā nevavipākà na vipākadhamma dhammà”, (Dhamma, mano viññàṇa).

VIII

-Pháp ám chỉ “16 GIỚI TỔ” (Soḷasadhātuyo), với phẩm cách “*Phi đắc phi phi hữu đắc giới*” (Neva dassanena na bhàvanàya pahàtabbà), -tức là 18 GIỚI trừ 2, là “Pháp giới” (Dhamma dhātu), và “*Ý THỨC PHÁP GIỚI*” (Manoviññāṇa dhātu).

Pàli văn :

“*Soḷasadhātuyo, neva dassanena na bhàvanàya pahàtabbà*”, (-Dhamma dhātu, -Manoviññāṇa dhātu).

-Pháp ám chỉ “2 GIỚI TỔ” (Dve dhātuyo), gồm “*Thụ đắc*” (Dassanena pahàtabbà), với phẩm cách “*Thụ đắc phi phi thụ đắc*” (Siyà neva dassanena na bhàvanàya pahàtabbà).

Pàli văn :

“*Dve dhātuyo, -Dassanena pahàtabbà, -Siyà neva dassanena na bhàvanàya pahàtabbà*”.

XXII

-Pháp ám chỉ “Sắc HỮU HÌNH” và “Sắc PHẢN ỨNG” (Sanidassana-sappaṭigha dhammā), gồm “9 GIỚI TỔ” sau đây (Nava dhātuyo). -Tức là “Sắc VÔ HÌNH” và “Sắc PHẢN ỨNG” (Anidassana-sappaṭigha dhammā) : 1/“Nhãn GIỚI” (Cakkhu-dhātu), 2/“Nhĩ GIỚI” (Sota-dhātu), 3/“Tỷ GIỚI” (Ghàna-dhātu), 4/“Thiệt GIỚI” (Jivhā-dhātu), 5/“Thân GIỚI” (Kāya-dhātu), - 6/“Thình GIỚI” (Sadda-dhātu), 7/“Hương GIỚI” (Gandha dhātu), 8/“Vị GIỚI” (Rasa-dhātu), 9/“Xúc GIỚI” (Phoṭṭhabba-dhātu).

Pàli văn :

“Rùpadhà sanidassana-sappaṭighà dhammà, Nava dhātuyo - Anidassana-sappaṭighà dhammà : Cakkhu-dhātu, Sota-dhātu, Ghàna-dhātu, Jivhà-dhātu, Kàya-dhātu, Sadda-dhātu, Gandha dhātu, Rasa-dhātu, Phoṭṭhabba-dhātu”.

-Pháp ám chỉ “Sắc VÔ HÌNH” và “Sắc PHẢN ỨNG” cũng có “9 GIỚI TỐ” (Anidassana-sappaṭighà dhamma) : 1/”Sắc GIỚI” (Rùpadhātu), 2/”Nhĩ GIỚI” (Sota-dhātu), 3/”Tỷ GIỚI” (Ghàna-dhātu), 4/”Thiệt GIỚI” (Jivhà-dhātu), 5/”Thân GIỚI” (Kàya-dhātu), 6/”Thính GIỚI” (Sadda-dhātu), 7/”Hương GIỚI” (Gandha dhātu), 8/”Vị GIỚI” (Rasa-dhātu), 9/”Xúc GIỚI” (Phoṭṭhabba-dhātu).

Pàli văn :

“Anidassana-sappaṭighà dhamma, Sota-dhātu, Ghàna-dhātu, Jivhà-dhātu, Kàya-dhātu, Sadda-dhātu, Gandha dhātu, -Rasa-dhātu, -Phoṭṭhabba-dhātu”.

DUKÁ

Chùm pháp 2 chi

Liên quan đến các «nhóm» :

I

-Pháp ám chỉ «17 GIỚI KHÔNG LÀ NHÂN» (Sattarasa dhātuyo na hetù), gồm các «phẩm cách là NHÂN và KHÔNG LÀ NHÂN» (Dhamma dhātu siyà hetù, siyà na hetù).

Pàlì văn :

«*Sattarasa dhātuyo na hetu,*
dhamma dhātu siyà hetu, siyà na hetu».

XCIII

-Pháp ám chỉ «16 GIỚI CÕI DỤC» (Soḷasa dhātuyo kāmāvacarā). Tức là lấy «18 GIỚI» trừ ra «Pháp GIỚI» (Dhamma-dhātu) và «Ý thức GIỚI» (Manoviññāṇa-dhātu).

Pàlì văn :

«*Soḷasa dhātuyo kāmāvacarā,*
-Dhamma-dhātu, -Manoviññāṇa-dhātu».

-Pháp ám chỉ «2 GIỚI», có phẩm cách dục giới, và không có phẩm cách dục giới» (Dve dhātuyo siyà kāmāvacarā, siyā na kāmāvacarā).

Pàlì văn :

«*Dve dhātuyo siyà kāmāvacarā, siyā na kāmāvacarā*».

XCVII

-Pháp ám chỉ «16 GIỚI THÔNG THOÁT» (Soḷasa dhātuyo niyyānikā dhammā).

Pàlì văn :

«*Soḷasa dhātuyo niyyānikā dhammā*».

-Pháp ám chỉ «2 GIỚI TỐ» (Dve dhātutyo), có «*phẩm cách dục giới* và *không có phẩm cách dục giới*» (Siyà niyyànikà, siyà aniyyànikà).

Pàli văn :

«*Dve dhātutyo, Siyà niyyànikà, siyà aniyyànikà*»

C

§12. Suy đạt VẤN

Pháp ám chỉ «16 GIỚI TỐ độc sinh» (=Không có dạng thứ hai)
(Soḷasa dhātuyo araṇa).

Pàli văn :

«*Soḷasa dhātuyo araṇa*».

-Pháp ám chỉ «2 GIỚI TỐ» giản dị (Dve dhātuyo), có *phẩm cách tương sinh*, và *phẩm cách độc sinh* (Siyà saraṇa siyà araṇa).

Pàli văn :

«*Dve dhātuyo, Siyà saraṇa siyà araṇa*».



Phân tập IV

Phân tích SỰ THẬT hay CHÂN LÝ

(SACCA vibhaṅga).

A

§13. “Chia chẻ” theo tạng KINH

(Suttanta bhàjaniya).

◇ Bốn SỰ THẬT cao thượng, hay gọi là TỨ DIỆU ĐẾ (Cattàri Ariyasaccàni) trong Phật giáo, gồm :

1/SỰ THẬT là “*tình trạng CHIU ĐỪNG khổ vui*” (Dukkham Ariyasaccam),

2/SỰ THẬT là “*NGUYÊN NHÂN của CHIU ĐỪNG khổ vui*” (Dukkha-samudayam Ariyasaccam),

3/SỰ THẬT là “*chấm dứt CHIU ĐỪNG khổ vui*” (Dukkha nirodham Ariyasaccam).

4/SỰ THẬT là “*con đường dẫn đến chấm dứt CHIU ĐỪNG khổ vui*” (Dukkha nirodha gàminì patipadà Ariyasaccam).

◇ Bốn SỰ THẬT hay CHÂN LÝ này (Saccàni), được phân tích giống nhau, trong kinh “Đại Niệm Xứ” (Mahà Saṭipatṭhàna sutta), thuộc Trường Bộ (Dìgha Nikàya), và nhiều đoạn trong những kinh điển khác.

B

§14. Chia chẻ theo VI DIỆU PHÁP

(Abhidhamma bhàjaniyà).

◇ Cần để ý rằng, ở đây “*Bốn Sự Thật*” vừa nêu, không được gọi là “*Tứ Diệu Đế*” (Cattàri Ariya-Saccàni), mà chỉ mệnh danh đơn giản là “NHỮNG CHÂN LÝ” (Ariya Saccàni).

◇ Lý do của việc “chẳng nêu ra” chữ “ARIYA” (=diệu đế), Sách “Chú Giải” (Aṭṭhakathà) nói rằng “*nguồn gốc của sự CHIU ĐỤNG KHỔ VUI*” (Dukkha Samudaya) không phải duy nhất chỉ là ÁI DỤC (Taṇhà), mà còn là những “mục nát” (=ô nhiễm) khác, hay do những “*pháp bất thiện*” (Akusala dhammà), cộng với 3 nhân “đạo đức” (Kusala hetu), là “Vô tham” (alobha), “Vô sân” (adosa), và “Vô si” (amoha), đi chung với LẬU HOẶC (Àsavà), và “Pháp Thiện” (Kuasala dhammà) của các “*nhân duyên liên quan tương tự*”.

◇ Tất cả những thứ ấy vốn là “*đồng nguyên nhân của chịu đựng khổ vui*”. -Chữ “TANHÀ” trong “Vi Diệu Pháp” (Abhidhamma) không bao gồm những điều ấy.*

Trích Pàli văn :

*“*Ariya-saccàni* ‘ti hi vutte avasesà ca kilesà, arasenà ca akusalà dhammà, tini ca kusala-mulàni sàsavàni, avasesà ca sàsavà kusalà dhammà na saṅgayhanti. Na ca kevalaṃ taṇhà va dukkhaṃ samudàneti, imepi avasesà ca kilesàdayo paccayà mamudànenti yena”. -Theo SAMMOHAVINODANÌ. P. 84.

*Giải về “4 nhóm từ Pàli”, chứa Ý NGHĨA

của từ ngữ “SỰ THẬT” (Sacca) như sau :

1/ “DUKKHA SAMUDAYA Ariya Sacca” là một “nhóm từ” trong kinh điển, có thể diễn dịch ra là “SỰ THẬT của nguồn gốc

của chịu đựng khổ vui”, -“Samudaya” là nguồn gốc, dựa theo văn Pàli sau đây :

“Taṇhà ca, avasesà ca kilesà, avasesà ca akusalà dhammà, tini ca kusala-mulàni sàsavàni, avasesà ca sàsavà kusala dhammà”.

2/ “DUKKHA Ariya Sacca”, một “từ ngữ Pàli” khác, có thể được giải nghĩa là “SỰ THẬT chịu đựng khổ vui”, chứ không ám chỉ duy nhất “ấy là kết quả của ái dục” (Taṇhà). -“KHỔ VUI” là một chân lý “nhị biên” hay “2 pháp đối nghịch”, hằng có trong mọi “hiện tượng”.

-Pàli văn :

“Sàsavà kusalàkusalaṇaṃ dhammaṇaṃ vipàkà ye ca dhammà kiriyà nevakusalà-nàkusala na ca kammavipàkà, sabbañca rūpaṃ”.

3/ “DUKKHA NIRODHA Ariya Sacca” cũng là một nhóm «từ ngữ Pàli» khác, chuyên chở cái ý nghĩa giản dị là “SỰ THẬT chấm dứt chịu đựng khổ vui”. (-Nirodha : Chấm dứt). -Không cần trích Pàli văn.

4/ “DUKKHA-NIRODHA-GÀMINI PAṬIPADĀ Ariya Sacca”, là một “nhóm từ ngữ Pàli đa hợp” gồm nhiều chữ “khá triết học”, ám chỉ “SỰ THẬT có con đường đưa đến chấm dứt chịu đựng khổ vui”. -“Dukkha” và -“Nirodha” đã được “nêu nghĩa” trên đây. -Còn “Gàmini” là “con đường dẫn đến mục tiêu của giải thoát”. -“Paṭipadā” là “thực hiện đầy đủ”.

◁Theo sách “*Vi Diệu Pháp Tụ*” (Abhidhammasaṅgani), thì “ấy là sự thành tựu của các bậc thiên, lấy Niết-bàn và toàn xả làm

cứu cánh tối hậu”. -“CON ĐƯỜNG” ở đây chính là BÁT CHÁNH ĐẠO (Atthaṅgika magga).

C

§15. Suy đạt VẤN

(Pañha pucchaka).

◁Trong “4 SỰ THẬT” hay “TỨ DIỆU ĐỀ” (Catu Ariya Saccàni=chân lý), có :

- Bao nhiêu pháp THIÊN (Kusala) ?
- Bao nhiêu pháp BÁT THIÊN (Akusala) ?
- Bao nhiêu pháp TRUNG TÍNH (Abyàkatà) ?
- Bao nhiêu pháp ĐỘC SINH (Araṇa) ? và
- Bao nhiêu pháp PHỔ SINH (Saraṇa) ?

◁Phản trả lời bằng *Pàli* vẫn xin cung cấp, như dưới đây. Người học Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) ở trình độ này, cần biết *Pàli* để “độc lập nghiên cứu”, tránh sự ảnh hưởng bởi “nghĩa lý” trong bản dịch của người “chuyên ngữ”.

* **TIKA** (Pháp 3 chi).

-Liên quan đến các “nhóm pháp” (Màtikà) :

I

“Samudaya-saccaṃ akusalaṃ, magga-saccaṃ. Nirodha-saccaṃ abyàkataṃ. Dukkha-saccaṃ siyà kusalaṃ, siyà akusalaṃ, siyà abyàkataṃ”.

II

“-Dve saccà siyà sukhàya vedanàya sampayuttà, siyà adukkhamasukhàya vedanàya sampayuttà. -Nirodhasaccaṃ na vattabbaṃ...”

“-Dukkha-saccaṃ siyà sukhàya vedanàya sampayuttaṃ, siyà dukkhàya vedanàya sampayuttaṃ, siyà adukkhamasukhàya vedanàya sampayuttaṃ, siyà na vattabbaṃ...”.

III

“-Dve saccà vipàka dhamma-dhammà.

-Nirodha-saccaṃ neva-vipàka-na-vipàkadhamma-dhammaṃ.

-Dukkha saccaṃ siyà vipàkaṃ, siyà vipàkadhamma-dhammaṃ, siyà neva-vipàka-na-vipàkadhamma-dhammaṃ».

VIII

«-Dve saccà neva dassanena na bhàvanàya pahàtabbà.

-Samudaya-saccaṃ siyà dassanena pahàtabbaṃ, siyà bhavanàya pahàtabbaṃ.

-Dukkha-saccaṃ siyà dassanena pahàtabbaṃ, siyà bhàvanàya pahàtabbaṃ, siyà neva-dassanena-na-bhàvanàya pahàtabbaṃ».

XXII

«-Tini saccàni anidassana appaṭighà.

-Dukkha-saccaṃ sanidassana sappatighaṃ, siyà anidassana sappatighaṃ, siyà anidassana appaṭighaṃ».

* **DUKÀ** (Pháp 2 chi)

-Liên quan đến «các nhóm pháp» (Màtikà) :

I

«-*Samudaya sacca hetu.- Nirodha saccam na hetu. -Dve saccà siyà na hetu*».

XCIII

“-*Samudaya-saccam kàmàvacaram. -Dve saccà na kàmàvacarà. -Dukkha saccam siyà kàmàvacaram, siyà na kàmàvacaram*”.

XCVII

“-*Magga-saccam niyyànikam. -Tini saccàni, aniyyànikàni*”.

C

“-*Samudaya saccam saraṇam. -Dve saccà araṇà. -Dukkha-saccam siyà saraṇam, siyà araṇam*».



Phân tập V

PHÂN TÍCH THIỀN-NA

(Jhàna vibhaṅga)

§16. Chia sẻ theo KINH.

(Suttanta bhàjaniya)

◇ Trong nhiều kinh văn dài, ngôn ngữ mô tả về «Các Pháp» (Dhammà) tương tự, một cách «đại chúng», liên quan đến những bài giảng, mà trong đó Phật đã chỉ ra cho các tỳ-khuru, và tỳ-khuru-ni đệ tử (bhikkhu), «*làm thế nào để đắc thiền và có đời sống trong sạch*», dựa theo «Pháp Giải Thoát» (Paṭimokkha dhamma). -Chẳng hạn như Ngài nhấn mạnh :

«Đó là sự cảnh giác, luôn luôn thận trọng, tránh những lỗi lầm, dù cho nhỏ nhất»,

«Đó là thường xuyên tri túc trong thực phẩm»,

«Đó là không ngừng tỉnh thức trong mọi di chuyển»,

«Đó là bền bỉ và vui vẻ an trú trong nơi sống thanh tịnh, cô độc, hòa bình»,

«Đó là dóc lòng xua đuổi THAM, SÂN, SI, và các TRIỀN CÁI (hay chướng ngại trong khi hành thiền)...v...v... »

◇ Toàn thể Phật ngôn như thế, được xếp đặt thành những «nhóm pháp» hay «pháp số» (Matikà). -Rồi sau đó, «mỗi từ ngữ» hay «mỗi chùm pháp» lại được nêu ra và cắt nghĩa một cách đầy đủ.

§17. Chia sẻ theo VI DIỆU PHÁP

(Abhidhamma-bhàjaniyà)

◇ Bốn bậc «*THIỀN hữu sắc*» (Rùpavacara Jhànà) theo tạng KINH (Sutta pitaka), viết ra thì «có bốn» (Catukka-naya), rồi «sắp lại» theo tạng VI DIỆU PHÁP (Abhidhamma pitaka) thì có «có năm» (Pañcaka-naya).

◁Tiếp theo, những bậc thiền ấy cộng với «Vô sắc thiền» (Arùpa jhàna) có 4, và những «Siêu thế thiền» (Lokuttara jhàna) có 8, đã được trình bày rõ ràng trong sách «Pháp Tu» (Dhammasaṅgani).

§18. Suy đạt VẤN

(Pañha pucchaka).

◁VẤN có nghĩa là nêu ra câu hỏi, rằng : “*Trong số 4 tầng thiền ấy, có bao nhiêu chi là THIỆN (Kusala), bao nhiêu chi là BẤT THIÊN (Akusala), và bao nhiêu chi là TRUNG TÍNH hay PHI THIÊN ÁC ? (Abyàkatà)”*

◁Còn 2 câu hỏi khác là “-*Có bao nhiêu chi thiền là PHỔ SINH (Saraṇa=nảy nở, lan tràn) ? -Và bao nhiêu chi thiền là ĐỘC SINH ? (Araṇa=cô đơn, không nảy nở)”*.

◁Rồi những câu trả lời cũng nhắm vào các “nhóm pháp” (Màtikà) như trước :

TIKÁ : Chùm 3 chi.

I

-Phẩm cách THIỆN (Siyà kusalà), và phẩm cách TRUNG TÍNH (Siyà abyàkatà). -Chẳng bao giờ có “*Phẩm cách bất thiện*” (Natthi Siyà Akusala). -Vì “bất thiên” không phải là “*phẩm cách*”.

Pàli văn :

“*Siyà kusalà, siyà abyàkatà*”.

II

-Ba bậc thiền *do đó phát sinh thọ LẠC*, rồi tách rời, hay để *pháp đi chung với thọ lạc một bên*. Tương tự như thế, bậc thiền thứ tư do đó phát sinh thọ không LẠC không KHỔ, rồi “tự tách rời”, để pháp đi chung với “*cảm thọ vô lạc vô khổ*” (trung tính) ấy một bên.

Kinh văn :

“Tini jhànàni etthuppannaṃ sukhaṃ vedanaṃ ṭhapetvā sukhāya vedanāya sampayuttā. Cattujjhānaṃ etthuppannaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ ṭhapetvā adukkhamasukhāya sampayuttaṃ”.

III

-Pháp ám chỉ “*KẾT QUẢ và nói về PHÁP QUẢ là phẩm cách*” (Siyā vipāka, siyā vipākadhamma-dhammā), -rồi pháp ám chỉ “*PHI kết quả, và PHI PHÁP nói về QUẢ là phẩm cách*” (Neva-vipāka-na vipākadhamma-dhammā).

Pàli văn :

“Siyā vipākā, siyā vipākadhamma-dhammā, siya neva-vipāka-na-vipākadhamma-dhammā”.

VIII

-Pháp ám chỉ “*vô hữu chứng đắc*” và “*vô vô hữu chứng đắc*”.

Pàli văn :

“Neva-dassanena-na-bhàvanāya-pahātabbā”.

XXII

-Pháp ám chỉ “*vô đắc, vô phản ứng*”, hoàn toàn bình đẳng.

Pàli văn :

“*Anidassana appatighà*”.

DUKÀ : Chùm 2 chi

I

-Pháp “KHÔNG CÓ NHÂN” (Na hetù).

Pàli : “*Na hetù dhammà*”.

XCIII

-Pháp “không là DỤC GIỚI” (Na kàmàvacarà).

Pàli : “*Na kàmàvacarà dhammà*”.

XCVII

Pháp “hướng đến giải thoát” và “không chấp vào giải thoát”.

Pàli văn : “*Siyà niyyànikà siyà aniyyànikà*”

C

-Pháp ĐỘC SINH hay Pháp KHÔNG phổ biến (Araṇa).

Pàli : “*Araṇa dhammà*”.



Phân tập VI

Chia chẻ Pháp CỐT LỖI = Pháp TÂM ĐIỂM

(Dhamma hadaya vibhaṅga)

-I-

§19. Vào đề

◁ Sự “CHIA CHẼ” (Vibhaṅga) này được đưa ra, trong một mẫu tâm trình bày như thường lệ, là với những câu hỏi và những câu trả lời, có đánh số thứ tự :

- 1- Năm UẨN (Pañca KHANDHÀ).
- 2- Mười hai XỨ (Dvādasa ÀYATANÀNI).
- 3- Mười tám GIỚI (Atthadasa DHÀTUYO).
- 4- Bốn SỰ THẬT (Cattàro SACCÀNI).
- 5- Hai mươi hai CĂN QUYỀN (Bàvisati INDRIYÀNI).
- 6- Chín NHÂN (Nava HETÙ) gồm : *-ba bất thiện* (akusala) : 1/Tham (lobha), 2/Sân (dosa), 3/Si (moha). *-ba thiện* (kusala) : 4/Vô tham (alobha), 5/Vô sân (adosa), 6/Vô si (amoha), và *-ba trung tính* : 7/Trung tính phi thiện ác (abyàkatà), 8/Trung tính trong QUẢ (vipàka abyàkatà), và 9/Trung tính trong DUY TÁC (kiriya abyàkatà).
- 7- Bốn THỰC PHẨM : Cattàro àhàrà.

8- Bảy XÚC (Satta PHASSÀ), gồm 1/NHÃN xúc (cakkhu samphassa), 2/NHĨ xúc (Sota samphassa), 3/TỠ xúc (Ghàna samphassa), 4/THIỆT xúc (Jivhà samphassa), 5/THÂN xúc (Kàya samphassa), 6/Ý GIỚI xúc (Manodhātu samphassa), 7/Ý THỨC GIỚI xúc (Manoviññāṇadhātu samphassa).

9- Bảy THỌ (Satta VEDANÀ), gồm 1/NHÃN thọ (Cakkhu vedanà), 2/NHĨ thọ (Sota vedanà), 3/TỠ thọ (Ghàna vedanà), 4/THIỆT thọ (Jivhà vedanà), 5/THÂN thọ (Kàya vedanà), 6/Ý GIỚI thọ (Manodhātu vedanà), 7/Ý THỨC GIỚI thọ (Manoviññāṇadhātu vedanà).

10- Bảy TUỞNG (Satta SAÑÑÀ), gồm 1/NHÃN tướng (Cakkhu sañña), 2/NHĨ tướng (Sota sañña), 3/TỠ tướng (Ghàna sañña), 4/THIỆT tướng (Jivhà sañña), 5/THÂN tướng (Kàya sañña), 6/Ý GIỚI tướng (Manodhātu sañña), 7/Ý THỨC GIỚI tướng (Manoviññāṇadhātu sañña).

11- Bảy Ý ĐỊNH (Satta cetanà), gồm 1/Ý định ở MẮT (Cakkhu cetanà), 2/Ý định ở TAI (Sota cetanà), 3/Ý định ở MŨI (Ghàna cetanà), 4/Ý định ở LƯỠI (Jivhà cetanà), 5/Ý định ở THÂN (Kàya cetanà), 6/Ý định ở Ý GIỚI (Manodhātu cetanà), 7/Ý định ở Ý THỨC GIỚI (Manoviññāṇadhātu cetana).

12- Bảy TÂM (Satta Citta), gồm 1/NHÃN tâm (Cakkhu citta), 2/NHĨ tâm (Sota citta), 3/TỠ tâm (Ghàna citta), 4/THIỆT tâm (Jivhà citta), 5/THÂN tâm (Kàya citta), 6/Ý GIỚI tâm (Manodhātu citta), 7/Ý THỨC GIỚI tâm (Manoviññāṇadhātu citta).

§20. CÔI DỤC có bao nhiêu “Giới tố”.

(Kàmà-dhàtu).

◁Sau đây là *những «giới tố»* trong «Côi Dục»

(Kàma dhàtu) :

- 1- Năm UÂN dục giới (Pañca kàma KHANDHÀ).
- 2- Mười hai XỨ dục giới (Dvādasa kàma ÀYATANÀNI).
- 3- Mười tám dục GIỚI (Atthadasa kàma DHÀTUYO).
- 4- Ba SỰ THẬT dục giới (Ti kàmadhàtu SACCÀNI). (Trừ DIỆT ĐẾ : Nirodha).
- 5- Hai mươi hai CĂN QUYỀN dục giới (Bàvisati kàmadhàtu INDRIYÀNI).
- 6- Chín NHÂN dục giới (Nava kàmadhàtu HETÙ).
- 7- Bốn THỰC PHẨM dục giới (Catu kàmadhàtu ÀHÀRÀ).
- 8- Bảy dục giới XÚC (Satta kàmadhàtu PHASSÀ), gồm
1/NHÃN dục giới xúc (cakkhu kàmadhàtu samphassa), 2/NHĨ dục giới xúc (Sota kàmadhàtu samphassa), 3/TỠ dục giới xúc (Ghàna kàmadhàtu samphassa), 4/THIỆT dục giới xúc (Jivhà kàmadhàtu samphassa), 5/THÂN dục giới xúc (Kàya kàmadhàtu samphassa), 6/Ý GIỚI dục giới xúc (Mano kàmadhàtu samphassa), 7/Ý THỨC dục giới xúc (Manoviññàṇa kàmadhàtu samphassa).
- 9- Bảy dục giới THỌ (Satta kàmadhàtu VEDANÀ), gồm
1/NHÃN dục giới thọ (Cakkhu kàmadhàtu vedanà), 2/NHĨ dục

giới thọ (Sota kàmadhātu vedanà), 3/TỶ dục giới thọ (Ghàna kàmadhātu vedanà), 4/THIỆT dục giới thọ (Jìvha kàmadhātu vedanà), 5/THÂN dục giới thọ (Kàya kàmadhātu vedanà), 6/Ý dục giới thọ (Mano kàmadhātu vedanà), 7/Ý THỨC dục giới thọ (Manoviññàṇa kàmadhātu vedanà).

10- Bảy dục giới TUỞNG (Satta kàmadhātu sañña), gồm 1/NHÃN dục giới tướng (Cakkhu kàmadhātu sañña), 2/NHĩ dục giới tướng (Sota kàmadhātu sañña), 3/TỶ dục giới tướng (Ghàna kàmadhātu sañña), 4/THIỆT dục giới tướng (Jìvha kàmadhātu sañña), 5/THÂN dục giới tướng (Kàya kàmadhātu sañña), 6/Ý dục giới tướng (Mano kàmadhātu sañña), 7/Ý THỨC dục giới tướng (Manoviññàṇa kàmadhātu sañña).

11- Bảy Ý ĐỊNH dục giới (Satta kàmadhātu cetanà), gồm 1/Ý định dục giới ở MẮT (Cakkhu kàmadhātu cetanà), 2/Ý định dục giới ở TAI (Sota kàmadhātu cetanà), 3/Ý định dục giới ở MŨI (Ghàna kàmadhātu cetanà), 4/Ý định dục giới ở LƯỖI (Jìvha kàmadhātu cetanà), 5/Ý định dục giới ở THÂN (Kàya kàmadhātu cetanà), 6/Ý định dục giới ở ý (Mano kàmadhātu cetanà), 7/Ý định dục giới ở Ý THỨC (Manoviññàṇa kàmadhātu cetana).

12- Bảy TÂM dục giới (Satta kàmadhātu citta), gồm 1/NHÃN dục giới tâm (Cakkhu kàmadhātu citta), 2/NHĩ dục giới tâm (Sota kàmadhātu citta), 3/TỶ dục giới tâm (Ghàna kàmadhātu citta), 4/THIỆT dục giới tâm (Jìvha kàmadhātu citta), 5/THÂN dục giới tâm (Kàya kàmadhātu citta), 6/Ý dục giới tâm (Mano

kàmadhātu citta), 7/Ý THỨC dục giới tâm (Manoviññāṇa kàmadhātu citta).

§21. SẮC GIỚI có bao nhiêu «pháp tố» ?

(Rùpa dhātu)

◇Sau đây là những «pháp tố» *trong sắc giới* (Rùpa dhātu) :

1- Năm UẨN sắc giới (Pañca rùpadhātu KHANDHÀ). (-Lập tại các uẩn khác như trước).

2- Sáu sắc XÚ (Cha rùpa àyatana), gồm 1/NHÃN sắc xú (Cakkhu rùpa àyatana), 2/SẮC xú (Rùpa àyatana), 3/NHĩ sắc xú (Sota rùpa àyatana), 4/THANH sắc xú (Sadda rùpa àyatana), 5/Ý sắc xú (Mano rùpa àyatana), 6/PHÁP sắc xú (Dhamma rùpa àyatana).

3- Chín GIỚI TỐ (Nava DHÀTUYO), gồm 1/NHÃN giới tố (Cakkhu dhātu), 2/SẮC giới tố (rùpadhātu), 3/NHÃN thức giới tố (Cakkhuviññāṇa dhātu), 4/NHĩ giới tố (Sota dhātu), 5/THANH giới tố (Sadda dhātu), 6/NHĩ thức giới tố (Sotaviññāṇa dhātu), 7/Ý giới tố (Mana dhātu), 8/PHÁP giới tố (Dhamma dhātu), 9/Ý thức giới tố (Manoviññāṇa dhātu).

4- Ba SỰ THẬT hay «chân lý» (Ti SACCÀNI). -Lập lại các «diệu đế» kia như trước, trừ NIRODHA.

5-Mười bốn CĂN QUYỀN (Catuddasa INDRIYÀNI), gồm 1/NHÃN căn quyền (Cakkhu indriya), 2/NHĩ căn quyền (Sota indriya), 3/Ý căn quyền (Mana indriya), 4/MẠNG căn quyền (Jivita indriya), 5/HỖ căn quyền (Somanassa indriya), 6/XẢ căn

quyền (Upekkhà indriya), 7/THINH căn quyền (Sadda indriya), 8/TẮN căn quyền (Viriya indriya), 9/NIỆM căn quyền (Saṭi indriya), 10/ĐỊNH căn quyền (Samādhi indriya), 11/TUỆ căn quyền (Pañña indriya), 12/Căn quyền BIẾT PHÁP CHƯA VIÊN MÃN (Aññataññassamīti indriya), 13/SIÊU THỂ PHÁP căn quyền (Aññadhamma indriya), 14/GIẢI THOÁT PHÁP căn quyền (Aññatāvī indriya).

6- Tám NHÂN (Attha hetu). -N như trên, trừ nhân SÂN (Dosa).

7- Ba THỰC PHẨM (Ti ÀHÀRÀ). -N như trước, trừ «Đoàn thực» (Kabalinkāra : Thực phẩm bằng vật chất cõi dục).

8- Bốn tâm XÚC (Catu phassa), gồm 1/NHÃN xúc (Cakkhu phassa), 2/NHĨ xúc (Sota phassa), 3/Ý GIỚI xúc (Mano dhātu phassa), 4/Ý THỨC GIỚI xúc (Manoviññānadhātu phassa).

9- Bốn THỌ (Cattāro Vedanā), gồm 1/ NHÃN thọ (Cakkhu vedanā), 2/NHĨ thọ (Sota vedanā), 3/Ý GIỚI thọ (Mano dhātu vedanā), 4/Ý THỨC GIỚI thọ (Manoviññānadhātu vedanā).

10- Bốn TƯỚNG (Cattāro Sañña), gồm 1/Tướng ở MẮT (Cakkhu sañña), 2/Tướng ở TAI (Sota sañña), 3/Tướng ở Ý GIỚI (Manodhātu sañña) 4/Tướng ở Ý THỨC GIỚI (Manoviññānadhātu sañña).

11- Bốn dự ĐỊNH (Cattāro Cetanā), gồm 1/Dự định ở MẮT (Cakkhu cetanā), 2/Dự định ở TAI (Sota Cetanā), 3/Dự định ở Ý GIỚI (Manodhātu cetanā), 4/Dự định ở Ý THỨC GIỚI (Manoviññānadhātu cetanā).

12- Bốn mẫu TÂM THỨC (Cattaro Città), gồm 1/Mẫu tâm ở MẮT (Cakkhu citta), 2/Mẫu tâm ở TAI (Sota citta), 3/Mẫu tâm ở Ý GIỚI (Manodhātu citta), 4/Mẫu tâm ở Ý THỨC GIỚI (Manoviññāṇadhātu citta).

§22. Vô SẮC có bao nhiêu «Giới tố» ?

(Arùpa-dhàtù)

◇ Sau đây là những «Pháp tố» ở Vô Sắc Giới (Arùpa-dhàtù) :

1- Bốn UẨN tố (Cattaro KHANDHÀ), gồm như trước, trừ sắc uẩn (rùpa khandha).

2- Hai XÚ tố (Dvi ÀYATANÀNI), gồm Ý XÚ (Mana àyatana) và Pháp XÚ (Dhammà àyatana).

3- Hai GIỚI tố (Dvi DHÀTUYO), gồm Ý THỨC GIỚI tố (Manoviññāṇa dhātu) và Pháp giới tố (Dhamma dhātu).

4- Ba CHÂN LÝ tố (Ti SACCÀNI), gồm như trước trừ «Nirodha» (Diệt Đế).

5- Mười một CĂN QUYỀN tố (Ekadasa INDRIYÀNI), gồm như trên trừ Căn quyền ở MẮT (Cakkhu indriya), Căn quyền ở TAI (Sota indriya), và Căn quyền BIẾT PHÁP CHƯA VIÊN MÃN (Aññātāññassamītindriya).

6- Tám NHÂN tố (Attha HETÙ), gồm như trước trừ nhân SÂN (Dosa hetu).

7- Ba THỰC PHẨM tố (Ti ÀHÀRÀ), gồm như trước trừ «Đoàn thực» (Kabalīṅkara : Thức phẩm bằng vật chất).

8- Bốn vô sắc XÚC tố (Catu ARÙPA phassà), gồm 1/NHÂN vô sắc xúc (Cakkhu arùpa phassa), 2/NHĨ vô sắc xúc (Sota arùpa phassa), 3/Ý GIỚI vô sắc xúc (Mano dhātu arùpa phassa), và 4/Ý THỨC GIỚI vô sắc xúc (Manoviññāṇadhātu phassa).

9- Bốn vô sắc THỌ (Cattāro ARÙPA Vedanā), gồm 1/ NHÂN vô sắc thọ (Cakkhu arùpa vedanā), 2/NHĨ vô sắc thọ (Sota arùpa vedanā), 3/Ý GIỚI vô sắc thọ (Mano dhātu arùpa vedanā), 4/Ý THỨC GIỚI vô sắc thọ (Manoviññāṇadhātu arùpa vedanā).

10- Bốn vô sắc TƯỚNG (Cattāro ARÙPA Saññā), gồm 1/Tướng vô sắc ở MẮT (Cakkhu arùpa saññā), 2/Tướng vô sắc ở TAI (Sota arùpa saññā), 3/Tướng vô sắc ở Ý GIỚI (Manodhātu arùpa saññā) 4/Tướng vô sắc ở Ý THỨC GIỚI (Manoviññāṇadhātu arùpa saññā).

11- Bốn dự ĐỊNH vô sắc (Cattāro ARÙPA Cetanā), gồm 1/Dự định ở MẮT vô sắc (Arùpa cakkhu cetanā), 2/Dự định ở TAI vô sắc (Arùpa sota Cetanā), 3/Dự định ở Ý GIỚI vô sắc (Arùpa manodhātu cetanā), 4/Dự định ở Ý THỨC GIỚI vô sắc (Arùpa manoviññāṇadhātu cetanā).

12- Bốn mẫu TÂM THỨC vô sắc (Cattāro ARÙPA Citta), gồm 1/Mẫu vô sắc tâm ở MẮT (Arùpa cakkhu citta), 2/Mẫu vô sắc tâm ở TAI (Arùpa sota citta), 3/Mẫu vô sắc tâm ở Ý GIỚI (Arùpa manodhātu citta), 4/Mẫu vô sắc tâm ở Ý THỨC GIỚI (Arùpa manoviññāṇadhātu citta).

§23. SIÊU THỂ có bao nhiêu pháp vô hành ?

(Apariyāpanna)

◁Những pháp phát sinh ngoài 3 vòng luân hồi, hay SIÊU THỂ (Lokuttara) là :

1- Bốn UÂN (Cattàro KHANDHÀ), gồm như trên, trừ ra «sắc uẩn» (Rùpa khandha).

2- Hai XỨ (Dvi ÀYATANÀNI), gồm Ý xứ (Mano àyatana) và PHÁP xứ (Dhamma Àyatana).

3- Hai GIỚI tố (Dvi DHÀTUYO), gồm Ý thức GIỚI (Manoviññāṇa-dhātu) và Pháp GIỚI (Dhamma-dhātu).

4- Hai SỰ THẬT hay CHÂN LÝ (Dvi SACCÀNI), gồm ĐẠO đế (Magga) và DIỆT đế (Nirodha).

5- Mười hai CĂN QUYỀN (Dvādasā INDRIYÀNI), gồm như trên với sự có mặt của «*Căn quyền biết pháp chưa viên mãn*» (Aññatāññassamītindriya).

6- Ba NHÂN (Cha HETÙ), gồm như trước, nhưng phải trừ ra NHÂN bất thiện (Akusala hetu).

7- Ba THỰC PHẨM (Ti ÀHÀRÀ), gồm như trước, trừ ra «đoàn thực» (Kabalīṅkara : Thực phẩm bằng vật chất).

8- Một XÚC (Eka PHASSA), chỉ gồm có TÂM THỨC (Manoviññāṇa).

§24. KẾT HỢP DỤC GIỚI có bao nhiêu «PHÁP TỐ» ?

(KÀMA DHÀTU sahaḡata)

◁Những câu hỏi và trả lời như trước được lập lại, nhưng dưới một cách khác :

1- Sắc UÂN (Rùpa KHANDHA) luôn luôn *kết hợp* với Dục giới (Kàma dhātu), nhưng những *uẩn còn lại* thì tùy trường hợp, có thể kết hợp, và có thể không kết hợp.

2- Mười XÚ (Dasa ÀYATANÀNI) *kết hợp* với Dục giới (Kàma dhātu), nhưng Ý XÚ (Mano àyatana) và PHÁP XÚ (Dhamma àyatana) thì tùy trường hợp, có thể có, và có thể không.

3- Mười sáu GIỚI TÔ (Soḷasa DHÀTUYO) *kết hợp* với Dục giới (Kàma dhātu), nhưng Pháp GIỚI (Dhamma dhātu) và Ý THỨC giới (Manoviññāṇa dhātu) thì không.

4- SỰ THẬT hay CHÂN LÝ về NGUYÊN NHÂN chịu đựng khổ vui (SAMUDAYA sacca) *kết hợp* với Dục giới (Kàma dhātu). Nhưng «Diệt đế» (Nirodha sacca) và «Con đường đưa đến Diệt đế» (Nirodha-gaṃini-paṭipadā) thì không kết hợp. Còn «SỰ THẬT về chịu đựng khổ vui» (DUKKHA) thì tùy trường hợp, cấu kết hay không cấu kết.

5- Mười CĂN QUYỀN (Dasa INDRIYÀNI) *kết hợp* với Dục giới (Kàma dhātuyo), nhưng có «3 căn quyền không kết hợp» (Ti indriyāni na sahaḡata), và «9 căn quyền tùy trường hợp».

6- Ba nhân BẤT THIỆN (Ti AKUSALA hetu) *kết hợp* với Dục giới (Kàma dhātu). Các NHÂN nói chung thì tùy trường hợp.

7- ĐOÀN THỰC (Kabalīṅkāra ÀHÀRA) luôn luôn *kết hợp* với Dục giới (Kàma dhātu). Nhưng 3 loại thực phẩm còn lại thì tùy trường hợp.

8- Sáu XÚC (Cha PHASSÀ) *kết hợp với Dục giới* (Kàma dhātu), nhưng Ý THỨC GIỚI xúc (Manoviññāṇa dhātu samphassa) thì có thể là có, và cũng có thể là không.

9- Sáu THỌ (Cha VEDANÀ) *kết hợp với Dục giới* (Kàma dhātu), nhưng Ý THỨC GIỚI thọ (Manoviññāṇa dhātu vedanà) thì có thể là có, và cũng có thể là không.

10- Sáu TƯỚNG (Cha SAÑÑĀYO) *kết hợp với Dục giới* (Kàma dhātu), nhưng Ý THỨC GIỚI tướng (Manoviññāṇa dhātu sañña) thì có thể là có, và cũng có thể là không.

11- Sáu DỰ ĐỊNH (Cha CETANÀ) *kết hợp với Dục giới* (Kàma dhātu), nhưng Ý THỨC GIỚI dự tâm (Manoviññāṇa dhātu cetanà) thì có thể là có, và cũng có thể là không.

12- Sáu TÂM (Cha CITTĀNI) *kết hợp với Dục giới* (Kàma dhātu), nhưng Ý THỨC GIỚI tâm (Manoviññāṇa dhātu citta) thì có thể là có, và cũng có thể là không.

***ĐỂ ĐÁY ĐŨ.**

◁Sau DỤC GIỚI, các câu hỏi và sự trình bày tương tự, cho các cõi khác, cũng được lập lại một cách «học ôn», như sau :

-KẾT HỢP SẮC GIỚI có bao nhiêu PHÁP TỔ ?

(RŪPA DHĀTU sahaḡata)

1- Sắc UẨN (Rùpa KHANDHA) luôn luôn *kết hợp với Sắc giới* (Rùpa bhùmi), nhưng những *uẩn còn lại* thì tùy trường hợp, có thể kết hợp, và có thể không.

2- Mười XÚ (Dasa ĀYATANĀNI) *kết hợp* với Cõi Sắc giới (Rūpa bhūmi), nhưng Ý XÚ (Mano āyatana) và PHÁP XÚ (Dhamma āyatana) thì tùy trường hợp, có thể có, và có thể không kết hợp.

3- Mười sáu GIỚI (Soḷasa DHĀTUYO) *kết hợp* với Sắc giới (Rūpa bhūmi), nhưng Pháp GIỚI (Dhamma dhātu) và Ý THỨC giới (Manoviññāṇa dhātu) thì không.

4- SỰ THẬT (Chân lý) về NGUYÊN NHÂN chịu đựng khổ vui (SAMUDAYA sacca) *kết hợp* với Sắc giới (Rūpa bhūmi). Nhưng «*Diệt đế*» (Nirodha sacca) và «*Con đường đưa đến Diệt đế*» (Nirodha-gāminī-paṭipadā) thì không. -Riêng «SỰ THẬT về chịu đựng khổ vui» (DUKKHA) thì tùy trường hợp.

5- Mười CĂN QUYỀN (Dasa INDRIYĀNI) *kết hợp* với Sắc giới (Rūpa bhūmi), nhưng có «*3 căn quyền không kết hợp*» (Ti indriyāni na sahaḡata), và «9 căn quyền tùy trường hợp».

6- Ba nhân BẤT THIỆN (Ti AKUSALA hetu) *kết hợp* với Sắc giới (Rūpa bhūmi). Các NHÂN nói chung thì tùy trường hợp.

7- ĐOÀN THỰC (Kabalīṅkara ĀHĀRA) có thể *kết hợp* với Sắc giới (Rūpa bhūmi). Nhưng 3 loại thực phẩm còn lại thì tùy trường hợp.

8- Sáu XÚC (Cha PHASSĀ) *kết hợp* với Sắc giới (Rūpa bhūmi), nhưng Ý THỨC GIỚI xúc (Manoviññāṇa dhātu samphassa) thì có thể có, và cũng có thể là không.

9- Sáu THỌ (Cha VEDANÀ) *kết hợp với Sắc giới* (Rùpa bhùmi), nhưng Ý THỨC GIỚI thọ (Manoviññàna dhātu vedanà) thì có thể có, và cũng có thể là không.

10- Sáu TƯỚNG (Cha SAÑÑÀYO) *kết hợp với Sắc giới* (Rùpa bhùmi), nhưng Ý THỨC GIỚI tướng (Manoviññàna dhātu sañña) thì có thể có, và cũng có thể là không.

11- Sáu DỰ ĐỊNH (Cha CETANÀ) *kết hợp với Sắc giới* (Rùpa bhùmi), nhưng Ý THỨC GIỚI dự tâm (Manoviññàna dhātu cetanà) thì có thể có, và cũng có thể là không.

12- Sáu TÂM (Cha CITTÀNI) *kết hợp với Sắc giới* (Rùpa bhùmi), nhưng Ý THỨC GIỚI tâm (Manoviññàna dhātu citta) thì có thể có, và cũng có thể là không.

-KẾT HỢP VÔ SẮC GIỚI có bao nhiêu PHÁP TỔ ?

(ARÙPA sahaḡata)

1- Sắc UẨN (Rùpa KHANDHA) luôn luôn *không kết hợp với Vô sắc giới* (Arùpa bhùmi), nhưng những *uẩn còn lại* thì tùy trường hợp, có thể kết hợp, và có thể không.

2- Mười XỨ (Dasa ÀYATANÀ) *kết hợp với Vô sắc giới* (Arùpa bhùmi), nhưng Ý XỨ (Mano àyatana) và PHÁP XỨ (Dhamma àyatana) thì tùy trường hợp, có thể có, và cũng có thể là không.

3- Mười sáu GIỚI (Soḡasa DHÀTUYO) *kết hợp với Vô sắc giới* (Arùpa bhùmi), nhưng Pháp GIỚI (Dhamma dhātu) và Ý THỨC giới (Manoviññàna dhātu) thì tùy trường hợp.

4- SỰ THẬT (Chân lý) về NGUYÊN NHÂN chịu đựng khổ vui (SAMUDAYA sacca) *kết hợp với Vô sắc giới* (Arùpa bhùmi). Nhưng «*Diệt đế*» (Nirodha sacca) và «*Con đường đưa đến Diệt đế*» (Nirodha-gàmini-paṭipadà) thì không. Riêng «SỰ THẬT về chịu đựng khổ vui» (DUKKHA) thì tùy trường hợp.

5- Mười CĂN QUYỀN (Dasa INDRIYÀNI) *kết hợp với Vô sắc giới* (Arùpa bhuìmi), nhưng có «*3 căn quyền luôn luôn không kết hợp*» (Ti indriyàni na sahagata), và «9 căn quyền thì tùy trường hợp».

6- Ba nhân BẤT THIỆN (Ti AKUSALA hetu) *không kết hợp với Vô sắc giới* (Arùpa bhùmi). Nhưng sáu NHÂN nói chung thì tùy trường hợp.

7- ĐOÀN THỰC (Kabalīṅkāra ÀHÀRA) *không kết hợp với Vô sắc giới* (Arùpa bhùmi). Nhưng 3 loại thực phẩm còn lại thì tùy trường hợp.

8- Sáu XÚC (Cha PHASSÀ) thì *không kết hợp với Vô sắc giới* (Arùpa bhùmi), nhưng Ý THỨC GIỚI xúc (Manoviññāṇa dhātu samphassa) thì có thể có, và cũng có thể là không.

9- Sáu THỌ (Cha VEDANÀ) *không kết hợp với Vô sắc giới* (Arùpa bhùmi), nhưng Ý THỨC GIỚI thọ (Manoviññāṇa dhātu vedanà) thì có thể có, và cũng có thể là không.

10- Sáu TƯỚNG (Cha SAÑÑÀYO) *kết hợp với Vô sắc giới* (Arùpa bhùmi), nhưng Ý THỨC GIỚI tướng (Manoviññāṇa dhātu saññā) thì có thể có, và cũng có thể là không.

11- Sáu DƯ ĐỊNH (Cha CETANÀ) *kết hợp với Vô sắc giới* (Arùpa bhùmi), nhưng Ý THỨC GIỚI dự tâm (Manoviññàna dhātu cetanà) thì có thể có, và cũng có thể là không.

12- Sáu TÂM (Cha CITTÀNI) *kết hợp với Vô sắc giới* (Arùpa bhùmi), nhưng Ý THỨC GIỚI tâm (Manoviññàna dhātu citta) thì có thể có, và cũng có thể là không.

-KẾT HỢP VỚI SIÊU THỂ có bao nhiêu PHÁP TỐ ?

(LOKUTTARA saḥagata)

1- Sắc UẨN (Rùpa KHANDHA) trong Thánh nhân *kết hợp với Siêu thể* (Lokutara), nhưng những *uẩn còn lại* thì tùy trường hợp, có thể kết hợp, và có thể không.

2- Mười XÚ (Dasa ÀYATANÀ) trong Thánh nhân *kết hợp với Tâm siêu thể* (Lokuttara), nhưng Ý XÚ (Mano àyatana) và PHÁP XÚ (Dhamma àyatana) thì tùy trường hợp, có thể có, và cũng có thể là không.

3- Mười sáu GIỚI (Soḷasa DHÀTUYO) trong Thánh nhân *kết hợp với Siêu thể* (Lokuttara), nhưng Pháp GIỚI (Dhamma dhātu) và Ý THỨC giới (Manoviññàna dhātu) thì không.

4- SỰ THẬT (Chân lý) về NGUYÊN NHÂN chịu đựng khổ vui (SAMUDAYA sacca) trong Thánh nhân *kết hợp với Siêu thể* (Lokuttara). Nhưng «*SỰ THẬT về chịu đựng khổ vui*» (DUKKHA) thì tùy trường hợp.

5- Mười CĂN QUYỀN (Dasa INDRIYÀNI) trong Thánh nhân *kết hợp với Tâm siêu thể* (Lokuttara), nhưng có «*3 căn quyền*

không kết hợp» (Ti indriyàni na sahagata), và «9 căn quyền thì tùy trường hợp».

6- Ba nhân BÁT THIỆN (Ti AKUSALA hetu) *không bao giờ kết hợp với Siêu thế* (Lokuttara), trong một vị Thánh. Các NHÂN nói chung thì tùy trường hợp.

7- ĐOÀN THỰC (Kabaḷinkàra ÀHÀRA) *không kết hợp với Siêu thế* (Lokuttara) trong một Thánh nhân. Nhưng 3 loại thực phẩm còn lại thì tùy trường hợp.

8- Sáu XÚC (Cha PHASSÀ) *không kết hợp với Siêu Thế Tâm* (Lokuttara) trong một Thánh nhân, nhưng Ý THỨC GIỚI xúc (Manoviññàna dhātu samphassa) thì tùy trường hợp.

9- Sáu THỌ (Cha VEDANÀ) *không bao giờ kết hợp với Siêu thế* (Lokuttara) trong một Thánh nhân, nhưng Ý THỨC GIỚI thọ (Manoviññàna dhātu vedanà) thì có thể có, và có thể là không.

10- Sáu TƯỚNG (Cha SAÑÑÀYO) *không bao giờ kết hợp với Siêu Thế Tâm* (Lokuttara) trong Thánh nhân, nhưng Ý THỨC GIỚI tướng (Manoviññàna dhātu sañña) thì có thể có, và cũng có thể là không.

11- Sáu DỰ ĐỊNH (Cha CETANÀ) trong Thánh nhân *không kết hợp với Siêu thế* (Lokuttara), nhưng Ý THỨC GIỚI dự định tâm (Manoviññàna dhātu cetanà) thì có thể là có, và cũng có thể là không.

12- Sáu TÂM (Cha CITTÀNI) *kết hợp với Siêu thế* (Lokuttara), nhưng Ý THỨC GIỚI tâm (Manoviññàna dhātu citta) thì có thể có, và cũng có thể là không.

§25. Bao nhiêu «Pháp Giới Tổ» phát khởi
lúc TÁI SINH vào CẢNH DỤC (Kàma dhātu) ?

Chú ý :

-Chữ «Kàma» là «Dục» thỉnh thoảng có nghĩa như chữ «Dàma», tức *sự vọng động trôi buộc* hay *dây xích*. (Kàma=Dàma). -Và chữ «Dhātu» (=giới) cũng có nghĩa tương đương với chữ «Bhùmi» (=cõi, cảnh).

<>Sau đây là những PHÁP TỔ (Dhātu) «có mặt» vào lúc tái sinh ở CỠI DỤC (Kàma bhùmi) :

1- Năm UÂN (Pañca khandhà) phát sinh đến tất cả sinh linh trong cõi dục.

2a-Mười một XỨ (Ekadasa Àyatanàni), chỉ phát sanh cho một số sinh linh, gồm «chư thiên cõi dục» (Kàmàvacara devà), «loài người» (Manussa), «thấp và hóa sinh», «A-tu-la» (Assurà), «Ngạ quỉ» (Petà), «thú vật» (Opàpàtika tiracchànà), «Sinh linh trong địa ngục» (Niraya).

*Mỗi loại tái sinh với những «11 XỨ, Àyatanàni» của nó, là :

1/«Nhãn xứ» (Cakkhu àyatana),

2/«Sắc xứ» (Rùpa àyatana),

3/«Nhĩ xứ» (Sota àyatana),

4/«Tỷ xứ» (Ghàna àyatana),

5/«Hương xứ» (Gandhà àyatana),

- 6/«*Thiệt xứ*» (Jivhà àyatana),
- 7/«*Vị xứ*» (Rasa àyatana),
- 8/«*Thân xứ*» (Kàya àyatana),
- 9/«*Xúc xứ*» (Phoṭṭhabbà àyatana),
- 10/«*Ý xứ*» (Mana àyatana), và
- 11/«*Pháp xứ*» (Dhammà àyatana).

2b-Mười XỨ (Dasa Àyatanàni), phát sinh cho một số khác, từ **người mù**, «A-tu-la» xuống «Ngạ quỉ», «Thú vật». -Đó là :

- 1/«*Sắc xứ*» (Rùpa àyatana),
- 2/«*Nhĩ xứ*» (Sota àyatana),
- 3/«*Tỷ xứ*» (Ghàna àyatana),
- 4/«*Hương xứ*» (Gandhà àyatana),
- 5/«*Thiệt xứ*» (Jivhà àyatana),
- 6/«*Vị xứ*» (Rasa àyatana),
- 7/«*Thân xứ*» (Kàya àyatana),
- 8/«*Xúc xứ*» (Phoṭṭhabbà àyatana),
- 9/«*Ý xứ*» (Mana àyatana), và
- 10/«*Pháp xứ*» (Dhammà àyatana).

2c-Mười XỨ (Dasa Àyatanàni), phát sinh cho một số khác, từ **người điếc**, «A-tu-la» xuống «Ngạ quỉ», «Thú vật». -Đó là :

- 1/«*Nhãn xú*» (Cakkhu àyatana),
- 2/«*Sắc xú*» (Rùpa àyatana),
- 3/«*Tỷ xú*» (Ghàna àyatana),
- 4/«*Hương xú*» (Gandhà àyatana),
- 5/«*Thiệt xú*» (Jivhà àyatana),
- 6/«*Vị xú*» (Rasa àyatana),
- 7/«*Thân xú*» (Kàya àyatana),
- 8/«*Xúc xú*» (Phoṭṭhabbà àyatana),
- 9/«*Ý xú*» (Mana àyatana), và
- 10/«*Pháp xú*» (Dhammà àyatana).

2d- Chín XÚ (Nava Àyatana), phát sinh cho một số khác, từ ***người vừa mù vừa điếc***, «A-tu-la» xuống «Ngạ quỉ», «Thú vật».
-Đó là :

- 1/«*Sắc xú*» (Rùpa àyatana)
- 2/«*Tỷ xú*» (Ghàna àyatana),
- 3/«*Hương xú*» (Gandhà àyatana),
- 4/«*Thiệt xú*» (Jivhà àyatana),
- 5/«*Vị xú*» (Rasa àyatana),
- 6/«*Thân xú*» (Kàya àyatana),
- 7/«*Xúc xú*» (Phoṭṭhabbà àyatana),

8/«Ý xú» (Mana àyatana), và

9/«Pháp xú» (Dhammà àyatana).

2e-Bảy XÚ' (Satta Àyatana), phát sinh cho *một số thai sinh* (Gabbha seyyaka), gồm :

-«Sắc XÚ» (Rùpa Àyatana),

-«Hương XÚ» (Gandha Àyatana),

-«Vị XÚ» (Rasa Àyatana),

-«Thân XÚ» (Kàya àyatana),

-«Xúc XÚ» (Phoṭṭhanbba Àyatana),

-«Ý XÚ» Mana Àyatana), và

-«Pháp XÚ» (Dhamma Àyatana).

3a-Mười một GIỚI (Dhàtu) phát sinh cho *một số chúng sanh*.

3b-Mười GIỚI (Dhàtu) phát sinh cho *một số chúng sanh khác*.

3c-Mười GIỚI (Dhàtu) khác phát sinh cho *một số chúng sanh khác nữa*.

3d-Chín GIỚI (Dhàtu) phát sinh cho *những chúng sanh thấp*.

3e-Bảy GIỚI (Dhàtu) phát sinh cho *những chúng sanh thấp kém hơn*.

4- Một SỰ THẬT hay CHÂN LÝ (SACCA) là sự CHIU ĐỪNG khổ vui, hằng phát sinh đến tất cả chúng sanh, trong các vòng thăng đọa luân hồi.

5- Mười bốn CĂN QUYỀN (*14 indriyàni*), phát sanh cho một số sinh linh, kể ra là :

- Mười ba CĂN QUYỀN (*13 indriyàni*) cho một số.
- Mười ba CĂN QUYỀN (*13 indriyàni*) cho một số khác nữa.
- 12 CĂN QUYỀN (*12 indriyàni*) cho một hạng, rồi
- 10 CĂN QUYỀN (*10 indriyàni*) cho một hạng khác,
- 9 CĂN QUYỀN (*9 indriyàni*) cho một loại,
- 9 CĂN QUYỀN (*9 indriyàni*) cho một loại khác,
- 8 CĂN QUYỀN (*8 indriyàni*) cho một loại,
- 7 CĂN QUYỀN (*7 indriyàni*) cho một loại khác,
- 5 CĂN QUYỀN (*5 indriyàni*) cho một loại, và
- 4 CĂN QUYỀN (*4 indriyàni*) cho một loại khác...v...v....

*Chúng vận hành tùy theo nghiệp quả, càng xuống thấp thì càng «ít căn quyền», hay «ít khả năng».

6- Ba NHÂN (*Ti hetuka*) phát sinh cho một số, và Hai nhân (*Dvi hetuka*) phát sinh cho một số khác. Rồi Vô NHÂN (*Ahetuka*) cho một số khác nữa.

7- Bốn THỰC PHẨM (*4 Àhàrà*) phát sinh cho tất cả chúng sanh trong các cõi DỤC (Kàma).

8- Một XÚC (*Eka Phassa*) phát sinh cho tất cả chúng sanh, trong luân hồi vào DỤC GIỚI (Kàma dhātu), xuyên qua MẮT (*Cakkhu*), xuyên qua TAI (*Sota*), xuyên qua MŨI (*Ghàna*),

xuyên qua LUỖI (Jivhà), xuyên qua THÂN (Kàya), xuyên qua Ý GIỚI (Mano dhātu), và xuyên qua Ý THỨC GIỚI (Manoviññàna dhātu).

9- Một THỌ (Eka vedanà) phát sinh cho tất cả chúng sanh, trong luân hồi vào DỤC GIỚI (Kàma dhātu), xuyên qua LUỖI (Jivhà), xuyên qua THÂN (Kàya), xuyên qua Ý GIỚI (Mano dhātu), và xuyên qua Ý THỨC GIỚI (Manoviññàna dhātu).

10- Một TUỞNG (Eka sañña) phát sinh cho tất cả chúng sanh, trong luân hồi vào DỤC GIỚI (Kàma dhātu), xuyên qua LUỖI (Jivhà), xuyên qua THÂN (Kàya), xuyên qua Ý GIỚI (Mano dhātu), và xuyên qua Ý THỨC GIỚI (Manoviññàna dhātu).

11- Một DỰ ĐỊNH (Eka cetanà) phát sinh cho tất cả chúng sanh, trong luân hồi vào DỤC GIỚI (Kàma dhātu), xuyên qua LUỖI (Jivhà), xuyên qua THÂN (Kàya), xuyên qua Ý GIỚI (Mano dhātu), và xuyên qua Ý THỨC GIỚI (Manoviññàna dhātu).

12- Một TÂM (Eka citta) phát sinh cho tất cả chúng sanh, trong luân hồi vào DỤC GIỚI (Kàma dhātu), xuyên qua LUỖI (Jivhà), xuyên qua THÂN (Kàya), xuyên qua Ý GIỚI (Mano dhātu), và xuyên qua Ý THỨC GIỚI (Manoviññàna dhātu).

**Tái sinh vào các cõi khác, thì những pháp phát khởi cũng được trình bày theo cách ấy, chỉ phải thay thế chữ những chỗ cần thiết, và hủy bỏ những chỗ không cần thiết.*

Thử lập lại như sau :

◇ Bao nhiêu Pháp phát khởi

lúc TÁI SINH vào SẮC GIỚI (Rùpa dhātu), có «vật chất» ?

Chú ý : Sắc giới bao gồm cõi DỤC.

-Còn chữ «Dhātu» có thể dịch là «Giới» hay «Giới tố».

◇ Sau đây là những PHÁP TỐ «có mặt» vào lúc tái sinh ở SẮC GIỚI (Rùpa loka) :

1- Năm UÂN (Pañca khandhà) phát sinh đến tất cả sinh linh trong cõi sắc (Rùpa bhùmi).

2a-Mười một XỨ (Ekadasa Āyatanaṇi), chỉ phát sanh cho một số sinh linh, gồm «chư thiên cõi sắc» (Rùpavacara devà), «loài người» (Manussa), «thấp và hóa sinh», «A-tu-la» (Assurà), «Ngạ quỷ» (Petà), «thú vật» (Opapàtika tiracchana).

-Mỗi loại tái sinh với những «11 XỨ, Āyatanaṇi» của nó. Đó là 1/«Nhãn xứ» (Cakkhu àyatana), 2/«Sắc xứ» (Rùpa àyatana), 3/«Nhĩ xứ» (Sota àyatana), 4/«Tỷ xứ» (Ghàna àyatana), 5/«Hương xứ» (Gandhà àyatana), 6/«Thiệt xứ» (Jivhà àyatana), 7/«Vị xứ» (Rasa àyatana), 8/«Thân xứ» (Kāya àyatana), 9/«Xúc xứ» (Phoṭṭhabbà àyatana), 10/«Ý xứ» (Mana àyatana), và 11/«Pháp xứ» (Dhammà àyatana).

2b-Mười XỨ (Dasa Āyatanaṇi), phát sinh cho một số khác, từ **người mù**, «A-tu-la» xuống «Ngạ quỷ», «Thú vật». -Đó là 1/«Sắc xứ» (Rùpa àyatana), 2/«Nhĩ xứ» (Sota àyatana), 4/«Tỷ xứ» (Ghàna àyatana), 4/«Hương xứ» (Gandhà àyatana), 5/«Thiệt xứ» (Jivhà àyatana), 6/«Vị xứ» (Rasa àyatana), 7/«Thân xứ»

(Kàya àyatana), 8/«*Xúc xú*» (Phoṭṭhabbà àyatana), 9/«*Ý xú*» (Mana àyatana), và 10/«*Pháp xú*» (Dhammà àyatana).

2c-Mười XÚ (Dasa Àyatanaṇi), phát sinh cho một số khác, từ ***người cầm điếu***, «A-tu-la» xuống «Nga qui», «Thú vật». -Đó là 1/«*Nhãn xú*» (Cakkhu àyatana), 2/«*Sắc xú*» (Rùpa àyatana), 3/«*Tỷ xú*» (Ghàna àyatana), 4/«*Hương xú*» (Gandhà àyatana), 5/«*Thiệt xú*» (Jivhà àyatana), 6/«*Vị xú*» (Rasa àyatana), 7/«*Thân xú*» (Kàya àyatana), 8/«*Xúc xú*» (Phoṭṭhabbà àyatana), 9/«*Ý xú*» (Mana àyatana), và 10/«*Pháp xú*» (Dhammà àyatana).

2d- Chín XÚ (Nava Àyatanaṇi), phát sinh cho một số khác, từ ***người vừa mù vừa cầm điếu***, «A-tu-la» xuống «Nga qui», «Thú vật». -Đó là 1/«*Sắc xú*» (Rùpa àyatana) 2/«*Tỷ xú*» (Ghàna àyatana), 3/«*Hương xú*» (Gandhà àyatana), 4/«*Thiệt xú*» (Jivhà àyatana), 5/«*Vị xú*» (Rasa àyatana), 6/«*Thân xú*» (Kàya àyatana), 7/«*Xúc xú*» (Phoṭṭhabbà àyatana), 8/«*Ý xú*» (Mana àyatana), và 9/«*Pháp xú*» (Dhammà àyatana).

2e-Bảy XÚ (Satta Àyatanaṇi), phát sinh cho một số thai sinh (Gabbha seyyaka), gồm «*Sắc XÚ*» (Rùpa Àyatana), «*Hương XÚ*» (Gandha Àyatana), «*Vị XÚ*» (Rasa Àyatana), «*Thân XÚ*» (Kàya àyatana), «*Xúc XÚ*» (Phoṭṭhabbha Àyatana), «*Ý XÚ*» Mana Àyatana), và «*Pháp XÚ*» (Dhamma Àyatana).

3a-Mười một GIỚI (Dhātuyo) phát sinh cho một số chúng sanh.

3b-Mười GIỚI (Dhātuyo) phát sinh cho một số chúng sanh khác.

3c-Mười GIỚI (Dhātuyo) khác phát sinh cho một số chúng sanh khác nữa.

3d-Chín GIỚI (Dhātuyo) phát sinh cho *những chúng sanh thấp*.

3e-Bảy GIỚI (Satta Dhātuyo) phát sinh cho *những chúng sanh thấp hơn*.

4- Một SỰ THẬT hay CHÂN LÝ (SACCA : Diệu đế) là sự CHIU ĐỪNG khổ vui, hằng phát sinh đến tất cả chúng sanh, trong các vòng thăng đọa luân hồi.

5- Mười bốn CĂN QUYỀN (14 indriyàni), phát sanh cho một số sinh linh. -Mười ba CĂN QUYỀN (13 indriyàni) cho một số khác. -Mười ba CĂN QUYỀN (13 indriyàni) cho một số khác nữa. -Và 12 CĂN QUYỀN (12 indriyàni), rồi 10 CĂN QUYỀN (10 indriyàni), 9 CĂN QUYỀN (9 indriyàni), 9 CĂN QUYỀN khác (9 indriyàni), 8 CĂN QUYỀN (8 indriyàni), 7 CĂN QUYỀN (7 indriyàni), 5 CĂN QUYỀN (5 indriyàni), và 4 CĂN QUYỀN (4 indriyàni)...v...v....phát sinh tùy hạng chúng sanh, càng thoái hóa thì số căn quyền càng xuống thấp.

6- Ba NHÂN (Ti hetuka) phát sinh cho một số, và Hai nhân (Dvi hetuka) phát sinh cho một số khác. Rồi Vô NHÂN (Ahetuka) cho một số khác nữa.

7- Bốn THỰC PHẨM (4 Ahàrà) phát sinh cho tất cả chúng sanh trong các cõi DỤC (Kàma loka).

8- Một XÚC (Eka Phassa) phát khởi cho đến tất cả chúng sanh, trong luân hồi vào DỤC GIỚI (Kàma dhātu), xuyên qua MẮT (Cakkhu), xuyên qua TAI (Sota), xuyên qua MŨI (Ghàna), xuyên qua LUỖI (Jivhà), xuyên qua THÂN (Kàya), xuyên qua

Ý GIỚI (Mano dhātu), và xuyên qua Ý THỨC GIỚI (Manoviññāṇa dhātu).

9- Một THỌ (Eka vedanā) phát khởi cho tất cả chúng sanh, trong luân hồi vào DỤC GIỚI (Kāma dhātu), xuyên qua LUỖI (Jivhā), xuyên qua THÂN (Kāya), xuyên qua Ý GIỚI (Mano dhātu), và xuyên qua Ý THỨC GIỚI (Manoviññāṇa dhātu).

10- Một TUỞNG (Eka sañña) phát khởi cho tất cả chúng sanh, trong luân hồi vào DỤC GIỚI (Kāma dhātu), xuyên qua LUỖI (Jivhā), xuyên qua THÂN (Kāya), xuyên qua Ý GIỚI (Mano dhātu), và xuyên qua Ý THỨC GIỚI (Manoviññāṇa dhātu).

11- Một DỰ ĐỊNH (Eka cetanā) phát khởi cho tất cả chúng sanh, trong luân hồi vào DỤC GIỚI (Kāma dhātu), xuyên qua LUỖI (Jivhā), xuyên qua THÂN (Kāya), xuyên qua Ý GIỚI (Mano dhātu), và xuyên qua Ý THỨC GIỚI (Manoviññāṇa dhātu).

12- Một TÂM (Eka citta) phát sinh cho tất cả chúng sanh, trong luân hồi vào DỤC GIỚI (Kāma dhātu), xuyên qua LUỖI (Jivhā), xuyên qua THÂN (Kāya), xuyên qua Ý GIỚI (Mano dhātu), và xuyên qua Ý THỨC GIỚI (Manoviññāṇa dhātu).

◇ Bao nhiêu «Pháp Tổ» phát khởi

lúc TÁI SINH vào CỖI VÔ SẮC GIỚI ?

(Arūpa dhātu)

◇ Sau đây là những PHÁP TỔ «có mặt» vào lúc tái sinh ở VÔ SẮC GIỚI (Rūpa) :

1- Tưởng UÂN (Sañña KHANDHA) và Thức UÂN (Viññàṇa KHANDHA).

2- Hai XỨ (Dve Àyatanaṇi), -tức là chỉ phát sanh «Ý xứ» (Mana àyatana), và «*Pháp xứ*» (Dhammà àyatana).

3- Hai GIỚI (Dhātu) phát sanh, là «Ý giới» (Mano dhātu), và «*Pháp giới*» (Dhamma dhātu).

4- Hai CĂN QUYỀN (2 indriyàṇi), -tức là chỉ phát sanh «Ý căn quyền» (Mano indriya) và «Ý Thức Căn quyền» (Manoviññàṇa indriya).

5- Ba NHÂN LÀNH (*Ti kusala hetuka*) phát sanh.

6- Một TƯỞNG (Eka sañña) phát khởi xuyên qua Ý GIỚI (Mano dhātu), và Ý THỨC GIỚI (Manoviññàṇa dhātu).

7- Một DƯ Ệ ĐỊNH (Eka cetanà) phát khởi xuyên qua Ý GIỚI (Mano dhātu), và Ý THỨC GIỚI (Manoviññàṇa dhātu).

8- Một TÂM (Eka citta) phát khởi xuyên qua Ý GIỚI (Mano dhātu), và xuyên qua Ý THỨC GIỚI (Manoviññàṇa dhātu).

-II-

<>Tiếp theo là những “*bộ câu hỏi và trả lời khác*”, liên quan đến CÁC CỖI, như sau :

1

a/*Những Pháp Tổ nào thuộc hẳn về Dục giới ?*

(Dhammà kàràvacara ?)

-Tất cả *UÂN* (Khandhà), *GIỚI* (Dhàtu) *XỨ* (Àyatana), *SẮC* (Rùpa), *THỌ* (Vedanà), *TUỞNG* (Sañña), và *THỨC* (Viññāṇa), hiện hữu trong các cảnh giữa “*Địa ngục vô gián*” (Avīci Niraya) và lên đến “*Tha Hóa Tự Tại Thiên*” (Para Nimmitavasavatti), thuộc về Dục giới.

b/*Các Pháp nào không thuộc về Dục giới ?*

(-Dhammà na kāmavacara ?)

-Những pháp còn lại *thuộc về Sắc giới* (Rūpavacara), *thuộc về Vô sắc giới* (Arūpavacara), và *nằm ngoài các vòng xoay vần*, thì không thuộc về Dục giới.

2

a/*Các Pháp nào thuộc về Sắc giới ?*

(-Dhammà rūpāvacarā ?)

-Tất cả các tình trạng *TÂM* (Citta), *TÂM Sở* (Cetasika) của những sinh linh, sống giữa cõi *Phạm thiên* (Brahma-loka) và cõi *Sắc Cứu Cánh* (Akaniṭṭha deva), thuộc về Sắc giới.

b/*Các Pháp nào không thuộc về Sắc giới ?*

(-Dhammà na rūpāvacara ?)

-Các *pháp Dục giới* (Kāmavacara-dhamma), các *pháp Vô sắc giới* (Arūpāvacara-dhammā), và các *pháp nằm ngoài những vòng hợp tan xoay vần* (Apariyāpannadhamma) không thuộc về Sắc giới (Na rūpāvacara).

3

a/*Các Pháp nào thuộc về Vô sắc giới ?*

(-Dhammà Arùpàvacara ?)

-Tất cả các tình trạng *TÂM* (Citta) và *TÂM SỞ* (Cetasikà) của những sinh linh hữu tính, sống giữa “*Không vô biên xứ*” (Àkàsanañcàyatana) và “*Phi tưởng phi phi tưởng xứ*” (Neva sañña nàsaññaayatana) là những pháp thuộc về Vô Sắc giới.

b/*Các Pháp nào không thuộc về Vô Sắc Giới?*

(-Dhammà na Arùpàvacara ?)

-Các pháp *Dục giới* (Kàmàvacara dhamma), các pháp *Sắc giới* (Rùpàvacara dhamma), và các pháp nằm ngoài những vòng xoay *vẫn* (Apariyàpanna dhamma) không thuộc về Vô Sắc giới.

4

a/*Các Pháp nào nằm trong xoay vẫn, hay luân hồi ?*

(-Dhammà Pariyàpanna ?)

-Các pháp *thiện* (Kusala), *bất thiện* (Akusala) và *trung tính* (Abyākata), thuộc *Dục giới* (Kàmàvacara), thuộc *Sắc giới* (Rùpàvacara), và thuộc *Vô Sắc giới* (Arùpàvacara) chứa nhiều *lậu hoặc* (Àsava), cấu kết thành “5 UẨN” (Pañca khandhà)...là những Pháp nằm trong xoay vẫn (pariyàpanna).

b/*Pháp nào nằm ngoài các vòng xoay vẫn ?*

(-Dhammà na Apariyàpanna ?)

-*Bốn ĐẠO* (4 Maggà), *4 QUÁ* (4 Phalà), và *Niết bàn* (Nibbàna) là những pháp nằm ngoài các vòng xoay vẫn (Na apariyàpanna).

Bảng kê khai TAM GIỚI (Tilokà).

Bốn cõi HỮU HẠN (Niyata bhùmiyo).

◊ Đó là a/cõi dục xấu (apàyabhùmi), b/cõi dục tốt (kàmasugatibhùmi), c/cõi sắc giới (rùpàvacarabhùmi), và d/cõi vô sắc giới (arùpàvacarabhùmi).

(a)

◊ Cõi dục xấu, hay cõi khổ đọa (Apàyabhùmi).

*4 loại sinh linh cõi dục xấu hay khổ đọa là -“Địa ngục” (nirayo), -“Súc sinh” (tiracchànayoni), -“Nga quý” (petavisayo), và -“A-tu-la” (asuràkàyo).

(b)

◊ Cõi dục tốt hay cõi không đọa (Kàmasugatibhùmi)

*Có “bảy loại chúng sanh trong cõi dục không đọa” (hay ít đọa), là 1/“Nhân chúng” (manussa), 2/“Tứ đại thiên vương” (càtummahàràjìkàdevà), 3/“Đạo lợi thiên” (tàvatimsadeva), 4/“Dạ-ma thiên” (yàmàdevà), 5/“Đâu-xuất-đà thiên” (tusitadevà), 6/“Hóa lạc thiên” (nimmàratidevà), và 7/“Tha hóa tự tại thiên” (paranimmitavasattidevà).

*Bảy loại chúng sanh nói trên luân hồi vì “dục vọng”, nên cảnh giới ấy gọi là **cõi dục** (kàmacacara-Bhùmi).

(c)

◊ Cõi **sắc giới** (Rùpavacara bhùmi).

*Cõi sắc giới (rùpabhùmi) có 16 tầng trời, là “điểm đến” (hay mục tiêu) của chứng đắc thiên tâm (jhànacitta) :

-Đê nhất thiên thì tương ứng với các cõi 1/“Phạm chúng thiên” (brahma parisajjà), 2/“Phạm phụ thiên” (brahma purohità), và 3/“Đại phạm thiên” (mahà brahmà).

-Đê nhị thiên thì tương ứng với các tầng trời tiếp theo, nghĩa là kể từ 4/“Thiếu quang thiên” (parittābhà), 5/“Vô lượng quang thiên” (appamānābhà), và 6/“Quang âm thiên” (abhassavà).

-Đê tam thiên thì tương ứng với các tầng trời cao hơn, kể từ 7/“Thiếu tịnh thiên” (parittasubhà), 8/“Vô lượng an thiên” (appamāna subhà), và 9/“Biến tịnh thiên” (subhà kinhà).

-Đê tứ thiên thì tương ứng với các tầng trời cao hơn nữa, kể từ 10/“Quảng quả thiên” (vehapphalà), 11/“Vô tướng thiên” (asañña satta), và 12/“Tịnh cư thiên” (suddhāvāsa).

*Riêng phía trên “Tịnh cư thiên” tương ứng với đê tứ thiên, lại có 4 hoặc 5 tầng trời khác, xứng đáng với các trình độ toàn tinh THỌ XÁ (upekkhā sahagata) của đệ ngũ thiên, như sau :

13/“Vô phiền thiên” (avihà), 14/“Vô nhiệt thiên” (atappà), 15/“Thiện hiện thiên” (sudassà), hay “Đại kiến thiên” (sudassī), và 16/“Sắc cứu cánh thiên” (akaniṭṭhà).

(d)

◇ Cõi vô sắc giới (Arùpavacara-Bhùmi)

*Cõi vô sắc giới có 4 tầng trời, là các thiên cảnh tương ứng với “4 tâm quả vô biên” của những hành giả chứng đắc thiền vô sắc (arùpajjhàna), gồm :

1/Không vô biên xứ (àkàsànañcàyatana). Tâm sống trong không gian luôn luôn vô biên.

2/Thức vô biên xứ (viññànañcàyatana). Tâm chứng đắc vạn pháp hằng vô biên.

3/Vô sở hữu xứ (àkiñcaññàyatana). Tâm không còn vướng vào nguồn gốc nhất định, hay tâm vô biên nguồn gốc.

4/Phi tướng phi phi tướng xứ (nevasaññhànàsaññhàyatana). Tâm sống vượt trên tướng uẩn. Tâm chứng đắc “tướng chỉ là một tập khởi”. -Ngày nào còn “thân tâm danh sắc” thì ngày ấy còn TUỔNG UẨN. -Muốn giải thoát, phải “vượt qua TUỔNG UẨN” đồng thời không vướng mắc vào khả năng “vượt qua TUỔNG UẨN” ấy nữa, -Tâm hướng đến “ly khai mọi hạn chế”.

-III-

◁Trở lại đoạn đầu của phân tập VI, “Chia sẻ Pháp Cốt Lõi” (Dhamma Hadaya Vibhaṅga), chúng ta còn nhớ trong số “I”, có “12 pháp” được kê khai...., thì dưới đây là những “câu hỏi” và những “câu trả lời”, có thể được hiểu cùng một cách như trên, nhưng phải thay đổi cho thích hợp.

Nhắc kinh văn :

“*Pañcannam khandhànam.....sattannam cittànam.....*”.

- Có bao nhiêu pháp đã “chứng đắc” ? = (-Kati Abhiññeyya ?)
- Có bao nhiêu pháp đã “thông suốt” ? = (-Kati Pariññeyya ?)
- Có bao nhiêu pháp đã “có thể” ? = (-Kati pahàtabbà ?)
- Có bao nhiêu pháp đã “thành tựu” ? = (-Kati bhàvetabbà ?)
- Có bao nhiêu pháp để “chứng thật” ? = (-Kati sacchikàtabbà ?)
- Có bao nhiêu pháp đã “không thể” ? = (-Kati na pahàtabbà ?)
- Có bao nhiêu pháp đã “thành tựu” ? = (-Kati na bhàvetabbà ?)
- Có bao nhiêu pháp đã “không thành tựu” ? = (-Kati na sacchikàtabbà ?)

2

- Bao nhiêu pháp có đối tượng là cảnh ? = (-Kati sàrammaṇa ?)
- Bao nhiêu pháp không có đối tượng là cảnh ? = (-Kati anàrammaṇa ?)

3

- Có bao nhiêu pháp có đối tượng và đó là cảnh ? = (-Kati sàrammaṇàrammaṇa ?)
- Có bao nhiêu pháp vô đối tượng và đó không là cảnh ? = (-Kati anàrammaṇàrammaṇa ?)

3

- Có bao nhiêu pháp “tâm thấy”, “tâm nghe”, “tâm ngĩ” = (-Kati diṭṭhà ?), (-Kati sutà ?), (-Kati mutà ?)

-Có bao nhiêu pháp “tâm không thấy”, “tâm không nghe”, “tâm không nghĩ” ? = (-Kati na diṭṭhà ?), (-Kati na sutà ?), (-Kati na mutà ?).

-Có bao nhiêu “*pháp thiện*”, bao nhiêu “*pháp bất thiện*”, bao nhiêu “*pháp trung tính*”, bao nhiêu “*pháp nằm trong tam giới*”, bao nhiêu “*pháp nằm ngoài tam giới*” ? (Kati kusalà ?), (Kati akusalà ?), (Kati abyàkatà ?), (Kati lokiyà ?), (Kati lokuttarà ?).



◇ Tượng voi đá (bị gãy mất vòi) do triều đại A Dục dựng lên tại đồi Saṅkasyà (nay thuộc Tiểu bang Uttara Pradesh, Ấn độ), để kỷ niệm nơi Đức phật “tái đặt chân” lên mặt đất, sau khi kết thúc 3 tháng ở cung trời Đạo Lợi (Tàvatimsadeva) thuyết Vi Diệu Pháp. -Hình quý sưu tầm từ Bảo Tàng Viện, Ấn-độ.

Chương IV

Sách “CHẤT NGŨ” hay “Giới Thuyết”.

(Dhātu-kathà pakaraṇa).

§1. Vào đề.

◇Sau khi “ấn định giới hạn”, giữa các *UẤN* (Khandha), giữa các *XỨ* (Āyatana), giữa các *GIỚI* (Dhātu), giữa các *SỰ THẬT* (hay Diệu Đế=Sacca), cũng như giữa những *CĂN QUYỀN* (Indriya) với các pháp khác, và các quan hệ của chúng, trước những “đầu đề” của “*Pháp 3 chi*” (Tikà), hay của “*Pháp 2 chi*” (Dukà) trong sách “Phân Tích” (Vibhaṅga).

◇Bây giờ chúng ta thử, xuyên qua quyển kinh này (Dhātu-Kathà Pakaraṇa), tìm hiểu con số “125 pháp”* (xem Pàli văn dưới đây), được kê khai trong những “chùm Phật ngôn” (Màtikà), có liên quan với “3 đề tài dẫn đầu”, là *UẤN* (Khandha), *XỨ* (Āyatana), và *GIỚI* (Dhātu) như thế nào.

-Bởi vì nó có một tầm quan trọng đặc biệt, trong môn Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) hay Triết học A-tỳ-đàm. -Sự nghiên cứu của chúng ta, cần ưu tiên trên 2 cách, là :

1- Những pháp bao gồm trong UÂN (Khandha), trong XÚ (Āyatana), trong GIỚI (Dhātu) có liên quan như thế nào ? -Rồi những pháp không bao gồm trong ấy thì ra sao ?

2- Những pháp nếu “kết hợp” và “đồng hóa” với chúng thì như thế nào ? -Còn khi “không kết hợp” như thế, thì các pháp ấy được phân biệt ra sao ?

-Danh mục và số lượng bằng Pāli văn, nói về 125 pháp :

“Pañcakkhandhà (5), dvādasāyatanaṇi (12), aṭṭharasa dhātuyo (8), cattāri saccāni (4), bhāvisatindriyāni (22), paṭiccasamuppādo (12), cattāro saṭipatṭhānā (4), cattāro sammappadhānā (4), cattāro iddhipādā (4), cattāri jhānāni (4), catasso appamaññāyo (4), pañcindriyāni (5), pañca bhāvanāni (5), satta bojjhaṅgā (7), ariyo aṭṭhaṅgiko maggo (8), phasso (1), vedanā (1), saññā (1), cetanā (1), cittaṃ (1), adhimokkho (1), manasikāro (1)”.

-Tổng cộng các con số thành 125.

◁Chúng ta hãy dùng bản kê khai dưới đây, để tham chiếu vào sự “phân phối”, về “UÂN” (Khandha), về “XÚ” (Āyatana), và về “GIỚI” (Dhātu), mỗi khi chúng ta “thông qua” một đoạn văn, từ “góc nhìn” của 14 chương sách, với phương pháp được áp dụng để trình bày trong soạn phẩm này.

I	II	III
<u>UÂN (Khandha)</u>	<u>XÚ (Āyatana)</u>	<u>GIỚI (Dhātu)</u>

Sắc* : Mắ* : Sắ* : Mắ* : Sắ* : Nhãn thức
 (Rùpa) : (Cakkhu) : (Rùpa) : (Cakkhu) : (Rùpa) : (Cakkhu viññàṇa)
 : Tai* : Thinh* : Tai* : Thinh* : Nhĩ thức
 Thọ : (Sota) : (Sadda) : (Sota) : (Sadda) : (Sotaviññàṇa)
 (Vedanà) : Mũi* : Mùi* : Mũi* : Mùi* : Tỷ thức
 Tưởng : (Ghàṇa) : (Gandha) : (Ghàṇa) : (Gandha) : (Ghànaviññàṇa)
 (Saññā) : Lưỡi* : Vị* : Lưỡi* : Vị* : Thiệt thức
 Hành : (Jivhā) : (Rasa) : (Jivhā) : (Rasa) : (Jivhāviññàṇa)
 (Saṅkhārā) : Thân* : Xúc* : Thân* : Xúc* : Thân thức
 Thức : (Kāya) : (Phoṭṭhabba) : (Kāya) : (Phoṭṭhabba) : (Kāyaviññàṇa)
 (Viññàṇa : Ý : Pháp : Ý : Pháp : Ý thức
 (Mano) : (Dhamma)+ : (Mano) : (Dhamma)+ : (Manoviññàṇa).

Chú thích :

-Có dấu*=«vật chất». -Không dấu=«tinh thần». -Dấu+=Vật chất và tinh thần.

A

§2. Sắp đặt SỰ THÔNG KÊ hỏi đáp.

(Saṅgahāsaṅgaho)

1

(a) -“Sắc vật” (Rùpa) có mặt trong bao nhiêu UÂN (Khandha), trong bao nhiêu XỨ (Āyatana), và nơi bao nhiêu GIỚI (Dhātu) ?

-“*Sắc vật*” (rùpa) có mặt trong “*1 uẩn*” (1 khandha), trong “*11 xứ*” (11 àyatanàni), và trong “*11 giới*” (11 dhātuyo).

(b) -“*Sắc vật*” không có mặt trong bao nhiêu pháp vừa kể ?

-“*NÓ*” không có mặt trong “*4 uẩn*” (4 khandhà), trong “*1 xứ*” (1 àyatana), và trong “*7 giới*” (7 dhātuyo).

2

(a)-“*Thọ cảm*” (Vedanà) có mặt trong bao nhiêu *UẨN* (Khandha), trong bao nhiêu *XỨ* (Àyatana), và trong bao nhiêu *GIỚI* (Dhātu) ?

-“*Thọ cảm*” (vedanà) có mặt trong “*1 UẨN*” (1 KHANDHA), trong “*1 XỨ*” (1 àyatana), và trong “*1 GIỚI*” (1 dhātu).

(b)-“*Thọ cảm*” (vedanà) không có mặt trong bao nhiêu pháp ?

-“*NÓ*” không có mặt trong “*4 uẩn*”, trong “*11 xứ*” (11 àyanàni), và trong “*17 giới*” (17 dhātuyo).

5

(a) -“*Tâm thức*” (viññāṇacitta) có mặt trong bao nhiêu “*UẨN*” (Khandha, trong bao nhiêu “*XỨ*” (Àyatana), và trong bao nhiêu “*GIỚI*” (Dhātu) ?

-“*NÓ*” (viññāṇacitta) có mặt trong “*1 uẩn*” (1 khandha), trong “*1 xứ*” (1 àyatana), và trong “*7 giới*” (7 dhātuyo).

(b)-“*Tâm thức*” (viññāṇacitta) không có mặt trong bao nhiêu “uẩn”, trong bao nhiêu “xứ” (āyatana), và trong bao nhiêu “giới” (dhātu), như vừa kể ?

-“*NÓ*” không có mặt trong “4 *uẩn*” (4 khandhà), trong “11 *xứ*” (11 āyanāni), và trong “11 *giới*” (11 dhātuyo).

6

(a)-“*Sắc vật*” và “*Thọ cảm*” (Rūpa ca Vedanā ca) có mặt trong bao nhiêu “*UẨN*” (Khandha), trong bao nhiêu “*XỨ*” (Āyatana), và trong bao nhiêu “*GIỚI*” (Dhātu) ?

-“*CHÚNG*” có mặt trong “2 *uẩn*” (2 khandhà), trong “11 *xứ*” (11 āyatanāni), và trong “11 *giới*” (11 dhātuyo).

(b)-“*Sắc vật*” và “*Thọ cảm*” không có mặt trong bao nhiêu “uẩn” (khandha), trong bao nhiêu “xứ” (āyatana), và trong bao nhiêu “giới” (dhātu) ?

-“*CHÚNG*” không có mặt trong “3 *uẩn*” (3 khandhà), trong “1 *xứ*” (1 āyatana), và trong “7 *giới*” (7 dhātuyo).

16

(a)-“*Sắc - Thọ - Tưởng – Hành - Thức*” (Rūpa, Vedanā, Saññā, Saṅkhāra, Viññāṇa) có mặt trong bao nhiêu “*UẨN*” (Khandha), trong bao nhiêu “*XỨ*” (Āyatana), và trong bao nhiêu “*GIỚI*” (Dhātu) như đã nói ?

-“*Chúng*” có mặt trong tất cả “*uẩn*” (khandha), trong tất cả “*xứ*” (àyatana), và trong tất cả “*giới*” (dhātu).

(b)-“*Sắc-Thọ-Tưởng-Hành-Thức*” không có mặt trong bao nhiêu “*UẨN*” (Khandha), trong bao nhiêu “*XỨ*” (Àyatana), và trong bao nhiêu “*GIỚI*” (Dhātu) ?

-“*Chúng*” không có mặt trong *bất cứ* “*uẩn*” (khandha), trong *bất cứ* “*xứ*” (àyatana), và trong *bất cứ* “*giới*” (dhātu) nào.

17

Liên quan đến “*XỨ*” (Àyatana)

(a)-“*NHÃN xứ*” (Cakkhàyatana) có mặt trong bao nhiêu “*UẨN*” (Khandha), trong bao nhiêu “*XỨ*” (Àyatana), và trong bao nhiêu “*GIỚI*” (Dhātu) ?

-“*NÓ*” có mặt trong “*1 uẩn*” (1 khandha), trong “*1 xứ*” (1 àyatana), và trong “*1 giới*” (1 dhātu).

(b)-“*Nhãn xứ*” (cakkhàyatana) không có mặt trong bao nhiêu “*UẨN*” (Khandha), trong bao nhiêu “*XỨ*” (Àyatana), và trong bao nhiêu “*GIỚI*” (Dhātu) ?

-“*NÓ*” không có mặt trong “*4 uẩn*” (4 khandha), trong “*11 xứ*” (11 àyatana), và trong “*17 giới*” (17 dhātu).

27

(a)-“Ý XÚ” (Manàyatana) có mặt trong bao nhiêu “Uẩn” (Khandha), trong bao nhiêu “XÚ” (Àyatana), và trong bao nhiêu “GIÓP” (Dhàtu) ?

-“NÓ” có mặt trong “1 UẨN” (1 khandha=viññàṇa khandha), trong “1 XÚ=chính nó” (1 àyatana), và trong “7 GIÓP” (7 dhātu=> sota-dhātu, ghàṇa-dhātu, jīvha-dhātu, kāya-dhātu, viññàṇa-dhātu, mano-dhātu, manoviññàṇa-dhātu).

(b)-“Ý XÚ” không có mặt trong bao nhiêu “UẨN” (Khandha), trong bao nhiêu “XÚ” (Àyatana), và trong bao nhiêu “GIÓI TỐ” (Dhātu) ?

-“NÓ” không có mặt trong “4 uẩn” (4 khandhà), trong “11 xú” (11 àyatanàni), và trong “11 giói” (11 dhàtuyo).

28

(a)-“PHÁP XÚ” có mặt trong bao nhiêu “UẨN” (Khandha), trong bao nhiêu “XÚ” (Àyatana), trong bao nhiêu GIÓP” (Dhātu) như đã nói ?

-Ngoại trừ các pháp vô hành (Asaṅkhatà dhammà), “NÓ” có mặt trong “4 UẨN” (4 Khandhà => Rùpa, Vedanà, Saññhà, Saṅkhàra), trong “1 XÚ” (1 Àyatana), và trong “1 GIÓP” (1 Dhātu).

(b)-“PHÁP XÚ” không có mặt trong bao nhiêu “UẨN” (Khandha), trong bao nhiêu “XÚ” (Àyatana), và trong bao nhiêu “GIÓP” (Dhātu) ?

-“Pháp xú” là tất cả. Câu trả lời này không có.

(a)-«*Mười hai XÚ*» (Dvādasa Āyatanāni) có mặt trong bao nhiêu «*UẤN*» (Dhandha), trong bao nhiêu «*XÚ*» (Āyatana), và trong bao nhiêu «*GIỚI*» (Dhātu) ?

-Ngoại trừ «*Vô hành GIỚI*» (Asaṅkhatā dhātu), «*CHÚNG*» có mặt trong tất cả «*UẤN*» (Khandha), tất cả «*XÚ*» (Āyatanāni), và tất cả «*GIỚI*» (Dhātuyo) còn lại.

(b)-«*Mười hai XÚ*» (Dvādasa āyatanāni) không có mặt trong bao nhiêu «*UẤN*» (Khandha), trong bao nhiêu «*XÚ*» (Āyatana), và trong bao nhiêu «*GIỚI*» (Dhātu) ?

-«*CHÚNG*» không «không có mặt» trong bất cứ «*uẩn*», «*xứ*», và «*giới*» nào cả.

Tiếp theo «18 GIỚI» (Atthadasa Dhātuyo).

-Từ «*NHÃN giới*» (Cakkhu dhātu) đến «*NHÃN THỨC giới*» (Manoviññāṇa dhātu) cũng tương tự như thế.

-«*Sự thật*» về CHIU ĐỪNG khổ vui (Dukkha Sacca) có mặt trong bao nhiêu «*UẤN*» (Khandha), trong bao nhiêu «*XÚ*» (Āyatana), và trong bao nhiêu «*GIỚI*» (Dhātu) ?

-«*NÓ*» có mặt trong tất cả «*UẤN*» (Khandha), trong tất cả «*XÚ*» (Āyatanāni), và trong tất cả «*GIỚI*» (Dhātuyo).

-«*Sự thật về NGUYÊN NHÂN của chịu đựng khổ vui*» (Dukkha Samudaya Sacca) có mặt trong bao nhiêu «UÂN» (Khandha), trong bao nhiêu «XÚ» (Āyatana), và trong bao nhiêu «GIỚI» (Dhātu) như đã nêu ?

-«NÓ» có mặt trong “1 UÂN” (1 khandha=>Saṅkhàra khandha), trong «1 XÚ» (1 āyatana=>dhammāyatana), và trong «1 GIỚI»=>1 Dhātu).

79

-«*Sự thật về ĐẠO*» (Magga Sacca) có mặt trong bao nhiêu «UÂN» (Khandha), trong bao nhiêu «XÚ» (Āyatana), và trong bao nhiêu «GIỚI» (Dhātu) ?

-«NÓ» có mặt trong “1 UÂN” (1 Khandha), trong “1 XÚ” (1 Āyatana), và trong «1 GIỚI» (1 Dhātu).

80

-«*Sự thật về DIỆT ĐỂ*» (Nirodha Sacca) có mặt trong bao nhiêu «UÂN» (Khandha), trong bao nhiêu «XÚ» (Āyatana), và trong bao nhiêu «GIỚI» (Dhātu) ?

-«NÓ» chỉ có mặt trong «1 XÚ» (1 Āyatana => Dhammāyatana), và trong «1 GIỚI» (1 Dhātu =>Dhammadhātu), nhưng vắng mặt trong bất cứ «UÂN» (Khandha) nào.

◁Với cách «*vấn đáp*» như thế, chúng ta có thể áp dụng và «*đổi tên đúng theo mỗi tiểu đề*» sau đây, để nói về : 1/«*Căn quyền*» (Indriya), 2/«*Duyên khởi*» (Paṭiccasamuppāda), 3/«*Như ý túc*»

(Iddhipada), 4/«*Thiền-na*» (Jhàna), 5/«*Vô lượng*» (Appamañña), 6/«*Công lực*» (Bala), 7/«*Đạo*» (Magga), 8/«*Xúc*» (Phassa), 9/«*Thọ*» (Vedanà), 10/«*Tưởng*» (Sañña), 11/«*Tư*» (hay «*dự định*») (Cetanà), 12/«*Thắng giải*» (Adhimokka), 13/«*Tác ý*» (Manasikàra), và 14/«*Tâm*» (Citta).

◇ Tiếp theo là sự trình bày những «*Chùm Pháp*» (Màtikà), gồm «*3 chi*» (Tikà) và gồm «*2 chi*» (Dukà), liên quan đến các «số liệu» như sau :

176

-«*Pháp THIÊN* (Kusala dhammà) và *Pháp ÁC*» (Akusala dhammà) có mặt trong bao nhiêu «*UẨN*» (Khandha), trong bao nhiêu «*XỨ*» (Àyatana), và trong bao nhiêu «*GIỚI*» (Dhàtu) ?

-«*Chúng*» có mặt trong “*4 uẩn*” (4 khandhà => vedanà, sañña, saṅkhàra, viññāṇa), có mặt trong «*2 xứ*» (2 àyatanàni => mana, dhamma), và cũng có mặt trong «*2 giới*» (2 dhātuyo => mana, dhamma).

177

-«*Pháp TRUNG TÍNH*» (Abyākata dhammà) có mặt trong bao nhiêu «*UẨN*» (Khandha), trong bao nhiêu «*XỨ*» (Àyatana), và trong bao nhiêu «*GIỚI*» (Dhàtu) ?

-Ngoại trừ Niết-bàn, «*Pháp TRUNG TÍNH*» có mặt trong tất cả «*uẩn*» (khandhà), trong tất cả «*xứ*» (àyatanàni), và trong tất cả «*giới*» (dhātuyo).

*Ngoài ra, các «*pháp độc sinh*» hay «*phát khởi đơn độc*» (Araṇa dhammā) và các «*pháp phổ sinh*» hay «*phát khởi rồi cấu kết, lan tràn ra những cái khác*» (Saraṇa dhammā) cũng có liên quan đến «Pháp Trung Tính» (Abyākata dhammā).

-Pàli văn : «Araṇa dhammā.....Saraṇa dhammā..... ».

§3. Sắp đặt những pháp chưa sắp đặt.

(Liên quan ch.II)

(Saṅgahītena Asaṅgahītaṃ)

◇Chương này nghiên cứu về các câu hỏi :

-«*Còn những pháp khác (Aññadhammā) thì vắng mặt trong bao nhiêu UÂN (khandha), trong bao nhiêu XÚ (āyatana), trong bao nhiêu GIỚI (Dhātu) ?*»

-«*Và những pháp biệt cảnh khi có mặt trong uẩn ấy, thì lại vắng mặt trong xứ ấy, hay lại vắng mặt trong giới ấy ...v...v...thì như thế nào ?*

Nghĩa là :

-«*Những pháp kia*» (Aññadhammā) vắng mặt trong bao nhiêu UÂN (Khandha), trong bao nhiêu XÚ (Āyatana), và trong bao nhiêu GIỚI (Dhātu), -mà chúng vẫn «*đồng sự*» (sahagata) với «*nhãn xứ*» (cakkhāyatana), với «*xúc xứ*» (phoṭṭhabbāyatana), đồng thời với «*nhãn giới*» (cakkhu dhātu), với «*xúc giới*» (phoṭṭhabba dhātu) ra sao ?

-«*Không có câu trả lời, vì chúng không vận hành nhất định*».

-Mặt khác, tuy *chúng* không vận hành đồng đều, không nằm trong «4 uẩn» (4 khandhà), nhưng lại chỉ vắng mặt trong «2 xứ» (2 Àyatanàni) và «8 giới» (8 dhātuyo) mà thôi*.

Chú thích Pàli văn *:

*«-Cakkhàyatanena ye dhammà -phoṭṭhabbàyatanena ye dhammà -cakkhudhātuyà ye dhammà -phoṭṭhabbadhātuyà ye dhammà khandhasaṅgahena saṅgahità àyatanasaṅgahena asaṅgahità dhātusaṅgahena asaṅgahità te dhammà katīhi khandhehi katīhāyatanehi katīhi dhātuhi asaṅgahità ?

-Te dhammà catūhi khandhehi dvihāyatanehi aṭṭhahi dhātūhi asaṅgahità».

◇Tiếp theo «Sắp đặt thống kê = Saṅgahāsaṅgaho), (xem trang có nội dung tương tự). -Liên quan đến các chùm pháp (Màtikā).

7

-Các “*pháp kiến thị*” hay “*pháp chứng đắc*” (Sanidassa) vắng mặt trong bao nhiêu “*uẩn*” (khandha), đồng thời có mặt trong bao nhiêu “*xứ*” hay “*giới*” này, mà lại vắng mặt trong bao nhiêu “*xứ*” hay “*giới*” kia ?

-Chúng vắng mặt trong “4 uẩn” (4 khandhà), trong “2 xứ” (2 àyatanàni), và trong “8 giới” (8 dhātuyo).*

*Pàli văn *:

*“*Sanidassanehi dhammehi ye dhammà khandha-saṅgahena saṅgahità àyatana-saṅgahena asaṅgahità dhātusaṅgahena asaṅgahità te dhammà...*”.

§4. Thống kê do không thống kê.

(Asaṅgahitena Saṅgahitaṃ)

(Liên quan đến Ch. III)

◁Chương này bàn về “*Những pháp không bao gồm trong UẨN (khandha), trong XÚ (Àyatana), và trong GIỚI (Dhātu)*” như đã nói trước đây, *nhưng lại có mặt trong một số XÚ, hay trong một số GIỚI tương tự*. -Nghĩa là với “*bộ ba*” (UẨN, XÚ, GIỚI), chúng có thể không đi với UẨN, nhưng lại có thể đi với XÚ và GIỚI, qua “*dạng*” của “*pháp cấu kết*”.

-Chẳng hạn như câu hỏi :

-“*Pháp nào*” hay “*Những pháp nào*” (Dhamma, Dhammà) có mặt....-trong “*UẨN*” (khandha), -trong “*XÚ*” (Àyatana), và -trong “*GIỚI*” (Dhātu), -mà với “*nó*”, các “*pháp khác*”, như “*THỌ*” (Vedanà), như “*TUỔNG*” (Saṅña), như “*HÀNH*” (Saṅkhàra), như “*Tập ĐỀ*” (Samudaya Sacca), và như “*Đạo ĐỀ*” (Maggā Sacca) “*không đồng sự*” trong cùng “*một loại UẨN*” (Khandha), thì NÓ lại có thể “*đồng sự*” trong cùng “*một loại XÚ*” (Àyatana), hay cùng “*một loại GIỚI*” (Dhātu) khác ?

-Ngoại trừ “*Niết-bàn*” (Nibbàna), chúng là “*những pháp*” (dhammà) bao gồm trong “*3 uẩn*” (3 khandhà), trong “*1 xứ*” (1 Àyatana), và trong “*1 giới*” (1 Dhātu).*

Pàli văn *:

*-“*Vedanakkhandhena ye dhammà, -saññàkhandhena ye dhammà, -saṅkharakkhandhena ye dhammà, -samudaya-saccena ye dhammà, -magga-saccena ye dhammà khandhasaṅgahe asaṅgahità àyatanasaṅgahena saṅgahità dhātusaṅgahe saṅgahità, te dhammà katihī khandhehi katihī àyatanehi katihī dhātuhi saṅhagità ?*”

-“*Te dhammà asaṅkhatà khandhato ṭhapetvā tīhi khandhehi ekàyatanehi ekàya dhātuyā saṅgahità*”.

§5. Thống kê do thông kê.

(Saṅgahītena Saṅgahitaṃ)

(Liên quan đến Ch. IV)

◇Chương này bàn về “Những pháp bao gồm trong UẨN (*khandha*), trong XÚ’ (*Āyatana*), và trong GIỚI (*Dhātu*) như đã nói trước đây, nhưng lại có mặt trong một số XÚ’ hay một số GIỚI tương tự. -Nghĩa là với “bộ ba” (UẨN, XÚ’, và GIỚI), chúng có thể không đi chung, rồi về sau lại có thể đi chung, qua “dạng” của “pháp cấu kết”.

-Chẳng hạn như câu hỏi :

-“Những pháp nào” thông thường đi chung với UẨN (*Khandha*), XÚ’ (*Āyatana*), và GIỚI (*Dhātu*), -mà với “nó”, *các pháp khác* đi chung như thế (=uẩn, xứ, và giới), lại tùy trường hợp cấu kết với UẨN (*Khandha*), XÚ’ (*Āyatana*), và GIỚI (*Dhātu*), -ngay cả với

“TẬP ĐỀ” (Samudaya Sacca, Nguyên nhân THẬT của chịu đựng khổ vui), và “ĐẠO ĐỀ” (Maggā Sacca), con đường THẬT đưa đến giải thoát sinh tử ?

-“Những pháp như thế” có mặt trong “1 UẨN” (1 Khandha), trong “1 XỨ” (1 Āyatana), và trong “1 GIỚI” (1 Dhātu).*

*Chú thích bằng Pàli văn :

*-“*Samudayasaccena ye dhammā, -maggasaccena ye dhammā khandhasaṅgahena saṅgahitā āyatanasaṅgahena saṅgahitā dhātusaṅgahena saṅgahitā tehi dhammehi ye dhammā khandhasaṅgahena saṅgahitā, āyatanasaṅgahena saṅgahitā, dhātusaṅgahena saṅgahitā te dhammā katīhi khandhehi, katīhi āyatanehi, katīhi dhātuhi saṅgahitā ?*”

“*Te dhammā ekena khandhena ekenāyatanena ekāya dhātuyā saṅgahitā*”.

§6. Không thống kê do không thống kê.

(Asaṅgahitena Asaṅgahitaṃ)

(Liên quan đến Ch. V)

◇Chương này bàn về “Những pháp không bao gồm trong UẨN (khandha), trong XỨ (Āyatana), và trong GIỚI (Dhātu) như đã nói trước đây, nhưng lại có mặt trong một số XỨ hay một số GIỚI tương tự. -Nghĩa là với “bộ ba” (UẨN, XỨ, GIỚI), chúng không đi chung với UẨN, XỨ, và GIỚI, nhưng về sau cũng không thể kết hợp với UẨN, XỨ và GIỚI.

-Chẳng hạn như câu hỏi :

-Có bao nhiêu *UẤN* (Khandha), bao nhiêu *XỨ* (Àyatana), và bao nhiêu *GIỚI* (Dhātu) không chứa các pháp ấy, mà với “nó”, các pháp khác trước *không đi chung* với *UẤN* (Khandha), *XỨ* (Àyatana), và *GIỚI* (Dhātu), nhưng về sau cũng *không kết hợp* ?

-“*Các pháp ấy*” không được chứa trong “*1 UẤN*” (1 Khandha), trong “*1 XỨ*” (1 Àyatana), và trong “*7 GIỚI*” (7 Dhātu).

B

§7. KẾT HỢP và KHÔNG KẾT HỢP.

(Sampayogo Vippayogo)

(Liên quan Ch.VI, Sắc vật)

◇Chương này nói về tình trạng : -Với bao nhiêu *UẤN* (Khandha), bao nhiêu *XỨ* (Àyatana), và bao nhiêu *GIỚI*, “pháp được kết hợp”. -Và với bao nhiêu của “bô ba” (uẩn=khandha, xứ=àyatana, giới=dhātu) ấy, chúng không được kết hợp.

Chẳng hạn như câu hỏi :

(a)

-Với bao nhiêu *UẤN* (Khandha), bao nhiêu *XỨ* (Àyatana), và bao nhiêu *GIỚI* (Dhātu), *SẮC vật* (Rùpa) *được kết hợp* ?

-*SẮC vật* (rùpa) chẳng kết hợp với cái nào cả. Vì “nó” không kết hợp với chính nó trong cả 3 dạng (uẩn, xứ, và giới). -Còn *các pháp khác* thì *thuộc về tinh thần* (hay DANH pháp=Nàma).

(b)

-Trong bao nhiêu *UẨN* (Khandha), trong bao nhiêu *XỨ* (Àyatana), và trong bao nhiêu *GIỚI* (Dhātu), SẮC vật (Rùpa) không có mặt ?

-“NÓ” vắng mặt trong “4 uẩn” (4 khandhà), trong “1 xứ” (1 àyatana), và trong “7 giới” (7 dhàtuyo). -Và “Nó” không kết hợp trọn vẹn với “1 xứ” và “1 giới”. (...dhamma...)*

1

-Pàli văn *:

*(a) “-*Rùpakkhandho katìhi khandhehi katìhi àyatanehi katìhi dhàtùhi sampayutto ’ti ?*”

“-*Natthi*”.

(b) “-*Katìhi vippatutto ?*”

“-*Catùhi khandhehi, ekenàyatanaena, sattahi dhàtùhi vippayutto. Ekenàyatanaena ekàya dhàtuyà kehici vippayutto*”.

2

<>Các Pháp còn lại :

-*Thọ* (Vedanà), thì kết hợp trong “3 uẩn” (3 khandhà)

-*Tướng* (Sañña), *Hành* (Saṅkhàra), và *Thức* (Viññàna) thì kết hợp với “1 xứ” (1 àyatana). Đó là “ý xứ” (manàyatana). Và...

-*Chúng* gồm cả (TUỞNG=Sañña, HÀNH=Saṅkhàra, và THỨC=Viññàna) thì kết hợp với “7 GIỚI” (7 dhàtuyo), tức là “nhãn giới” (cakkhu dhātu), “nhĩ giới” (sota dhātu), “tỷ giới”

(ghàna dhātu), “*thiệt giới*” (jivhà dhātu), “*thân giới*” (kāya dhātu), “*thức giới*” (viññāṇa dhātu), và “*ý giới*” (mano dhātu).

-Chúng cũng kết hợp “*phần nào*” với “*l xứ*” và “*l giới*”, vì đó là phương diện *tinh thần* (danh pháp).

-Tương tự như thế với *XỨ* (Āyatana), với *GIỚI* (Dhātu), với *CĂN* (Indriya), với *ĐẾ* (Sacca), và với *những pháp khác*.

Chú ý :

*Vì “*Ý*” (Mano) “*danh pháp*” thì hoàn toàn khác với “*Vật chất*” (Rūpa) “*sắc pháp*”. -Do đó, chỉ có “các pháp hành” của tinh thần, mới có thể kết hợp với *UẨN*, *XỨ*, và *GIỚI*.

§8. Đi chung mà không kết hợp.

(Sampayuttena vippayuttam)

(Liên quan ch.VII).

◇Chương này đề cập đến “*Từ bao nhiêu UẨN (Khandha), từ bao nhiêu XỨ (Āyatana), và từ bao nhiêu GIỚI (Dhātu), những “pháp ấy” không kết hợp ? -Nhưng một số “pháp khác” lại kết hợp ?*”. -Chẳng hạn như câu hỏi :

1

-Có bao nhiêu *UẨN* (Khandha), bao nhiêu *XỨ* (Āyatana), và bao nhiêu *GIỚI* (Dhātu), các “*pháp ấy*” không kết hợp, nhưng “*chúng*” vẫn đi chung với “*một số khác*” kết hợp, như “*THỌ uẩn*” (Vedanakkhandhà), như “*TUỞNG uẩn*” (Saññakkhandhà),

như *HÀNH uẩn* (Saṅkharakkhandhà), như *THỨC uẩn* (Viññāṇakkhandhà), và như *Ý XÚ* (Manāyatana) ?

-Chúng tuy không kết hợp với “4 *UẤN*” (4 khandhà), với “1 *XÚ*” (1 àyatana), và với “7 *GIỚI*” (7 dhātuyo), nhưng chúng lại “kết hợp phần nào” với “1 *XÚ*” (1 àyatana) và “1 *GIỚI*” (1 dhātu), như đã nói*.

Pàli văn *:

*-“*Vedanakkhandhena ye dhammà, -Saññakkhandhena ye dhammà, -Saṅkhàrakkhandhena ye dhammà, -Viññāṇakkhandhena ye dhammà, -Mànāyatanena ye dhammà sampayuttà, tehi khandhehi ye dhammà vippayuttà te dhammà katìhi khandhehi katìhi àyatanehi katìhi dhàtùhi vippayuttà ?*”

-“*Te dhammà catùhi khandhehi, ekàyatanena, sattahi dhàtùhi vippayuttà ekenāyatanena ekàya dhātuyà kehici vippayuttà*”.

§9. Không kết hợp mà đi chung.

(Liên quan ch.VIII).

<>Đây là một đoạn sách nói rằng “*Với bao nhiêu UẤN (Khandha), bao nhiêu XÚ (Àyatana), và bao nhiêu GIỚI (Dhātu), mà những “pháp kết hợp ấy”, kết hợp với những “pháp khác”, đã không kết hợp, với “các pháp khác nữa*”.

-Như 2 câu hỏi đáp sau đây :

-*Những pháp “kết hợp ấy” trong UẤN (Khandha), trong XÚ (Àyatana), và trong GIỚI (Dhātu), đã đi chung với những “pháp khác” không kết hợp, thì có bao nhiêu ?*

-Không có bao nhiêu cả.*

Pàli văn* :

*-“*Rùpakkhandhà ye dhammà vippayuttà tehi dhammehi ye dhammà sampayuttà te dhammà katìhi khandhehi katìhàyatanehi katìhi dhàtùhi sampayuttà ’ti ?*”

-“*Natthi !*”.

◇ Bốn UẨN liên quan đến “*Tâm sở*” (=THỌ (Vedanà), TUỞNG (Sañña), HÀNH (Saṅkhàrà), và THỨC (Viññāṇa), tách rời khỏi “*Sắc uẩn*” (Rùpakkhandha). -Chúng không kết hợp với những pháp khác (Aññadhammà). -Còn “*sắc vật*” và “*niết-bàn*” (Nibbàna) thì được “*tách rời*” khỏi “*thọ UẨN*” (Vedanakkhandhà), cho nên “*CHÚNG không kết hợp với bất cứ pháp nào khác*”. -Vì vậy mà nói “*Sắc vật ấy và Niết-bàn không kết hợp với bất cứ pháp nào khác*”.

◇ Đây là lý do các câu hỏi của chương này *phải được trả lời một cách phủ định như trên*.

§10. Kết hợp qua cách đi chung.

(Sampayuttena Sampayuttam).

(Liên quan đến Ch. IX)

◇ Chương này nghiên cứu việc «*Với bao nhiêu UẨN (Khandha), bao nhiêu XỨ (Āyatana), và bao nhiêu GIỚI (Dhātu), mà những pháp được kết hợp ấy, kết hợp với những pháp đã đi chung với các pháp khác nữa*». -Như 2 câu hỏi và trả lời sau đây :

-«Trong bao nhiêu UẨN (khandha), trong bao nhiêu XỨ (àyatana), và trong bao nhiêu GIỚI (dhātu), mà các pháp kết hợp ấy, đã kết hợp với các pháp khác, có thể kết hợp với THỌ uẩn (Vedanakkhandha), với TUỞNG uẩn (Saññakkhandha), và với HÀNH uẩn (Saṅkhàrakkhandha) ?»

-«Chúng được kết hợp trong «3 UẨN» (3 khandhà), trong «1 XỨ» (1 àyatana), và trong «7 GIỚI» (7 dhātuyo). -Và chúng cũng kết hợp một phần với «1 XỨ» và «1 GIỚI».*

Pàli văn* :

*-«Vedanakkhandhena ye dhammà, -Saññakkhandhena ye dhammà, -Saṅkhàrakkhandhena ye dhammà sampayuttà tehi dhammehi ye dhammà sampayuttà te dhammà katìhi khandhehi katìhàyatanehi katìhi dhàtùhi sampayuttà ?»

«-Te dhammà tìhi khandhehi ekàyatanena sattàhi dhàtuhi sampayuttà. Ekàyatanena ekàya dhàtuyà tehi ci sampayuttà».

§11. Tách rời bằng cách tách rời.

(Vippayuttena Vippayuttam).

(Liên quan đến Ch. X)

◁Chương này nghiên cứu việc «Có bao nhiêu UẨN (Khandha), có bao nhiêu XỨ (Àyatana), và có bao nhiêu GIỚI (Dhātu), là những pháp bị tách rời, khỏi những pháp không kết hợp với những pháp khác.

Như 2 câu hỏi đáp sau đây :

-«*Đối với những pháp không kết hợp với pháp khác, có bao nhiêu UẤN (khandha), có bao nhiêu XỨ (Āyatana), và có bao nhiêu GIỚI (Dhātu), là những pháp bị tách rời khỏi ba thứ UẤN, XỨ, và GIỚI ?*»

-«Những pháp không kết hợp với pháp khác ấy, bị tách rời khỏi «4 UẤN» (4 Khandhā), khỏi «1 XỨ» (1 Āyatana), và khỏi «7 GIỚI» (7 Dhātuyo). Nhưng thỉnh thoảng chúng cũng tách rời khỏi «1 XỨ» (1 āyatana), và khỏi «1 GIỚI» (1 dhātu)* *một phần nào đó*.

Kinh văn *:

*-«*Rūpakkhandhena ye dhammā vippayuttā tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā te dhammā katīhi khandhehi katihāyatanehi katīhi dhātūhi vippayuttā ?*»

-«*Te dhammā catūhi khandhehi ekenāyatanena sattāhi dhātūhi vippayuttā ekenāyatanena ekāya dhātuyā kehici vippayuttā*».

§12. Hợp ly bằng cách thống kê.

(Saṅgahītena Sampayuttaṃ Vippayuttaṃ)

(Liên quan đến Ch. XI)

◇Đoạn này nghiên cứu «2 phương diện» :

*Trong bao nhiêu UẤN (Khandha), bao nhiêu XỨ (Āyatana), và bao nhiêu GIỚI (Dhātu), mà những *pháp kết hợp* ấy, (a)-không bao gồm bởi *các uẩn tương tự* (khandhā), (b)-nhưng chúng lại được bao gồm bởi XỨ (āyatana) và GIỚI (dhātu).

-Như hỏi đáp sau đây :

(a)

-«Với bao nhiêu UÂN (*khandha*), bao nhiêu XÚ' (*àyatana*), và bao nhiêu GIỚI (*dhātu*), những pháp kết hợp bị tách rời khỏi số uẩn tương tự, nhưng chúng lại được bao gồm trong «XÚ'» (*Àyatana*) và «GIỚI» (*Dhātu*), cùng với TẬP ĐẾ (*Samudaya-Sacca*) và ĐẠO ĐẾ (*Magga-Sacca*) ?»

-«Chúng tuy được kết hợp với «3 UÂN» (3 *khandhà*), với «1 XÚ'» (1 *àyatana*), và với «7 GIỚI» (7 *dhātu*), nhưng chúng thỉnh thoảng chỉ kết hợp với «1 UÂN» (1 *khandha*), với «1 XÚ'» (1 *àyatana*), và với «1 GIỚI» (1 *dhātu*)».

(b)

-«Khỏi bao nhiêu pháp, chúng được tách rời ?».

-«Chúng được tách rời khỏi «1 UÂN» (1 *Khandha*), khỏi «10 XÚ'» (10 *Àyatanàni*), và khỏi «10 GIỚI» (10 *Dhātuyo*), -nhưng một phần nào đó, chúng cũng bị tách rời khỏi «1 XÚ'» (1 *Àyatana*) và khỏi «1 GIỚI» (1 *dhātu*)*.

Pàli văn * :

(a)

*-«*Samudaya-saccena ye dhammà magga-saccena ye dhammà khandhasaṅgahena asaṅgahità ayatanasaṅgahena saṅgahità dhātusaṅgahena saṅgahità te dhammà katīhi khandhehi katīhāyatanehi, katīhi dhātūhi sampayuttà ?*»

-«*Te dhammà tìhi khandhehi ekàyanena sattahi dhàtùhi sampayuttà, ekena khandhena ekenàyanena ekàya dhàtuyà kehici sampayuttà*».

(b)

-«*Katìhi vippayuttà ?*»

-«*Ekena khandhena, dasàyatanehi, dasahi dhàtùhi vippayuttà, ekànàyanena ekàya dhàtuyà kehici vippayuttà*».

§13. Thống kê với kết hợp, và không thống kê.

(Sampayuttena Saṅgahitaṃ)

(Liên quan đến Ch. XII)

◇ Tương tự như trên, chương này cũng đề cập : -*Trong bao nhiêu UẤN (Khandha), trong bao nhiêu XỨ (Àyatana), và trong bao nhiêu GIỚI (Dhātu), các pháp được bao gồm là «những pháp kết hợp», đi chung hay không đi chung với pháp khác, qua 2 trường hợp hỏi đáp «a» và «b», như sau :*

(a)

-“*THỌ*”(Vedanà), “*TUỞNG*” (Sañña), và “*HÀNH*” (Saṅkhàrà) được bao gồm, -trong bao nhiêu *UẤN* (khandha), -trong bao nhiêu *XỨ* (àyatana), và -trong bao nhiêu *GIỚI* (dhātu) ?

-“Chúng được bao gồm trong “2 *UẤN*” (2 khandhà), trong “2 *XỨ*” (2 àyatanàni), và trong “8 *GIỚI*” (8 dhàtuyo)”.

(b)

-“*THỌ*” (*Vedanà*), “*TUỞNG*” (*Sañña*), và “*HÀNH*” (*Saṅkhàrà*) không được bao gồm, -trong bao nhiêu “*UẨN*” (*khandha*), -trong bao nhiêu “*XÚ*” (*āyatana*), và -trong bao nhiêu “*GIỚI*” (*dhātu*) ?

-“Chúng không được bao gồm trong “2 *UẨN*” (2 *Khandhà*), trong “10 *XÚ*” (10 *Āyatanàni*), và trong “10 *GIỚI*” (10 *Dhātuyo*)”.*

Pàli văn *:

(a)

*- “*Vedanakkhandhena ye dhammà, -Saññakkhandhena ye dhammà, -Saṅkhàrakkhandhena ye dhammà sampayuttà te dhammà katīhi khandhehi katīhāyatanehi katīhi dhātūhi saṅgahità ?*”

- “*Te dhammà tīhi khandhehi dvīhāyatanehi aṭṭhahi dhātūhi saṅgahità*”.

(b)

- “*Katīhi asaṅgahità ?*”

- “*Dvīhi khandhehi dasahāyatanehi dasahi dhātūhi asaṅgahità*”.

§14. Không thống kê, kết hợp và tách rời.

(*Asaṅgahitena Sampayuttaṃ Vippayuttaṃ*)

(Liên quan đến Ch. XIII)

◇Chương này trình bày :

-Vấn đề được đặt ra rằng (a)“Với bao nhiêu “UÂN” (Khandha), với bao nhiêu “XÚ” (Āyatana), và với bao nhiêu “GIỚI” (Dhātu), những “*pháp kết hợp ấy*”, không được bao gồm trong “*uẩn, xứ, và giới tương tự*”, theo đó các pháp khác cũng không được bao gồm như thế. Và (b)Chúng “tách rời” khỏi bao nhiêu “UÂN”, “XÚ”, và “GIỚI” ?

-Chẳng hạn như các câu hỏi đáp sau đây :

(a)

-“Trong bao nhiêu “UÂN” (Khandha), trong bao nhiêu “XÚ” (Āyatana), và trong bao nhiêu “GIỚI” (Dhātu), “*THỌ*” (Vedana), “*TUỞNG*” (Sañña), và “*HÀNH*” (Saṅkhàra), không được bao gồm ?”

-“Chúng không được bao gồm trong “3 UÂN” (3 Khandhà), không được bao gồm một phần trong “1 XÚ” (1 Āyatana), cũng như không được bao gồm một phần trong “1 GIỚI” (1 dhātu).

(b)

-“CHÚNG được tách rời khỏi bao nhiêu pháp ?”

-CHÚNG tuy được tách rời khỏi “1 UÂN” (1 Khandha), khỏi “10 XÚ” (10 Āyatanàni), và khỏi “10 GIỚI” (10 Dhātuyo), nhưng chúng vẫn còn *phần nào không tách rời trọn vẹn*.*

Pàli văn * :

(a)

*-“Rùpakkhandhena ye dhammà khandha-saṅgahena asaṅgahità, àyatana-saṅgahena asaṅgahità, dhātu saṅgahena asaṅgahità te dhammà katīhi khandhehi katīhàyatanehi, katīhi dhātūhi sampayuttà ?”.

“Te dhammà tīhi khandhehi sampayuttà ekenàyatanena ekàya dhātuyà kehici sampayuttà”.

(b)

-“Katīhi vippayuttà ?”

-“Ekena khandhena dasahàyatanehi dasahi dhātūhi vippayuttà ekàyatanena ekàya dhātuyà kehici vippayuttà”.

§15. Kê khai và vô thông kê một cách không phối hợp.

(Vippayuttena Saṅgahinaṃ Asaṅgahinaṃ).

(Liên quan đến Ch. XIV)

◇ Đây cũng là một chương sách nêu vấn đề :

-(a) Trong bao nhiêu «UÂN» (Khandha), trong bao nhiêu «XÚ» (àyatana), và trong bao nhiêu «GIỚI» (dhātu), có những pháp được bao gồm, mà chúng lại cách ly các pháp khác. Hay ngược lại -(b) Trong bao nhiêu “UÂN” (Khandha), bao nhiêu “XÚ” (Àyatana), và bao nhiêu “GIỚI” (Dhātu), những pháp ấy không được bao gồm, đồng thời chúng cũng cách ly các pháp khác.

-Ví dụ chất vấn :

(a)

-“Trong bao nhiêu «UẤN» (Khandha), bao nhiêu «XÚ» (Àyatana), và bao nhiêu «GIỚI» (Dhàtu), “các pháp ấy” được bao gồm, nhưng chúng lại cách ly với “Sắc vật” ?”

-“Chúng tuy được bao gồm trong “4 UẤN” (4 khandhà), trong “2 XÚ” (2 Àyatanàni), và trong “8 GIỚI” (8 Dhàtuyo), nhưng chúng cách ly những pháp khác.

(b)

-“Những pháp ấy không bao gồm trong bao nhiêu “UẤN” (Khandha), trong bao nhiêu “XÚ” (Àyatana), và trong bao nhiêu “GIỚI” (Dhàtu) ?

-“Chúng không được bao gồm trong “1 UẤN” (1 Khandha), trong “10 XÚ” (10 Àyatanàni), và trong “10 GIỚI” (10 Dhàtuyo)”.*

Pàli văn *:

*- “Rùpakkhandhena ye dhammà vip̐payuttà te dhammà kat̐hi khandhehi kat̐hàyatanehi kat̐hi dhàt̐hi saṅgahità ?”

- “Te dhammà cat̐hi khandhehi dv̐hàyatanehi aṭṭhahi dhàt̐hi saṅgahità.

- “Kat̐hi asaṅgahità ?”

- “Ekena khandhena dasahàyatanehi dasahi dhàt̐hi asaṅgahità”.



Chương V

Sách “NHÂN CHẾ ĐỊNH”

(Puggala Paññatti Pakaraṇa).

§1. Vào đề.

◁Sách “*Nhân Chế Định*” (Puggala Paññatti) thì rất khác với các cuốn kia trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma, trên cả 2 phương diện, ngôn ngữ và “chủ đề”.

◁Nó không liên quan nhiều đến việc học Phật một cách chung chung, mà nó nêu hẳn mục đích là “*khảo sát về các mẫu người*”. Nó có thể xem tương tự như “*Tăng Chi Bộ Kinh*” (Aṅguttara Nikāya), mà người ta có thể thắc mắc “*tại sao nó lại có mặt trong VI DIỆU TẠNG*” (Abhidhamma Pitaka) (!).

-Một sinh viên môn “Triết học A-tỳ-đàm” (Abhidhamma philosophy), rất có thể sẽ “lơ là” trước cuốn sách này, mà không cảm thấy khó khăn gì trong việc tìm hiểu Vi Diệu Pháp (Abhidhamma). Vì nghĩ rằng “nó không cần thiết lắm”.

-Tuy nhiên, chúng ta thử đi vào “*các đoạn văn*” sau đây, để thấy sự tương đồng, rằng “*nó là đặc tính của sự phân loại thuộc Tăng Chi Bộ kinh*” (Aṅguttara Nikāya), được đánh số tăng dần, từ thấp đến cao, trong các phần pháp, cốt để nói về con người.

◁Với “Tăng Chi Bộ Kinh»

-Phần “2 LOẠI NGƯỜI”, có một số câu hỏi đáp, như :

*Kinh số 9.

- “*Thế nào là một cá nhân phạm phu ?*»

- *Một cá nhân gọi là «phạm phu», vì “3 xiềng xích đầu của vòng sinh tử luân hồi, chưa được tháo gỡ, và người ấy cũng không có khả năng làm việc đó.*

Pàli văn *:

- “*Katamo ca puggalo puthujjhano ?*”

*- “*Yassa puggalassa tìni saññojanàni appahinàni na ca tesam dhammànaṃ pahànàya paṭipanno, ayaṃ vuccati puggalo puthujjhano*»

◇ Vấn đề có thể được đặt lại :

(a)- “*Thế nào là hạng phạm phu vô đạo đức nơi tinh thần ?*”.

- “*Đó là người thường xuyên phạm kỷ luật trong hành động, trong lời nói, và trong ý nghĩ*”.

(b)- “*Thế nào là một cá nhân không có chánh kiến ?*

- “*Kẻ vô chánh kiến hay tà kiến, là người luôn luôn không tin nhân, không tin quả, không tin hành động tốt hay xấu, sẽ có hiệu lực tương xứng, cho mình và cho xã hội*”.

- Phật học (Buddhasàsana) gọi một người như thế là kẻ VÔ TRÍ và vô đạo đức, sẽ tự sa đọa.

*Kinh số 41 :

“*Thế nào là Bạc Bất Lai ?*”

-Một «hành giả» đã bề gãy được «5 xiềng xích đầu» như là :

1/*Dứt trừ thân kiến* (=Kàyadiṭṭhi), hết chấp thân là «ta»,

2/*Dứt hoài nghi trong Tứ Diệu Đế* (Catu Ariya Saccàni), có nền tảng suy nghĩ về mọi *hiện tượng*, là nhân duyên và quả. (Vimutti vicikicchà).

3/Đoạn trừ giới cấm thủ (Silabbataparàmàso), không chấp vào cúng kiến, hết vướng mắc nghi lễ, không tin sự “*làm vừa ý thần thánh là giải tội*”,

4/Hết tham lam (alobha), trở thành rộng lượng với mọi người.

5/Hết sân (adosa), thiện cảm, và hòa bình với tất cả xung quanh.

*Bậc như thế, khi thân hoại mạng chung, sẽ thoát sinh lên cõi an vui cao hơn và tinh xá hơn, để sau cùng tự mình viên tròn đạo hạnh giải thoát, đạt tới Niết-bàn (Nibbàna).

-Và từ đó «*Thánh linh*» ấy sẽ chẳng bao giờ quay lại cõi luân hồi nữa. Do đó gọi là bậc Thánh Bất Lại (Ànàgàmi)*

Pàli văn* :

-“*Katamo ca puggalo ànàgàmi ?*”

-“*Idha ekacco puggalo pañcannam orambhàgiyaṇam saññojanànaṃ parikkhayà opapàtiko hoti, tattha parinibbàyì anàvattidhammo tasmà lokà, ayaṃ vuccati puggalo ànàgàmi*”.

*Kinh số 10 :

(a)-“Cá nhân nào bị “5 xiềng xích nội tâm” cột chặt ?”

-“Kẻ chưa tháo gỡ được “5 xiềng xích nôi tâm” nói trên, là kẻ phàm phu, vĩnh viễn bị chúng cầm tù”.

(b)-“Cá nhân nào bị “5 xiềng xích ngoại trần” cột chặt ?”

-“Kẻ chưa tháo gỡ được “5 xiềng xích ngoại trần” ấy, là kẻ vĩnh viễn bị chúng cầm tù”.

Pàli văn *:

(a)

-“*Katamo ca puggalo ajjhatta-saṅṇojano ?*”

-“*Yassa puggalassa pañca orambhàgìyàni saṅṇojanàni appahinàni ayaṃ vuccati puggalo ajjhattasaṅṇojano*”.

(b)

-“*Katamo ca puggalo bahiddhà saṅṇojano ?*”

-“*Yassa puggalassa pañca uddhambhàgìyàni saṅṇojanàni appahinaṃ ayaṃ vuccati puggalo bahiddhàsaṅṇojano*”.

BA LOẠI NGƯỜI

Kinh số 8*

(a)

-“Cá nhân nào chưa hoàn toàn giải thoát khỏi những “*quấy nhiễu*”, do các giác quan gây ra ?”

-“Các bậc *đủ giới hạnh* bước vào *Thánh giới*, từ “*Tu-đà-hườn*” (Nhập lưu = Sotàpatti) trở lên, đến *Tu đà hàm* (Nhất lai =

Sakadàgami), thì gọi là “Hạng Người chưa hoàn toàn tự do trước mọi quấy nhiễu của các giác quan”.

(b)

-“Người nào đã giải thoát khỏi “cảm dục giác quan”, nhưng chưa giải thoát từ sự “mắc dính thân tâm ngũ uẩn”?”.

-“Đó là “Thánh Bất Lai” (Ànàgàmi), hạng đã giải thoát “cảm dục giác quan”, nhưng chưa hoàn toàn khoát khỏi cảnh giới của ngũ uẩn”

(c)

-“Hạng người nào đã thoát khỏi cả hai “dục vọng giác quan” và “mắc dính tam giới” ?

-“Thánh A-la-hán (Arahatta) là bậc đã giải thoát tất cả “dục vọng giác quan” và “vướng mắc trong tam giới” *.

Pàli văn * :

(a)

*-“*Katamo ca puggalo kàmesu ca bhavesu avìtaràgo ?*”

-“*Sotàpanna-Sakadagamino, ime vuccati puggalà kàmesu ca bhavesu ca avìtaràgà*”.

(b)

*-“*Katamo ca puggalo kàmesu vitaràgo bhavesu avìtaràgo ?*”

-“*Ànàgàmi, -ayaṃ vuccati puggalo kàmesu vitaràgo bhavesu avìtaràgo*”.

(c)

*-“*Katamo ca puggalo kàmesu ca bhavesu ca vitaràgo ?*”

-“*Arahattà, -ayaṃ vuccati puggalo kàmesu ca bhavesu ca vitaràgo*”.

Số 12

(a)

-“Hang người nào dễ làm môi cho “lậu hoặc bệnh tố” (Àsava) ?

-“*Một kẻ kiêu căng, xảo trá, nói nhiều, tinh thần phân tán, vô ý, phóng tâm, lẫn lộn, và bất lực trước dục vọng, phát sinh từ các giác quan, là “đối tượng” dễ dàng trở thành “bệnh tố lậu hoặc*”.

(b)

-“Hang người nào có tâm ý khó trở thành “nguồn gốc xúc tác” của “lậu hoặc bệnh tố ?”.

-“*Người không kiêu căng, không xảo trá, không nói nhiều, tỉnh thức, liên tục cảnh giác, định tâm, tự tại, và có khả năng chỉ huy mọi đòi hỏi của dục vọng, là kẻ khó trở thành “vật xúc tác” của lậu hoặc, hay “phiền não bệnh tố*”.

(c)

-“Hang người nào không có điều kiện, để cho “lậu hoặc bệnh tố” phát sinh ?”.

-“Kẻ đã chấm dứt các loại ***phiền não***, hay “*mục nát tâm linh*”, và đã chứng đắc ngay trong đời này, *sự giải thoát tinh thần* và

tri kiến (Vô thượng “Tuệ xả”). Đây là hạng người không có “*nhân hay quả lậu hoặc*”.

BỐN LOẠI NGƯỜI. (Kinh số 8*)

◇ Bốn loại người này có thể “ví như” bốn thứ MÂY :

*“*Tattha katame cattàro valàhakùpamà puggalà* ”

(a)

-“Loại người nào giống thứ MÂY, làm sấm sét dữ dội, nhưng không đổ mưa ?”

-“Đó là loại người nói nhiều mà không hành động được như điều mình đã nói”.

(b)

-“Loại người nào giống như MÂY, hăng mưa to nhưng không gây ra sấm sét ?”

-“Đó là loại người luôn luôn chăm chú hành động, không thấy cần thiết phải nói”.

(c)

-“Loại người nào giống như MÂY, hễ sấm sét là đổ mưa ?”

-“Đó là người luôn luôn làm đúng theo những gì mình nói”.

(d)

-“Loại người nào giống như MÂY, chẳng gây ra sấm sét và cũng chẳng đổ mưa ?”

-“Đó là hạng người ngu dốt, không biết gì để nói, và cũng không khả năng làm được chuyện gì ?”*

Pàlì văn * :

(a)

-“*Kathañca puggalo gajjità hoti no vassità ?*”

-“*Idhekacco puggalo bhàsità hoti no kattà, -Evaṃ puggalo gajjità hoti na vassità...*”

(b)

-“*Kathañca puggalo vassità hoti no gajjità ?*”

-“*Idhekacco puggalo kattà hoti no bhàsità, -Evaṃ puggalo vassità hoti no gajjità*”.

(c)

-“*Kathañca puggalo gajjità ca hoti vassità ca ?*”

-“*Idhekacco puggalo bhàsità ca hoti kattà ca, -Evaṃ puggalo gajjità ca hoti vassità ca...*”

(d)

-“*Kathañca puggalo neva gajjità hoti no vassità ?*”

-“*Idhekacco puggalo neva bhàsità hoti na kattà, -Evaṃ puggalo neva gajjità hoti no vassità. Seyyathàpi so valàhako neva gajjità no vassità, tathùpamo ayaṃ....*”.

Chương VI

Sách “NGŨ TÔNG” hay “CÁC DI BIẾT”

(Kathà-Vatthu Pakaraṇa).

◇ “NGŨ TÔNG” là một cuốn sách khác, mặc dù nằm trong Vi Diệu Tạng (Abhidhamma pitaka), nó lại có vẻ thuộc về một hệ thống Phật ngôn “nằm ngoài” Vi Diệu Tạng, hay Triết học A-tỳ-đàm (Abhidhamma philosophy).

-Đối với môn học này, sinh viên có thể cảm thấy “NGŨ TÔNG” (Kathà Vatthu) ít quan trọng. Nhưng chúng ta không nên bỏ qua. Chúng ta cần nghiên cứu các điểm chính của nó, để ít nhất biết tại sao nó được nêu ra trong Tạng Vi Diệu Pháp.

◇ Như chúng ta đã biết, soạn giả của nó là Ngài Moggaliputta Tissa. Ngài soạn sách NGŨ TÔNG (Kathà Vatthu) để bác bỏ những “kiến chấp sai lạc” (=Sở Tri Chướng) đã xâm nhập vào trong hàng ngũ “Tăng-già” (Saṅgha).

◇ Từ đầu đến cuối, cuốn sách được viết “*dưới dạng đối thoại*”, và sự sắp đặt không nằm trong hệ thống nhất định nào cả. Ở đây, chúng ta chỉ nêu ra 1 số nội dung tiêu biểu, với trích văn.

Để có sự “ăn khớp với Vi Diệu Pháp”, hãy nói về :
“NHỮNG ĐẶC TÍNH của TÂM THỨC (hay tinh thần)

(Dựa theo “*Những điểm mâu thuẫn*”)

(Liên quan đến Phần VII, 3*)

(1)

-Chắc chắn quý vị sẽ *không phủ nhận* rằng, hầu hết những “*hiện tượng tinh thần*” (hay của TÂM) “là tương quan”, “là cùng có mặt”, và “là kết hợp” với “THỨC”. -Chúng cũng có những nền tảng vật lý “*đồng phát khởi*” và “*đồng chấm dứt*”, gọi là “chung”. Chúng vận hành 2 chiều song phương, không những “giữa TÂM và THỨC”, mà còn giữa TÂM và VẬT.

-Nhưng tại sao tiếp theo vấn đề “TÂM và THỨC” (Citta Viññāṇa) hay “tinh thần”, -lại bị “thuyết vô ngã” (Anattavāda), “loại ra”, và để nó sang một bên ?!

(2)

-Chẳng hạn như “tình trạng tiếp xúc” (hay sự va chạm) là một “thật tế đồng hành” của phối hợp “TÂM và THỨC”, -nghĩa là có sự hiện hữu của “*tánh và tật tương sinh*” trong “tinh thần”.

-Vì vậy, THỌ (cảm giác), TUỞNG (nhớ lại), TU (thiên kiến), TÍN (niềm tin, yên trí), TÁN (nhiệt liệt), NIỆM (tỉnh biết), ĐỊNH (chăm chú), THAM (khao khát), SÂN (bức xúc), SI (mờ ảo, thụ động), và TRẠO CỬ (phóng đảng)...v...v...-tất cả phải được xác nhận là những “*trạng thái tinh thần*”.

(3)

-Quý vị có thể tán thành : “Cái gì sống chung” với TÂM là “tinh thần”. -Quý vị lại chấp thuận thêm rằng “*Sự va chạm (Phassa) trong tình trạng đồng hiện hữu là THỌ*”(Vedanà), hoặc “*Chỉ tiết gì cùng sinh với mỗi TÂM thức ấy, phải được xem là tương duyên*”. Ví như pháp đi đôi với “*tính kín đáo của TÂM*” là “TINH THẦN thâm mật”.

(4)

-Nếu quý vị quả quyết rằng “*không có cái gì gọi là hiện tượng của TÂM*” trong từ ngữ nói về “TINH THẦN THÂM MẬT”, thì chúng ta hãy đọc các đoạn kinh văn sau đây, trích từ Pàli trong NGŨ TÔNG, xin mạn phép dịch “ý chính” ra Việt ngữ :

“-*Vâng thật vậy, đây chính là TÂM, nó là “hiện tượng tinh thần”. Nhưng không có linh hồn (hay bản ngã), đóng vai chủ động một cách độc lập trong cái “BIẾT”. -Rằng “Ai phân biệt Ai, và Ai thấp Ai cao, hay cả hai ?”*”.

-Vậy “AI” là “tâm” hay “thức”, “vật chất” hay “thinh thần” hoặc đó là “biểu lộ” chung ?

-“Người thấy đối tượng” và “người biết đối tượng” không phải là MỘT. -Chỉ vì cả 2 “*chủ thể*” (tinh thần) và “*khách thể*” (vật chất) chẳng bao giờ bền vững, hay không có bản chất nhất định, thì bảo ấy là “KHÔNG” ư ?!

(5)

-Lại nữa, giả sử trong trường hợp này, Thế tôn không nói với đệ tử “Keretta”, rằng “Một tỳ khuru có thể biểu lộ TÂM hay “*tinh thần*” (=đặc tính), và “THỨC điều động” cũng như “ứng dụng” của các ý nghĩ hướng đến sinh vật khác, -rằng tưởng nhớ trong TÂM “...*nghư thế này...nghư thế này ...!*” -Thì đây là TÂM (Citta) ? -Đây là THỨC (Viññāṇa) ? -Hay đây là cả 2 “*TÂM và THỨC*” (Viññāṇacitta) ?

◇ Tóm lại, có một cái gì đó, “*đồng tính và đồng sự*”, gọi là “TÂM” (Citta), phối hợp với “TÂM SỞ” (Cetasika), hay gọi chung là “TÂM THỨC” (Citta Viññāṇa)=TINH THẦN.

Kinh văn Pàli của các đoạn trên :

(Liên quan đến Phần VII.3*)

(Trích từ “*Những Điểm mâu thuẫn*” P.T.S.)

(1)

“-*Natthi cetasiko dhammo 'ti ?*”

“-*Amantà*».

«*Nanu atthi keci dhammà cittena sahaḡatà sahaḡatà*

samsaṭṭhà sampayuttà ekuppàdà ekanirodhà

ekavattukà ekàrammaṇà ' ti ? ”.

“-*Amantà*”.

“-*Hañci atthi keci dhammà cittena sahaḡatà sahaḡatà samsaṭṭhà sampayuttà ekuppàdà ekanirodhà ekavattukà ekàrammaṇà, no vata re vattabbe...?*”

“-N’atthi cetasiko dhammo ’ti”.

(2)

-“Phasso cittena sahajàto ’ti ?”

“-Àmantà”.

“Hañci phasso cittena sahajàto, tena vuta re vattabbe “Phasso cetasiko ’ti”

“Vedanà...pe...sañña, cetanà...pe...saddhà viriyaṃ saṭi samàdhi pañña ràgo doso moho...pe...anottappaṃ cittena sahajàtan ’ti”?

“-Àmantà”.

“Hañci anottappaṃ cittena sahajàtaṃ, tena vata re vattabbe “Anottappaṃ cetasikan ’ti”.

(3)

-“Cittena sahajàtā ’ti katvā cetasikā ’ti ?”

“-Àmantà”.

‘Phassena sahajàtā ti katvā phassikā ’ti ?”

“-Àmantà”.

“Cittena sahajāti katvā cetasikā ’ti ?”

“-Àmantà”.

“Vedanàya..pe..saññàya cetanàya saddhàya viriyena saṭṭiyà samàdhiyà paññàya ràgena dosena mohena..pe..anottappena sahaṭṭatà ’ti katvā anottappasikā ’ti ?”

“-Àmantà”

(4)

“N’atthi cetasiko dhammo ’ti ?”

“-Àmantà”.

“Nanu vuttaṃ Bhagavatā : -

“Cittañhidaṃ cetasikā ca dhammā

Anattatā samviditassa honti.

Hinappanītaṃ tadubhaye viditvā

Sammaddaso vedi palokadhammaṃ ’ti”

“Atth’va suttanto ’ti ?”

“-Àmantà”.

(5)

“Tena hi atthi cetasiko dhammo ’ti ? »

«-Àmantà»

«Nanu vuttaṃ Bhagavatā : -

«Idha Kevaṭṭa bhikkhu parasattānaṃ cittaṃ pi àdisati, cetasikaṃ pi àdisati, vitakkitaṃ pi àdisati, vicàritaṃ pi àdisati «Evaṃ pi te mano, itthaṃ pi te mano, iti pi te cittaṃ ’ti ?».

«-Àmantà»

«Tena hi cetasiko dhammo 'ti»

Tiếp theo nói về

«NHIỄM MÊ» hay Lâu hoặc (Àsava).

(Liên quan đến Phần XV.5)

(1)

◁Bây giờ quý vị có thể sẵn sàng «xếp loại» những TÂM ấy với một trong những pháp «vô lậu», là ĐẠO (Magga), là QUẢ (Phala), và là Niết-bàn (Nibbàna).

-Đó là MỘT trong những yếu tố đưa đến Thánh giới (Ariya), mà phàm nhân chưa làm và chưa biết.

(2)

◁Nếu những điều được trình bày trên đây là sai lạc, thì yêu cầu quý vị bỏ tức, nêu ra những «lậu hoặc» (àsava), hay những «đồng sự» của TÂM, gọi là «lậu hoặc cùng sinh tâm»....*

Pàli văn* :

(1)

«-Cattàro àsavà anàsavà 'ti ?»

« -Àmantà».

«-Maggo phalaṃ nibbānaṃ sotāpattimaggo
sotāpattiphalaṃ...pe...bojjhaṅgo 'ti ?».

«-Na h'evaṃ vattabbe...pe... »

(2)

-Na vattabbaṃ “Cattāro āsavā anāsava 'ti ?”

“-Āmantā”.

“Atth'añceva āsavā yehi āsavehi te āsanā sāsava honti 'ti ?».

«Na h'evaṃ vattabbe...pe...»

«Tena hi cattāro āsava aṇāsava 'ti».

Tiếp theo nói về :

«Cứu vớt» hay «CON ĐƯỜNG CHÂN CHÁNH».

(Liên quan đến Phần XVII 5.*)

(1)

◇> Rồi chúng ta cũng gọi «*nhân của việc ác*» là «*ÁC*» ?

-Nếu từ chối, thì không thể duy trì các điều đã nêu ra từ lâu.

-Nếu tán thành thì ngụ ý rằng chỉ có «3 CHÂN LÝ» ?

-Nếu *phủ nhận* thì những «*mệnh đề triết học*» roi rụng.

-Nếu *xác nhận* «3 chân lý», thì nghịch lại với Thế tôn ?

- Rằng «Chân lý» hay «DIỆU ĐỂ» trong nhà Phật luôn luôn có «BỐN», là :

- ◇ *Chịu đựng khổ vui. (Dukkha)*
- ◇ *Nguyên nhân của chịu đựng khổ vui (Dukkha-samudaya).*
- ◇ *Sự chấm dứt chịu đựng khổ vui (Dukkha-nirodha).*
- ◇ *Con đường đưa đến chấm dứt chịu đựng khổ vui (Dukkha nirodha-gàmini).*

(2)

◇ Trường hợp chúng ta chấp nhận «*nguyên nhân của ác pháp là pháp ác*», thì chúng ta dựa trên cơ sở nào mà chấp nhận như thế ?. -Chúng ta lại đọc Pàli văn sau đây :

(1)

*«*Thapetvā ariyamaggaṃ avasesā saṃkhàrà dukkhā'ti ?*».

«*-Āmantā*».

«*Dukkha samudayo pi dukkho'ti ?*».

«*Na h'evaṃ vattabbe...pe...* ».

«*Dukkha samudayo pi dukkho'ti ?*».

Na h'evaṃ vattabbe...pe...

Dukkhasamudayo pi dukkho ti ?

“*-Āmantā*”.

«*-Tin'eva ariyasaccāni'ti ?*».

«*-Āmantā*».

«*Nanu cattàri ariyasaccàni vuttàni Bhagavatà, -dukkhaṃ, dukkha-samudayo, dukkha-nirodho, dukkha-nirodha-gàmini patipadà 'ti ?*».

«-*Àmantà*».

«*Hañci cattàri ariyasaccàni vuttàni Bhagavatà, -dukkhaṃ, dukkha-samudayo, dukkha-nirodo, dukkha-nirodha-gàmini paṭipadà no vata re vattabbe «-Tin'eva ariyasaccàni 'ti*».

(2)

«-*Dukkha-samudayo pi dukkho 'ti ?*».

“-*Àmantà*”.

“*Ken 'atṭhenàti ?*”.

“*Aniccaṭṭhenàti*”

“*Ariyamaggo aniccoti ?*”

“-*Àmantà*”.

“*Ariya maggo dukkhoti ?*”.

“*Na h'evaṃ vattabbe...pe...*”.

“*Ariya-maggo anicco so ca na dukkho 'ti ?*”.

“-*Àmantà*”.

“*Dukkha-samudayo anicco so ca na dukkho 'ti ?*”

“*Na h'evaṃ vattabbe...pe...*”

“*Dukkha-samudayo anicco ca dukkho 'ti ?*”

“-Àmantà”.

“*Ariya-maggo anicco so ca dukkho ’ti ?*”.

“*Na h ’evaṃ vattabbevaṃ...pe...*”

(3)

-Trong cái nghĩa tất cả là VÔ THƯỜNG.

-Và “THÀNH ĐẠO” (Ariya magga) có vô thường không ?

-Vâng.

-Vậy thì không có ác pháp ?.....!

-Ai tiếp theo có thể kết luận rằng “Đạo thì vô thường, nhưng ÁC PHÁP thì không”, hay vĩnh viễn ? -Trong khi đó thì “*nguyên nhân của chịu đựng khổ vui*” (Samudaya), và “*chịu đựng khổ vui*” (Dukkha), cả 2 đều VÔ THƯỜNG !

-“Luận cứ” này không thể đứng vững !

Pàlì văn* :

**Na vattabbaṃ, “Thapetvā ariyamaggaṃ avasesā saṅkhārā dukkhā ’ti ?*”.

“-Àmantà”.

**Hañci sà dukkhanirodhagàminì paṭipadā, tena vata re vattabbe “Thapetvā ariyamaggaṃ avasesā saṅkhārā dukkhā ’ti*”.



Chương VII

BỘ SONG ĐỐI

(Yamaka Pakaraṇa)

§1. Vào đề

◇“*Tập hợp Phật ngôn*” (Pakaraṇa) này gọi là “*BỘ SONG ĐỐI*” (Yamaka), hay cuốn sách “*chứa những cặp giáo lý*”, hầu hết do cái đặc tính “*chùm pháp nhị biên*”, ở dạng hỏi và đáp trong triết học nhà Phật. -Và đọc giả sẽ tìm thấy cách viết mạch văn Pàli, từ đầu đến cuối đều như thế.

-Hòa thượng Ñaṇatiloka, trong cuốn “*Dẫn Vào Vi Diệu Pháp*” của ông, đã viết, “*Theo ý kiến của tôi, nét đặc sắc trong văn học Vi Diệu Tạng sẽ không được nhìn thấy, nếu không có sự góp mặt của Tập Song Đối*”. (Yamaka Pakaraṇa).

-Dĩ nhiên Hòa thượng đã có lý, khi nói ra như vậy, vì “*Bộ Song Đối*” (YAMAKA Pakaraṇa) không phải là cái gì mới, để tô điểm hay đóng góp vào một “*hệ thống pháp giới*” (Dhamma loka) của nhà Phật, mà nó chính là cái “*sườn quan trọng*” của sự nghiên

cứu Vi Diệu Pháp (Abhidhamma). -Một sinh viên môn “Triết học A-tỳ-đàm” không nên coi thường.

-Những sách được nêu tên trước đây, ngoại trừ bộ “**NHÂN CHẾ ĐỊNH**” hay “*Nhân Thị Thuyết*” (Puggalapaññatti), và bộ “**NGŨ TÔNG**” hay “*Những Dị Biệt*” (Kathàvatthu), thì nội dung không tuyệt đối nằm hẳn trong hệ thống A-tỳ-đàm (=Abhidhamma : Vi Diệu Pháp). -Chúng đúng ra là những “tập hợp và phân loại” về các “*Pháp hiện hữu*” (Dhammà), trong cái khung mô tả SỰ THẬT muôn đời (Ariya-Sacca).

-Mặt khác, Bộ **SONG ĐỐI** (Yamaka Pakaraṇa), có thể xem như “*bản thiết kế vi tính*” (Computer’s Logician), đề cập một cách sâu sắc những “*khái niệm*” lẫn “*từ ngữ*”, với “*mối liên hệ song phương*” giữa các “*chủ đề*”, nhằm tiên liệu (hay biết trước) những “hệ luân tương tự”.

-Hoà thượng Nānātolika đã viết đúng lúc, với cùng một mạch văn, rằng “-Những “*nhận diện*” các pháp, như “*tiền sinh*”, “*hậu sinh*” và “*đồng sinh*” của *khái niệm*, đóng một vai trò then chốt, trong hành vi con người”. -Sách được trình bày để đưa ra một “*sự hợp lý*”, hầu làm sáng tỏ các hạn chế, trong toàn bộ “*khái niệm giáo lý, cùng cái tâm rộng và nội dung*”.

-Đây là một “áp dụng tính hợp lý”, giống như sách “Ngũ Tông” (Kathàvatthu) và sách “Chỉ Dẫn” (Nettipakaraṇa)...v...v...

-“**Bộ Song Đối**” (Kathàvatthu) được chia thành 10 chương, gọi là những “*cấp lý lẽ*” (Yamakà). -Cái tên này được chọn, vì tính cách “*phản ánh thẳng vào nội dung*” của mỗi vấn đề. -Mỗi cặp

cũng kết thúc một cách “độc lập”, không tùy thuộc hoàn toàn vào đề tài khác.

◇Sau đây là 10 phần chính của những “Song Đối” ấy :

- (1) Song đối về “CĂN NHÂN” (Mùla-Yamaka).
- (2) Song đối về “UẨN” (Khandha-Yamaka).
- (3) Song đối về “XÚ” (Āyatana-Yamaka).
- (4) Song đối về “GIỚI” (Dhātu-Yamaka).
- (5) Song đối về “DIỆU ĐẾ” (Sacca-Yamaka).
- (6) Song đối về “HÀNH” (Saṅkhàra-Yamaka).
- (7) Song đối về “NUÔNG TỰA” (Anusaya-Yamaka).
- (8) Song đối về “TÂM” (Citta-Yamaka).
- (9) Song đối về “PHÁP” (Dhamma-Yamaka).
- (10) Song đối về “CĂN” (Indriya-Yamaka).

◇Cách thức trình bày của tất cả những “Song đối” (Yamaka), thì hầu như giống nhau, nghĩa là có cùng một “*lối phân chia*” và “*tái phân chia*”. -Ở đây, chúng ta chỉ nêu một “song đối” để làm “kiểu mẫu”, gọi là “*Song đối nói về UẨN*” (Khandha Yamaka). Bởi vì, như chúng ta đã thấy “UẨN” (Khandha, hay “tập khí”) rất quan trọng trong “*Vi Diệu Pháp*”, hay “*Triết học A-tỳ-đàm*” (Abhidhamma philosophy).

Phân tập I

*Song đối nói về UÂN

(Khandha Yamaka)

◇ Những cặp câu hỏi và đáp liên quan tới UÂN hay “*tập khi*”.

§2. TUYÊN NGÔN chất vấn.

(Uddesa vāra).

◇ Tuyên ngôn (Uddesa) này chỉ đơn giản đưa ra những “*cặp câu hỏi và đáp*”, nên gọi là “*chất vấn*”, và có đánh số dưới dạng những “*kết hợp từ ngữ khác nhau*”, đồng thời với sự hiện diện của từ ngữ “UÂN” (Khandha).

- Ở đây, từ ngữ “UÂN” (Khandha) được lập lại nhiều lần, vì vai trò “*chánh*” hay “*phụ*” trong vấn đề. - Chẳng hạn như :

- Sắc UÂN (Rùpakkhandha),
- Thọ UÂN (Vedanakkhandha),
- Tưởng UÂN (Saññakkhandha),
- Hành UÂN (Saṅkhārakkhandha), và
- Thức UÂN (Viññāṇakkhandha).

◇ Tất cả những “*Song đối*” (Yamaka), bắt đầu với các “*mẫu đánh số*”, vốn chỉ dùng cho mục đích ám chỉ “*chùm pháp*” (Màtikā). Nó là “*tượng trưng*” của phương pháp trình bày vấn đề tiếp theo. - Và thật là vô ích, để bàn rộng ra chi tiết ở giai đoạn này, - dù cho cùng các câu hỏi, - dù cho cùng một hệ thống chữ.

Bởi vì sau đó, những “cách giảng giải tương tự” (vàra) sẽ được nhắc lại, để sinh viên “nắm bắt” và “thấm nhiễm” kỹ càng hơn.

◇ Đây chính là lý do, chúng ta nên tiếp theo bước sang “*cách trình bày*” (Vàra).

Phân tập II

§3. Trình bày theo KHÁI NIỆM

(Paññatti Vàra)

◇ Cách trình bày này (Vàra), là sự áp dụng “*tiến trình thích hợp*”, của *lý luận* “xuôi” và “ngược” từ một chữ, rồi ấn định “*tính quan trọng*” và “*tầm rộng*” đúng của nó, trong mỗi tương quan giữa từ ngữ (vấn đề) ấy với một cái gì khác.

◇ Đối với “*sự tư duy*”, khái niệm (Paññatti), khi có thể là một *phát sinh lệch lạc*, “khác hẳn” với ý nghĩa chính của một từ ngữ.
- Trường hợp này “*cách trình bày theo khái niệm*” phải tạm gạt sang một bên vì “nội dung thường mơ hồ”, để chấp nhận các ý nghĩa “thích hợp hơn”, từ đó thành lập “căn cứ”.

◇ Chúng ta hãy xem qua “*sự trình bày*” sau đây :

A

(a) “Tất cả *vật chất nói chung*, có thể được xem một cách đơn giản là *SẮC pháp* không ?”

-Thứ nhất hãy nêu :

◊ Chữ «Sắc pháp» (RÙPA) ở đây, nằm trong tình trạng đa nghĩa, «*không rõ ràng*» hay “*mơ hồ*”. -Bên cạnh việc dùng để ám chỉ «*vật thể*», với hàm ý của từ ngữ tự điển, nó còn được dùng để «ghép» với một số chữ khác, nói lên “*cái nghĩa mới*”.

Ví dụ :

◊ Từ ngữ ghép “*sắc vật đáng yêu*” (Piya Rùpà), nói lên cái “*đặc tính của một vật*”, rằng “*bản sắc vật ấy đáng yêu*”. -Nhưng còn các “*chỉ định từ*” hay “*nghi vấn từ*” đứng cạnh nó, như...

-Sắc vật có *đặc tính này* = Eva rùpà.

-Sắc vật có *đặc tính kia* = Tathà rùpà.

-Sắc vật có *đặc tính nào* = Yathà rùpà...v...v...

◊ Vì vậy, vấn đề phải được giải đáp theo cách “*phân luận*” :

(b) Các vật chất trong một số điều kiện đặc biệt, phải tùy trường hợp mà “*thẩm định*”.

-Thứ hai, “*khái niệm*” được áp dụng.

1. SẮC = RÙPA

-Chữ “Sắc vật” (Rùpà) cũng được dùng trong nhiều chỗ, như “*sắc vật đáng yêu*” (piya rùpà)*, “*sắc vật y phục*” (sàta rùpà)*, “*sắc vật nào*”...v...v...

-Và NÓ không thể “*đại diện*” cho tất cả “*SẮC UÂN*” (Rùpa khandha), trong một sinh vật, nhất là con người.

(b) Vấn đề thứ hai chính là «*sự chuyển hóa*» của vấn đề thứ nhất, chúng ta tạm đặt ra câu hỏi :

-“SẮC UẨN có thể gọi là SẮC không ?” “-Vâng”.

-Sự trả lời ở đây với dạng “xác định”, bởi vì “SẮC UẨN” (Rùpakkhandha) ám chỉ rất rộng, bao hàm tất cả các “sắc vật đáng yêu” (piya rùpa), hay “sắc vật y phục” (sàṭa rùpa), và những thứ “sắc vật” khác...

Pàli văn :

(a)*“Rùpaṃ rùpakkhandho’ti ?” Piya-rùpaṃ sàṭa-rùpaṃ, na rùpakkhandho. Rùpakkhandho rùpaṃ ceva rùpakkhandho ca”.

(b) *“Rùpakkhandho rùpaṃ ti ?”

“-Àmantà”

2. THỌ = VEDANÀ

2/Từ ngữ “Cảm THỌ” (Vedanà) thì hiển nhiên và “chuyên biệt đơn nghĩa”, không đưa đến hiểu biết phức tạp, do phát sinh khái niệm lầm lạc. -Và vấn đề của “cảm THỌ” (VEDANÀ) nếu được đặt ra như trên, cũng được giải đáp ở dạng “xác định”**.

Pàli văn :

(a)** “Vedanà vedanakkhando’ti ?”

“-Àmantà”.

(b)** “Vedanakkhandho vedanà’ti ?”

“-Àmantà”

3. TƯỚNG = SAÑÑÀ

3/Từ ngữ TUỞNG (Sañña) thì trái lại “đa ngụ ý”, hay “mơ hồ”. NÓ có thể ám chỉ một lúc nhiều “khuyñh hướng”, do đó khi nó được dùng, phải kèm theo “giải thích đặc biệt”. -Tức là, căn cứ vào lý luận thứ nhất, giống như “Sắc UẨN” trên đây, và căn cứ vào lý luận thứ hai, nó được “ghi chú thêm” để tránh tình trạng lẫn lộn. -Nhất là “lẫn lộn” đưa đến “tà tướng” (ditthi sañña). ***.

(a)*** -“*Sañña saññakkhandho ’ti ?*”

-*Ditthisañña sañña, na saññakkhando, saññakkhando
sañña ceva saññakkhandho ca.*

(b)*** -“*Saññakkhando sañña ’ti ?*”.

“-*Āmantà*”

4. HÀNH = SANKHÀRÀ

4/Chữ “HÀNH” (Sankhàrà) cũng rất rộng. Nó đại diện cho tất cả “pháp vân đông” có điều kiện, ngoại trừ “Niết-bàn”. -Bởi vì “Niết-bàn” thuộc về “vô hành giới” (Asankhata dhātu).

-Ở đây chữ “HÀNH” (Sankhàrà) được dùng với “nghĩa hạn chế”, trong “khuyñh hướng tinh thần”. -Vì vậy, trường hợp này, luận cứ thứ nhất phải được áp dụng với sự dè dặt.****.

(a)**** -“*Sankhàrà sankhàrakkhandho ’ti ?*”

- *Sankhàrakkhandham thapetvā arasenā sankhàrà
sankhàrà na sankhàrakkhando, sankhàrakkhando
sankhàrà ceva sankhàrakkhando ca.*

(b)****- *Saṅkhàrakkhando saṅkhàrà'ti ?*”

“-*Àmantà*”.

5. THỨC = VIÑÑÀNA

5/Từ ngữ “THỨC” (Viññāṇa) thì cũng như từ ngữ “THỌ”. Nó thuộc loại “chuyên biệt đơn nghĩa”. Cả 2 luận cứ nếu được nêu ra, nó đều được áp dụng, dưới dạng “xác định”. (*Àmantà*).

Pàlì văn :

(a)*****-“*Aniccà vata saṅkhàrà'ti àdissu àgatà*

saṅkhàrakkhando avasesà saṅkhatà dhammà”.

“*Viññāṇaṃ viññāṇakkhand' ti*” ?

“-*Àmantà*”.

(b)***** - “*Viññāṇakkhandho viññāṇan'ti ?*”.

“-*Àmantà*”.

B

◇ Mẫu thứ hai của “cặp vấn đề” (đơn nghĩa và đa nghĩa) được đặt ra, dưới hình thức “*Cái nào trong đầu đề và hệ luận của chúng, thì mâu thuẫn với tiền ngữ ?*”. -Được viết trước bằng dấu hiệu phủ định “NA”. -Và những “giải đáp” thì cũng vận dụng với cách thức tương tự, tuy có biến đổi cần thiết.

-Tức là “*giải đáp phải tương ứng*” với 2 vấn đề, như “Sắc UÂN” (Rùpakkhandha) nói trên.

*Chúng ta có :

(a)

-“Tất cả Pháp VÔ SẮC có thể được xem là “chẳng phải sắc UẨN không?”. -Câu trả lời tất nhiên là “xác định” (Àmantà).

(b)

-«Tất cả pháp không phải sắc uẩn có thể được xem là vô sắc không?» -Đáp : «Sắc đáng yêu, hay sắc y phục tuy là sắc vật, nhưng chúng không phải là sắc uẩn». -Và bên cạnh «SẮC VẬT» (Rùpa) và «SẮC UẨN» (Rùpakkhandha), không có cái gì gọi là yếu tố mới.*

Pàli văn* :

(a)-“*Na rùpaṃ na rùpakkhando’ti ?*”.

“-Àmantà”.

(b)-“*Na rùpakkhando na rùpaṃ’ti ?*”

-*Piya-rùpaṃ sàṭa-rùpaṃ na rùpakkhando, rùpaṃ.*

Rùpañca Rùpakkhandhañca ṭhapetvā avasesā na

ceva rùpaṃ na carùpakkhandho”.

◁“Trình bày” tương tự cũng được áp dụng cho các đầu đề khác, như là “THỌ uẩn” (Vedanakkhanha), như là “TUỞNG uẩn” (Saññakkhandha), như là “HÀNH uẩn” (Sankhàrakkhandha), và như là “THỨC uẩn” (Viññāṇakkhandha).

C

◁Mẫu “cặp vấn đề” thứ ba, thì :

(a)

“-Tất cả sắc vật (rùpa) có thể được xem là sắc UẨN (rùpakkhanda) không?”

“-Sắc dễ yêu (piya rùpa) và “sắc y phục” (sàṭa rùpa), sắc hình thức có thể gọi là “Sắc” (rùpa), nhưng chúng không là “Sắc UẨN” (Rùpakkhanda). -Còn “Sắc UẨN” (Rùpakkhanda) có thể ám chỉ cả hai.

(b)

“-Tất cả “UẨN” (Khandha) có thể xem như “Thọ UẨN” (Vedanakkhandha) không?”

“-Thọ UẨN (Vedanakkhandha) ám chỉ UẨN (Khandha) với nghĩa chung, và nó ám chỉ THỌ (Vedanà) với nghĩa riêng”*.

“-Và tất cả UẨN (Khandha) còn lại tuy có nghĩa chung, nhưng chúng không đặc biệt ám chỉ THỌ uẩn”.

*Chú ý :

◇Tiếp theo (a) and (b) sẽ được lập lại 3 lần, để trình bày “3 uẩn” kia, là “TUỔNG uẩn” (Saññàkkhandha), là “HÀNH uẩn” (Sañkhàrakkhandha), và là “THỨC uẩn” (Viññāṇakkhandha).

Pàlì văn :

(a)

“-Rùpaṃ rùpakkhando’ti ?”

“-Piya-rùpaṃ sàṭarùpaṃ-rùpaṃ, na rùpakkhando.

Rùpakkhandho rùpañceva rùpakkhando ca”.

“-Na rùpaṃ na rùpakkhandho ’ti ?”

“-Àmantà”.

(b)

“-Khandhà vedanakkhando ti’?”

“-Vedanakkhando khandho ceva vedanakkhandho ca.

Avasesà khandhà khandhà, na vedana-kkhandho”.

“-Na khandhà na vedanakkhandho ’ti ?”

“-Àmantà”.

D

◁> Mẫu “cặp câu hỏi thứ tư như sau :

(a)

“-Tất cả *Vô sắc pháp* (Arùpa dhammà) là *Vô sắc uẩn* (Arùpakkhandhà) có phải không ?”.

“-Phải”=Vâng (Àmantà).

(b)

“-Tất cả *những gì chẳng phải là UÂN* (Na khandhà) thì không ám chỉ THỌ uẩn (Vedanakkhandha) có phải không ?”.

“-Phải”=Vâng (-Àmanta).

E

◁Mẫu “cặp câu hỏi” thứ năm.

(a)

“-SẮC” (Rùpa) là UÂN (Khandha) phải không ?”

«-Phải»=Vâng (-Àmantà).

(b)

«-Tất cả UÂN (Khandhà) là SẮC (Rùpa) phải không ?»

«-SẮC uẩn (Rùpakkhandho) là UÂN (Khandha), trong nghĩa rộng, và gọi là SẮC pháp (Rùpa dhamma), với nghĩa đặc biệt. Còn những UÂN khác (Khandhà) là UÂN trong nghĩa rộng, nhưng chúng không là SẮC (Rùpa), với nghĩa đặc biệt».*

Pàli văn *:

*(a)

“-Rùpaṃ khandho ’ti ?” “-Àmantà”.

(b)

“-Khandhà rùpakkhandho ’ti ?”

“-Rùpakkhandho ceva rùpakkhandho ca
avasesà khandhà khandhà, na rùpakkhandho”.

F

◁Mẫu “cặp câu hỏi” thứ sáu.

(a)

“-Vô SẮC (Arùpa) không phải là UẨN (Na Khandha) ?”. -
“Ngoài SẮC (Rùpa) ra, những UẨN khác (Añña khandhà) không phải là SẮC (Na rùpa), nhưng chúng là UẨN (Khandhà) trong nghĩa rộng. –Lưu ý rằng, ngoại trừ 2 trường hợp đó, “SẮC” (Rùpa) và “UẨN” (Khandha), không cái nào có thật cả.

(b)

“-*Không phải UẨN (Na khandha) tức là không phải SẮC uẩn (Rùpakhandha) ?*”

“-Phải” hay “Vâng”. (“-Àmantà”).*

Pàli văn *:

(a)

“-*Na rùpaṃ na khandho ’ti ?*”

“-*Rùpaṃ ṭhapetvā avasesā khandhā na rùpaṃ, khandhā. Rùpañca khandhe ca ṭhapetvā avasesā na ceva rùpaṃ na ca khandhā*”.

“-*Na khandhā na rùpakkhandho ’ti ?*”

“-*Àmantā*”.

G

◁Mẫu “cặp câu hỏi thứ bảy.

(a)

“-Phải chăng SẮC (rùpa) là UẨN (Khandha) ?”

«-Vâng» (-Àmantà).

(b)

«-UẨN (Khandha) bao gồm THỌ uẩn (Vedanakkhandha) phải không ?» «-THỌ uẩn (Vedanakkhandha) là UẨN (Khandha) trong nghĩa rộng, và nó ám chỉ THỌ (Vedanà) với nghĩa hẹp».

«-Những UẨN khác (Añña khandhà), như «tưởng», «hành», «thức» chẳng hạn...tuy là UẨN (Khandha) trong nghĩa rộng, nhưng chúng không phải là THỌ (Vedanà) với nghĩa hẹp»*.

Pàli văn* :

«-Rùpaṃ khandho 'ti ?»

«-Àmantà».

«-Khandhà vedanakkhandho 'ti ?»

«-Vedanakkhandho khandho ceva

vedanakkhandho ca. Avasesà khandhà khandhà,
na vedanakkhandho».

◁ Mẫu «cặp câu hỏi» thứ tám.

«-Không là SẮC (Na rùpa) thì không phải UẨN (Na khandha) chẳng ?» «-Trừ SẮC (rùpa) ra, những UẨN khác (Añña khandhà) không phải SẮC (Rùpa), nhưng chúng là UẨN (Khandha) trong nghĩa rộng». «-Và trừ cả 2 (sắc và uẩn) ra, những pháp khác thì không phải sắc, cũng không phải uẩn».

«-Không phải UẨN (Na khandha) thì không phải là THỌ uẩn (Na vedanakkhandha) chẳng ?» «-Vâng» (Àmantà). Như trên.**

Pàli văn** :

“-Na rùpaṃ na-khandho ti ?”

“-Rùpaṃ ṭhapetvā avasesà khandhà khandhà na rùpaṃ, khandhà. Rùpañca khandhe ca ṭhapetvā avasesà na ceva rùpaṃ na ca khandho”.

“-Na khandhà na vedanakkhandho ’ti ?”.

“-Àmantà”

Phân tập III

§4. Tiêu chuẩn PHÁT SINH

(Upadāya Vāra)

◇Cách trình bày này (Vāra) đề cập đến “sự xuất phát” của “các UẨN” (Khandhà), với “cùng một cách” như đã nói trên, -nghĩa là xuyên qua những “cặp câu hỏi”, liên quan tới :

1/Đọa vật thấp kém,

2/Sinh linh các cõi cao hơn, và

3/Cả hai sinh linh (thấp cũng như cao).

◇Chúng ta hãy nhắc lại “những cặp câu hỏi và đáp” của “mẫu chất vấn” thứ nhất.

1(a)

“-*Thọ UẨN* (Vedanakkhandho) *phát sinh trong một người*, khi *SẮC uẩn* (Rùpakkkhandho) đã *phát sinh trong người ấy chẳng ?*”

“-*SẮC uẩn* (Rùpakkkhandho) *phát khởi trong sinh linh nào có TUỞNG* (Sañña), hay có sự *BIẾT* (Viññaṇa). -Nhưng *THỌ UẨN* (Vedanakkhandha) thì *không luôn luôn phát sinh trong đó*”. Nghĩa là cả 2 (*Thọ uẩn* (Vedanakkhandha) và *Sắc uẩn* (Rùpakkkhandha) sẽ phát sinh trong chúng sanh nào có “*Ngũ căn hữu sắc*” (Pañcavokàra).

1(b)

“-*SẮC uẩn* (Rùpakkkhandha) cũng phát sinh trong 1 người, khi *THỌ uẩn* (Vedanakkhandha) đã phát sinh nơi người ấy không ?”

“-*THỌ uẩn* (Vedanakkhandha) không nhất thiết chỉ phát sinh trong sinh linh “*hữu sắc*” (Rùpa), mà nó còn phát sinh trong sinh linh “*Vô sắc*” (Arùpa). -Nhưng “*sắc uẩn*” thì *không thể phát sinh trong sinh linh “VÔ sắc*” (Arùpa). “-Cả 2 *THỌ uẩn* và *SẮC uẩn* sẽ phát sinh trong sinh linh nào có “*ngũ căn hữu sắc*” (Pañcavokàra).*

Pàli văn * :

1(a)

“-Yassa rùpakkhando uppajjati,
tassa vedanakkhando uppajjati’ti ?”

“Asaññasattànaṃ uppajjantànaṃ tesam rūpakkhandho uppajjati, no ca tesam vedanakkhandho uppajjati, pañcavokàraṃ uppajjantànaṃ tesam rūpakkhandho ca uppajjati, vedanakkhandho ca uppajjati”

1(b)

“-Yassa và pana vedanakkhandho uppajjati,
tassa rūpakkhandho uppajjati’ti ?”.

“-Arùpaṃ uppajjantànaṃ tesam vedanakkhandho uppajjati, no ca tesam rūpakkhandho uppajjati. Pañcavokàraṃ uppajjanatànaṃ tesam vedanakkhandho ca uppajjati, rūpakkhandho ca uppajjati”.

2(a)

“-*THỌ uẩn* (Vedanakkhandha) cũng phát sinh trong cõi nào, ở đó có *SẮC uẩn* (Vedanakkhandha) phát sinh phai không ?”

“-*THỌ uẩn* (Vedanakkhandha) có thể phát sinh trong cõi *VÔ sắc* (Arùpa), nhưng *SẮC uẩn* (Na rūpakhandha) thì không thể phát sinh vào cõi “*Vô sắc*” hay “*VÔ Tưởng*” (Asaññasattà). -Và cả 2 *sắc uẩn* (rūpakkhandha) lẫn *thọ uẩn* (vedanakkhandha) đều có thể phát sinh trong cõi nào có “*ngũ căn hữu sắc*” (Pañcavokàra).

2(b)

“-*SẮC uẩn* (Rūpakkhandha) có thể phát sinh trong một cõi, mà ở đó *THỌ uẩn* (Vedanakkhandha) hằng phát sinh hay không ?”

“-SẮC uẩn (vedanakkhandha) thì không thể phát sinh vào cõi VÔ SẮC (Arùpa), nhưng THỌ uẩn (Rùpakkhanda) thì có thể. Và “Cả hai “SẮC uẩn” (Rùpakkhanda) lẫn THỌ uẩn” (Vedanakkhandha) đều có thể phát sinh vào cõi nào có “*ngũ căn hữu sắc*” (Pañcavokàra).(*)

Pàli văn (*) :

(a)

“-Yattha rùpakkhando uppajjati,

tattha vedanakkhandho uppajjati’ti ?”

“-Asaññasatte tattha rùpakkhando uppajjati, no ca tattha vedanakkhandho uppajjati. Pañcavokàre tattha rùpakkhando ca uppajjati, vedanakkhandho ca uppajjati”.

(b)

“-Yattha và pana vedanakkhandho uppajjati,

tattha rùpakkhando uppajjati’ti ?”

“-Arùpe tattha vedanakkhandho uppajjati, no ca tattha rùpakkhando uppajjati. Pañcavokàre tattha vedanakkhandho ca uppajjati, rùpakkhando ca uppajjati”.

3(a)

“-THỌ uẩn (Vedanakkhandha) có thể phát sinh vào một cõi, mà ở đó có hay chẳng có SẮC uẩn (Rùpakkhanda) hay không ?”.

“-Độc lại những trình bày (Vàra) trên đây, thì có câu trả lời.

Phân tập IV

§5. Trình bày vào DIỆT ĐẾ

(Nirodha Vāra)

◇“-*THỌ uẩn* (Vedanakkhandha) *chấm dứt* trong một người, thì *SẮC uẩn* (Rùpakkhanda) *cũng chấm dứt* trong người đó phải không ?”

“-*SẮC uẩn* (Rùpakkhanda) chỉ chấm dứt trong người nào, khi người ấy kết thúc cuộc đời như “*một chúng sanh vô tưởng*” (Asaññasatta). Nhưng *THỌ uẩn* (Vedanakkhandha) thì không chấm dứt trong chúng sanh hữu tưởng”.

“-Cả *THỌ uẩn* (Vedanakkhandha) và *SẮC uẩn* (Rùpakkhanda) chấm dứt ra sao, trong một người, kết thúc cuộc đời như *một chúng sanh Vô Tưởng* (Asaññasatta) ?”.

-Hãy đọc lại các đoạn trên, và thay thế các từ ngữ cho thích hợp, thì có câu trả lời.

“DIỆT ĐẾ” liên quan đến “NGŨ TÔNG”

(Kathàvatthu)

*Tra cứu «Danh tính» và “Từ ngữ” Pàli có liên hệ :

◇Trong “NGŨ TÔNG” (Kathàvatthu), các Ngài *Sàriputta* (Xá-lợi-phất), *Siggava* (Phổ Thọ), *Sandeha* (Thân Tích), *Soṇaka* (Đoạn Phiền), và *Sobhita* (Hảo Tánh) là 5 vị đã “chứng đắc diệt đế” xuyên qua Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), ngay trong khi Đức Phật còn tại thế.

-Tên tuổi của của 5 vị Thánh nhân này, đã được các đệ tử tiếp nối của Phật giáo, nhắc nhở một cách tôn kính suốt thời bấy giờ, và mãi cho đến kỳ “*Kết tập kinh điển lần thứ ba*” (tatiya Saṅgiti). -Mời xem lại trang liên hệ trong sách này.

*Rồi sau khi Phật tịch khoảng 200 năm, thì có các Ngài *Mahinda, Iddhiya, Uttiya, Bhaddanàma*, và *Sambala* là những “Như Lai Sứ Giả” xuất sắc khác...đã mang Phật giáo, nhất là đem Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) ra đảo Tích Lan (Lankàdīpa), nhằm thời Ấn-độ bị bất ổn vì chiến tranh. (-Mời xem trang liên hệ phía trước đã có đề cập).

◁Những danh từ “gọi mạnh mẽ”, như -“*Saṅgha*” (Tường), -“*Sāvatti*” (Thành Xá-vệ), -“*Sutta piṭṭaka*” (Kinh Tạng), -“*Sumaṅgalavilāsini*” (Tên sách), -“*Hasituppadacitta*” (Tiểu sinh tâm), và -“*Hetu*” (căn nhân)...tìm thấy ở giữa và cuối chương I, trong những “phân tập” khác nhau.

-Chúng nằm trong những đoạn nói về “*Uẩn*”, nói về “*Địa phương*”, nói về “*Nguồn giáo lý*”, nói về “*Kinh sách*”, nói về “*hành vi*”, và nói về “*Nhân khởi*”, -theo đó “*DIỆT ĐẾ*” được liên hệ”, như tinh thần “Ngũ Tông” (Kathāvatthu).

◁Kế tiếp là 2 từ ngữ «*Samatha*» (Thiền chỉ) và “*Sammāditthi*” (Chánh kiến) tìm thấy ở giữa chương II (trong sách này), đã được trình bày dưới *một dạng khác*, nhưng nội dung vẫn không tách rời TÂM (Citta), TÂM SỞ (Cetasika), và “*đề mục thiền*” (Kammaṭṭhāna).

◁Sau cùng là các chữ hay nhóm chữ «*Saṭi*», (Niệm), “*Saddhā*” (Tín), “*Sabbacitta sàdharaṇa*” (Toàn phức hợp), “*Samādhi*”

(Thiền định), “*Samàdhàna*” (Hợp với thiền), “*Sìmasambheda*” (Kết biên pháp), “*Sukha paṭipàda*” (Viên chứng lạc), và “*Subha Paramà, Mettà*” (Vô lượng từ bi), tìm thấy đây đó trong chương IX, là những “danh pháp qui ước”, phản ánh “*trình độ tiến hóa*” của PHÁP HÀNH trong nhà Phật.

Chú ý :

(Đoạn «TRA CỨU» trên đây do dịch giả sưu tầm và đọc kỹ các chương trước rồi thêm vào, để cho quý vị nghiên cứu Vi Diệu Pháp, có thể dễ dàng vượt qua những «đoạn mất liên hệ»).

◁Sau đây chúng tôi dịch lại danh sách các từ ngữ Pàli, in trong bảng tiếng Anh, là :

1/Saṅgha=Tuởng. 1/Saṭi=Niệm. 3/Saddhà=Tín. 4/Sandeha=Tên Ngài Sandeha. 5/Sabba citta sàdhàrana=Toàn phức hợp các tâm. (“Phức hợp” cũng có thể gọi là “Đồng và bất đồng”). 6/Samatha=Thiền chỉ. 7/Samàdhi=Thiền định. 8/Samàdhàna=Hợp với thiền định. 9/Sammā dīṭṭhi=Chánh kiến. 10/Sàriputta=Tên Ngài Xá-lợi-phất. 11/Sàvatthi=Thành đô Xá-vệ. 12/Siggava=Tên Ngài Siggava. 13/Sìmasambheda=Kết giới pháp. 14/Sukha paṭipadà=Viên chứng lạc. 15/Sutta pīṭṭaka=Tạng KINH. 16/Subha paramà (Mettà)=Thượng phẩm từ bi. 17/Sumaṅgalavilāsini=Tên kinh. 18/Soṇaka=Tên Ngài Soṇaka, «Đoạn Phiền». 19/Sobhita=Tên Ngài Sobhita, «Hào Tánh». 20/Hasituppàdacitta=Tiểu sinh tâm. 21/Hetu (Sutta)=Căn nhân.

Phân tập V

§6. SỰ PHÁT SINH của «Diệt Đế».

(Uppàda Nirodha Vàra)

1

(a)-*Thọ uẩn* (Vedanakkhandha) đã dứt trong một người, thì Sắc uẩn (Rùpakkhandha) trong người ấy, có thể phát sinh không ? - Không. (Na atthi).

(b)-*Sắc uẩn* (Rùpakkhandha) đã phát sinh, thì Thọ uẩn (Vedanakkhandha) chấm dứt được không ? - Không.

(a)-*Tưởng uẩn* (Saññakkhandha) chấm dứt trong một người, thì Thọ uẩn (Vedanakkhandha) trong người ấy, có thể phát sinh không ? - Không.

(b)-*Thọ uẩn* (Vedanakkhandha) đã phát sinh, thì Tưởng uẩn (Saññakkhandha) chấm dứt được không ? - Không.*

Pàli văn*:

*“-*Yassa rùpakkhandho uppajjati, tassa vedanakkhandho uppajjatiti ? -No. -Yassa và pana vedanakkhandho nirujjhati, tassa rùpakkhandho uppajjhati'ti ? -No*”.

“-*Yassa vedanakkhandho uppajjati, tassa saññakkhandho nirujjhati ? -No. Yassa và pana saññakkhandho nirujjhati, tassa vedanakkhandho uppajjati'ti . -No*.

2

(a)-Tho uẩn (Vedanakkhandha) chấm dứt ở cõi ấy, thì Sắc uẩn (Rùpakkhandha) có thể phát sinh không ?

-Ở cõi “*chúng sanh vô tưởng*” (Asaññasatta), khi Sắc uẩn (Rùpakkhandha) phát sinh, Tho uẩn không chấm dứt. -Nhưng ở cõi “*chúng sanh có 5 căn quyền*” (Pañcavokàra), Sắc uẩn (Rùpakkhandha) phát sinh, và Tho uẩn (Vedanakkhandha) có thể chấm dứt.

(b)-Sắc uẩn (Rùpakkhandha) phát sinh ở cõi ấy, thì Tho uẩn (Vedanakkhandha) có thể chấm dứt không ?

-Ở cõi “*chúng sanh vô sắc*” (Arùpasatta), khi Tho uẩn (Vedanakkhandha) chấm dứt, thì Sắc uẩn (Rùpakkhandha) không thể phát sinh. -Nhưng ở cõi “*chúng sanh với 5 căn quyền*” (Pañcavokàra), Tho uẩn cũng như Sắc uẩn có thể đều chấm dứt.

(a)Tưởng uẩn (Saññakkhandha) chấm dứt ở cõi ấy, Tho uẩn (Vedanakkhandha) có thể phát sinh không ? -Có thể.

(b)Tho uẩn (Vedanakkhandha) phát sinh ở cõi ấy, Tưởng uẩn (Saññakkhandha) chấm dứt được không ? -Được.*

Pàli văn*:

*“-Yattha rùpakkhandho uppajjati, tattha vedanakkhandho nirujjhatiti ? -Asaññasatte tattha rùpakkhandho uppajjati, no ca tattha vedanakkhandho nirujjhati. Pañcavokàre tattha rùpakkhandho ca uppajjati, vedanakkhandho ca nirujjhati...”

(a)-Khi Thọ uẩn (Vedanakkhandha) chấm dứt trong một chúng sanh ở cõi ấy, thì Sắc uẩn (Rùpakkhandha) phát sinh được hay không ? -Không.

(b)-Khi Sắc uẩn (Rùpakkhandha) phát sinh trong một chúng sanh ở cõi ấy, thì Thọ uẩn (Vedanakkhandha) chấm dứt được hay không ? -Không.

Phân tập VI

§7. Nói về TUỆ THÁU ĐÁO Chân Đế.

(Pariñña Vàra)

◇ Một “tịnh giả” đã biết rõ Sắc uẩn (Rùpakkhandha), thì dập tắt được Thọ uẩn (Vedanakkhandha) không ? -Được.

Hay là :

◇ Một “hành giả” đã biết rõ Thọ uẩn (Vedanakkhandha), thì dập tắt được Sắc uẩn (Rùpakkhandha) không . -Được.



Chương VIII

Trình bày DUYÊN HỆ

(Paṭṭhāna Pakaraṇa).

§1. Vào đề

◇ Có thể nói sách «*DUYÊN HỆ*» (Paṭṭhāna Pakaraṇa) hay «*Hệ Thống Tương Quan Duyên Khởi*», là «*Bộ Kinh vĩ đại nhất*» của Phật giáo. -Nó còn được biết đến với cái tên «*Đại Thư Tập*» (Mahā Pakaraṇa), gồm 6 quyển với 3120 trang sách, trong ấn bản *Tam Tạng* bằng chữ Xiêm, hay tiếng cổ kinh nước Thái Lan (Siamese Tipiṭaka).

-Ấn phẩm này quả thật là một pho sách *quan trọng* và đầy «*giá trị nguồn gốc*». Nó cũng nổi tiếng chẳng khác nào «*Bộ PHÁP TỰ*» (Dhammasaṅgani Pakaraṇa), và đóng vai trò *nền tảng* của Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

◇ Sự nghiên cứu sâu sắc vào «*vũ trụ pháp bảo*», hay tiến trình học hỏi xuyên qua các «*giai đoạn tâm vật*» khác nhau, trong những kinh điển trước đây, ngoại trừ 2 bộ *Nhân Chế Định* (Puggalapaññatti) và *Ngũ Tông* (Kathāvatthu), như chúng ta đã đọc, thì «*mức tuyệt hảo của sự học Vi Diệu Pháp*», được tìm thấy trong DUYÊN HỆ (Paṭṭhāna Pakaraṇa).

Thử nhắc lại :

1/Bộ «PHÁP TỰ» (Dhammasaṅgani) đưa ra *sự đánh số* các «*chùm pháp*» (Màtikà), dưới những loạt đầu đề, gồm «*Hai chi*» (Dukà) và «*Ba chi*» (Tikà).

2/Bộ «PHÂN TÍCH» (Vibhaṅga) minh xác «*mức độ phân tích*» ra các UẨN (Khandhà), các XỨ (Āyatana), các GIỚI (Dhātu), và những pháp khác, trong lãnh vực Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

3/Sách «NGŨ TÔNG» (Kathàvatthu) chứng tỏ «*tất cả sự phân phối và các PHÁP cần được hiểu như thế nào*», trong mối liên quan giữa chúng, với UẨN (Khandha), với XỨ (Āyatana), và với GIỚI (Dhātu)

4/Sách SONG ĐỐI (Yamaka) ấn định «*sự hàm ý*» cho những từ ngữ Phật học, khi chúng ở tình trạng «đơn nghĩa» hay «*đa nghĩa*», và «*công bố*» phân hành của các Pháp ấy, trong «*bản tính của mỗi cá biệt con người*», đối với ngoại cảnh.

5/Và sách DUYÊN HỆ (Paṭṭhàna Pakaraṇa), quyển cuối cùng của Tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma Piṭaka), lại chỉ ra rằng «*Văn tự nói về PHÁP không phải chỉ là những cá ngữ đơn độc, mà đúng ra là những chữ nghĩa, chuyên chở một số vi phần trong vận hành vũ trụ, theo đó đơn vị nhỏ nhất hằng điều kiện hóa tất cả những gì còn lại, đồng thời tự nó cũng nằm trong mọi tương quan điều kiện hóa ấy*».

<>Do đó, hiệu lực của sách DUYÊN HỆ (Paṭṭhàna Pakaraṇa) thì giống như hiệu lực của một «*sưu tập thiên văn*», giúp cho người ta tìm hiểu xem «*Toàn thể vũ trụ này, gồm những ngôi sao lớn*

nhỏ và hành tinh, tạo thành một hệ thống duy nhất, vận hành một cách tạo hóa như thế nào».

◁Và lại, sự thông qua các sắp đặt phức tạp, quả thật rất khó khăn, đối với những ai chưa nghiên cứu đầy đủ môn «*Nguyên Hành Học*» (Originality).

-Vì thế, trong chương này, chúng tôi chỉ nêu ra những nét chính thuộc nội dung cuốn sách, rồi trình bày mục «*giới thiệu duyên hệ*», phản ánh mối «*liên quan căn bản*» (Paccaya), giữa những Pháp, để hướng đến cấu trúc còn lại của cuốn sách.

§2. Các NÉT CHÍNH

◁Chữ «*Paṭṭhàna*» do 2 phần hợp lại, là «*paccaya*» (=tương quan), cộng với «*tṭhàna*» (=nền tảng), -nghĩa là «*nền tảng tương quan*». -Có tất cả «24 nền tảng tương quan» như thế, hay gọi một cách triết học «toàn bộ» ấy là DUYÊN HỆ (Paṭṭhàna).

-Nó đã được cắt nghĩa trong chương VIII thuộc cuốn I, để sinh viên học hỏi và ứng dụng vào sự hiểu biết cái tính «cơ duyên» của «*vạn pháp trong vũ trụ*».

◁DUYÊN HỆ liên quan đến «*22 chùm pháp 3 chi*» (Tikà) và «*100 chùm pháp 2 chi*» (Dukà), của bộ «*Pháp Tụ*» (Dhammasaṅgani)*, một cách «vừa tách rời», và «vừa phối hợp khi nào có thể», để chứng minh «*vạn pháp do duyên lập*», xuyên qua ánh sáng của «*24 tương Quan*» (24 paccaya).

Pàli văn* :

«Sammāsambuddhena hi anulomapaṭṭhāne dvāvisati tike nissāya tika-paṭṭhānaṃ nāma nidiṭṭhaṃ, satam duka nissāya duka-paṭṭhānaṃ nāma....». (Aṭṭhakathā p. 256).

◇ Sau đây là 24 «PHÂN ĐỀ TƯƠNG QUAN» :

I

Tương quan NHÂN TỐ, hay “Thuận Thứ”.

(Anuloma-paṭṭhāna)

*Tương quan này nói về những thực tại, theo đó *sự liên hệ luôn luôn hiệu lực một cách tùy NHÂN* giữa các pháp, bắt đầu bằng “một câu dẫn đề” và “*7 câu hỏi*”. -Chẳng hạn như :

-Các tình trạng sau đây có thể phát sinh, tùy vào hiệu lực do NHÂN của các pháp (Dhammā) chẳng ? -Nói cách khác “NGUYÊN NHÂN (Hetu) là lý do ?”.

1/Một thiện pháp (kusala-dhamma) *hằng bị điều kiện hóa* bởi *liên quan hiệu lực* của nguyên nhân (hetu) chẳng ?

2/Một bất thiện pháp (akusala-dhamma) *hằng bị điều kiện hóa* bởi *liên quan hiệu lực* của nguyên nhân (hetu) chẳng ?

3/Một pháp “trung tính” hay “*phi thiện phi ác*” (abyākata-dhamma) *hằng bị điều kiện hóa* bởi *liên quan hiệu lực* của nguyên nhân (hetu) chẳng ?

4/Một pháp thiện (kusala-dhamma) và *một pháp trung tính* (abyākata-dhamma) *cũng bị điều kiện hóa* bởi *liên quan hiệu lực* của nguyên nhân (hetu) chẳng ?

5/Một pháp bất thiện (akusala-dhamma) và một pháp trung tính (abyākata-dhamma) cũng bị điều kiện hóa bởi liên quan hiệu lực của nguyên nhân (hetu) chẳng ?

6/Một pháp thiện (kusala-dhamma) và một pháp bất thiện (akusala-dhamma) cũng bị điều kiện hóa bởi liên quan hiệu lực của nguyên nhân (hetu) chẳng ?

7/Một pháp thiện (kusala-dhamma), một pháp bất thiện (akusala-dhamma), và một pháp trung tính (abyākata-dhamma) cũng bị điều kiện hóa bởi liên quan hiệu lực của nguyên nhân (hetu) chẳng ?*

Pàli văn*:

“Siyà kusalam dhammaṃ paṭicca kusalo dhammo upajjeyya hetupaccayā. Siyà kusalam dhammaṃ paṭicca akusalo dhammo upajjeyya hetupaccayā. Siyà kusalam dhammaṃ paṭicca abyākato dhammo upajjeyya hetupaccayā”. (Paṭṭhāna. p.7).

II

Tương quan TÙY ĐIỀU KIỆN

(Paccaniya-paṭṭhāna)

*Tương quan này nói về các thực tại, từ đó sự liên hệ không hẳn tùy nhân duyên, mà là tùy ĐIỀU KIỆN, cũng được trình bày bằng một “câu dẫn đề” và “7 câu hỏi” (như trên), nhưng với sự phủ định :

-Các tình trạng sau đây phải chăng có thể phát sinh, không tùy điều kiện nhân duyên giữa các pháp (Dhammà) ?

1/Một thiện pháp (kusala-dhamma) không tùy điều kiện liên quan của nguyên nhân (hetu) ?

2/Một bất thiện pháp (akusala dhamma) không tùy điều kiện liên quan nguyên nhân (hetu) ?

3/Một pháp “trung tính” hay “phi thiện phi ác” (abyākata-dhamma) không tùy thuộc vào điều kiện của liên quan của nguyên nhân (hetu) ?

4/Một pháp thiện (kusala-dhamma) và một pháp trung tính (abyākata-dhamma) không tùy điều kiện của liên quan nguyên nhân (hetu) ?

5/Một pháp bất thiện (akusala-dhamma) và một pháp trung tính (abyākata-dhamma) không tùy điều kiện của liên quan nguyên nhân (hetu) ?

6/Một pháp thiện (kusala-dhamma) và một pháp bất thiện (akusala-dhamma) không tùy điều kiện của liên quan nguyên nhân (hetu) ?

7/Một pháp thiện (kusala-dhamma), một pháp bất thiện (akusala-dhamma), và một pháp trung tính (abyākata dhamma) không tùy điều kiện của liên quan nguyên nhân (hetu) ?

III

Tương quan NHÂN TỐ và TÙY ĐIỀU KIỆN

(Anuloma-Paccaniya-paṭṭhāna)

*Tương quan này nói về các thực tại, bao gồm cả 2 theo thứ tự, số (I) DUYÊN trước và số (II) ĐIỀU KIỆN sau, như vừa trình bày trên đây. -Nghĩa là ngoài “*câu dẫn đề*” vẫn có “7 câu hỏi” như trước.

-Chẳng hạn như “*câu dẫn đề*” nói rằng :

“Trong “duyen hệ” này, phải chăng sự tương quan chỉ có mặt và tùy thuộc giữa các pháp có khả năng thích ứng (Anuloma = thuận thứ), nhưng không có mặt và tùy thuộc (Paccaniya) giữa các pháp khác chưa có khả năng thích ứng ?”.

-Rồi 3 phẩm cách THIỆN (Kusala), BẤT THIỆN (Akusala), và TRUNG TÍNH (Abyākata) cũng được lập lại, để phối hợp thành 7 câu hỏi, như mẫu đã trình bày.

IV

Tương quan TÙY ĐIỀU KIỆN và NHÂN TỔ

(Paccaniya-Anuloma-paṭṭhāna)

*Tương quan này nói về các thực tại, cũng bao gồm cả hai, nhưng sắp số (II) ĐIỀU KIỆN trước, và số (I) NHÂN TỔ sau, như vừa trình bày trên đây. -Nghĩa là ngoài “*câu dẫn đề*” vẫn có “7 câu hỏi” như đã nêu ở đoạn trước.

-Chẳng hạn như “*câu dẫn đề*” nói rằng :

“Trong “duyen hệ” này, phải chăng sự tương quan chỉ có mặt và tùy thuộc đơn phương giữa các pháp này (Anuloma), nhưng

không có mặt và tùy thuộc đơn phương (Paccaniya) giữa các pháp khác ?”.

-Rồi 3 phẩm cách THIỆN (Kusala), BẤT THIỆN (Akusala), và TRUNG TÍNH (Abyākata) cũng được lập lại để phối hợp thành 7 câu hỏi, như mẫu đã trình bày.

◁Tất cả ở đây theo đúng một “*phương pháp có căn cước*”, trước tiên là phải đề cập đầy đủ, tiếp theo là đề cập gon gàng, và sau cùng là khai triển nội dung với cùng một đường lối.

-Hai mươi bốn DUYÊN HỆ (24 Paṭṭhàna) cần được áp dụng, tôn trọng những điều nói trên, bằng 6 mặt, là :

1/Áp dụng 24 Duyên hệ trước các thực tại, xuyên qua “22 *chùm pháp 3 chi*”, gọi là “Duyên hệ chắc chẽ với các pháp 3 chi” (Tika-paṭṭhàna).

2/Áp dụng 24 Duyên hệ trước các thực tại, xuyên qua “100 *chùm pháp 2 chi*”, gọi là “Duyên hệ chắc chẽ với các pháp 2 chi” (Duka-paṭṭhàna).

3/Áp dụng 24 Duyên hệ trước các thực tại, xuyên qua “100 *chùm pháp 2 chi*” (Duka-paṭṭhàna), kết hợp với “22 *chùm pháp 3 chi*” (Tika-paṭṭhàna), gọi là “Duyên hệ hỗn hợp của các pháp 2 chi và 3 chi” (Duka-Tika-Paṭṭhàna).

4/Áp dụng 24 Duyên hệ trước các thực tại, xuyên qua “22 *chùm pháp 3 chi*” (Tika-paṭṭhàna), kết với “100 *chùm pháp 2 chi*” (Duka-paṭṭhàna), gọi “Duyên hệ hỗn hợp của các pháp 3 chi và 2 chi” (Tika-Duka-paṭṭhàna).

5/Áp dụng 24 Duyên hệ trước các thực tại, xuyên qua “22 *chùm pháp 3 chi*” (Tika paṭṭhàna), *chính nó hỗn hợp với nhau*, gọi là “Duyên hệ 3 chi và 3 chi” (Tika-Tika-paṭṭhàna).

6/Áp dụng 24 Duyên hệ trước các thực tại, xuyên qua “100 *chùm pháp 2 chi*” (Duka-paṭṭhàna), *chính nó hỗn hợp với nhau*, gọi là “Duyên hệ 2 chi và 2 chi” (Duka-Duka-paṭṭhàna).*
Pàli văn* :

“*Evam anulome cha paṭṭhànàni, paccaniye cha, anuloma-paccaniye cha, paccaniyanulome cha paṭṭhànàni’ti, idaṃ catuvisati-samantapaṭṭhàna-samodhàna-paṭṭhàna-mahà-pakaranaṃ nàmatì’ti vuttaṃ....*” (Aṭṭh. Comm. p.257).

§3. Lược diễn QUAN HỆ

(Paccaya Niddesa)

◁Nội dung đáng chú ý của bộ sách DUYÊN HỆ (Paṭṭhàna pakaraṇa), là cắt nghĩa bằng một phương pháp qui nạp và kê khai “*Sự liên quan (Paccaya) vận hành giữa các pháp sinh hành như thế nào*”.

-Đặc sắc này gọi là “*Lược diễn QUAN HỆ*” (Paccaya Niddesa), hay “Giới thiệu pháp phát khởi LIÊN QUAN”, dạng căn bản nhất của một “*khai triển toàn bộ hệ thống*” trong “Triết học A-tỳ-đàm” hay Vi Diệu Tạng (Abhidhamma piṭaka philosophy).

◁Chúng ta hãy đọc bảng kê khai sau đây, để khỏi dài dòng, mà vẫn thấy được những điểm chính :

Số : Duyên (Paccaya) : Pháp duyên (Dhammapaccaya) trang bên trái

I : Nhân duyên (Hetu paccaya):

1 : : Hetu (Nhân)

: :

: :

: :

II : Cảnh duyên (Ārammana P.):

1 : : Sắc xú (Rùpàyatana)

: :

2 : : Thinh xú (Saddàyatana)

: :

3 : : Hương xú (Gandhàyatana)

4 : : Vị xú (Rasàyatana)

5 : : Xúc xú (Phoṭṭhabbàyatana)

6 : : Tất cả 5 xú nói trên.

: : (Pañca àyatanàni)

: : Tất cả pháp (Sabbadhammà)

7 : :

*Yaṃ yaṃ dhammaṃ àrabha ye ye dhammà uppajjanti, citta cetasikà dhammà

Duyên Sinh (Paccuppanna)	:	Nhận xét (Remarks)	trang bên phải
--------------------------	---	--------------------	----------------

(a)Pháp phối hợp với nhân duyên :

(b)Cách vật chất sinh ra bởi chúng :

.....:

.....:

.....:

(a)*Nhãn thức giới*(cakkhuviññāṇadhātu) :

(b)Pháp phối hợp với nó..... :

(a)*Nhĩ thức giới* (Sotaviññāṇadhātu)..... :

(b)Pháp phối hợp với nó..... :

(a)*Tỷ thức giới* (Ghānaviññāṇadhātu)..... :

(a)*Thiệt thức giới* (Jivhāviññāṇadhātu)... :

(a)*Thân thức giới* (Kāyaviññāṇadhātu)... :

(a)Ý giới (Kāyadhātu).....và...: Tất cả pháp cảnh của tâm

(b)Các pháp phối hợp với chúng.....: và tâm sở liên quan với

(a) Ý thức giới (Manoviññāṇadhātu).....: chúng do duyên hệ này.

(b)Các pháp phối hợp với nó.....:

te te dhammā tesam tesam dhammānaṃ ārammaṇa-paccayena paccayo.

Số : Duyên (Paccaya) : Pháp duyên (Dhammapaccaya) trang bên trái

III : Ưu thế duyên (Adhipati paccaya):

- 1 : : DỤC ưu thế (Chandādhīpati)
: :
: :
2 : : TẤN ưu thế (Viriyādhīpati)
3 : : TÂM ưu thế (Cittādhīpati)
4 : : KHÁN ưu thế (Vimamsādhīpati)

IV : Bất đoạn duyên (Ananta- :

- 1 : rapaccaya) : (a) Cả 5 ý giới (Pañcaviññāṇadhātu)
: : (b) Pháp phối hợp với chúng.
: :
2 : : (a) Ý giới (Manodhātu)
: : (b) Pháp phối hợp với nó.
: :
3 : : Pháp thiện đi đầu. (Kusaladhammā)
4 : : Bất thiện đi đầu (Akusaladhammā)

*Yam yam dhammam garum katvā ye ye dhammā uppajjanti, citta cetasikā

**Yesam yesam dhammanam anantarā ye ye dhammā uppajjanti citta-
paccayena paccayo.

Duyên sinh (Paccayuppanna) : Nhận xét (Remarks) trang bên phải

:

(a) Pháp phối hợp với *dục* (Chanda) : Tất cả pháp làm phát sinh Tâm

(b) Cách phát sinh vật chất bởi nó : và Tâm sở, liên quan với nó

-Với *Tấn ưu thế* (Viriya adhipati) : do *Duyên hệ* này. *

-Với *tâm ưu thế* (Citta adhipati) :

-Với *khán ưu thế* (Vimamsa adhipati):

..... :

(a) Ý giới (Manodhātu), và..... :

(b) Pháp phối hợp (Dhammā)..... :

.....:

(a) *Ý thức giới* (Manoviññāṇadhātu) và :

(b) *Pháp phối hợp* (Dhammā) với nó....: Tất cả Pháp theo sau Tâm và

(a) Đi sau có Thiện (Kusala).....: Tâm sở, liên quan với nó

(b) Đi sau có Trung tính (Abyākata).....: bởi *Duyên hệ* này. **

(a) Đi sau có *Bất thiện* (Akusala).....:

(b) Đi sau có *Trung tính* (Abyākata).....:

*dhammā te te dhammā tesam tesam dhammānaṃ adhipati paccayena paccayo.

**cetasikā dhammā te te dhammā tesam tesam dhammānaṃ anantara – paccayena

paccayo

Số	:	Duyên (Paccaya)	:	Pháp duyên (Dhammàpaccaya)	trang bên trái
5	:		:	Trung tính (Abyākata) đi trước	
	:		:		
V	:	Bất ly Duyên (Samantara Paccaya)	:	«Do»	
VI	:	Đồng sinh duyên (Sahajāta Paccaya):			
	:		:		
1	:		:	Bốn UẨN tâm lý	
	:		:		
2	:		:	Tứ đại (4 Mahābhūta)	
3	:		:	Danh Sắc (Nāma Rūpa)	
4	:		:	Tâm và Tâm sở (Citta Cetasika)	
5	:		:	Các ĐẠI (Mahābhūta)	
6	:		:	Pháp vật chất.	
VII	:	Những Duyên khác nữa	:		
	:	(Aññamañña paccaya)	:		
1	:		:	4 UẨN tâm lý.	
2	:		:	Tứ ĐẠI (4 Mahābhūta)	
3	:		:	Danh Sắc (Nāma Rūpa)	

(a) Theo sau bởi *Trung tính* (Abyàkatà) :

(b) Bởi pháp Thiện (Kusala) và Bất - :

thiện (Akusala).....:

.....“Do”.....:

.....:

Bốn UẨN tâm lý.....: Giữa cái này và cái kia

.....: (Aññamaññaṃ)

Tứ ĐẠI (4 Mahàbhùta).....: Liên quan với Duyên Đồng

.....: Sinh (Sahajāta paccayena-

.....: Paccayo)

Danh sắc đồng thời với khái niệm :

(Okkantikkhaṇe).....:

Cách vật chất phát sinh do tâm thức.....:

Cách của Sắc Y sinh (Upàdāya Rùpa).....:

Tâm sở pháp chỉ thỉnh thoảng.....:

.....:

Bốn UẨN tâm lý.....: Giữa chúng với nhau

Tứ ĐẠI (4 Mahàbhùta).....: (Như trên)

Danh Sắc (Nāma Rùpa) cùng lúc với.....: (Như trên)

Khái niệm (Okkantikkhaṇe).....:

Số	Duyên (Paccaya)	: Pháp duyên (Dhammapaccaya) trang bên trái
VIII	Nương tựa duyên	:
	(Nissaya Paccaya)	:
	:	:
1	:	: Bốn UẨN tâm lý
	:	:
2	:	: Tứ ĐẠI (4 Mahàbhùta)
3	:	: Danh Sắc (Nàma Rùpa)
	:	:
4	:	: Tâm và Tâm sở (Citta Cetasika)
	:	:
5	:	: Các ĐẠI (Mahà Bhùtà)
6	:	: Từ NHÃN xứ đến THÂN xứ
	:	: (Cakkhàyatana=>Kàyàyatana)
	:	:
7	:	: Nhục Tâm trú sở (Hadaya vatthu)*

*Yam rùpaṃ (=hadaya vatthu) nissāya maṇodhātu ca maṇo-viññāna-dhātu taṃsampayuttakānaṃ ca dhammānaṃ nissaya-paccayena paccayo.

Duyên sinh (Paccayuppanna) : Nhận Xét (Remarks) trang bên phải

Bốn UÂN tâm lý.....: Giữa chúng với nhau.

.....:

Tứ ĐẠI (4 Mahàbhùta).....:

Danh Sắc đồng thời với khái niệm.....:

(Okkantikkhane).....:

Cách vật chất phát sinh do tâm thức :

Cách của Sắc Y sinh.....:

(Upàdàya Rùpa).....:

(a) Từ *Nhãn thức giới* (Cakkhuvĩñ- :
nàdhātu) đến *Thân thức giới* (Kà- :

yaviññàdhātu).....:

(b) Pháp phối hợp với chúng :

(a) Ý giới (Manodhātu).....:

(b) Ý Thức giới (Manoviññàdhātu) :

(c) Các pháp phối hợp với chúng.....:

*vattanti, tam rūpaṃ maṇo dhātuya ca maṇo-viññāṇa-dhātuya ca

Số : Duyên (Paccaya) : Pháp duyên (Dhammà paccaya) trang bên trái

IX : Túc trợ duyên (Upanissaya :

: -paccaya) :

1 : : Đi trước bởi Thiện pháp

: :

2 : : Đi trước bởi thiện pháp

: :

3 : : Đi trước bởi Thiện pháp

: :

4 : : Đi trước bởi Ác pháp

: :

: :

5 : : Đi trước bởi pháp Trung tính

6 : : Bồi thời tiết, thực phẩm, cá tính,
: và chỗ ở

X : Tiền lệ DUYÊN :

: (Purejāta paccaya) :

1 : : Nhân xứ (Cakkhāyatana)

2 : : Nhĩ xứ (Sotāyatana)

*Xem lại cuốn I.

Duyên sinh (Paccayuppanna)

: Nhận xét (Remarks) trang bên phải

.....:

Pháp đi sau là *THIỆN* (Kusala dhamma) :

.....:

Pháp đi sau đôi khi* là *BÁT THIÊN* :

(Akusala dhamma)....:

Pháp đi sau là *Trung tính* (Abyàkatà).....:

.....:

(a) Pháp bất thiện (Akusala dhammà) :

(b) Pháp đi sau đôi khi thiện* (Kusala) :

(c) Pháp đi sau là *Trung tính* (Abyàkatà) :

.....:

(a) Pháp *Trung tính* (Abyàkatà dhammà) :

(a) Pháp *Thiện* (Kusala dhammà)..... :

(a) Pháp *Bất thiện* (Akusala dhammà).... :

.....:

.....:

(a) Nhãn thức giới (Cakkhuvīññāṇadhātu):

(b) Các pháp (Dhammà) phối hợp với nó :

(Mutatis mutandis).....:

Số	:	Duyên (Paccaya)	:	Pháp duyên (Paccaya dhammà)	trang bên trái
	:		:		
3	:		:	Sắc xú (Rùpàyatana) - Xúc xú	
	:		:	(Phoṭṭhabbàyatana)	
4	:		:	Tất cả 5 XÚ (Pañcàyatanàni)	
	:		:		
5	:		:	Tâm nhục sở (Hadayavatthu)	
	:		:		
	:		:		
XI	:	Hậu lệ duyên (Pacchà-	:		
	:	jàta paccayà)	:		
1	:		:	Tâm và Tâm sở phát sinh về sau	
XII	:	Tái diễn duyên (Àsevana-	:		
	:	paccaya)	:		
1	:		:	Thiện pháp trước (Kusala-dhammà)	
2	:		:	Áp pháp tạo trước (Akusala-dham.)	
3	:		:	Duy tác pháp trước (Kiriya-dham.)	
XIII	:	Nghiệp duyên (Kamma-	:	Hành động thiện và bất thiện	
	:	paccayà)	:	Chủ ý (Cetanà)	

Duyên sinh (Paccayuppanna)	: Nhận xét (Remarks) trang bên phải
.....:	
(a) Từ Nhãn thức giới (Cakkhuviññāṇa-	:
Dhātu) đến Thân thức giới (Kāya-	:
Viññāṇa Dhātu) và.....:	
(b) Pháp phối hợp với chúng.....:	
.....:	
(a) Ý giới (Mano-dhātu) và.....:	
(b) Pháp phối hợp với chúng.....:	
.....:	
(a) Ý giới (Manodhātu).....:	
(b) Pháp đi chung với chúng (dhammena)....:	
(c) Ý thức giới đôi khi (Manoviññāṇadhātu):	
«Trung ấm thân» phát khởi trước chúng.....:	
Các Pháp theo sau : Thiện (kusala).....:	
Bất Thiện (Akusala)....:	
Duy tác (Kiriya).....:	
(a) Các UÂN hay kết quả.....:	
(b) Sắc vật do nó sinh ra.....:	
(a) Pháp đi chung với nó.....:	
(b) Cách nó phát sinh sắc vật.....:	

Số : Duyên (Paccaya) : Pháp duyên (Dhammapaccaya) trang bên trái

XIV : Quả duyên (Vipàka paccaya):

1 : : Kết quả là 4 UÂN tâm lý

XV : Thực phẩm duyên (Àhàra - :

1 : Paccaya) : Đoàn thực (đồ ăn vật chất)

2 : : Tư niệm thực (tâm lý)

XVI :Căn duyên (Indriya paccaya) :

1 : : Năm giác quan

: :

2 : : Sắc căn (Rùpa Indriya)

: :

3 : : Tâm sở căn

XVII : Thiền duyên (Jhàna paccaya):

1 : : Các chi thiền (Jhànāṅga)

XVIII: Đạo duyên (Magga paccaya) :

1 : : Các chi đạo (Maggāṅga)

XIX : Đồng hành duyên :

: (Sampayutta paccaya) : Bốn UÂN tâm lý.

XX : Ly hành duyên (Vippayutta- :

: paccaya) : Pháp của tâm vật

Bốn UẨN kết quả tâm lý.....: Giữa nó với nhau (Aññaamaññaṃ)

.....:

Thân này của chúng ta.....:

(a)Pháp kết hợp với chúng.....:

(b)Cách sắc vật phát sinh từ chúng :

.....:

(a)Như *thức giới* (Viññāṇadhātu)....:

(b)Pháp đi chung với chúng.....:

.....:

Vật lý phát sinh do nghiệp.....:

(a)Pháp đi chung với chúng.....:

(b)Cách pháp phát sinh vật chất.....:

.....:

(a) Pháp đi chung với nó.....:

(b)Các pháp phối hợp với nó.....:

.....“Do”.....:

.....: Giữa chúng với nhau.

Số	:	Duyên (Paccaya)	:	Pháp duyên (Dhammapaccaya)	trang bên trái
XX I	:	Hiện diện duyên	:		
1	:	(Atṭhi paccaya)	:	Bốn Uẩn Tâm l ý	
2	:		:	Tứ Đại (4 Mahà bhùta)	
3	:		:	Danh Sắc đồng thời với khái niệm	
	:		:	(Okkantikkhaṇe)	
4	:		:	Tâm và tâm sở	
5	:		:	Các Đại (Mahābhūta)	
6	:		:	Nhãn xứ đến Thân xứ Cakkhāyatana)	
	:		:	-Kāyātana).	
	:		:	Sắc xứ tới Xúc xứ (Rūpāyatana -	
7	:		:	Phoṭṭhabbāyatana)	
8	:		:	Tất cả 5 XÚ	
9	:		:	Nhục tâm cơ sở	
XXII	:	Khiếm diện duyên	:		
1	:	(Naṭṭhi paccaya)	:	Tâm và tâm sở vừa chấm dứt	
XXXIII:	:	Duyên có rồi biến mất	:	“Do”	
	:	(Vigata paccaya)	:		
XXXIV:	:	Duyên có không biến	:	(Giống như số XXI)	
	:	mất (Avigata paccaya)	:		

Duyên Sinh (Paccuppanna)	:	Nhận xét (Remarks)	trang bên phải
.....:			
.....:		Giữa chúng với nhau	
.....:			
.....:			
Cách vật chất phát sinh do chúng.....:			
Cách Sắc Y sinh (Upàdāya Rūpa).....:			
(a) <i>Nhãn thức giới</i> (Cakkhaviññāṇadhātu):			
đến Thân thức giới (Kāyaviññāṇadhātu)...			
(b) Pháp đi kèm với chúng.....:			
..... “Do”			
(a) <i>Ý giới</i> (Manodhātu).....:			
(b) Pháp đi kèm với nó.....:			
.....:			
(a) <i>Ý giới</i> (Manodhātu).....:			
(b) <i>Ý thức giới</i> (Manoviññāṇadhātu).....:			
(c) Pháp đi kèm với chúng.....:			
Tâm và tâm sở hiện tại.....:			
..... “Do”			

Chương IX
THANH TỊNH ĐẠO
(Visuddhimagga)

§1. Giới thiệu

◇ *Vi Diệu Pháp* trong cửa Thiền, hay “*Triết học A-tỳ-đàm*” của đạo Phật (Abhidhamma), không phải chỉ để nói một cách “cặn kẽ” về “thế giới tâm vật” của chúng ta, mà phải bao gồm 11 cõi “địa ngục” và “thiên cảnh”, -hay bao gồm các “*đọa giới*” (Niraya), “*Sắc giới*” (Rùpa) lẫn “*Vô sắc giới*” (Arùpa), -trước khi “hướng dẫn” người học “giáo lý tiến hóa” xuyên các “tầng phạm thiên”, tiến lên *các trình độ Siêu thế* (Lokuttara), lấy giải thoát Niết-bàn (Nibbàna) làm cứu cánh (Summum bonum).

◇ Và dưới những “đầu đề” gọi là “*nhóm pháp*” hay “*chùm pháp*” (Màtikà), chúng ta biết được “giới hạn của những cõi sinh linh đã được nghiên cứu”.

◇ Trong quyển I, chúng ta cũng thấy “*Các trình độ đại hạnh (mahaggatacitta), là kết quả của sự phát triển tâm thức xuyên qua những tầng thiên (jhàna) như thế nào*”.

-Sự mô tả (Pakaraṇa) trong *Vi Diệu Pháp tạng* (Abhidhamma piṭaka) cũng giống như trong *Kinh tạng* (Suttanta piṭaka).

◇ Nhưng... “*Cái gì là phương pháp huấn luyện cho một người đạt được những thành quả ấy ?*” - Sự “đánh giá” này không đến từ “nội dung chủ đề” của sự mô tả bản chất của con người, mà ai cũng nghĩ là trước tiên phải được nêu ra.

- Trong các cuốn sách thuộc tạng Kinh, dĩ nhiên chúng ta đã tìm thấy rải rác đây đó, nhiều giáo huấn hướng dẫn sự thực hành. Nhưng khó mà “qui nạp” thành một hệ thống tiến hóa đầy đủ, trước khi Đại sư “*Phật Âm*” (Buddhghosa Acariya) viết ra cuốn sách nổi tiếng, gọi là “*THANH TỊNH ĐẠO (Visuddhimagga)*”, vào khoảng thế kỷ thứ IV sau Công nguyên.

◇ «*Thanh Tịnh Đạo*» hướng dẫn hành giả (Yogavacara) ngay từ đầu với từng bước một, như một vị thầy đầy khả năng, ưu ái chăm sóc «tiên độ của học trò».

- Nhờ «*Thanh Tịnh Đạo*» mà sự «cố gắng đích thực» nhằm đạt đến «*Niết-bàn*» của một hành giả được biểu lộ. - Nó có thể xem là «Bồ Túc Thư» của Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

- Không nói đến «*Thanh Tịnh Đạo*» thì *phương châm của môn học Vi Diệu Pháp*, chưa hoàn toàn đầy đủ.

◇ Ở đây, phần «giới thiệu» của chúng ta sẽ nêu ra những nét chính mà thôi.

§2. «Mục tiêu» của bộ sách.

◇ Chữ «Visuddhi» ám chỉ «*Niết-bàn*» (Nirvāṇa)*, hay «*cực tịnh*» (Summum Bonum). - Ấy là sự tinh khiết hoàn toàn, tách rời khỏi tất cả ác pháp. - «*Magga*» có nghĩa là con đường. - Do đó, «Visuddhimagga», tên Pāli của bộ sách, chuyên chở những

phương pháp thực hành hiệu quả, đưa đến thiết lập thành công, trên con đường đạt tới Niết-bàn, giải thoát cuối cùng cho một hành giả (Yogàvacara).

◇ Chữ «Nirvāṇa» có «căn ngữ chính» là «vāṇa» hay «tanhà», «khát khao dục vọng», là nguồn gốc của tất cả tội lỗi. -Chúng sinh nào qua đời với sự «khát khao dục vọng», sẽ tự nhiên tái sinh tùy theo kết quả của *toàn bộ hành nghiệp* (Kamma), đúng như tiềm lực của «khát khao dục vọng» thúc đẩy. -Chúng sanh ấy sẽ là «động tử» trong những «*chu kỳ sống chết, chịu đựng khổ não bất tận*». -Còn «Nir» là chấm dứt, tiếp đầu ngữ phủ định.

-Do đó, «Nirvāṇa» tức là «chấm dứt khao khát dục vọng», đạt tới phẩm cách tinh khiết, cao thượng.

-Thánh A-la-hán (Arahatta) là bậc chứng đắc Niết-bàn, *thân tâm Ngài đã hoàn toàn chấm dứt «khao khát dục vọng»* («vāṇa hay «tanhà»). -Ngài sẽ «hoàn toàn tự do» trước mọi ràng buộc vui buồn, không bao giờ tái sinh nữa.

Pàli văn* :

«*Tattha visuddhì'ti sabbamalavirahitaṃ accantaparisuddhaṃ nibbānaṃ veditabbaṃ. Tassà visuddhiyà maggo'ti visuddhi-maggo. Maggo'ti adhigamupàyo vuccati...* » (1.5)

◇ Khát khao dục vọng (tanhà=vāṇa) có thể ví như một cái bẫy, cột chặt tất cả chúng sanh *có thân tâm bị ô nhiễm*, bởi nhiều sự cảm dỗ của những niềm vui hữu hạn trong cuộc đời, tương đương với vô số cành cây và dây leo, đan xen chằng chịt với

nhau, khắp mọi mặt trong rừng rậm, không để cho một đơn vị thảo mộc nào, được ở vị trí tự do.

◇ Xuyên qua «*Thanh Tịnh Đạo*» đức Phật đã chỉ cho chúng ta phương pháp khai thông con đường vương mắc nguy hiểm này, để được tự giải thoát.

-Bước thứ nhất trong «*Thanh tịnh giới*» (Sila visuddhi), gọi là *trong sạch hóa hạnh kiểm*. -Giới hạnh thanh tịnh ở đây là nền tảng của thiền định, mà một hành giả phải có, mới có thể đạt tới tinh tảo tinh thần, hay nhất tâm an trú.

-Và với nội lực của «*nhất tâm an trú*» (ekaggatà), hay «thiền định» (Samàdhi bhàvanà) đó, NỘI MINH (Vipassanà) sẽ phát sinh, một phẩm cách đủ khả năng đưa hành giả vượt lên cao, hướng đến Thánh quả A-la-hán (Arahatta) hay Phật (Buddha).

-Nói vắn tắt, Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) hay con đường đưa đến Niết-bàn, gồm có 3 yếu tố phải tròn đủ là :

1-**Giới** (Sila), 2-**Định** (Samàdhi), và 3-**Tuệ** (Pañña).

◇ Một người ra đời bị «đui-điếc-câm» hay một người «si mê, đần độn», theo Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) là một người tái sinh với tâm quả bất thiện của «2 nhân» (Dvi ahetuka akusala vipāka paṭisandhi), thì không thể hành thiền mỹ mãn được.

-Người thích hợp nhất (Adhikàrì) để tu thiền, là hành giả đã ra đời bởi *tâm quả thiện* và *chứng tử thông minh* (Kusala-vipāka-citta ñānasampayutta), tức là họ tái sinh với «3 nhân tốt» (Tihetuka paṭisandhi), như «hoa trái» của NGHIỆP THIỆN (Kusala kamma) từ kiếp trước.

◇ Vì tâm quả thiện phát sinh do 3 nhân tốt có tên là : 1/***Vô tham***, hay biết thương người (alobha), 2/***Vô sân*** hay ôn hòa (adosa), và 3/***Vô si*** hay sáng suốt, bình tĩnh (amoha), nên thân tâm của họ không khiếm khuyết, hành thiện mới thành tựu. -Nói cách khác là hành giả ấy không tàn tật.

◇ Câu mở đầu kinh *Thanh Tịnh Đạo* (Visuddhimagga) ghi rằng «*một khát sĩ hữu trí**, nhiệt thành và dễ dạy trong sự thể hiện giới đức, có thể hóa giải dễ dàng những vương mắc (tạhà), và thiết lập vững vàng tiến trình sau đây :

*1/Giới hạnh thanh tịnh (Sila-visuddhi), rồi phát triển tâm linh sạch sẽ, để có 2/Tâm thanh tịnh, hay chánh định (Samādhi-visuddhi), và 3/Ý thanh tịnh, hay minh sát (Vipassanà)»**.*

-Cả bộ sách *Thanh Tịnh Đạo* chỉ đề minh giải 3 *yếu pháp* này.

Pàlì văn :

**«Sapañño 'ti kamma-jatihetuka-paṭisandhi
paññaṇāya paññaṇā» (1.7)*

***«Sīle paṭitthāya naro sapañño
Citaṃ paññañca bhāvayaṃ
Ātāpi nipako bhikkhu
So imaṃ vijaṭaye jaṭaṃ».*

◇ Nội dung sách Thanh Tịnh Đạo được chia làm 23 chương (Paricchedā), theo đó :

-Chương thứ I nói về thanh tịnh GIỚI (Sila),

-Chương thư II nói về thanh tịnh ĐINH (Samàdhi), và

-Chương thứ III nói về thanh tịnh TUÊ hay (Pañña), còn gọi là «*thanh tịnh minh sát*» (Vipassanà) hay «*thanh tịnh Ý*» (Mano).

Phân tập I

GIỚI = SÌLA

§3. Giới là gì ? = (Kìm Sīlamma ?)

◇«Giới» (Sīla) là một ngữ ngữ rất rộng. -Khi nó ám chỉ «kỷ luật», nó bao gồm tất cả hành vi cử chỉ của con người, cần thiết để thành lập một cá tính lành mạnh. -Kỷ luật có thể thuộc về những *nguyên tắc đạo đức*, như không sát sinh, không trộm cắp, cùng những tư cách tốt khác. Khi nó ám chỉ «luân lý» hay «bổn phận», thì GIỚI là sự *chịu toàn trách nhiệm* của một người.

◇Sự giữ GIỚI thuộc về «*tự nguyện*» của tâm thức. -Trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), nó là biểu tượng của những «*tâm sở độc lập*», gọi là «*tiết chế*» (Virati cetasika).

◇Thói quen kiểm soát, chống lại sự «*lẻn vào tâm tư*» của các tư tưởng không đứng đắn, đe dọa «sự giữ giới» là một điều cần thiết. «*Thói quen kiểm soát tư tưởng bất thiện*» này có thể gọi là «giải thoát giới» (Samvara sīla), hay «hạn chế tật xấu».

◇Sau cùng, GIỚI (sīla) sẽ thành công trong việc gìn giữ hạnh kiểm một cách nghiêm túc, làm cho con người giảm thiểu sự vi phạm luật lệ. -Nghĩa là *thân khẩu* và ý không có «hành động» xấu (Āvittikkama).

§4. Nội dung của GIỚI là gì ?

(Kenatthēna sīlam ?)

◇ «GIỚI» (Sila) trong đạo Phật có nghĩa là Kỷ Luật.

-Giới (Sila) ám chỉ :

1-Kỷ luật «ngăn chặn» những hành động do thân, do miệng, hay do ý, có thể làm phương hại đến người khác, và phương hại ngay cả cho bản thân mình. (Samādhāna).

2-Kỷ luật sẽ *tạo ra các hạnh kiểm vượt bậc*, hay *luân lý đạo đức*. Và kỷ luật còn bao gồm sự hoàn thiện những công trình vĩ đại, hữu ích lâu dài cho xã hội. (Upadhāraṇa).

§5. Bốn loại GIỚI chính.

◇ Theo Phật giáo, có 4 loại GIỚI chính, là :

A/Tiết chế giải thoát GIỚI (Patimokkha-Saṃvara-Sīla). Kinh «Phân Tích luật» (Vinaya vibhaṅga) nói rằng :

«-Khất sĩ ẩn cư nơi này, giữ mình đúng theo giới luật, được có hạnh kiểm tốt, là kẻ đồng hành lành mạnh đối với xung quanh, là kẻ ý thức sự nguy hiểm trong lầm lỗi nhỏ nhất, nhờ luôn luôn trau dồi bản thân, như lời Phật dạy». (Vinaya*).

Pāli văn* :

*«*Idha bhikkhu patimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati àcāra-gocara-sampanno anumattesu vajjesu bhayadassavi, samādhāya sikkhati sikkhāpalesu*». (1.42).

B/Tiết chế tịnh căn GIỚI (IndriyaSaṃvara-Sīla). Trung Bộ kinh (Majjhima Nikāya) ghi :

«-Khi khát sĩ thấy vật gì trước mắt, thì không tìm hiểu tổng quát hay chi tiết về vật ấy. Ông chỉ nhớ rằng, *hình ảnh kia có thể là nguyên nhân bất thiện. Nó sẽ kích thích lòng ham muốn của con người, và phiền não sẽ phát sinh, nếu hành giả không tiết chế **thi giác** (Cakkhindriya)*».

«-Khi khát sĩ nghe âm thanh ở lỗ tai, thì không tìm hiểu tổng quát hay chi tiết về âm thanh ấy. Ông chỉ nhớ rằng, *âm thanh kia có thể là nguyên nhân bất thiện. Nó sẽ kích thích lòng ham muốn của con người, và phiền não sẽ phát sinh, nếu hành giả không tiết chế **thính giác** (Sotindriya)*».

«-Khi khát sĩ ngửi mùi ở mũi, thì không tìm hiểu tổng quát hay chi tiết. Ông chỉ nhớ rằng, *mùi ấy có thể là nguyên nhân bất thiện. Nó sẽ kích thích lòng ham muốn của con người, và phiền não sẽ phát sinh, nếu hành giả không tiết chế **khứu giác** (Sotindriya)*».

«-Khi khát sĩ ném vị ở lưỡi, thì không tìm hiểu tổng quát hay chi tiết. Ông chỉ nhớ rằng, *vị ấy có thể là nguyên nhân bất thiện. Nó sẽ kích thích lòng ham muốn của con người, và phiền não sẽ phát sinh, nếu hành giả không biết tiết chế **vị giác** (Jivhindriya)*».

«-Khi khát sĩ tiếp xúc vật gì qua làn da, thì không tìm hiểu tổng quát hay chi tiết. Ông chỉ nhớ rằng, *vật ấy có thể là nguyên nhân bất thiện. Nó sẽ kích thích lòng ham muốn của con người, và phiền não sẽ phát sinh, nếu hành giả không tiết chế **xúc giác** (Kàyindriya)*».

«-Khi khát sẽ tưởng nhớ đến việc gì, thì không tìm hiểu tổng quát hay chi tiết. Ông chỉ nhớ rằng, *tưởng nhớ kia có thể là nguyên nhân bất thiện. Nó sẽ kích thích lòng ham muốn của con người, và phiền não sẽ phát sinh, nếu hành giả không tiết chế ý ngĩ (Manindriya)*»*.

◇Nhóm từ “tiết chế nhãn căn” (Cakkhundriye saṃvaram àpajjati) ám chỉ “*hạnh kiểm của hành giả trước một đối tượng*” đập vào con mắt. -“Tiết chế” (=Saṃvara) chính là “hành động làm chủ” trong cái “*thấy của tâm thức*”, chứ không phải nơi con mắt thịt. -“*Tiết chế*” thuộc về những “*chập tâm đồng tốc*” (Javanacitta), -theo đó hạnh kiểm được thành lập, và trở thành hiện thân của đạo đức.** (-Các cơ quan cảm giác kia cũng tương tự như thế !).

Pàli văn :

*“*So cakkhunà rùpapam disvā na nimittaggāhi hoti, nānu-byañjanaggāhi, yatvādhi-karaṇamenam cakkhundriyam asaṃvutaṃ viharantaṃ abhiññhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāsaveyyum, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyam, cakkhundriye saṃvaram àpajjati*”.

“-*So sotena saddam...pe....*”. “*So ghānena gandham...pe...*”.

“-*So jivhena rasam...pe...*”. “*So kāyena phoṭṭhabbam...pe...*”.

“-*So manena dhammam...pe..... saṃvaram apajjati*”. (1.42).

**“*Tattha kiñcāpi cakkhu-indriye saṃvaro và asaṃvaro và natthi. Na hi cakkhupāsādam nissāya saṭi và muṭṭhasaccam và uppajjati. Api ca yadā rùpārammanam cakkhussa àpātham*

àgacchati, tadà bhavaṅge dvikkhattuṃ uppajjitvā niruddhe, kīriyamanodhātu àvajjanakiccaṃ sàdhayamàṇà uppajjitvā nirujjhati. Tato cakkhuvīñṇāṇaṃ dassanakiccaṃ, tato vipākamanodhātu sampaticchanakiccaṃ, tato vipākàhetukamanovīñṇāṇadhātu santīranakiccaṃ, tato kīriyàhetukamanovīñṇāṇadhātu voṭṭhappanakiccaṃ sàdhayamàṇà uppajjitvā nirujjhati. Tadanantaraṃ javanaṃ javati. Tatrāpi neva bhavaṅgasamaye na àvajjanādīnaṃ aññatarasamaye saṃvaro và asaṃvaro và atthi. Javanakkhane pana sace dussiliyaṃ và muṭṭhasaccaṃ và aññāṇaṃ và akkhanti và kosajjaṃ và uppajjati, asaṃvaro hoti. Evaṃ honto pana so cakkhu-indriye asaṃvaro 'ti vuccati". 1.57.

C/Tiết chế nuôi mạng GIỚI (Àjīva-Saṃvara-Sīla). -Điều này được hiểu là “không vi phạm Chánh mạng” (Sammā Àjīva), đã được Đức Phật giáo huấn cho chư Tỳ-kheo (Bhikkhu) và Tỳ-kheo-ni (Bhikkhuni), liên quan đến các nguồn lợi để duy trì mạng sống, gồm có :

- i-Không thu lợi bằng “đạo đức giả” (Na Kuhanà),
- ii-Không thu lợi bằng nịnh bợ (Na Lapanà),
- iii-Không thu lợi bằng nói bóng gió (Na Nemittikatà),
- iv-Không thu lợi bằng ép kẻ khác cho vật gì (Na Nippesikatà),
- v-Không thu lợi bằng kiểu “bỏ con tép bắt con tôm” (Na Làbhena làbhà nikigimśanatà). Ví dụ “*Tín đồ cúng vài ngàn thì tu sĩ không nhận, nhưng cúng bạc triệu, thì sẽ lấy*”.

D/***Tiết chế quán tưởng vật dụng GIỚI*** (Paccaya saññisita).
Nghĩa là mỗi khi khát sĩ dùng vật gì, do tín đồ lương thiện dâng hiến, thì luôn luôn quán tưởng rằng “*Ta nên thọ dụng vật này một cách chân chánh, xứng đáng...như... thế này...thế này...*”.

§6. Tương quan giữa 4 loại GIỚI nêu trên.

◇ Bốn loại “*giới chính*” nói trên phản ảnh sự tiến bộ “trong hoàn thiện đạo đức”. -Nhờ đó, một người có thể viên tròn công phu, khi ưu tiên có những pháp hỗ trợ.

-Chẳng hạn như :

*Muốn viên tròn “***Tiết chế Giải Thoát Giới***” (Patimokkha-samvara-sila), thì đức tin (Saddhà) trong giới luật, do Đức Phật đã thuyết ra, là Pháp hỗ trợ chính. -Hành giả xem “*niềm tin*” quan trọng hơn mạng sống.

*Muốn viên tròn “***Tiết chế Tịnh Căn Giới***” (Indriya-samvara-sila), thì chánh niệm và sự chuyên cần (Padhàna), là hai pháp hỗ trợ chính. -Hành giả xem “*chánh niệm và chuyên cần*” quan trọng hơn mạng sống.

*Muốn viên tròn “***Tiết chế nuôi mạng Giới***” (Àjiva Samvara Sila), thì Sự tinh tấn (Viriya) là pháp hỗ trợ chính. -Hành giả xem *lòng siêng năng* quan trọng hơn mạng sống.

*Muốn viên tròn trong “***Tiết chế quán tưởng vật dụng GIỚI***” (Paccaya saññisita), thì Trí tuệ (Pañña) là pháp hỗ trợ chính. Nhờ trí tuệ mà hành giả biết rõ “*vật dụng nào hợp đạo, cũng như vật dụng nào không hợp đạo*”. -Và họ xem *trí tuệ phân biệt như thế* quan trọng hơn mạng sống.

§7. Thực hành “HẠNH ĐẦU ĐÀ”

(Dhutaṅga)

◇ “*Hạnh đầu đà*” ám chỉ “*13 Pháp đối trị dục vọng*” (Dhutaṅga Dhammā). -Kể ra như sau :

1/Nguyên suốt đời mặc *y áo bằng vải lượm* (Pamsukùlikaṅga).

2/Nguyên suốt đời mặc “*tam y*” (Teciṇṇikaṅga).

3/Nguyên suốt đời *khất thực để sống* (Piṇḍapàtikaṅga).

4/Nguyên *khất thực không chọn nhà* (Sapadānacārikaṅga).

5/Nguyên *đứng dậy là không ngồi lại ăn nữa* (Ekāsānikaṅga).

6/Nguyên *chỉ ăn trong bình bát* (Pattapiṇḍikaṅga).

7/Nguyên *từ chối thì không xin lại* (Khalupacchābhattikaṅga).

8/Nguyên *sống trong thiền lâm* (Āraññaikaṅga).

9/Nguyên *sống dưới bóng cây* (Rukkhamùlikaṅga).

10/Nguyên *an trú ở chỗ trống* (Abbhokāsikaṅga).

11/Nguyên *sống nơi nghĩa địa* (Sosānikaṅga).

12/Nguyên *ngủ chỗ do Tăng qui định* (Yathāsanthatikaṅga).

13/Nguyên *sống không nằm* (Nesajjikaṅga). -Ngủ thì ngồi.

◇ Từ ngữ Pāli “*Dhutaṅga*” (Đầu đà) đến từ chữ “DHUTA” nghĩa là “*làm cho lung lay*” dục vọng, cộng với chữ “AṅGA” ám chỉ “*chi pháp*”.

-“Dhutaṅga” tức là “pháp hành có 13 chi, làm cho “*lung lay dục vọng*” hay “*đối trị dục vọng*”.

◇Người tinh tấn thực hành 13 pháp nêu trên, khi đã trở thành thuần thực, thì trong họ phát sinh các đức tánh, như :

*“*Tri túc*” (Appicchata) hay “*biết đủ*”,

*“*Tâm tư tự tại*” (Santutṭhita), *thảnh thơi*,

*“*Sống giản dị*” (Sallekha), *thanh bạch*,

*“*Siêng năng*” (Viriyarambha), *tích cực*,

*“*Thiếu dục*” Subharata) hay “*quen đi với sự đòi hỏi giảm thiểu*”và các tính tốt khác.

-Hành giả muốn thực hiện các “*Hạnh Đầu Đà*” (Dhutaṅga) này, thì nên tìm một vị thầy là bậc “*Chân tu ẩn sĩ*” “càng nhiều đức độ càng tốt”, để thọ giáo, để được hướng dẫn, và phát nguyện sống phạm hạnh như thế.

Pháp tập II

THIỀN ĐỊNH

(Samādhi bhàvanà)

§8. Thiền định (Samādhi) là gì ?

◇Chữ “*Samādhi*” đến từ câu Pàli “*Samam sammà ca àdhaṇam*”, nghĩa là “Hội tụ tâm linh một cách trọn vẹn, vững vàng, và đứng chổ”. -Trong Phật giáo, chúng ta gọi đó là “*tập*

trung tinh thần hùng hậu nơi đề mục tu thiền, mà không cho phép một sự phóng tâm nào được dịp xảy ra”.

◇Đặc điểm (Lakkhaṇa) của THIỀN ĐỊNH (Samàdhi) là sự “*nhất điểm*” (Ekaggatà) của tinh thần. -“Phận sự” (Rasa) của thiền định là “*chấm dứt phóng tâm*”, để thiết lập một sự “*có mặt thường xuyên và sẵn sàng hành thiện của ý thức*”.

-Cái lợi ích gần nhất của thiền định là sự “an lạc” (Sukha)*.

Pàli văn* :

“**Avikkhepalakkhaṇo samàdhi, vikkhepaviddhamsanaraso, avikampanapaccuppatthàno, sukhamassa padaṭṭhànam*” (3.4).

§9. Bốn BẬC THIỀN

A

◇Một “*khóa thiền*” diễn ra “suông sẻ”, từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn “*Cận định*” (Upacàra), thì gọi theo từ ngữ chuyên biệt Phật học là “*Đạt chuẩn*” (Paṭipadà).

*Một thiền sinh “hành đạo tiền bộ” từ bước đầu cho tới các bước sau, thì gọi là “*Thuận chuẩn*” (Sukha paṭipadà).

*Một thiền sinh “hành đạo khó khăn” từ bước này đến bước khác, thì ngược lại gọi là “*khố chuẩn*” (Dukkha paṭipadà).

*Một khóa thiền có kết quả tuần tự phát sinh, từ “*Cận định*” (Upacàra) đến “*An chi*” (Appanà), trong một thời gian bình thường, thì gọi là “*Tốc minh*” (Khippa Abhiñña).

*Một khóa thiền đòi hỏi khá nhiều thì giờ, mà chỉ có “kết quả khổ định”, thì gọi là “*Chậm minh*” (Dandhà Abhiññā).

◇Do đó, chúng ta có 4 loại thiền mang tên Pàli sau đây :

(1) *Dukkha paṭipadā Dandhābhiññā* : Thiền định *khổ hành* và chậm đặc nội minh (Abhiññā).

(2) *Dukkha paṭipadā Khippābhiññā* : Thiền định *khổ hành* và nhANH đặc nội minh (Abhiññā).

(3) *Sukha paṭipadā Dandhābhiññā* : Thiền định *thuận hành* và chậm đặc nội minh (Abhiññā).

(4) *Sukha paṭipadā khippābhiññā* : Thiền định *thuận hành* và nhANH đặc nội minh (Abhiññā).

B

◇“Định lực” (Samādhi) “còn yếu” để nhập vào “toàn tịnh” (Jhāna) thì gọi là “*hữu biên trú*” (=giới hạn=Patitta).

◇Và nếu nó “hùng hậu”, thì gọi là “*Vô biên trú*” (Appamaññā). Trình độ này có khả năng đưa một hành giả xuyên qua các “tầng thiền” (Jhānāni).

◇“Định lực” được phát triển trên một “*đối tượng vật chất*” (Kammaṭṭhāna), thì gọi là “đề mục hữu biên” (Parittārammana).

◇Và nếu nó được phát triển trên một “*đối tượng siêu vật chất*”, thì được gọi là “đề mục vô biên” (Appanārammana).

◇Do đó chúng ta cũng có 4 loại “định” :

1-“*Nhược định*” trên đề mục vật chất (Rùpa)), và hạn chế (Paritta-Parittàrammana).

2-“*Cường định*” trên đề mục vật chất (Rùpa), và nới rộng (Paritta-Appamàrammana).

3-“*Đại định*” trên đề mục vô biên (Arùpa), và còn hạn chế (Appamàna-Parittàrammana).

4-“*Siêu đại định*” trên đề mục vô biên (Arùpa), và không hạn chế (Appamàna Appamàrammana).

§10. Thiền chỉ và Thiền minh sát

(Samatha & Vipassanà)

◇Những “*tầng thiền hiệp thế*” (Lokiya jhànàni), hay “Tam giới thiền” thì thuộc về Sắc giới (Rùpàvacara) và Vô sắc giới (Arùpàvacara) có tên là “***Thiền chỉ***” (Samatha).

◇Và những “*tầng thiền siêu thế*” (Lokuttara jhànàni), hay “Giải thoát thiền”, thì thuộc về “Thánh giới” (Ariya jhànàni), có tên là “*Minh sát*” (Vipassanà), hay “*Thiền quán*”.

§11. Thiền định VIÊN MÃN như thế nào ?

◇“Tiến trình đầy đủ” để hoàn tất “*Hiệp thế thiền*” (Lokiya Samàdhi) có thể được trình bày vắn tắt như sau :

*Một hành giả có GIỚI HẠNH trong sạch (Sila), -giữ đúng tối thiểu 5 giới, là không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, và không say sưa....thì có khả năng :

(a)-chặt đứt được 10 chương ngại,

(b)-thân cận những bậc phạm hạnh, để được hướng dẫn về “đề mục thiền” thích hợp và “hiệu quả” (Kammaṭṭhàna),

(c)-chọn tốt 1 trong 40 đề mục hành thiền, thích hợp với tánh tình của họ,

(d)-hòa mình dễ dàng vào tu viện giữ kỷ luật, và tránh xa những kẻ có đời sống không định hướng lành mạnh,

(e)-dập tắt lập tức những lỗi lầm nhỏ nhất,

(f)-bắt tay hành thiền ngay, trong thái độ duy trì mọi pháp quan hệ thanh tịnh.*

Pàli văn*:

“**Yo panàyaṃ lokiyo, so vuttanayena silàni visodhetvā supārisuddhe sīle patitṭhitena, vyassā dasasu palibodhesu palibodho atthi, taṃ upacchinditvā kammaṭṭhānadāyakaṃ kalyāṇamittaṃ upasaṅkamitvā attano cariyānukūlaṃ cattālisāya kammaṭṭhānesu aññataraṃ kammaṭṭhānaṃ gahetvā samādhībhāvanāya ananurūpaṃ vihāraṃ pahāya anurūpe vihāre viharantena khuddakapalibodhupacchedaṃ katvā sabbaṃ bhavanāvidhānaṃ aparihāpentena bhāvetabbo*”.(3.28)

◁Trình bày tổng hợp :

(a)

10 chương ngại trong một người **chưa đủ giới hạnh**, là...

*1/Thích tu bỏ và xây dựng chỗ ở. 2/Gắng bó với cộng đồng phạm. 3/Thích thu hoạch lợi nhuận. 4/Thích gần gũi nhiều học

trò. 5/Ôm đồm trong công việc. 6/Thích du hành, đi đây đó. 7/Mê đọc sách hay truyện thể gian. 8/Thích làm quen với người khác. 9/Thường bệnh hoạn. Và 10/Hướng về tha lực.

(b)

Hành giả **giữ đúng giới luật**, thì :

*Tìm ra bậc phạm hạnh có thể hướng dẫn (Kalyānamitta), và cung cấp đề mục hành thiền tốt. Vì đó là hạng thầy có nhiều giới đức, và giá trị tinh thần.

(c)

Hành giả **nghiêm chỉnh** sẽ chọn :

*Một trong bốn chục đề mục thiền định, thích hợp với tánh khí của mình. (-Mời đọc cuốn I, chương nói về «Pháp hành»).

(d)

18 loại tu viện không thích hợp cho sự tu thiền là :

*1/Tu viện quá rộng. 2/Tu viện mới cất. 3/Tu viện cũ kỹ. 4/Tu viện nằm trên đường cao. 5/Tu viện gần hồ nước. 6/Tu viện có vườn cây. 7/Tu viện với nhiều hoa. 8/Tu viện có nhiều trái. 9/Tu viện nổi tiếng. 10/Tu viện tọa lạc tại trung tâm thành phố. 11/Tu viện trong rừng cây. 12/Tu viện giữa đồng ruộng. 13/Tu viện nhiều tăng sĩ thích tranh luận. 14/Tu viện gần cảng vận tải. 15/Tu viện vùng vô tôn giáo. 16/Tu viện gần biên giới. 17/Tu viện không an ninh. 18/Tu viện không cố vấn tốt.

(e)

Sự chuẩn bị

*Trước khi bắt đầu tu thiền, hành giả (Yogàvacara) nên cắt móng tay, cạo râu, và nhuộm y phục nếu cần, chùi kỹ bình bát, chuẩn bị mọi vật sạch sẽ, thứ tự.

§12. Lời khuyên về hành thiền (tiếp theo)

(f)

*Lời khuyên này bao gồm «*tiến trình thực sự hành thiền*», từ khi chọn đề mục (Kammaṭṭhàna) và hành đạo với nó, cho đến khi đạt được những tầng thiền.

-Ngoại trừ sự chỉ dẫn về cách chuẩn bị cũng như «đặc tính» của những đề mục ấy, tiến trình tổng quát thì hầu như giống nhau đối với tất cả mọi người, mà những «sách dạy thiền» đã trình bày đầy đủ. -Thí dụ «*đề mục đất*» (Paṭhavī kasiṇa)*): -Như chúng ta đã đọc trong cuốn I, chương IX, một bản tóm tắt có nội dung ấy, đã được cung cấp.

Chú thích bằng Pàli văn về dấu hoa thị* :

«**Ayaṃ paṭhavīkasiṇaṃ katvā sabba kammaṭṭhàna vasena vitthàra kabhā hoti*» (4.21).

-Bây giờ, nói đến ***những điểm quan trọng*** khác :

I

Đề mục đất = Paṭhavī Kasiṇa

◇«Một khất sĩ (Bhikkhu) nếu trong kiếp trước (hay quá khứ) đã từng thành công trong việc hành thiền (nghĩa là thuần thực), thì

có thể định tâm dễ dàng, ngay cả khi dùng một «cục đất tầm thường» để làm đề mục, và «thiền quả sơ khởi» là «Ấn chứng» (Nimitta) sẽ phát sinh.

(-«Ấn chứng» là phản ảnh bằng hiện tượng trong tinh thần «*khi tâm thu nhận hình ảnh của đề mục một cách vững vàng, thuận tiện, không bị phóng tâm xen vào, làm gián đoạn sự tiến bộ*»).

-Nhưng hành giả nào, không có «tiền duyên với thiền» như khát sĩ trường hợp vừa nói, thì trước tiên phải chế tạo một «đề mục» (Kasiṇa) làm bằng đất sét, tạm gọi là «đề mục hình đĩa». -Hãy tránh dùng đất sét có *màu tối, màu vàng, màu đỏ, hay màu trắng*. -Đất sét «màu rang đồng», như chúng ta thấy trên sông Hằng (Ganga ở Ấn-độ), vào lúc tang tảng sáng, thì tốt nhất*.

Pàli văn :

«**Tasmà nilàdivaṇṇaṃ mattikaṃ agahetvā Gaṅgāvahe mattikāsadisāya aruṇavaṇṇāya mattikāya kasiṇaṃ katabbhaṃ*»
(1.24)

-Đề mục (Kasiṇa) nên để trong một nơi hành đạo yên tĩnh, không bị quấy rầy. Nó có thể gắn dính trên «vật nâng đỡ», ngang với tầm mắt của hành giả khi ngồi.

-Kích thước của nó nên đủ lớn, để cho hành giả không phải vận dụng nhãn lực mới thấy. Tu thiền là *tập tành cái tâm cho thanh tịnh*, chứ không phải «rèn luyện» thân thể một cách vô lý, với dụng ý được người đời nể trọng, khen ngợi.

-Kích thước của «đề mục» (=đĩa đất=kasiṇa), được nhiều thiền sư đề nghị nên lớn bằng «quả bóng», tiếng Pàli gọi là «*Suppa*», hay cỡ cái khay nhỏ và tròn (Sarava).

-Đề mục nên có bề mặt trơn tru, giống như mặt trống.

-Khi hành đạo, hành giả nên «*nhìn và thấy*» đề mục, với đôi mắt bình thường, thoải mái, tự nhiên, thẳng bằng, và đều đặn...giống như «*vô mục đích mà nhìn thấy chính mình trong gương*».

-Hành giả không nên chú ý đến màu sắc, kích thước, hay nét đặc biệt của đề mục. Thiền sinh chỉ nên thấy nó như một «*tổng thể đĩa đất tròn đầy*»**, và «*tĩnh táo niệm thầm*» danh từ «*đất...đất...đất..*» hay «*Paṭhavi...paṭhavi...paṭhavi...*».

Pàli văn :

«***Na vaṇṇo paccavekkhitabbo, na lakkhaṇaṃ manasikātabbhaṃ. Api ca vaṇṇaṃ amuñcitva nissaya-savaṇṇaṃ katva ussadavasena paṇṇattidhamme citamaṃ ṭhapetva manasikātabbhaṃ*» (4.29).

-Nếu hành giả làm đúng theo những lời khuyên đơn giản vừa nêu qua một thời gian, *lâu hay mau tùy căn cơ của mỗi người*, thì «*án chứng*» (Nimitta) của thiền sẽ phát sinh. -Nó có 2 tình trạng, gọi là «thô tướng» và «quang tướng».

-Tên Pàli ghi trong sách :

«*Uggaha*» =*Thô tướng*, và

«*Paṭibhāga*» = *Quang tướng*).

II

THÔ TƯỚNG ấn chứng (Uggaha-Nimitta)

◁Thô tướng là hình ảnh của đề mục thiền «*khi thuần thục thì tự nhiên hiện ra trong tâm thức hành giả*», -chứ chẳng phải do người tu mong có «ấn chứng» rồi tưởng tượng ! -Xin lưu ý !

-Hành giả tuy «*thấy như thế*», nhưng không nên vui mừng hay dễ bị kích thích bởi «*thô tướng ấn chứng*». -Họ cần thận nhiên tiếp, tục pháp hành ! -Vì sự vui mừng hay bị kích thích sẽ là nguyên nhân dẫn đến lệch lạc. -Còn thái độ THẢN NHIÊN chính là năng lực căn bản cho sự thành công !

◁Thô tướng sẽ...lớn dần...lớn dần...lớn dần... đến cực đại..., và có thể thay đổi màu sắc. Nhưng hành giả nên BÌNH TĨNH, tiếp tục pháp hành, tin tưởng vào CHÁNH ĐỊNH do Đức Phật truyền lại. Rồi hành giả cứ giữ vững nguyên vọng muốn thanh lọc nội tâm, chứ không quan trọng hóa hình ảnh của ấn chứng (hay tâm cảnh), vì biết nó vốn từ bên ngoài và không thật.

-Đây là điều tối quan trọng ! -Hành giả cứ thản nhiên, không nao núng như thế, để AN TÂM đối diện với «*Thô tướng*» (Uggahanimitta), thì kết quả tiếp theo chắc chắn sẽ rất tốt.

(-Đoạn «Thô tướng» này trong «*Triết học A-tỳ-đàm*» quyển I, Cổ Giáo sư Viện trưởng J.Kashyap đã nói qua, ở các trang 389-390 nơi bản dịch Việt, nhưng không có trong nguyên bản tiếng Anh quyển II. -Dịch giả xin mạn phép sưu tầm thêm qua kinh điển, và bổ túc cho có sự liên tục. Mong quý vị hoan hỷ, chân thành cảm ơn).

◇Hành giả nếu vượt qua được giai đoạn «*Thô tướng ẩn chứng và sự biến dạng của nó*», thì kỳ diệu thay «hình ảnh của đề mục» sẽ trở lại bình thường, và NÓ bùng «sáng ra». -Đó gọi là «Quang tướng» (Paṭibhāga Nimitta).

III

QUANG TƯỚNG ẩn chứng (Paṭibhāga Nimitta)

◇Qua một thời gian «*thuần thực và tinh tấn sống thiền*», thì hành giả sẽ có «*Quang tướng ẩn chứng*». Và «*nếu quang tướng được củng cố hùng hậu*», thì trong hành giả sẽ thành công bước đầu, gọi là «*Cận định*» (Upacāra samādhi).

◇«Quang tướng ẩn chứng» (Paṭibhāga nimitta) do đó là một «*thu hoạch chánh định*», trên con đường hành đạo (Yoga).

-Sau khi «*Quang tướng ẩn chứng*» phát sinh, thì hành giả sẽ trở thành tự tin, bình tĩnh và sáng suốt «bảo tồn NÓ», để NÓ không bị lung lay hay gián đoạn.

*Nhưng thiền giả cần tránh 7 điều sau đây :

- (i) -Không ở cạnh nơi có tiếng động,
- (ii) -Không ở trong làng mạc chẳng thích hợp,
- (iii) -Không nói chuyện ngoài đề mục thiền,
- (iv) -Không chung đụng với người bất tịnh,
- (v) -Không tiêu thụ thực phẩm trái đạo đức,
- (vi) -Không dùng tư thế hay oai nghi bất tiện. (Như vói tay, vội vàng, đi bước dài, nhảy qua cái gì...v...v...).

IV

An chỉ và đặc thiền (Appanàkosalla)

◁An chỉ và đặc thiền là “*sự tinh luyện trong an trú các xứ thiền rồi hội nhập trọn vẹn vào nó*”.

*Ngay cả trước khi bước vào giai đoạn này, hành giả nào tinh tấn tu thiền (Viriya yogàvacara) cũng luôn luôn nhớ và thực hiện “*10 pháp hộ trì an chỉ trú xứ thiền*” (Appanàrakkhitam) đã được học, để điều hòa hay thăng bằng các căn, gồm như sau :

(1) -Ngăn nắp và sạch sẽ,

(2) -Điều hòa “Ngũ căn” hay quân bình “5 khả năng cá nhân”, là a/TÍN (Saddhà), b/TẤN (Viriya), c/NIỆM (Sati), d/ĐỊNH (Samàdhi), và f/TUỆ (Pañña). -Từ ngữ “cá nhân” ở đây không ám chỉ “cái tôi”, mà ấy vốn là cơ năng mỗi người. Vì tiền nghiệp bất đồng, do đó cơ năng chẳng giống nhau. Hành giả chỉ nên điều hòa khả năng trong chính mình, không nên quan sát và điều hòa theo cách của đồng đạo !

*Lược giải về việc “**Điều Hòa Ngũ Căn**” (Pañcindriyàni) :

-Nếu TÍN CĂN (Saddhinriya) mà quá mạnh, thì các CĂN kia không thể “biểu lộ phần hành” của chúng đúng mức được. Từ đó, sự thăng bằng sẽ không thiết lập.

-Tương tự như thế, nếu TẤN CĂN vượt qua giới hạn của sức khỏe, thì hành giả sẽ yếu đi khả năng phát triển thân an tĩnh.

-Cần lưu ý rằng “TÍN CĂN” (Saddhindriya) phải hòa nhịp với TUỆ CĂN (Paññindriya), và TẤN CĂN (Viriyindriya) phải hòa nhịp với ĐỊNH CĂN (Samādhindriya).

*TÍN CĂN cũng ám chỉ CHÁNH KIẾN (Sammā diṭṭhi), -tức là lòng tin chính đáng vào -1/“*luật nhân duyên quả*”, -2/“*sự hoàn toàn thanh tịnh trong tâm Phật*”, -3/“*mỗi chúng sanh có nghiệp quả là của mình, do mình*”, và -4/“*Thánh đạo là con đường đưa đến phẩm cách tiêu trừ mọi bất thiện*”.

*Một “NIỀM TIN” không chính đáng (=tà tín), có thể làm cho “*trí khôn bình thường*” yếu đi. -Rồi một “trí khôn bình thường bị yếu đi” thì đến phiên nó, sẽ làm cho “niềm tin” (Saddhā) trở thành lằm lạc, ngu tín..., ngăn cản mọi phát triển TRÍ tiến hóa !

-Vì một khi “TRÍ tiến hóa đã bị lu mờ” thì nó không còn là “trí khôn đích thực nữa” (nói theo nhà Phật). Nó sẽ biến thành một thứ “*trí tiểu xảo, gian manh, hiểm độc, nô lệ cho lòng THAM*”.

*Sau cùng, tình trạng ấy trong một con người chắc chắn sẽ làm cho người ấy, muôn đời không đạt “TRÍ BÁT-NHÃ” giải thoát.

◇Cần phải có “2 CĂN QUYỀN” thăng bằng, thì một người mới có thể giữ cho *sinh hoạt tinh thần* được *hòa nhịp, lành mạnh*, và *tiến bộ* trên chánh đạo.

◇Tương tự như thế, trong thiên định, có *hôn trầm* và *thụy miên* (Thina-Middha) là “2 chướng ngại” hằng làm cho sự TINH TẤN yếu đi. -Nhưng một “*sự tinh tấn thái quá*”, lại cũng tạo cho sự phóng tâm “*chai lỳ*”, làm cho “*pháp thiền bị trì trệ*”, “*động tĩnh*”

lẫn lộn”. -Đó là lý do THIỀN ĐỊNH (Samàdhi) phải thắng bằng với TINH TẤN (Viriya), và ngược lại.

◁Nghĩa là TINH TẤN sẽ giúp cho THIỀN ĐỊNH không rơi vào tình trạng “*hôn trầm và thụy miên*” (=buồn ngủ và sút giảm nghị lực). -Còn THIỀN ĐỊNH thì tránh cho TINH TẤN khỏi bị *vọng động* hay *phóng tâm* (Uddhacca) lẫn lút.

◁Nói tóm lại, Phải có sự điều chỉnh đúng, để cho ngũ căn (tín, tân, niệm, định, tuệ) được QUÂN BÌNH, thì hành giả mới có thể đạt đến AN CHỈ (Appanà)*.

Chú thích bằng Pàli văn :

“**Visesato panettha saddhapaññānaṃ samādhiviriyaṃ nañca samataṃ paṣaṃsanti. Balavasaddho hi mandapañño muddhappasanno hoti, avatthusmiṃ paṣidati. Balavapañño mandasaddho kerāṭikapakkhaṃ bhajati, bhesajjasamuṭṭhito viya rogo atekiccho hoti. Ubhinnaṃ samatāya vatthusmiṃ yeva paṣidati. Balavasamādhim paṇa mandaviriyaṃ, samādhissa kosajjhapaṃkhattā, kosajjaṃ abibhavati. Balavaviriyaṃ mandasamādhim, viriyassa uddhaccapaṃkhattā, uddhaccaṃ abhibhavati. Samādhi paṇa viriyena saṃyojito kosajje patitum na labhati. Viriyaṃ samādhinā saṃyojitaṃ uddhacce patitum na labhati. Tasmā tadubhayaṃ samaṃ kàtabbaṃ. Ubhayasamatāya hi appanā hoti*”. (4.47).

◁*Tuy nhiên, đối với “khả năng” của “NIỆM XÚ” hay “tỉnh thức” (Sati paṭṭhāna) thì hành giả nên phát triển “tối đa”, càng mạnh càng tốt, vì NÓ có thể giữ cho các “căn quyền kia” quân

bình và làm đúng phần hành của chúng, để điều chỉnh toàn bộ tiến trình của thiền định (Samàdhi).

-Ví như “muối” là “gia vị chính” trong thực phẩm, thì nó là thành tố cần thiết nhất, cho tất cả “vật nếm”.

-Cũng như nếu vị Thủ tướng tượng trưng cho đường lối chính trị của một chính phủ chủ trương phát triển, thì “NIỆM XÚ” (Saṭi paṭṭhàna) là cột trụ trong mỗi cử chỉ tiến hóa của người hành đạo, cầu giải thoát (Yogì).

-“CHÁNH NIỆM” (Sammà Saṭi) là chỗ nương nhờ an toàn nhất, và không thể thiếu của mỗi hành giả ! *

Pàli văn :

“Saṭi pana sabbattha balavatì vaṭṭati. Saṭi hi cittaṃ uddhaccapakkhikànaṃ saddhà-viriyapaññaṇaṃ vasena uddhaccapàtato, kosajjapakkhena ca samàdhiṇà kosajjapàtato rakkhati. Tasmà sà, loṇadhùpanaṃ viya sabbayañjanesu, sabbakammika-amacco viya sabbaràjakicesu, sabbattha icchitabbà. Tenahà, -Saṭi ca pana sabbatthikà vuttà bhagavatà. Kimkàraṇa ? Cittaṃ hi satipaṭisāraṇaṃ, àrakkhapaccupaṭṭhāna ca saṭi, na vinà satiya cittaṃsa paggaḥiniggaho hoti’ti”. (4.49).

*10 pháp hộ trì “**an chỉ trú xứ thiền**” vừa nói, qua các pháp số (1) và pháp số (2). Bây giờ xin tiếp theo :

(3) -Việc chuẩn bị “**đề mục**” (Kasiṇa) cần theo đúng phương pháp, và *hoan hỷ thực tập định tâm trên đó*.

(4) -Nên *ting tãn khi đãng ting tãn*. -Nhưng lúc tinh thần *quá mỗi mệt*, thì không cần “ting tãn kiểu thúc ép”, mà phải tìm hiểu lý do “tại sao nó mỗi mệt”, tức là hành giả cần quay qua :

a/“Trach giác chi” (Dhammavicayabojjhaṅga), chọn đúng pháp.

b/“Tãn giác chi” (Viriya Bojjhaṅga), siêng năng đúng lúc, và

3/“Hỷ giác chi” (Pīti Bojjhaṅga) trong “37 phẩm trợ đạo” (Bojjhaṅga) để “tìm ra nguyên nhân chính”.

(5) -Nên “*bình định tinh thần*” khi *cần phải bình định* . -Và biết bình định bằng cách nào ? -Nhu phát triển a/“*sự khinh an*” (Passaddhi), b/“*tĩnh chú ý*” (Samādhi), và c/“*pháp tự tại, thân nhiên*”, hay *buông bỏ* = XẢ (Upekkhā).

(6) -Nên tự nhắc nhở mình bằng cách “nhớ đến” i/SINH (Jāti), ii/LÃO (Jarā), iii/BỆNH (Byādhī), iv/TỬ (Marana), v/SA ĐOẠ trong các cảnh khổ (Āpāya dukka), vi/PHIỀN NÃO trong kiếp quá khứ, vii/PHIỀN NÃO trong kiếp vị lai, và viii/Sự DÂY VỎ khi thiếu thực phẩm.

(7) -Không nên xa lìa sự TỈNH THỨC (=Chánh niệm).

(8) -Nên tránh những NGƯỜI có thói quen phóng tâm.

(9) -Nên gần gũi bạn đạo tâm thường an trụ.

(10) -Nên **một lòng** đạt đến AN CHỈ (Appanā).

V

Những ĐỀ MỤC khác

(Añña kammaṭṭhāna)

◇ Tiến trình tu thiền, để đạt đến những “tầng định” (Jhàna) từ thấp đến cao, thì cũng tương tự, đối với 9 loại “đối tượng” (kammaṭṭhàna) còn lại, tức là các “đề mục” (kasiṇa) gồm 1/“nước”, 2/“lửa”, 3/“khí”, 4/“màu xanh dương”, 5/“màu vàng”, 6/“màu đỏ”, 7/“màu trắng”, 8/“ánh sáng”, và 9/“lỗ hổng” hay “khe trống”.

◇ Tuy nhiên, các phương pháp chế tạo “đĩa đề mục” tu thiền, và “đặc tính” của 2 loại “Ấn chứng” (Nimittani), là “Thô tướng” (Uggaha), và “Quang tướng” (Paṭibhàga) thì lại khác nhau.

◇ Ngoài ra, việc dùng xác chết để làm “đề mục tu thiền” (kasiṇa), đối với một số người, có thể làm cho họ “dị ứng” và “sợ hãi”, vì họ không cảm thấy an toàn, sống một mình trong nghĩa địa, -khi chọn “đề mục gọi là không sạch” (Asubha kammaṭṭhàna). -Nhưng đối với những người khác, không có những cảm giác bất tiện ấy, thì “chẳng sao”. -Sự thận trọng nói ra như thế, vẫn là một thông tin tốt và cần thiết !

◇ Chưa kể 2 “ấn chứng” (Nimitta) “Thô tướng” (Uggaha) và “Quang tướng” (Paṭibhàga) phát sinh do “đề mục gọi là không sạch” (Asubha kammaṭṭhàna) thì lại không giống nhau.

◇ Mặt khác, một người chọn lựa hành thiền, với đề mục “Niệm tưởng SU CHẾT” (Maraṇānussati), thì không nên nghĩ đến “cái chết của một kẻ còn sống”. -Vì sao ?

-Vì nếu người còn sống ấy là thân thích, hay quen biết lâu năm của hành giả, thì trước cái chết của họ, hành giả sẽ khó tránh ít nhiều cảm thấy buồn.

-Nếu người ấy là thù địch, hay nghịch nhân của thân quyền hành giả, thì trước cái chết của họ, hành giả sẽ cảm thấy vui.

-Nếu người ấy đối với hành giả không thương không ghét, thì trước cái chết của họ, hành giả sẽ chẳng có cảm giác gì hết, vì mối quan hệ giữa họ và hành giả chỉ tạo ra thái độ dửng dưng.

-Sau cùng, nếu hành giả nghĩ đến cái chết của chính mình, thì hành giả có thể cảm thấy “*bi quan*” và “*lo âu*”, hay “*sợ sệt*”, không còn vui tươi, bình thường nữa.

*Đó là những *chướng ngại*, trong lãnh vực tâm lý xã hội, của một hành giả còn phạm, trong loại đề mục này !

◇Do đó, “Niệm tưởng đến SỰ CHẾT” (Marāṇassati), chỉ nên dùng đối với một người vừa mới qua đời. -Theo đó, hành giả có thể nghĩ đến những hình ảnh của người ấy khi còn sống, để quán chiếu về sự vô thường, về khổ não chia ly, và về vô ngã, để hóa giải sự vướng mắc cuộc đời.

-Và HIỆU QUẢ quả của “đề mục” này có thể “*xua đuổi*” các *triền cái* (hay chướng ngại), để tiến tới “cận định” (Upacāra).

-Nhưng khi xác chết đã được cho ra nghĩa địa, thì hành thiền trong nghĩa địa vẫn gặp phải những bất tiện phát sinh, như đã nói ở đoạn trước.

*Đề mục HƠI THỞ (hay “Tức quán”)

(Ānāpānasati)

◇Riêng “*đề mục tức quán*” hay “*cảm giác hơi thở*” (Ānāpānasati), thì hành giả có thể dùng phương pháp “Quan sát nhip

sống” xuyên qua “sự đếm hơi thở” vào và ra, theo một “kỹ năng” nào đó. -Pháp thiền này không có trở ngại tâm lý.

Chú ý :

“Trọng tâm của TỨC QUÁN” vốn ám chỉ “*sự quan sát nhịp sống chính mình qua giây phút hiện tại*” (có liên quan mật thiết và trực tiếp với MIỆM THÂN và NIỆM THỌ trong TỨ NIỆM XÚ (Catu Satipatṭhāna).

-“QUÁN” ở đây không phải là “suy tưởng”, hay “quán chiếu” (trong cái nghĩa *dựa trên trải nghiệm*), mà là “THÂN NHIÊN QUAN SÁT”. Một dạng thuộc về “tưởng uẩn” (Sañña khandha), một dạng thuộc về “hành uẩn” (Saṅkhāra khandha).

-Ở trường hợp này, sự VÔ TƯ QUAN SÁT CẢM GIÁC BẢN THÂN chính là “pháp hành nồng cốt”, còn HƠI THỞ chỉ là “phương tiện phụ thuộc”. -Hai phương diện, “*pháp hành*” và “*phương tiện phụ thuộc*”, thường rất dễ bị người sơ cơ tập thiền nhầm lẫn, tưởng cái này có hiệu lực như cái kia.

-Tiếng Pàli gọi phương pháp ấy là “Gaṇanā”, tức là lấy sự đếm hơi thở làm phương tiện, nhưng phương tiện không phải là mục tiêu. -Do đó, số đếm *phải ít hơn 5*, và *không nhiều hơn 10*.

-Vì “ít hơn 5” tương đối dễ làm, nên phóng tâm dễ xảy ra. -Còn “nhiều hơn 10” thì hành giả sẽ dồn năng lực vào “*việc đếm không lộn*” hơn là VÔ TƯ QUAN SÁT NHỊP SỐNG NỘI CHÍNH MÌNH. -Nghĩa là hành giả vô tình “*đi xa pháp thiền*”, chứ chẳng phải “*nằm trong pháp thiền*”, khoan nói đến chuyện tiến bộ với thiền pháp.

-Kết quả, hành giả sẽ khó đạt được sự thuần thực trong phẩm cách tĩnh tâm.

-“Còn công phu đếm không lộn” ấy thì thường bị hiểu lầm là “kết quả mỹ mãn” (?) của sự tu thiền !

◇Nhưng đối với đa số hành giả, sự thành công trong đề mục “đếm hơi thở không trật” này, sẽ gây ra một số trở ngại vật lý, cho giai đoạn tiếp theo. -Trở ngại đó là họ không thể “khách quan theo dõi mọi cảm giác nơi bản thân, một cách rõ rệt, vững chắc (Anubadhanà). -Họ “quán thấy cảm giác” lơ mờ !

Bởi vì họ “mắc dính” vào các hiện tượng, như :

-“Hơi thở ra” bắt đầu từ “cuốn rốn” và chấm dứt ở “chót mũi”. Nhưng hành giả *không cảm giác được quả tim nằm khoảng giữa, hay không cảm giác toàn thân.*

-“Hơi thở vô” bắt đầu ở “chót mũi”, và chấm dứt ở “cuốn rốn”. Nhưng hành giả *không cảm giác được quả tim nằm khoảng giữa, hay không cảm giác toàn thân.*

-Nói chung, “hơi thở vô” và “hơi thở ra” hằng biểu lộ qua “sự phồng và xẹp” ở “rốn” hay ở “bụng”, nhưng song song với sự “ý thức được sự PHỒNG và XẸP” ấy, hành giả không thể vô tư quan sát được thực tại cảm giác toàn thân”. -Nghĩa là NÓ chẳng phải là nền tảng của MINH QUÁN (Vpassanā) !

Rồi những trở ngại vật lý không thể tránh sẽ xảy :

1/Ngủ gục, bị mất ngủ, tê cứng 1 phần thân, đau xương sống.

2/Nhức đầu, ngứa da, nước miếng đầy miệng, khô cổ, sôi bụng.

3/Lạnh đỉnh đầu hay 2 màng tang, lạnh bao tử, và sôi ruột.

◁Muốn tránh những tình trạng nói trên, hành giả phải cẩn thận, sang suốt chọn đúng thầy và chọn đúng pháp, cũng như có tinh thần nghiêm chỉnh, cởi mở.

-Đoạn sách này chỉ là một phần của môn “Triết học A-ty-đàm”, không có mục đích “hướng dẫn thiền”.

Lưu ý :

*“VÔ TƯ CẢM GIÁC” là một năng lực thiền của “NIỆM THỌ” (Vedanà-anupassanà). -Nó chính là “bộ mặt” của “*Thọ quán niệm xứ*”, hay “Minh sát cảm thọ”. -Một chi pháp trong TỨ NIỆM XỨ (Catu saṭipatṭhàna),.

-Trong thiền học Phật giáo “MINH SÁT” có nghĩa là “VÔ TƯ QUAN SÁT”. -Và hành động “QUÁN” (Vipassanà) ám chỉ “Sự QUAN SÁT”, chứ không phải “suy nghĩ” ! -Vì suy nghĩ luôn luôn là chủ quan, không thể có phẩm cách của “minh sát” được !

*Đề mục “VÔ LƯỢNG” (hay BÌNH ĐẲNG)

(Sìmasambheda=Giải trừ phân biệt)

◁Khi thực hành “*Thiền VÔ LƯỢNG*”, tượng trưng bằng “sự rải tâm từ bi” (Mettà) chẳng hạn, thì hành giả có thể giải trừ “*tật phân biệt*” giữa thân và sơ, giữa ban và thù, hay giữa “*hai thiên kiến*” luôn luôn xếp loại đối tượng ở địa vị nhị biên cao và thấp”.

◁Trong phạm hạnh VÔ LƯỢNG, tâm người tu thiền phải lấy phẩm cách “*bình đẳng*” hay “*không phân biệt*” (=vượt qua có chấp) để làm “đề mục”, với cùng năng lực và “thiện ý” tích cực.

-Câu chuyện “ngụ ngôn” sau đây, tượng trưng cho triết lý của phẩm cách “*bình đẳng, không phân biệt*”, hay “*vô chấp*” đó :

“-Một người đang ngồi với 3 cá nhân khác. -Cá nhân thứ nhất là bạn thân của y. -Cá nhân thứ hai là kẻ thù. -Và cá nhân thứ ba, là người lạ mặt. -Rồi một đảng cướp gồm cả trăm nhân mã kéo đến, gươm giáo sang lòe, tên cầm đầu đảng cướp hỏi anh ta rằng “*Tôi sẽ lần lượt giết tất cả các anh để tế thần, vậy trong 4 người, anh đề nghị giao ai cho tôi trước ?*”

*Nếu người ấy quyết định bất cứ ai cũng có thể là nạn nhân thứ nhất (kể cả anh ta), thì vấn đề vẫn không ổn thỏa đến nơi đến chốn. -Vì phẩm cách “*bình đẳng*” hay “*vô phân biệt*” (Sisasambheda) giữa 4 người, trong trường hợp này đang được tự nhiên đặt ra, một cách quyết định.

-Nghĩa là “*sự phân biệt*” giữa 3 người kia và anh ta tự nhiên “hoàn toàn không có”, trở thành “*tuyệt đối vắng mặt*”. -Dĩ nhiên đây chỉ là câu chuyện “ngụ ngôn” !

*Quay lại “*tâm ý triết học*”, sự ám chỉ “*tính chẳng biên giới*”, hay “*tính không phân biệt*”, hoặc “*tính chẳng khinh trọng*”, tương đương với “*luật bình đẳng tự nhiên*”, trong một số trường hợp, như “ngụ ngôn trên đây, để nói rằng “VÔ LƯỢNG, BÌNH ĐẲNG, KHÔNG PHÂN BIỆT” là những “phẩm cách” vốn có thật, trong một số trường hợp...!

*Nhưng các phẩm cách VÔ LƯỢNG ấy của đạo Phật thì khác. Chúng là những “đức độ” phát sinh nhờ “căn bản tu tập”, và thường xuyên có mặt, chứ không phải chỉ xảy ra trong một số trường hợp đặc biệt. -Căn bản ấy là công phu Ba-la-mật

(Pàramità), đã đến mức trở thành “giải pháp vô lượng”, còn được gọi là TOÀN XẢ (Upekkhà).

*Trong Phật giáo có “**Tứ vô lượng tâm**” (Catu mahāvīra), gồm 1/TỪ vô lượng (Mettā), 2/BI vô lượng (Karunā), 3/HỖ vô lượng (Muditā), và 4/XẢ vô lượng (Upekkhā). -Mỗi “*tâm vô lượng*” (Mahāvīracitta) trong chiều sâu có “2 *định vị*” (hay nhị biên đối nghịch), là “GẦN” và “XA”.

-Về “bản chất triết học”, cả “4 vô lượng tâm” hằng tương tác một cách “*vô nhân*”, “*vô quả*”, hay “*duy tác*”.....để chúng không luôn luôn trở thành “nan nhân cực điểm” của nhau, khi cùng cực trong nghịch cảnh.

-Nếu cố chấp thì “GẦN” (hay “thân”) được “UU TIÊN” hơn “XA” (hay sợ), nhưng với thiền công vô lượng “PHÁ CHẤP” hay “XÓA BIÊN GIỚI” (Vô Sắc), thì “XA” và “GẦN” sẽ trở thành giải pháp như nhau. -Đó là hiệu lực của “*bình đẳng nguyên thủy*” = TOÀN XẢ (Upekkhā).

-Khi tham lam, khao khát (Rāga), tư kỷ, bị quan, vui mừng quá độ, hay vô minh dùng dụng...là những “đối thủ cực gần”, thì TỪ, BI, HỖ, và XẢ là “*những giải pháp*” hay “*đồng minh cực xa*”. -Và trong nhiều trường hợp, phía này trở thành giải pháp của phía kia, do hiệu lực của “*Công phu Ba-la-mật*”.

-Nhưng dù sao, những “đối thủ đáng sợ” nhất trong mỗi tâm hồn, vẫn là “bộ ba” a/ÁC Ý (Abyàpāda), sẵn sàng áp chế kẻ khác, b/ÂU LO (Kukkuccā), và c/BA PHẢI, dua nịnh.

VI

VÔ LƯỢNG và VÔ SẮC THIỀN

(Brahmavihàra – Arùpajhàna)

◇ Tâm TỪ (Mettà) luôn luôn thấy *tất cả đối tượng đều tốt*. Vì vậy, muốn phát triển TỪ BI (hay Vô Lượng Tâm = Brahmavihàracitta), hành giả có thể thoải mái chọn đề mục, như “*Màu xanh đậm*” (Nila), “*Màu vàng*” (Pita), hay những màu sắc khác, cũng có thể đạt đến “pháp thiền” dễ dàng.

-Tâm TỪ (Mettà) còn được gọi là “Đề mục tuyệt diệu” (Subha-Parama), hay “*đề mục đưa đến đắc thiền sắc giới*”.

◇ Tâm BI (Karunà) thường thấy *toàn thể vật chất vô thường là bất hạnh* (=đáng thương). Hành giả nào dùng “Tâm Bi Vô Lượng” này để làm đề mục tu thiền, thì có thể đạt tới “Không Vô Biên Xứ” (Àkàsanañcàyatana-paramà), thuộc thiền Vô Sắc dễ dàng (Arùpa-jhàna).

◇ Tâm HỖ (Mudità) là tâm “*giao thoa được*” với các “*tình trạng cảm giác*” trong tinh thần của “sinh động vật”, nhất là con người. Thiền giả nào dùng “Vô Lượng Tâm HỖ” (Mudità Brahmavihàra) để làm đề mục tu thiền, thì có thể đắc “Thức Vô Biên Xứ” (Viññànañcàyatana) dễ dàng. -Từ đó Tâm HỖ còn được gọi bằng tiếng Pàli, là “Viññànañcàyatana-paramà”.

◇ Tâm XẢ (Upekkhà) là tâm thấy *mọi vật bình đẳng*. Vì vậy, hành giả nào dùng “Tâm Xả Vô Lượng” này làm đề mục tu thiền, thì có thể đắc “Vô Sở Hữu Xứ” (Àkiñcaññàyatana) dễ

dàng. Đề mục “*Tâm Xả Vô Lượng*” này, tiếng Pàli còn gọi là “*Àkiñcaññàyatana-paramà*”.

◇ Riêng các chương XII và XIII trong sách Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*) thì đề cập đến “*Siêu Lực Tâm Linh*” (*Iddhi-Abhiñña*). Mời xem lại cuốn I.

Phân tập III

Thanh tịnh TUỆ

(Phát triển NỘI MINH)

§13. «Nội minh» hay TUỆ TRI (Pañña) là gì ?

◇ Chữ “Pañña” ở đây ám chỉ “NỘI MINH”, đi chung với *Tâm Thức Thiện hợp trí* (*Kusalacitta Ñānasampayuttaṃ*).

Pàli văn :

“*Kusalacitta sampayuttaṃ vipassanānaṃ pañña*”

§14. Các trình độ TRI THỨC.

◇ Một đồng tiền ngẫu nhiên được một đứa bé ngây thơ tìm thấy trên mặt đất, và nó lượm lấy. -Đối với nó, đó là một món đồ chơi. -Đối với người dân làng, đó là một vật có thể “đổi lấy” (hay mua) được vài chục viên kẹo. -Nhưng đối với một người làm việc trong xưởng đúc tiền, thì đồng tiền ấy tượng trưng cho hình ảnh của khá nhiều việc.

*Nghĩa là sự hiểu biết về đồng tiền của thằng bé, của người dân làng, và của người thợ đúc tiền không giống nhau. Cái “*tri thức*”

của người thợ làm việc trong xưởng đúc tiền, xem ra phức tạp và “có nguồn gốc” hơn nhiều.

-Chẳng hạn như đồng tiền ấy thuộc kim loại gì, tỷ lệ pha trộn với chất khác là bao nhiêu, và nó là “thiệt” hay “giả mạo” ?

◇ Tương tự như thế, dù cho 3 từ ngữ TUỞNG (Sañña), THỨC (Viññaṇa), và TUỆ TRI (Pañña) chuyên chở gần như cùng một “chủ đề” là “**bộ mặt của cái biết**”, -mà “nội dung” của chúng vẫn rất khác nhau :

-TUỞNG (Sañña) là cái “*biết tổng quát*” không hơn không kém, khi một vật “đập vào” một trong 5 giác quan bình thường, có thói quen “phản chiếu” của chúng ta.

-THỨC (Viññaṇa) là cái “*biết và hiểu*”, dựa trên “hợp lý qui ước”, do đâu vật ấy hiện hữu, -tức là nó liên quan đến “nguồn gốc hạn chế”, nằm trong thời gian, bao gồm quá khứ, hiện tại và vị lai, còn cũng như mắt, -với tiềm năng thay đổi, không vững chắc, vô bản vị, như trong sự tiếp nhận thêm tin tức.

-Còn TUỆ TRI (Pañña) là là “*cái biết sâu sắc thực trạng để vượt khỏi qui ước, không vướng mắc*”, hướng đến siêu thoát.*

Pàli văn :*

“*Sañña hi ajàtabuddhino dāraṇakassa kahāṇadassanaṃ viya hoti...viññāṇaṃ gāmikassa purisassa kahāṇadassanaṃ viya hoti....Pañña heraṇṇikassa kahāṇadassanaṃ viya hoti, nīlādivasena ārammaṇākāraṃ gaheva lakkhaṇapativedhaṇa pāpetva tato uddhampi magga-pātibhāvapaṇato*” (14.5)

*Qui nạp :

-TUỆ TRI (Pañña) không nằm trong TUỞNG (Sañña) và THỨC (Viññāṇa). Nhưng TUỞNG và THỨC có thể nằm trong TUỆ TRI (Pañña).

§15. Các ĐẶC ĐIỂM của TUỆ TRI

(Pañña lakkhaṇa)

◇>TUỆ TRI (Pañña) có đặc điểm là “thấu đáo” vào trong “*chiều sâu thật sự của vạn Pháp*”. -Phần hành của TUỆ TRI (Pañña) là soi sáng, đánh tan bóng tối làm cho lạc đường, hằng bao phủ mọi bản chất của hiện hữu.

-Hễ TUỆ TRI có mặt thì sự lầm lạc phải biến mất. Và Thiên Định là nguyên nhân, hay nguồn gốc gần của TUỆ TRI.**

Pàli văn : **

“*Dhammasabhàvapaṭivedhalakkhaṇa pañña, dhammānaṃ sabhàva-paṭicchàdaka-mohandhakàra-viddham-sanarasa, asammoha-paccuppaṭṭhāna. “Samàhito yathà bhūtaṃ jànāti passàti”ti vacanato pana samādhi tassà padaṭṭhānaṃ*”. (14.7).

§16. TUỆ TRI được PHÁT TRIỂN như thế nào ?

*Một tiến trình đầy đủ, để phát triển TUỆ TRI (Pañña) được sách Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) mô tả như sau :

◇>Sau khi đã nghiên cứu kỹ các phương diện Phật học, chẳng hạn như UẨN (Khandha), XỨ (Āyatana), GIỚI (Dhātu), CĂN

QUYỀN (Indriya), *DIỆU ĐẾ* (Sacca), và *DUYÊN KHỞI* (Paṭiccasamuppāda)...v...v..., xem đó là nền tảng của giáo lý.

◁ Và sau khi đã thực hiện đầy đủ 2 pháp, là “*Thanh Tịnh Giới*” (Sīlavisuddhi) và “*Thanh Tịnh Tâm*” (Cittavisuddhi), xem đó là “Nền tảng không thể thiếu của pháp giải thoát”, một hành giả sẽ có thể phát triển TUỆ TRI (Pañña), bằng cách “*cùng có 5 khả năng soi sáng*”, là

1/Soi sáng kiến thức đã thông suốt (Ditṭhivisuddhi),

2/Soi sáng kiến thức chưa thông suốt (Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi),

3/Soi sáng rồi nhận diện pháp nào đưa đến Thánh đạo (Maggāmaggañāna-dassanavisuddhi),

4/Soi sáng và nhận diện duyên khởi đưa đến toàn tịnh (Paṭipadāñānadassanavisuddhi).

5/Soi sáng để đắc TUỆ giải thoát (Ñānadassanavisuddhi).*

Pàli văn *:

“*Yasmā imāya paññāya khandhāyatana-dhātu-indriya-sacca-paṭiccasamuppādādibhedā dhammā bhūmi, sīlavisuddhi ceva cittavisuddhi cāti, imā dve visuddhiyo mulaṃ, ditṭhivisuddhi kaṅkhāvitaraṇavisuddhi maggāmaggañānadassanavisuddhi paṭipadāñānadassanavisuddhi ñānadassanavisuddhi’ti, imāni pañca visuddhiyo sariraṃ, tasmā tesu bhūmibhūtesu dhammesu uggahaparipucchāvasena ñānaparicayaṃ katvā mulaḥbhūtā dve visuddhiyo sampādetvā sariraḥbhūtā pañca visuddhiyo sampādentena bhāvetabbā”. (14.32).

◁Các phần còn lại của cuốn sách, là các chương XIV đến XXIII thì rất cần kễ, trong việc đưa ra một sự giảng nghĩa đầy đủ, về những đoạn trích giải, dĩ nhiên ngoại trừ phần nào đã được đề cập ở những chương trước.

-Sau đây xin kê khai các chương ấy :

<u>Chương</u>	<u>Chủ đề</u>	<u>Nội dung</u>
XIV	UẨN (Khandha)	:
XV	XỨ và GIỚI	: -Nói về nền tảng
	(Āyatana Dhātu)	: của Trí tuệ.
XVI	CĂN và DIỆU ĐẾ	:
XVII	DUYÊN KHỞI	:
	(Paṭiccadsamuppāda)	:
XVIII	(1)Thanh tịnh KIẾN	:
	(Dīṭṭhivisuddhi)	:
XIX	(2)Thanh tịnh NGHI	:
	(Kaṅkhàvitarāṇavisud.)	: Trí tuệ được phát
XX	(3)Thanh tịnh ĐẠO	: triển do 5 yếu tố.
	(Maggāmaggañānadas.)	:
XXI	(4)Thanh tịnh ĐẮC	:
	(Paṭipādañānadassana)	:
XXII	(5)Thanh tịnh TUỆ	:

:(Ñānadassanavisuddhi) :

XXIII :Thanh tịnh TUỆ CHIẾU:

§17. Các chương từ XIV đến XVII.

◇Bốn chương này, như đã được biết bởi những “đầu đề” của chúng, ám chỉ Vi Diệu Tạng (Abhidhammapiṭaka). -Sự *đánh số* và *xếp loại* các Pháp (Dhammā), thì giống như cách “trình bày” (Pakaraṇa) trong Vi Diệu Tạng. Nhưng ở đây, phương pháp giảng giải biểu lộ “*nét quan trọng riêng*”, mà chúng ta không thể không chú ý. -Chẳng hạn như :

(1) Sự *phân tích Tâm sở* (Cetasika vibhaṅga) trong “Pakaraṇa” (Tập ngôn), ở nhiều chỗ rất khó hiểu, vì không có đoạn nào nêu ra thí dụ cụ thể, xem như những pháp vi tế chỉ có thể cất nghĩa như thế mà thôi. -Và thiếu sót này đã được bổ túc một cách đứng đắn, bởi những “minh giải” thích hợp ở nơi nào cần làm. -Mời xem ví dụ ở các số 14/84, 95, 91.

(2) Khi cần thì đưa ra “*những phản biện xây dựng*”, từ những quan điểm Triết học khác, và đi thẳng vào việc “thảo luận hữu ích”, -từ đó có sự so sánh, thẩm định vấn đề.

-Thử nhắc lại :

**Triết học A-tỳ-đàm* (Abhidhamma) nói rằng : Mùi hương, Vi nếm, Hình sắc, Va chạm, và Âm thanh, là những “hiện tượng” của “*vật chất*”, nhưng chỉ có “*phẩm cách cốt lõi*” của chúng mới là “*đặc tính hiện hữu*”, nhất là khi nói đến sự liên quan với “Đất” (Paṭhavi), với “Nước” (Āpo), với “Hỏa” (Tejo), và với “Khí” (Vāyo) = Tứ Đại.

Lý luận nằm trong các câu :

-Một số người nói rằng “Sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp...v...v...là những “đặc tính” của đất, nước, lửa, và khí...v...v...hay của “Tứ đại” (Catu mahabhùtani).

-Nhưng khi chúng “tách rời tứ đại”, thì người ta dựa vào đâu mà nói tới “phẩm cách của chúng” ?

-Hoặc xa hơn rằng “Bởi vì có sự dồi dào, vượt trội của một số “đại”(=vật chất), đủ khả năng biểu lộ, để cho người ta tiếp nhận qua 5 giác quan, rồi người ta qui cho những “phẩm tính”, như cái này có sự mềm mại của bông gòn, cái kia có mùi thơm của rượu, hay cái nọ có sự ấm áp của lửa...v...v...”

-Nhưng nếu tất cả đều yếu ớt, không đủ khả năng để biểu lộ được, thì như thế nào ?*

Pàli văn* :

“Keci panettha tejàdīnaṃ guṇehi rūpādīhi anugayhabhāvato ti kàraṇaṃ vadanti. Te vattaḃbà...avinibbhogavuttisu hi bhūtesu, ayaṃ imassa guṇo, ayaṃ imassa guṇno’ti na labbha vattaṃ’ti”.

“Atthāpi vadeyyuṃ.....Evaṃ tejàdīdhikesu sambhāresu rūpādīnaṃ adhiḃabhāvadassanato icchitabbameṭaṃ rūpādayo tesāṃ guṇa’ti. Te vattaḃbà, -iccheyyāma, yadi àpādhikassa āsavassa gandhato paṭhavī-adhike kappāse gandho adhiḃkataro siyā, tejādhikassa ca uṇhodakassa vaṇṇato sitūdakassa vaṇṇo parihāyetha”. (14.43.44).

◇Nói tóm lại, sự TUỞNG ĐỐI vẫn là sự thật muôn đời.

(3) Trong “*Vi Diệu Pháp Tụ*” (Abhidhammasaṅgani), những “*Mẫu tâm*” (Citta) và “*Tâm sở*” (Cetasika) thường rất “trộn lẫn”, phức tạp đến độ “*hết phân biệt*”. -Ngay cả một sinh viên A-tỳ-đàm (Abhidhamma) cấp cao cũng “phải mệt” với tình trạng này. -Và khó khăn ấy, có thể được làm “nhẹ đi”, bởi sự cung cấp vài phương tiện, như:

a/Những bảng vẽ và kê khai “*Tâm thức*” (Citta),

b/Các xếp đặt những “*tâm sở*” (Cetasika), thành những nhóm, thích hợp với vị trí của chúng, nhất là nêu rõ mối liên quan của chúng với “*Tâm thức*”.

◇ Trong *Thanh Tịnh Đạo* (Visuddhimagga), quyển I, chúng ta thấy có một “*Bản Tóm Lược*” của chương XVII, đề cập đến “*Duyên khởi*” (Paṭiccasamuppāda), nhưng ở đây nó khác hẳn trên bản chất, trong mối liên lạc giữa “*2 trình bày*” (Naya) :

◇ “*Trình bày thứ nhất là Niệm Xứ*” (Paṭṭhāna naya) và

◇ “*Trình bày thứ hai là Duyên Khởi*” (Paṭiccasamuppāda naya).

-Thử nêu vài điểm quan trọng, đáng chú ý từ chương này, để chúng ta có “*ý niệm*” :

(A)

“Thanh Tịnh Đạo” (Visuddhimagga) cho rằng, từ ngữ “Duyên Khởi” (Paṭiccasamuppāda) “đại diện” cho “*pháp tương trợ để thành lập*”, trong cái “*Chuỗi 12 khoen*” (Nidāna), liên quan đến các pháp xoay vần, tùy thuộc vào nhau*.

Pàli văn* :

“**Ayaṃ panettha saṅkhepo, -paṭiccasamuppàdo’ti paccaya-dhammà veditabbà, paṭiccasamuppannà dhammà’ti tehi tehi paccayehi nibattadhammà*”. (17.4).

◇Và với lý do đó, người ta có thể ấn định “*sự phát sinh mỗi ràng buộc*” giữa chúng với nhau. -Chẳng hạn như *sự ràng buộc giữa 2 khoen đầu*, là “VÔ MINH (Avijjà) và HÀNH (Saṅkhàra).

-Như sau :

(a) -VÔ MINH (Avijjà) đưa đến “*một pháp*”, gọi là «*Hữu dư phúc hành*» (Puññābhisaṅkhàra), do “*2 Duyên*” (Paccaya), là “Cảnh duyên” (Ārammaṇa-paccaya), và “Hộ khởi duyên” (Upanissaya-paccaya).

-Khi chúng ta nghiên cứu “VÔ MINH” (Avijjà), như một pháp “*quá cảnh*” và “*không nên tảng*”, thì nó sẽ phát sinh trong chúng ta “*một hữu dư phúc quả*”, -theo đó hiệu lực đến từ “Cảnh duyên” (Ārammaṇa paccaya).

-Rồi cái “Duyên hành” ấy sẽ kéo dài, giữa “*Vô Minh*” (Avijjà) và “*Hữu dư phúc thuộc về sắc giới*” (Rùpāvacara puññābhisaṅkhàra). -Kết quả ấy làm cho “người ta” tự nhiên cảm giác một chiều, biết được ý nghĩ của người khác, dường như họ đặc siêu năng vậy. Còn người kia thì không.

-Tiếp theo, do “*Hộ khởi duyên*” (Upanissaya paccaya) này, mà cả hai người sẽ đối xử tốt, trong cõi dục, như họ tỏ ra có lòng bác ái với nhau, hoặc biết nương vào “*Sắc giới thiện*”

(Rùpàvacarajhàna), mà vượt qua một số khá nhiều chương ngại, -những trường hợp là “nạn nhân của vô minh” (Avijjà).

(b) Vô minh (Avijjà) đưa đến tình trạng “*Vô dư phúc hành*” (Apuññābhisaṅkhàrà), là do “*nhieu ngoại duyên*”, làm “các cảnh duyên” (Àrammaṇa paccaya), -nhất là khi một sinh linh do Vô minh mà “*tái sinh vào sắc giới*”.

-Ở đây, “*Ưu thế cảnh duyên*” (Àrammaṇādhipati), và “*Hộ khởi cảnh duyên*” (Àrammaṇupanissaya) “quyện lấy nhau” trong Vô minh (Avijjà), -mà “thắng giải cao độ” nằm bên phía “Hộ khởi cảnh duyên” (Àrammaṇupanissaya paccaya), khi một người không nhìn nhận “*những hành vi ác phát sinh từ vô minh*”.

-Và dĩ nhiên là hành động sau đó là hành động tội lỗi, nhưng “người tạo nghiệp” lại bảo là “*họ đã tuân theo đạo lý*”.

(c) VÔ MINH đưa đến tình trạng “*Bất biến phúc hành*” (Àneñjābhisaṅkhàrà), do “*Hộ khởi cảnh duyên*” (Àrammaṇupanissaya paccaya) vận hành. “BẤT BIẾN” hay “*Vô chuyển hoá*” (Àneñjāta) thì không có gì để nói, vì nó luôn luôn là như thế, không có gì thay đổi, cải biến được.

(B)

◇ Theo “Triết Học Duyên Khởi” (Paṭiccasamuppāda philosophy), thì không có NHÂN (Hetu), cũng không có QUẢ (Vipāka) nào gọi là đơn độc, nằm ngoài “*Hệ thống thực tại*” (Uppāda), mà chỉ có những “yếu tố” hay “nguyên tắc” ở giai đoạn “*tinh vi nhất*”, hóa thành NHÂN, để chúng ta biết rằng “chúng sẽ sinh QUẢ”.

◇ Tất cả tùy thuộc vào “*vận hành*” hay “*duyên hệ tự nhiên*” (Paccaya). -Nếu lấy “*vật cụ thể*” ra nói, thì “*thảo mộc phát sinh do các nguyên tắc*” của THỜI TIẾT, ĐẤT, HẠT, và NƯỚC.

-Rồi các “*phẩm cách*”, như màu sắc, mùi vị, đặc tính cứng mềm...v...v...đều cũng như thế.

-Và câu hỏi có thể đặt ra là “-*Cái chuỗi nguyên khởi (Nidàna) kia, phải chăng chỉ là pháp giới ?*”*.

Pàli văn*:

“Ekato hi kàraṇato na idha kiñci ekaṃ phalamatṭhi, na anekaṃ, nàpi anekehi kàraṇehi ekaṃ, anekehi pana kàraṇehi anekamena hoti. Tathà hi anekehi utu-pathavi-bija-salilasañkhàtehi kàranetu anekameva rùpa-gandha-rasàdikam añkurasañkhatam phalam upajjamànam dissati. Yam panetam, avijjàpaccayà sañkhàrà, sañkhàrapaccayà viññànam’ti ekahetuphaladìpanam katam, tattha atṭho atṭhi, payojanam vijjati’ti”. (17.106).

◇ “PHÁP” (Dhammà) trong nhà Phật là “*một từ ngữ chỉ chung cho tất cả*”. -Và khi “*Pháp*” là một “*yếu tố ưu thế*” (Adhipati dhamma), thì nó trở thành “*điều kiện sinh khởi*” ra pháp khác.

-Từ đó “*Duyên hệ*” (Paccaya) được thành lập. -Ví như nếu có XÚC (Phassa) thì phải có THỌ (Vedanà), mà tiếng Pàli gọi là “*Phassa paccaya vedanà*” hay “Xúc sinh Thọ”.

-Hay quay lại khoen đầu của NHÂN DUYÊN TƯƠNG KHỞI (Paticcasamuppàda) để nhận định, thì “*Bởi VÔ MINH ưu thế, nên điều kiện mạnh nhất tạo ra HÀNH tự thành lập*” (Avijjà paccayà sañkhàrà...).

C

◁Một “*phản biện*” được nêu ra, chống lại thuyết “*Phát sinh của Vô minh là nguồn gốc của Bất thiện*” (Akusala), có thể đang trở thành “hệ luân căn bản” của pháp, gọi là “*Bất biến hữu dư phúc hành*” (Puññāneñjābhisaṅkhāra).

-Nếu “*vô minh*” (avijjā) ám chỉ “*phúc lộc tự nhiên*” (puñña), chuyên chở cái nghĩa “tốt” (sobhana), thì “*một giống cây có trái đáng làm sao sinh ra quả ngọt ?*”.

-Phật học vẫn trả lời : “Trong trường hợp nghịch lý này, bản chất của nhân và quả có thể khác nhau. Ví như rượu đắng hay rượu cay vẫn đến từ nước nho ngọt. Và sữa chua khó ngủi đã đến từ sữa tươi thơm tho. -Còn “giải pháp chính xác” của tình trạng đó, thì mỗi người trong chúng ta phải tự quan sát và kinh nghiệm, mới tìm thấy. -Thử bàn xa hơn một chút :

“Vô minh trong một người, ví như người ấy *bị mù*. -Người mù ngẫu nhiên đi đây đi đó, khi thì đúng đường, lúc lại sai đường.

-Thỉnh thoảng họ bước đi trên chỗ bằng phẳng (=phúc), thỉnh thoảng họ di chuyển trên chỗ lồi lõm (=vô phúc). -Nghĩa là trong “*oai nghi ĐI*”, của người mù, luôn luôn chồng chất nhiều loại “quả của nghiệp”, -Tốt (Puñña), cũng như Xấu (Apuñña), hay cả hai....-và chồng chất sự bất biến (Āneñja)*.

Pàli văn* :

“*So avijjaya andhikàto...yathà nàma andho paṭhaviyaṃ vicaranto maggampi amaggampi thalampi ninnampi samampi*

visamampi paṭipajjati, evaṃ puñṇampi apuñṇampi àneñjābhisāṅkhàrampi abhisāṅkharoti”. (17.118).

-Và được bổ túc với đoạn trích Pàli sau đây :

“Yathà pi nàma jaccandhi naro aparinàyaiko

Ekadà yàti maggena kumaggenàpi ekadà,

Saṃsàre saṃsaraṃ bàlo tathà aparinàyaiko

Karoti ekadà puñṇaṃ apuñṇampi ekadà...».

«Yadà ca ñatvà so dhammaṃ saccàni abhisamessati. Tadà avijjùpasamà ùpasanto carissatì'ti». (17.119).

§18. Các chương từ XVIII đến XXII.

*Thanh tịnh TRI KIẾN

(Ditṭhivisuddhi)

◁Thanh tịnh TRI KIẾN bao gồm một **«Hiểu biết rõ rệt»** về «Danh-Sắc» (Nàma-Rùpa), và «Ý thức» rằng «không có bản ngã trong đó» (Anatta). -Ví như :

◁Âm thanh phát sinh, tùy thuộc vào bàn tay (hay vật gì đó) chạm vào mặt trống. Mặt trống là một yếu tố, và bàn tay là một yếu tố khác. Mặt trống và bàn tay không nằm trong một «hỗn hợp tiền lập» nào cả. Trong mặt trống không chứa âm thanh, cũng như trong âm thanh, không thể có mặt trống.

◁ Tương tự như thế, «*Danh pháp*» (Nāmadhammā) phát sinh, tùy thuộc vào «*Sắc pháp*» (Rūpadhammā). -Nhưng «*địa điểm*» (vatthu), «*căn môn*» (dvāra), «*đối tượng*» (ālambana), và «*hình thức*» (rūpa), là «*một pháp*», còn các tên gọi của những cái ấy (hay khái niệm) là «*một pháp khác*».

-Hai bên không thể lẫn lộn. -Trong DANH không có SẮC. Trong SẮC không có DANH.

-Tuy nhiên, «*âm thanh*» đã đến từ «*mặt trống*», và tên gọi (Danh pháp=Nāmadhammā) đã đến từ vật chất một cách xác nhận. (Sắc pháp=Rūpadhammā)*.

Pāli văn* :

«*Yathā ca daṇḍābhihataṃ bheriṃ nissāya sadde pavattamāne añña bheri añño saddo, bheri-saddā assammissā, bheri saddena suñña, saddo bheriyā suñño, evameva vatthu-dvārā-ārammaṇasaṅkhataṃ rūpaṃ nissāya nāme pavattamāne aññaṃ rūpaṃ, aññaṃ nāmaṃ, nāmarūpā asammissā, nāmaṃ rūpena suññaṃ, rūpaṃ nāmena suññaṃ, api ca kho, bheriṃ paṭicca saddo viya rūpaṃ paṭicca nāmaṃ pavattati*». (18.33).

*Thanh tịnh HOÀI NGHI

(Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi)

◁ Thanh tịnh HOÀI NGHI (Kaṅkhāvitara-visuddhi) là kết quả của công phu gạn lọc kiến thức, để đạt đến «*sự hiểu biết trong sạch, chính xác*», về «*liên quan duyên hệ*» giữa DANH và SẮC.

-DANH (Nàma), thuộc về tinh thần, và SẮC (Rùpa), thuộc về vật chất. Cả 2 hoàn toàn trong sáng thì không còn *NGHI NGỜ*.

*Thanh tịnh CHỨNG ĐẠO

(Maggamaggañānadassanavisuddhi)

◇Loại thanh tịnh này bao gồm sự phân biệt tường tận về CHÂN đạo lộ, và «GIẢ đạo lộ», có khả năng đưa đến phẩm giác ngộ, hay dẫn đến lạc đường, cố chấp, vướng mắc.

◇Để kết thúc công phu THANH TỊNH HÓA thân tâm, hành giả phải phát triển NỘI MINH (Bhiñña), dựa trên «3 pháp ấn», là «*vô thường*» (aniccà), «*chịu đựng khổ vui*» (dukkà), và «*vô ngã*» (anattà), -xác nhận đó là «*bản chất của mọi hiện hữu*».

◇Và khi hành giả đã đạt đến «*thuần thực tiến hóa*», thì cái thứ nhất «10 hiện tượng» phát sinh sau đây, có thể trở thành «chuống ngại» (Upakkilesa) :

(i)

Minh Thi (Obhàsa)

Hay «mất tâm» có Ánh sáng phi thường.

-Trong một tình trạng «*sáng suốt kỳ diệu*», hành giả «*đạt minh thị*», có thể «*thấy được mọi vật*», xuyên qua tất cả rào cản hay khoảng cách lớn nhỏ, không những thuộc chiều ngang, mà còn cả chiều đứng, trên các cõi cao thấp.

Một câu chuyện được kể như sau :

«Hai huynh đệ khát sĩ (Bhikkhu) đã đắc «Minh Thi» (Obhàsa), an tọa trong một «đại viện song sinh», có vách dày ngăn cách ở giữa. -Đại viện tọa lạc trên một ngọn đồi, tên là «Cittala».

-Hôm ấy là «ngày phát lồ», tức là ngày tăng đoàn tự nguyện kiểm thảo hạnh kiểm (Uposatha). -Còn gọi là «ngày thành tâm xưng lỗi» hay «ngày sám hối». (Mỗi tháng có 2 lần «phát lồ» là rằm trăng tròn và ba mươi).

Bất chợt mây đen kéo đến, phủ kín cả khu đất rộng lớn trên đỉnh đồi. -Và khi ngày chấm dứt, thì trời đêm bao phủ rất tối, mặc dù lúc ấy là giữa tháng có ánh trăng.

Một trong hai vị khát sĩ, nói với vị kia :

-Này sư đệ, tôi nhận thấy tất cả những đóa hoa cúng dường trên bàn thờ kia rất đẹp !

-Thật là kỳ diệu được nghe điều sư huynh vừa nói, thưa sư huynh. -Còn tiểu đệ...thì đang thấy cảnh đẹp dưới đại dương...xa tu viện này cả bao nhiêu do tuần (Yojana) !

◇Lưu ý : «Minh thị» là thành quả của phạm thiện, chứ không phải là Thánh Thiện. Nó không đưa đến giải thoát. Bởi thế, «chúng đắc MINH THỊ nói trên đây» có thể «trở thành chương ngại», hay là nguồn gốc của phiền não (Upakkilesa). -Tự hào !

(ii – x)

*Nhưng các «**hiện tượng khác**» từ thứ 2 đến thứ 10 thì tốt, là :

-«*Thông mãn*» (Ñàna), -«*Hỷ*» (Pīti), -«*Lạc*» (Sukha), -«*Tự tin*» (Adhimokkha), -«*Hùng lực*» (Paggaha), -«*Cảnh giác*» (Paṭṭhàna), -«*Xả*» (Upekkhà), và -«*Dũng chí*» (Nikati).

◇ Các loại THANH TỊNH HÓA trên đây, cắt nghĩa cho «*Tam Diệu Đế*» đầu tiên, gồm :

-«Thanh tịnh hóa TRI KIẾN» (Ditṭhivisuddhi), nói lên khả năng chứng đắc «*SỰ THẬT chịu đựng khổ vui*» (Dukkha ariya sacca), xuyên qua phân tích DANH (Nama) và SẮC (Rūpa).

-«Thanh tịnh hóa NGHI NGỜ» (Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi), nói lên khả năng khám phá «*nguyên nhân chịu đựng khổ vui*» (Dukka samudaya ariya sacca), xuyên qua mối liên quan «*duyên hệ tương khởi*» (Paccaya).

-«Thanh tịnh hoá sự NHẬN DIỆN THÁNH ĐẠO» (Maggamaggañānadassanavisuddhi), nói lên khả năng «*phân biệt pháp nào đưa đến cứu cánh*», không thể nhầm lẫn, xuyên qua viên tròn Bát Thánh Đạo (Aṭṭhaṅgikamagga).

*SỰ VIÊN TRÒN CỨU CẢNH gọi là «*Paṭipadā*»

(Paṭipadāñānadassana-visuddhi)

◇ «*Viên tròn*» ở đây ám chỉ «*Bát-Nhã thượng thừa Ba-La-Mật*» hay «*Pañña paramattha pāramitā*». -«*Hành giả thanh tịnh*» là hiện thân của những «Thánh pháp hội tụ», gồm 8 phương diện :

(a)

«Sáu siêu thông» :

1/Nội minh biết được điểm phát sinh và điểm chấm dứt của vạn pháp (Udayabbayānupassanā).

2/Nội minh biết được khi nào thì pháp không sanh, cũng không diệt (Bhaṅganupassanā).

3/Nội minh biết được bản chất của tất cả sợ sệt (Bhayatupaṭṭhāna).

4/Nội minh biết được mặt thật của ác pháp, hay tội lỗi (Ādinavānupassanā).

5/Nội minh biết được nguyên nhân thật của sự nhầm chán, giải thoát (Nibbidānupassanā).

6/Nội minh biết rõ ràng “lúc nào là lúc đúng nhất”, để dứt khoát buông bỏ lần cuối cùng (Muñcitukamyatā). -Và :

(b)

«Hai Vô ngại giải» :

7/Nội minh nắm vững khả năng phân tích mọi vấn đề (Paṭisaṅkhānupassanā)

8/Nội minh có kiến thức làm phát sinh thái độ HỖ XÃ, trước pháp hành (Saṅkhārupekkhā).

*Sự chứng đắc TUỆ TRI cuối cùng

-trong THANH TỊNH ĐẠO

(Ñānadassanavisuddhi)

◇Giống như “*Thanh Tịnh Hoá đưa đến CHỨNG ĐẠO*” (Maggamaggañānadassana visuddhi), mời đọc lại đoạn trước.

§19. THANH TỊNH ĐẠO, chương XXIII

Những “Tuyệt Chiêu” của “Tuệ Thiên”

(Paññābhāvanānisamsa)

◇Chương cuối cùng trong sách “*Thanh Tịnh Đạo*” (Visuddhimagga) nói về những “*tuyệt chiêu*” của TRÍ TUỆ (Pañña), phát sinh do Hành Thiền. -Đó là những khả năng :

- 1/ -Tiêu trừ tất cả nhược điểm.
- 2/ -Phát sinh “hạnh phúc toàn tịnh”, siêu phàm.
- 3/ -Có khả năng “diệt thọ tưởng” (Nirodha Samāpatti). Cuốn I.
- 4/ -Khiến cho chư thiên và nhân loại kính trọng và hiến tặng*.

Pāli văn *:

“*Saṅkhepato panassā, nānākilesaviddhamsanam, ariyaphalasarānubhavanam, nirodhasamāpatti-samāpajjana-samatthata, āhuneyyabhāvaḍisiddhi’ti ayamāni-saṃso veditabbo*”. (23.1).

Chương X

Vị trí của sách

“VI DIỆU PHÁP THỐNG KÊ TÂM THỨC”

Trong Triết học A-tỳ-đàm (Abhidhammatthasaṅgaha).

§1. PHÁP TỰ và một số KHÓ KHĂN

(Abhidhammasaṅgani)

◇Vi Diệu Pháp hay “A-tỳ-đàm”, trước tiên là một “Hệ thống Triết học Tâm thức và Đạo đức”, chuyên phân tích về “*những sinh hoạt tâm vật*” (tinh thần và vật chất). -Nó “chung kết” với “Tạng Vi Diệu Pháp” (Abhidhammapiṭaka) trong lãnh vực “Thanh Tịnh Đạo” (Visuddhimagga).

◇Chúng ta có thể nhận thấy ở đây rằng “**Pháp Tự**” (Abhidhammasaṅgani) là “*bộ sách quan trọng nhất*”, trong toàn thể môn học. -“**NÓ**” phải được “*nắm vững*”, và ghi nhớ bằng một tâm trí “*tươi mát*”, ngay từ khi mới bắt đầu học.

◇Đặc biệt là những «*chùm pháp*» (Matikā) trong PHÁP TỰ (Dhammasaṅgani), đã thiết lập một “*đời sống thật*” cho Vi Diệu Pháp (Abhidhamma). -Và hội thờ của “Vi Diệu Pháp” trong

trường hợp này, đã “*vận chuyển đều đặn*” từ nhiều thế kỷ qua, suốt quá trình lịch sử của Phật giáo.

◇ Về ngôn ngữ và cách viết, cuốn sách tuy không tỏ ra “khó khăn” lắm, nhưng nó có vẻ làm cho sinh viên hơi “ngại ngùng” lúc bắt đầu môn Vi Diệu Pháp, -ngay cả sau khi họ đã đủ kiến thức căn bản về Tạng Kinh (Suttapitaka), -một ưu điểm hằng giúp họ giảng giải, hầu hết những từ ngữ chuyên biệt.

◇ Đối với sinh viên, cả bộ sách PHÁP TỤ (Dhammasaṅgani) dường như chỉ gồm những danh sách và danh sách, được đánh số theo các loại pháp đã được sắp đặt, như thể chúng không cần đến “mạch lạc trong nội dung”, -ngay cả với mục đích “cung cấp định nghĩa”, hay “cung cấp phần giới thiệu” (gợi ý) để đưa ra cấu trúc, của “chủ đề này thay thế một chủ đề khác”, rồi “hướng dẫn sinh viên” vào môn học.

*Các khó khăn chính của sinh viên học A-tỳ-đàm, có thể là :

1- Trong những mẫu trình bày “Vi Diệu Pháp” (Abhidhamma), tất cả “các đoạn” đều bắt đầu bằng câu hỏi “*Có bao nhiêu Pháp hội tụ ?*”. -Nhưng chẳng nơi nào nêu ra một “khái niệm” rõ ràng, về “Giới hạn của Pháp”.

2- Từ đầu, đã không có phần “*giới thiệu chủ đề*”, ngay cả trong nhóm từ “*với thúc đẩy hành động của cõi dục, đi chung cùng cái biết*” (Kamāvacara sasaṅkhārena, ñānasampayutta). Và vẫn không có “giới thiệu như thế”, đối với những “cụm từ khác”, chứa “ý nghĩa đặc biệt hơn” trong Vi Diệu Pháp (Abhidhamma).

3- Rồi cứ thế “môn học đi tới”, hoàn toàn với sự kê khai tên Pháp “một cách máy móc”, thiếu định nghĩa cũng như thiếu minh giải, về những đầu đề được đánh số. -Điều này có thể làm cho sinh viên “*mất tiêu chuẩn*”, và sẽ đưa họ vào tình trạng khó khăn lẫn vô định hướng. -Chẳng khác nào người ta cung cấp cho sinh viên, một danh sách dài của động vật, rồi bảo họ lựa ra con nào thuộc về “giống có xương sống”.

4- Mối quan hệ giữa các “*Mẫu tâm thức*” (Citta) và những “*Tâm sở*” (Cetasika), đóng một vai trò rất quan trọng, trong sách PHÁP TỰ (Dhammasaṅgani). -Nếu nó “*lờ mờ*”, do sự “*lập đi lập lại quá máy móc*” những từ ngữ gần như giống nhau, *không có nét thay đổi rõ rệt để nhận ra*, trong những danh sách khác nhau, thì chúng rất khó nhớ.

5- Trong các đoạn *án định phận sự* (Nikkhepa), nhằm *diễn tả phần hành*, thì nội dung của sách PHÁP TỰ (Dhammasaṅgani) đã được chia thành ra những “Nhóm ba chi” (Tikà) và những “Nhóm hai chi” (Dukà). Nhưng các đoạn ấy cũng không nêu rõ ràng “*mối tương quan giữa các nhóm*”.

6- Các “Mẫu tâm thức” (Citta), tuy đã được xếp vào “*Nhóm pháp 3 chi*” (Tikà) hay “*Nhóm pháp 2 chi*” (Dukà), tùy theo tình trạng và nội dung của chúng, nhưng sự “*biến hóa tâm lý*” (=ám chỉ Tâm sở, Cetasika), vẫn chưa được đặc biệt trình bày.

§2. Giải quyết những khó khăn ấy như thế nào ?

◁ Trong “*Chú giải bộ Pháp Tự*” (Aṭṭhasàlini), do Ngài Phật Âm (Buddhghosa Àchàrya) biên soạn, chúng ta tìm thấy một số

đoạn diễn giảng then chốt, liên quan đến các điểm khó hiểu này. Nhưng đối với một số người mới học Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), thì “chướng ngại” khó có thể vượt qua, là khả năng hiểu biết chữ Pàli, nên họ phải kiên nhẫn.

◇ “Hướng dẫn tốt nhất”, là khuyên sinh viên trước khi bước vào giai đoạn “học hỏi sách THANH TỊNH ĐẠO” (Visuddhimagga), họ cần tìm kiếm “*sự soi sáng các khó khăn nói trên*” trong chương XIV của sách ấy.

-Từ đó, sinh viên sẽ đặc biệt nhận ra “*Các nét chính của PHÁP TỰ*” (Dhammasaṅgani).

◇ Nghĩa là “Thanh Tịnh Đạo” (Visuddhimagga) cắt nghĩa hầu hết những “tử ngữ sâu sắc”, và làm cho chúng trở thành rõ ràng hơn, xuyên qua một số pháp hành cụ thể.

◇ Và sinh viên cũng thấy rằng “*Dưới dạng đầu đề được đánh dấu, “bộ mặt thật” của các Mẫu tâm (Citta) và Tâm sở (Cetasika), tự nhiên sẽ được mô tả*”.

-Đây cũng là mối tương quan, mà Ngài Phật Âm (Buddhaghosa), tác giả của cuốn sách quý ấy, muốn khéo léo nêu ra, xuyên qua sự cung cấp một danh sách khác, về những “*Mẫu tâm thức*” (Citta), tách rời khỏi đám “*Tâm sở*” (Cetasika), dù cho vẫn giữ đúng thể loại.

◇ Đặc biệt là “CHU TRÌNH TÂM» (Citta vithi), trong mọi trường hợp, có thể “thông giải” các điểm khó khăn nhất, và đó chính là trở ngại sau cùng.

*Sau *Phật Âm*, là Giáo thọ **A-na-luật** (Anuruddha Àcharya), một học giả trứ danh khác của Phật giáo, cũng làm cái việc tương tự.

-Và để “hoàn thiện” Tạng *Vi Diệu Pháp* (Abhidhamma-piṭaka), Ngài A-na-luật đã soạn ra cuốn “Vi Diệu Pháp Thống Kê Tâm Thức” (Abhidhammasaṅgaha), một “*Tuyệt phẩm kê khai đầy đủ và hệ thống hóa vạn pháp, liên quan đến tâm và vật*”.

§3. VI DIỆU PHÁP THỐNG KÊ TÂM THỨC

(Abhidhammatṭhasaṅgaha)

◇Chương I mở đầu với “*cái khung suy đạt*”, bằng các câu Pàli, xin trích ra như sau :

“*Tattha vuttàbhidhammatthà catudhà paramatthato cittaṃ cetasikaṃ rūpaṃ nibbànamì'ti sabbathà*”.

*Sách còn bao gồm sự phân loại TÂM (Citta) theo các cõi a/“*Dục giới*” (Kàràvacara), b/“*Sắc giới*” (Rùpàvacara), c/“*Vô sắc giới*” (Arùpàvacara), và d/“*Siêu thế giới*” (Lokuttara), một cách hữu ích, nhờ nó chỉ rõ sự khác nhau của tâm “*trong các cõi*” và “*trong tình trạng phát triển nào*”.

*Hiển nhiên là danh sách của những “Mẫu tâm” (Citta), trong chương này “đã chưa được xếp đặt”, để cắt nghĩa các “*Nhóm Pháp*” 3 chi (Tikà), hay 2 chi (Dukà), mà nó chỉ phản ảnh “*thiện tâm bảo tồn Vi Diệu Pháp*” của soạn giả.

*Sách chứa đựng 2 dụng ý :

(1) Nói rõ “*tính cao thấp*” của Tâm thức (Citta).

(2) Làm cho dễ hiểu “*mối tương quan*”, giữa Tâm thức (Citta) và Tâm sở (Cetasika).

*Rồi nó trình bày, 19 Tinh Quang Tâm Sở (Sobhana sàdhàrana cetasika) thì có mặt trong tất cả “*Tâm thiện hữu nhân dục giới*” (Sahetuka kàràvacara kusalacitta). -Và chúng cũng có mặt trong tất cả *Tâm sắc giới* (Rùpàvacara), trong *Tâm vô sắc giới* (Arùpavacara), và trong *Tâm siêu thế* (Lokuttara). -Dĩ nhiên 3 bậc tâm vừa kể, đều là tốt (Kusala).

*Lý do khiến soạn giả “tập trung” những tâm tốt ấy lại, là để tiện việc đặt tên sau này. -Chữ “*Tịnh quang*” (Sobhana) chỉ được nêu ra ở đây, chứ không xuất hiện ở những chỗ khác trong *Tạng Vi Diệu Pháp* (Abhidhammapiṭaka).

*Mẫu tâm bất thiện (Akusala citta), vì có chứa “14 tâm sở xấu”, nên cũng được “góp lại” thành một nhóm.

*Loại thứ ba, là “*Mẫu tâm*” **VÔ NHÂN** (Ahetukacitta) vẫn chứa một số tâm sở, mà soạn giả đã khéo léo sắp xếp cho chúng đứng trước “*Tịnh Quang Tâm Sở*” (Sobhana cetasika), để dễ bề phân biệt. -Như Pàli văn của soạn giả viết :

“*Pàpàhetukamuttàni sobhanani’ti vuccati*”. (1/10).

*Nhóm **VÔ NHÂN** (Ahetuka) gồm những “*Mẫu tâm thức*” (Citta), là kết quả của nghiệp **THIỆN** (Kusala), của nghiệp **BẤT THIỆN** (Akusala), -và của nghiệp **TRUNG TÍNH** (Abyākata) từ kiếp trước, đã được “*cố ý*” đặt giữa **THIỆN** và **BẤT THIỆN**.

*Còn các “*tên khác*” của những “Mẫu tâm” (Citta), như “Ý giới” (Manodhātu), “Ý thức giới” (Manoviññāṇadhātu), “Duy tác ý

giới” (Kiriya manodhātu), và “Vô nhân duy tác ý thức giới” (Ahetuka-kiriya-mano-viññāṇa-dhātu), cũng được “tái đặt tên” cho thích hợp, là “Tiếp nhân” (Sampaticchana), là “Suy đạt” (Santirāṇa), và “Hướng ý môn” (Manodvāravajjana).

*Nhưng trên thực tế, “bản chất” của “vô nhân duy tác ý thức giới” (Ahetuka-kiriya-mano-viññāṇa-dhātu) vẫn không thay đổi, vì “tên mới” chỉ được nêu ra, căn cứ theo “phần hành” (Kicca), trong “Chu trình tâm thức” (Cittavāṭṭhi).

*Mục đích là để làm cho dễ hiểu, song song với sự “nghiên cứu các mẫu tâm”, trên quan điểm “BIẾN THIÊN tâm lý”.

◇*Chương II* là Sự TẬP HỢP và “đặt tên trở lại” cho những Tâm sở, thành ra “Phức hợp Tâm sở” (Sabbacitta sādhāraṇa) và (Aññasamāsa)...v...v...vốn chỉ để “dễ dàng hóa” sự “trình bày phần hành của tâm sở” (Cetasika), trong số những “Mẫu tâm thức” (Citta) mà thôi.

◇*Chương III* giảng giải về “hiện trạng tinh thần” của một con người, “liên quan” đến tất cả “Cảm giác” (Vedanā). -Rồi tiếp theo là đề cập đến những “Khuynh hướng”, hay “Động cơ ngầm” (còn gọi là NHÂN : Hetu), -và những “Phần hành” (Kicca), -cũng như những “Căn môn” (Dvāra), -cùng những “Đối tượng” (Ālambana), được tiếp nhận qua “Cơ sở” nào (Vatthu). -Các thứ này là những “đầu đề” quan trọng.

*Chương ấy giúp cho chúng ta hiểu ra “hàm ý” trong “nội dung” của các “Nhóm pháp” (Mātikā), “3 chi” (Tikā) hay “2 chi” (Dukā), xuyên qua “Duyên hệ” (Paṭṭhāna).

◇ **Chương IV** đi vào “Chu trình tâm” (Cittavithi), trình bày “các vận hành song song” giữa *Tinh thần* và *Vật chất*, -và đặc biệt là mô tả “thứ tư nhập thiền”, thuộc các cõi “*Dục giới*” (Kàmàvacara), “*Sắc giới*” (Rùpàvacara), “*Vô sắc giới*” (Arùpàvacara), lên đến “*Thiền siêu thế*” (Lokuttara-jhàna).

◇ **Chương V** nói đến “*Tâm quả*” (Vipàkacitta), hay “*Tâm mang bản sắc của tiền nghiệp*”, còn gọi là “*tâm bẩm sinh*”, một thứ tâm mà “hiện tại 3 nhân tham sân và si, không ảnh hưởng gì được”. -Đây là lý do Vi Diệu Pháp mệnh danh và xếp loại chúng là những “*Tâm Vô Nhân*” (Ahetukacitta).

*Tâm này có mặt từ khi thụ thai, lớn lên, sinh ra, và kéo dài cho đến chết. -“NÓ” là “chủ đề” của *Chương V*, giúp chúng ta nghiên cứu về “tâm vật”, dựa trên “quan điểm tâm lý”.

◇ **Chương VI** đưa ra một phân tích đầy đủ về sự *hiện hữu của vật chất* (Sắc pháp = Rùpa), và cắt nghĩa sự phát sinh cũng như vận hành của nó.

*Ở cuối chương này, có một bản kê khai tóm tắt, về “đặc tính vô điều kiện” của Niết-bàn (Nibbàna). Nhờ đó chúng ta có thể “hiểu thấu”, và kết thúc “*Chủ đề sắc pháp*” trong sách Pháp Tụ (Dhammasaṅgani).

◇ **Chương VII** là một TRÌNH BÀY ngôn ngữ có “*hệ thống*”, nhằm duy trì những “tu từ học” (sự khéo léo dùng chữ nghĩa) của Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), đã được xử dụng một cách phổ biến, trong toàn thể những “Ghi chép giáo lý” (Pakarāṇa), để cho sự “*hiểu thấu những điểm chính*”, biểu lộ ngay từ đầu.

◇>Chương VIII đưa ra một bản TÓM LƯỢC về những Nguyên Lý của DUYÊN HỆ (Paṭṭhàna). -Đó là phần cuối cùng của Vi Diệu Tạng (Abhidhammapiṭaka).

-Nó kê khai “24 mối tương quan” (Paccaya), và nhấn mạnh “*Chúng phải được tâm thức nắm bắt như thế nào, dưới sự trình bày bằng ngôn ngữ qui ước*”.

◇>Chương IX là một nội dung TÓM LƯỢC khác, có sự nổi bật là giới thiệu “*Con Đường Trong Sạch*” (Phạm hạnh), hay THANH TỊNH ĐẠO (Visuddhimagga).

KẾT LUẬN

◇>Một **sự thật** không thể phủ nhận, rằng Sách “VI DIỆU PHÁP THỐNG KÊ TÂM THỨC” (Abhidhammatṭhasaṅgaha) là một “*Giáo thư Triết học*” rất phổ biến, và được xem như “cổng vào” của môn Vi Diệu Pháp, trong giáo lý nhà Phật.

*Nhờ NÓ mà toàn bộ “*Hệ thống Triết học A-tỳ-đàm*” (Abhidhamma philosophy) đã được trình bày dưới dạng “*kinh điển cô đọng*”, như một “*Áng văn Pàli*”, bao gồm 55 trang viết bằng “*Thiên Long Tự*” (Devanāgarī), -một thứ chữ cổ vô cùng “súc tích”, hàm chứa nhiều triết lý rất sâu sắc. -Giáo sư Kosambi là người đã sưu tầm, cũng như đã giới thiệu “*Áng Văn Pàli*” độc đáo này.

*Văn chương Pàli ấy đương nhiên đã trở thành “*trọng tâm*”, và là “*Cốt lõi A-tỳ-đàm*” trong các bộ óc tươi mát, của những chuyên gia nghiên cứu Vi Diệu Pháp, để sẵn sàng cho việc tham chiếu và nghiên cứu. -Còn đối với toàn thể sinh viên môn Triết

học này, thì nó là “cái sườn của chương trình” ở mỗi bước tiến, cho đến khi họ tốt nghiệp.

*Riêng đối với 2 quyển sách phức tạp, là “SONG ĐỐI” (yamaka) và “DUYÊN HỆ” (Paṭṭhāna), thì người học A-tỳ-đàm (Abhidhamma) tìm thấy ở sách “Vi Diệu Pháp Thống Kê Tâm Thức” (Abhidhammasaṅgaha), một sự “hỗ trợ” rất hiệu quả.

(Dịch và tùy nghi bổ túc xong tại Sài Gòn ngày 26/12/2017)

(Nhân chuyến về thăm quê hương, và hướng dẫn khóa học “Đại Cương A-tỳ-đàm”, kéo dài 3 tháng tại chùa Xá Lợi).

Cư sĩ TUỆ LẠC.



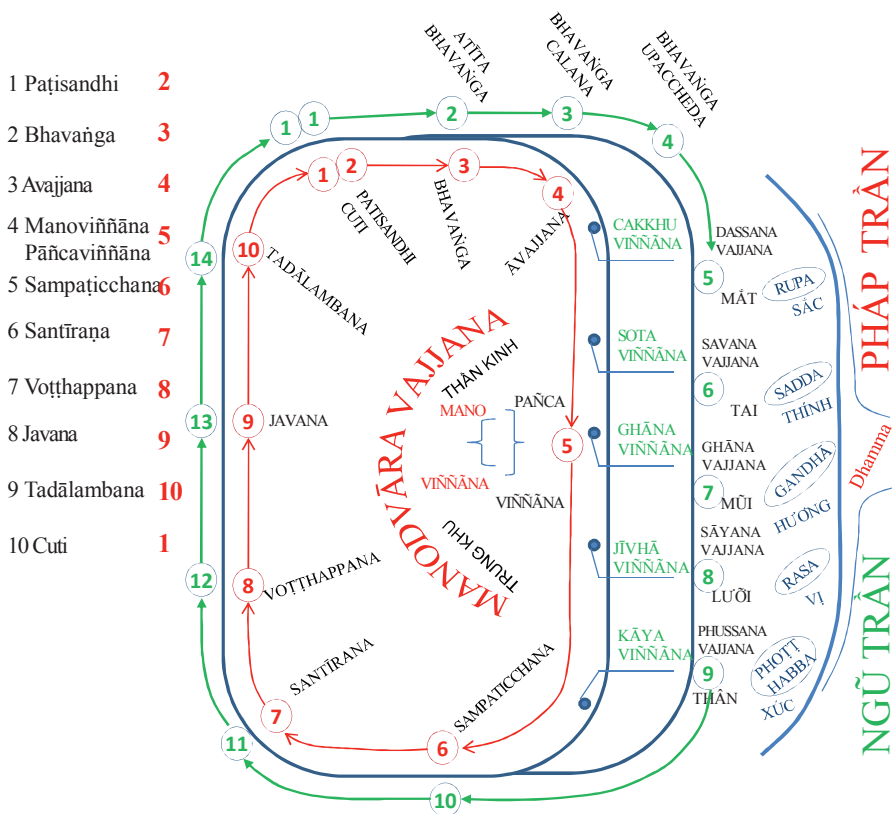
◇Sau cùng, dịch giả xin chân thành kính gởi đến quý vị bản vẽ, tạm gọi là LƯỢC ĐỒ Chu trình tâm (Citta vithi), do chính dịch giả sáng tác và đề nghị, để làm “trợ huấn cụ” khi nghiên cứu môn Vi Diệu Pháp.

-Nó chắc chắn là không hoàn toàn, nhưng chỉ xử dụng như một phương tiện tương đối, song song với 2 quyển sách giáo khoa khiêm nhường này.

LƯỢC ĐỒ

Cittavithi

CHU TRÌNH TÂM



CHÚ Ý

Chu trình tâm thức tái sinh

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Chu trình tâm thức đang sống

1 2 3 4 5 6 7

8 9 10 11 12 13 14

PAÑCA DVĀRĀ VAJJANA

- 1: Cakkhu dvāra vajjana: **Dassana** **5**
- 2: Sota dvāra vajjana: **Savana** **6**
- 3: Ghāna dvāra vajjana: **Ghāna** **7**
- 4: Jivhā dvāra vajjana: **Sāyana** **8**
- 5: Kāya dvāra vajjana: **Phussana** **9**
- 6: Mano dvāra vajjana: **Anumana**

Phụ lục 1

40 ĐỀ MỤC THIỀN ĐỊNH.

(40 Samatha kammaṭṭhāna), gồm :

***10 đề mục «sach» (Dasa Subha kasiṇa) :**

- 1/ Đề mục đất (Pathavi kasiṇa),
- 2/ Đề mục nước (Āpo kasiṇa),
- 3/ Đề mục lửa (Tejo kasiṇa),
- 4/ Đề mục khí, hay gió (Vāyo kasiṇa),
- 5/ Đề mục màu xanh (Nīla kasiṇa),
- 6/ Đề mục màu vàng (Pīṭha kasiṇa),
- 7/ Đề mục màu đỏ (Lohita kasiṇa),
- 8/ Đề mục màu trắng (Odāta kasiṇa),
- 9/ Đề mục khe hở hay lỗ hồng
- 10/ Đề mục ánh sáng (Ākāsa kasiṇa),

***10 đề mục tử thi,**

-Hay thân thể người chết, đáng nhòm góms :

(Dasa asubha kasiṇa)

- 1/ Tử thi nổi trên nước (Uddhumātaka),
- 2/ Tử thi sinh xanh (Vinīdaka),

- 3/ Tử thi xì máu mủ (Vipubbaka),
- 4/ Tử thi còn nửa phần (Vichiddaka),
- 5/ Tử thi bị thú ăn lỗ chỗ (Vikkhàyitaka),
- 6/ Tử thi đứt nhiều đoạn (Vikkhittaka),
- 7/ Tử thi rã nát (Hatavikkhittaka),
- 8/ Tử thi trong vũng máu (Lohitaka),
- 9/ Tử thi có vòi ở cửu khiếu (Pulùvaka)
- 10/ Tử thi chỉ còn xương (Atthika).

***10 đề mục tưởng nhớ** (*Dasa Anussati*) :

- 1/ Tưởng nhớ Phật (Buddhànussati),
- 2/ Tưởng nhớ Pháp (Dhammànussati),
- 3/ Tưởng nhớ Tăng (Sanghànussati),
- 4/ Tưởng nhớ giới hạnh (Sìlànussati),
- 5/ Tưởng nhớ sự bố thí (Càgànussati),
- 6/ Tưởng nhớ chư thiên (Devatànussati),
- 7/ Tưởng nhớ sự chết (Marananussati),
- 8/ Tưởng nhớ nhục thân, gồm các thể trực,
với sinh, lão, bệnh, tử (Kàyagatà),
- 9/ Tưởng nhớ biết hơi thở (Ànàpànasati),
- 10/ Tưởng nhớ Pháp Vô Thường hay Niết Bàn (Nibbàna).

***10 đối tượng vô lượng (Dasa Brahmavihàra) :**

- 1/ Từ vô lượng (Mettà),
- 2/ Bi vô lượng (Karunà),
- 3/ Hỷ vô lượng (Mudità),
- 4/ Xả vô lượng (Upekkhà),
- 5/ Không gian vô lượng xứ (Àkàsanañcàyatana),
- 6/ Thức cảnh vô lượng xứ (Viññànañcàyata)
- 7/ Hành xuất vô lượng xứ (Àkiñcaññàyatana),
- 8/ Phi tướng, phi phi tướng vô lượng xứ (Neva sañña nàsaññàyatana),
- 9/ Tướng bất tịnh (qua dinh dưỡng) vô biên (Sañña bhojanam),
- 10/ Tứ đại vô biên, hay tứ đại không có tướng thật (Vanaṭṭhàna).

32 thể trước trong thân khi còn sống, gồm :

1-Tóc, 2-lông, 3-móng, 4-răng, 5-da, 6-thịt, 7-gân, 8-xương, 9-tủy, 10-dạ dày, 11-thận, 12-tim, 13-gan, 14-khí quản, 15-lá lách, 16-phổi, 17-ruột già, 18-ruột non, 19-nhũ trấp (vật thực chưa tiêu), 20-phân, 21-mật, 22-đàm, 23-mủ, 24-máu, 25-mồ hôi, 26-màng nhầy, 27-nước mắt, 28-nước miếng, 29-nước mũi, 30-nước tiểu, 31-óc, 32-tinh dịch.



Phụ lục 2

*BẢNG NGỮ VỤNG PÀLÌ VIỆT

(-Dùng trong cuốn sách này)

Akusala : Bất thiện, ác, dữ, bất lành.

Anguttara nikàya : “Tăng chi” bộ, “pháp chi” bộ.

Aṭṭhakathà : Chú giải, sách giảng nghĩa.

Aṭṭhasàlini : Chú giải sách Pháp tụ.

Attà : Ngã, tôi, “giá trị của tôi”.

Adosa : Vô sân, thân hữu, tích cực.

Ahikàra : Giúp đỡ, quán xuyên, chăm lo.

Anatta : Vô ngã, “không là”, «không cho là».

Anabhijjà : Không khao khát, vô tham vọng.

Anàgàmi : Bất lai, không quay lại kiếp ấy.

Anicca : Vô thường, hằng thay đổi.

Anubhandhanà : Theo sau, hậu thuẫn.

Anottatta : “Vô ngại”, tên một cái hồ.

Appanà : An chỉ, tâm nhất định ở đề mục ấy.

Appanà kosalla : Thuần thực an chỉ, tinh luyện trong định tâm.

Appamañña : Vô lượng. An tĩnh trong vô giới hạn.

Appamànàrammaṇa : Đề mục vô biên giới.

Abyākata : Trung tính, không thuộc về ác hay thiện.

Abyàpāda : Có ác ý, dụng tâm xấu.

Abhiñña : Siêu minh, vượt trên “cái sáng” của phàm phu.

Abhidhamma : Vi diệu pháp, thắng pháp, vô tỷ pháp.

Amoha : Vô minh, không si mê.

Alobha : Vô tham, không thèm khát.

Avikkhepa : Quân bình, an tịnh.

Asubha kammaṭṭhāna : Đối tượng không sạch, đề mục bất tịnh.

Àkāsa dhātu : Không gian tố.

Àkāsañāṇāyatana-Parama : Tuyệt hảo không vô biên xứ.

Àkiñcaññāyatana-Parama : Tuyệt hảo vô sở hữu xứ.

Àjīva Pārisuddhi : Nuôi mạng một cách thanh tịnh.

Ānanda : Tâm thường tươi vui, tên Ngài “A-nan”.

Ānāpāna : Thở vô thở ra, hô hấp.

Āyatana : Xứ, khoảng cách được giới hạn.

Āyatana duka : Pháp “2 chi” thuộc về XỨ.

Ārammaṇa duka : Pháp “2 chi” thuộc về đối tượng thiền.

Āsava : Lậu hoặc, ác tố làm cho hư hỏng bất cứ cái gì ở gần nó.

Iddhiya : Thần lực của sự vừa ý.

Indriya duka : Pháp “2 chi” nói về căn môn.

Indriyasamvara : Suy đồ căn quyền, vòng hạn chế khả năng.

Uggaha : Thô kệch, lộ ra hình dạng rõ rệt.

Uttarakuru : Tên địa phương, Thượng Kuru hay phía Bắc xứ Kuru.

Uttiya : Tên địa phương.

Uddesavàra : Cách trưng bày.

Upakilesa : Cận phiền não.

Upacàra : Cận hành, đến gần.

Upàli : Tên Ngài “Ưu bà li”, một đệ tử của Phật.

Obhàsa : Tịnh quang, siêu ánh sáng, hào quang.

Kàthavatthu : Những điểm dị biệt, ám chỉ “Bộ Ngũ Tông”.

Kammatthàna-dàyaka : Chỉ dẫn đề mục, bằng “đối tượng lành”.

Kalàpa : Một bó, mộ đồng, một loại.

Kalyānamitta : Bạn đẹp, hiền hữu, người gần gũi cao thượng.

Kasiṇa : Đề mục hình tròn (như cái đĩa), để hành thiền.

Kasiyaputta : Nông tử, con nhà nông.

Kiriya : Duy tác. (Tạo nghiệp không trở quả).

Kevaṭṭa : Ngư nhân, dân đánh cá.

Kahunà : Tên riêng của một người.

Koṭṭhāna vāra : Cách phân chia, phương pháp chia phần.

Khandha : Uẩn, tập khí, ấm thân.

Khuddha gantha : Sợi cột nhỏ, xiềng xích bé.

Khuddaka nikàya : Tiểu Bộ Kinh.

Gaṇanà : Sự sưu tập.

Cittala : Tên một ngọn núi.

Cullavagga : Tiểu phẩm, nhóm nhỏ.

Javana : Tốc hành, sự lập lại theo một *độ nhanh* nào đó, vòng tròn.

Jiva : Sự sống, sinh khí.

Jetṭha-vaddhaki : Sự vượt trội của tay thợ cạo, tay nghề cao.

Ñānavippayutta : Ly trí, không có sự hiểu biết.

Ñāṇatolika : Tên một vị hòa thượng thời nay, danh nhân cận đại.

Tāvātimsa : Cõi trời thứ 33, hay Tứ đại thiên vương.

Tihetuka paṭisaṇḍhi : Tâm tiếp nối với 3 nhân.

Dāsaka : Con nhà dân nô lệ.

Dukkha : Sự chịu đựng khổ vui. (=Khổ).

Dukkha paṭipadā : Tới đỉnh chịu đựng.

Duhetuka paṭisaṇḍhi : Tâm tiếp nối với 2 nhân.

Dhamma : Pháp, ám chỉ tất cả.

Dhammasaṅgani : Pháp tụ.

Dhammasenāpati Sāriputta : Ngài “Xá-lợi-phất”, đệ tử “năm vững” của Phật pháp, và là người “thống lĩnh” Tăng đoàn.

Senāpati : Vị thống lĩnh, tướng chỉ huy cao nhất.

Dhammāyatana : Pháp giới.

Dhammiya : Hợp với Pháp Phật.

Dhātu : Giới tố.

Dhātukathā : Giới thuyết, ám chỉ Bộ sách “Chất Ngũ”.

Dhātu duka : “Tổ giới 2 chi”.

Dhutāṅga : Hạnh đầu đà, pháp tu để giảm thiểu đòi hỏi thân tâm.

Nikāya : Bộ kinh.

Nikkhepa : Đặt vào chỗ thích hợp, sắp xếp cho ngăn nắp.

Nippesikatā : “Lập thế ép làm”. Giáo sĩ dàn dựng để cho tín đồ phải hiến cúng. -Tức là họ bí mật đưa tiền cho tay chân bộ hạ làm “gương mẫu bố thí” rồi hết lời ca ngợi, khiến xung quanh háo danh bắt chước.

Nibbāna : Niết-bàn, triệt tiêu xiềng xích, tự do, giải thoát.

Nimitta : Ấn chứng, hiện tượng tiền bộ trong tâm cảnh của hành thiền.

Nīvaraṇa : Chướng ngại, triền cái.

Nemittikatā : Nói bóng nói gió để có lợi.

Pakiṇṇaka-duka : Pháp rời rời rạc chứa 2 chi tiết.

Paggahā : Siêng năng.

Paccayasannissita : Quán tưởng về mục đích lành mạnh khi thọ dụng.

Pañcappakaraṇa : Năm tập Phật ngôn.

Pañcāsatikā : “Pháp 5 phần”, hay kết tập tam tạng lần thứ I.

Pañña : Trí tuệ.

Pañña bhāvanā : Trí tuệ là “cái dụng” của thiền.

Paṭiccasamuppāda : Duyên khởi tương thuộc.

Paṭibhāga : Quang tướng (Ấn chứng), hiệu quả sơ khởi của thiền.

Paṭhavi-kasiṇa : Đề mục đất.

Paṭṭhàna : Nền tảng.

Paṇḍukambala : “Áo màu cam”, hay Bảo thạch của Đế Thích.

Paricchinna : Sự giới hạn.

Paritta : Thiều lục.

Parittarammaṇa : Đối tượng yếu ớt, tiêu đề mục.

Pāṭaliputta : Hoa thị thành (tên một thủ đô xưa ở Ấn-độ).

Paṭimokkha saṃvara : Biệt biệt giải thoát.

Paṛicchattaka : “Ngọc san hô”, hay “vật có vải quý bao bọc”.

Piṭaka : Rổ, thúng, vỏ. “Tạng”.

Piyadassī : Tên của 1 trong 15 vị Trưởng Lão (Thera), liên quan đến cuộc Kết tập Tam Tạng lần thứ III. Tên của những vị còn lại là :

Piyajāti : (Như trên).

Piyapāla : (Như trên)

Bhaddaji : (Như trên)

Bhaddanāma : (Như trên)

Visudatta : (Như trên)

Sandeha : (Như trên)

Siggava : (Như trên)

Sonaka : (Như trên)

Sobhita : (Như trên)

Puthujjana : Phạm phu, tầm thường.

Bala : Nội lực.

Brahmavihàra : Phạm hạnh.

Majjhima nikàya : Trung bộ kinh.

Manàyatana : Ý xứ.

Manodhātu : Ý giới.

Manoviññānadhātu : Ý thức giới.

Maraṇānussati : Niệm tưởng sự chết.

Mahākassapa : Đại Ca-diếp.

Mahinda : Tên 1 vị Sa môn đạo Phật, trước là hoàng tử giòng A-dục.

Mahāgosinga : Đại lôì âm.

Mahā devī : Tên vị đại hoàng hậu, vợ Bình-sa vương.

Mùla : Gốc rễ, hay căn nhân (hetu).

Mettā : Lòng từ bi.

Moggaliputta Tissa : Tên một Thánh tăng, thầy của vua «A dục».

Yamaka : Song Đối.

Yamaka pàṭihāriya : Song đối thần kỳ.

Yevapanakā : Bất cứ cái nào khác.

Rājagaha : Vương xá thành, tên một thủ đô ngày xưa ở Ấn-độ.

Rūpa : Sắc vật.

Revata : Tên một Đại trưởng lão, trong đạo Phật.

Lapanā : Lời nịnh bợ.

Làbhena làbham nijigimsanata : Tính «bỏ ra ít mà muốn nhận nhiều».

Lokiya jhàna : Thế gian thiền.

Lokuttara jhàna : Siêu thế thiền.

Vatthu-duka : Cơ sở phát sinh thành tố có 2 chi.

Viññāṇañcayatana paramā : Tuyệt thức vô biên xứ.

Vinaya : Luật, qui tắc, các điều nên làm.

Vibhajju-vāda : Phân tích thuyết.

Vipassanā : Minh sát, quan sát và thấy rõ đầy đủ.

Vipāka citta : Tâm quả, bẩm sinh là tổng kết của tất cả nghiệp quá khứ.

Viriya : Tinh tấn.

Vedanā : Thọ cảm.

Vesālī : Tỳ-xá-li (tên địa phương cổ ở Ấn-độ).

Saṅkhāra khandha : Hành uẩn.

Saṅgaha vāra : Cách thống kê.

Sañña : Tưởng.

Saṭi : Niệm.

Saddhā : Tín.

Sabba citta sàdharaṇa : Toàn phức hợp, đi với tất cả một cách phức tạp.

Samatha : Thiền chỉ.

Samādhi : Thiền định.

Samādhana : Thiền diệt phóng tâm.

Sammà ditṭhi : Chánh kiến.

Sàriputta : Tên Ngài Xá-lợi-phất.

Sāvatti : Tên thành Xá-vệ.

Simasambheda : Tiêu trừ khác biệt.

Sukhā paṭipadā : Đạt tới cực lạc.

Sutta piṭaka : tạng Kinh.

Subha paramā (Mettā) : Phẩm cách tuyệt an lành.

Sumaṅgalavilāsini : Tên bộ sách.

Hasituppāda citta : Tiếu sinh tâm.

Hetu : Nhân hay căn gốc.

Một phần khiêm nhượng trong những “di tích”
của Viện Đại Học Phật Giáo Nalanda ngày xưa.



(Naya Nalanda Mahāvihāra)

Nhật lá Bồ Đề*



Tôi đi nhật lá Bồ Đề,
Treo lên để nhớ *lối về của tâm*.
Mỗi chiều nghe tiếng chuông ngân,
Loang đi như dẫn xa dần bến mê...

Chợt trong tỉnh thức ê chề,
Thấy mình vẫn đứng bên lề hiện sinh :
Có đài sen trắng lung linh,
Lại không gì cả, giật mình ngẩn ngơ...

Có không, không có, hai bờ :
Bến không, bến có, bến mơ kéo dài...
Nụ sen chín cánh lạc loài,
Vương lên để bước ra ngoài trần gian.

Bồ Đề như chiếc cầu ngang,
Bắt qua văn tự bao hàng chữ “*nhu*”:
Nhu không, như có, như *từ*..¹
Nhu *lìa tâm cảnh* thì “*nhu*” mới tròn !

TL.

06/07/2003

¹ “Nhu từ” ở đây ám chỉ từ ngữ, chữ nghĩa, lý thuyết... vốn là tục đế, ước định, tương đối, chỉ dùng tạm làm phương tiện, để chuyên chở một số ý tưởng phạm tục, nhị biên, trong một thời gian, hoàn cảnh nào đó. Con người chớ nên chấp cứng vào, vì chấp sẽ trật nhiều hơn đúng. *- Nhật lá Bồ Đề đã được phổ nhạc.

Ấn tổng

Những vị hảo tâm sau đây, đã góp sức ấn tổng

“TRIẾT HỌC A-TỠ-ĐÀM II”

-Với “*Ái Hữu Cựu Sinh Viên Nalanda*, thập niên 60-70”.

*Gia đình Đình-Bùi-Võ 200\$US

*Gia đình Dương-Tang-Phạm 200\$US

Ủng hộ kỹ thuật :

Đạo hữu Hoàng Văn Phi : In bản mẫu

Kiến Trúc Sư Quang Vũ, Công Ty FAMI DÉCOR :

-Tặng một máy vi tính “Dell” để trình bày.

Xin hồi hướng công đức.

